



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ I - 8/2020



ĐỒNG CHÍ NGUYỄN CHÍ DŨNG

ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, BÍ THƯ
BAN CÁN SỰ ĐẢNG, BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
LÀM VIỆC VỚI TỔNG CỤC THỐNG KÊ



ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM



XÓA MÙ CHỮ

CHO TRẺ EM DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI



HÀ GIANG HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐỒNG VĂN VƯỢT KHÓ ĐI LÊN, HOÀN THÀNH TỐT NHIỆM VỤ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI DÂN

Đồng Văn là huyện vùng cao biên giới của tỉnh Hà Giang, là một trong 62 huyện nghèo nhất cả nước, dân số trên 75 nghìn người, phần lớn là đồng bào dân tộc Mông. Địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, tài nguyên nước mặt khan hiếm, dân số phân tán, hạ tầng kinh tế - xã hội vừa yếu, vừa thiếu, trình độ dân trí thấp, đây là rào cản lớn đối với công tác y tế trên địa bàn Huyện. Song, được sự quan tâm chỉ đạo của Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện, cán bộ, nhân viên Trung tâm y tế huyện Đồng Văn luôn nỗ lực vượt khó, biến khó khăn thành động lực để hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân trên địa bàn Huyện.

Hàng năm, Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn đã chủ động mở các đợt tiêm chủng, khám, chữa bệnh ban đầu để ngăn ngừa, phát hiện kịp thời dịch bệnh. Tăng cường củng cố hệ thống y tế tuyến xã, thôn, tuyên truyền cho mọi người, mọi nhà, các cấp, ngành ủng hộ, quan tâm đến sức khỏe cộng đồng, chủ động phòng, chống bệnh dịch. Nhờ làm tốt công tác “Phòng bệnh hơn chữa bệnh” từ cơ sở gần với đào tạo và đào tạo lại tay nghề, kiến thức cho đội ngũ cán bộ hiện có; xây dựng đội ngũ cán bộ tận tâm, tận lực với công việc... Trung tâm đã thực hiện hiệu quả công tác tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em. Công tác phòng, chống sốt rét, lao và các bệnh lây nhiễm được triển khai đồng bộ, mang lại hiệu quả thiết thực. Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở hạ tầng của mạng lưới y tế xã của huyện Đồng Văn từng bước được đầu tư nâng cấp, với 100% trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, đã đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh ban đầu cho nhân dân.



Người dân đến khám, điều trị bệnh tại Trạm Y tế xã Sà Phìn (Đồng Văn).

Để hỗ trợ cho du lịch phát triển, Trung tâm luôn đề cao bảo đảm VSATTP để tạo lợi thế để thu hút khách về với Cao nguyên đá Đồng Văn. Theo đó, Trung tâm thường xuyên phối hợp với các ngành chức năng tăng cường kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện sớm, ngăn chặn, xử lý các vi phạm về VSATTP. Đồng thời, tham mưu cho Huyện tăng cường công tác thông tin tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về VSATTP, tổ chức tập huấn về VSATTP...

Đặc biệt, trong đợt cao điểm phòng chống dịch COVID-19, Trung tâm đã kịp thời tham mưu cho Huyện ban hành các văn bản, kế hoạch thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch, thành lập đội phản ứng nhanh phòng chống dịch. Khi xuất hiện bệnh nhân số 268, Trung tâm đã kịp thời phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức khoanh vùng cách ly, rà soát lấy mẫu xét nghiệm đối tượng F1, F2; tổ chức phun khử trùng Cloramin B tại khu vực phong tỏa, trường học và các điểm cách ly, chốt chặn các cửa khẩu, đường mòn, lối mở và tăng cường tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân về phòng, chống. Nhờ đó, công tác phòng chống dịch COVID-19 của huyện Đồng Văn nói riêng và tỉnh Hà Giang nói chung đạt hiệu quả tích cực, không xảy ra tình trạng lây nhiễm ra cộng đồng.

Hiện, Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn có tổng số 110 cán bộ, còn thiếu so với biên chế được giao, trong đó có 31 cán bộ nhân viên thuộc Trung tâm Y tế Huyện và 79 cán bộ



Lãnh đạo Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn kiểm tra việc sử dụng thuốc tại các trạm y tế qua biểu đồ trực quan.

nhân viên được phân bổ cho 17 trạm y tế xã, thị trấn, bình quân có gần 05 cán bộ/trạm; 16/17 trạm có nữ hộ sinh; 11/17 trạm có bác sĩ công tác; 17/17 trạm có bác sĩ tăng cường theo đề án 1816 của Bộ Y tế. Số liệu trên cho thấy, tình trạng thiếu bác sĩ tại các trạm y tế đang là bài toán nan giải đối với Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn. Bên cạnh đó, trụ sở làm việc của Trung tâm Huyện được xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp, số lượng phòng làm việc còn thiếu, trang thiết bị mới đáp ứng được cơ bản cho yêu cầu khám, chữa bệnh và phòng chống dịch, cán bộ phụ trách các chương trình mục tiêu Quốc gia còn chông chéo nên việc triển khai các hoạt động chuyên môn còn hạn chế. Do vậy, Trung tâm Y tế huyện Đồng Văn luôn cần sự đồng hành của các cấp, các ngành ở địa phương và Trung ương./.



ĐỒNG CHÍ NGUYỄN CHÍ DŨNG

ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, BÍ THƯ BAN CÁN SỰ ĐẢNG, BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ LÀM VIỆC VỚI TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Chiều ngày 29/7/2020, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Ban cán sự Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng đã có buổi làm việc với Tổng cục Thống kê (TCTK). Tham dự buổi làm việc có Thứ trưởng Trần Quốc Phương cùng lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ.

Đón tiếp và làm việc với đoàn, có Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, các Phó Tổng cục trưởng TCTK: ông Phạm Quang Vinh, ông Nguyễn Trung Tiến cùng toàn thể lãnh đạo các Vụ, đơn vị thuộc TCTK.

Tại buổi làm việc, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK đã Báo cáo một số nhiệm vụ trọng tâm của TCTK thực hiện trong thời gian vừa qua. Báo cáo cho biết, trong những năm qua với sự đồng lòng quyết tâm của Ban lãnh đạo TCTK cùng toàn thể công chức, viên chức và người lao động toàn ngành Thống kê, TCTK đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng các văn bản pháp quy để trình Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng ban hành; Quản lý việc công bố thông tin thống kê kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; Thực hiện báo cáo phân tích và dự báo thống kê tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, năm; Thực hiện các báo cáo chuyên đề phân tích Vùng kinh tế trọng điểm; Đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua báo cáo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn



2011-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020. TCTK liên tục cập nhật kịch bản tăng trưởng kinh tế, đề xuất các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng báo cáo Bộ trưởng làm căn cứ tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác chỉ đạo điều hành. TCTK còn tổ chức thực hiện tốt các Tổng điều tra và điều tra thống kê theo chương trình điều tra thống kê quốc gia và các nhiệm vụ chính trị khác được giao.

Thực hiện kế hoạch công tác năm 2020, ngay từ đầu năm, với sự chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo Tổng cục và sự chủ động của các đơn vị, Tổng cục đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng theo kế hoạch công tác 6 tháng đầu năm cũng như các nhiệm vụ trong Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đặc biệt, trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, TCTK đã kịp thời có những giải pháp phù hợp

để triển khai thành công kế hoạch công tác trong bối cảnh giãn cách xã hội.

Trong 6 tháng đầu năm, TCTK triển khai Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bên cạnh đó, Ngành cũng đã triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm khác như: Hoàn thành các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, 6 tháng đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng; Xây dựng kịch bản tăng trưởng kinh tế, kịch bản điều hành giá các quý, 6 tháng và năm 2020 giúp Thủ tướng Chính phủ sử dụng làm căn cứ xây dựng Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/3/2020 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; Hoàn thành biên soạn Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2020 và Sách trắng

doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, đã tổ chức họp báo công bố hai cuốn Sách trắng này vào ngày 28/4/2020; Thực hiện vai trò chủ tịch Thống kê ASEAN năm 2020 và Đề án hội nhập Thống kê ASEAN giai đoạn 2016 - 2020; Chủ trì thành công các phiên họp trực tuyến của Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối; Thực hiện Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin với Bộ, ngành; ký kết Bản Ghi nhớ hợp tác với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Quy chế phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê với Bộ Thông tin và Truyền thông; Tổ chức thành công Đại hội đại biểu Đảng bộ Tổng cục Thống kê lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025...

Tại Báo cáo, Bà Nguyễn Thị Hương cũng đặc biệt nhấn mạnh những nhiệm vụ cần thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2020. Theo đó ngành Thống kê sẽ tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác đảm bảo thông tin thống kê, trong đó tập trung triển khai ước tính sớm số liệu kinh tế - xã hội phục vụ công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Rà soát, cập nhật kịch bản tăng trưởng các quý còn lại và cả năm 2020 để báo cáo Bộ trưởng và Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Tổ chức Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020; Thực hiện vai trò chủ tịch Thống kê ASEAN năm 2020 và Đề án hội nhập Thống kê ASEAN giai đoạn 2016 - 2020...

Báo cáo Bộ trưởng tại buổi làm việc Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cũng đề xuất một số kiến nghị, đặc biệt là việc giao TCTK thực hiện điều tra thu thập thông tin đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (giai đoạn 2).

Tại buổi làm việc lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có những thảo luận, chia sẻ, trong đó đánh giá cao những kết quả đã đạt được của TCTK trong việc ứng dụng CNTT trong điều tra thống kê và đẩy mạnh nền kinh tế số vừa qua. Đồng thời, mong muốn trong thời gian tới tiếp tục đẩy mạnh hợp tác phối hợp cụ thể hơn trong việc kết nối, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu giữa các đơn vị thuộc Bộ để mỗi đơn vị, tổ chức nhỏ thuộc ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê có thể hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình.

Phát biểu chỉ đạo tại buổi làm việc, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cho biết, TCTK có vị trí, vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển chung của đất nước và của ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê nói riêng. Thời gian qua, với nhiều kết quả tích cực, thay mặt Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ông biểu dương và đánh giá cao những nỗ lực của tập thể Lãnh đạo, công chức, viên chức, người lao động toàn ngành Thống kê. Ngành Thống kê đã có sự thay đổi lớn trong phương pháp làm thống kê, giúp cho việc thu thập và phổ biến thông tin thống kê được đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, khách quan. Đồng thời, thống kê Việt Nam đã có sự tiệm cận với các thông lệ và chuẩn quốc tế...

Với những thành quả đó ngành Thống kê đã nhận được sự tin tưởng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của Ngành. Trong năm 2020, trước những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh Covid-19, ngành Kế hoạch và Đầu tư, Thống kê cần nỗ lực nhiều hơn nữa, bám sát vào tình hình thực tế, những tác động tiêu cực có thể ảnh hưởng tới nền kinh tế,

tới người lao động và những vấn đề xã hội... để có thể xây dựng các kịch bản tăng trưởng, đề xuất các giải pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng ban hành những chính sách phù hợp hỗ trợ cho doanh nghiệp, người lao động, đảm bảo tăng trưởng kinh tế đất nước. Bộ trưởng yêu cầu ngành Thống kê triển khai mạnh mẽ hơn nữa công nghệ thông tin trong việc thu thập thông tin thống kê để đạt hiệu quả cao hơn; rà soát lại vấn đề xây dựng cơ bản, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư; Quan tâm tới tâm tư của cán bộ công chức trong việc sắp xếp lại các chi cục Thống kê; Cần có quy chế kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị trong Bộ với TCTK cũng như đẩy mạnh hơn nữa sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị.

Phát biểu tại buổi làm việc, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK trân trọng cảm ơn Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng và các thành viên trong đoàn và nhấn mạnh: Thời gian qua, TCTK đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Bộ. Điều này đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của ngành Thống kê. Với những nhiệm vụ nặng nề phía trước, đặc biệt là sự thay đổi lớn trong mô hình tổ chức mới, ngành Thống kê mong tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ trưởng và các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư để ngành Thống kê tiếp tục hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Cũng trong buổi chiều cùng ngày, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng và đoàn công tác đã gặp mặt và chúc mừng đồng chí Nguyễn Bích Lâm, nguyên Tổng cục trưởng TCTK hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ./.

T.H

LỄ KÝ KẾT QUY CHẾ PHỐI HỢP

GIỮA TỔNG CỤC THỐNG KÊ VÀ BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ, CHIA SẺ DỮ LIỆU VÀ THÔNG TIN THỐNG KÊ



Chiều ngày 29/7/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) và Bộ Thông tin và truyền thông (Bộ TTTT) đã tổ chức Lễ ký kết Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê.

Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phạm Anh Tuấn và Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đồng chủ trì buổi Lễ.

Tham dự buổi lễ về phía TCTK có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Ông Phạm Quang Vinh, ông Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK. Về phía Bộ Thông tin và Truyền thông có đại diện một số đơn vị, cục, vụ, viện và các cơ quan thông tấn báo chí.

Tại buổi Lễ, đại diện Bộ Thông tin và Truyền thông thông qua Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê giữa TCTK và Bộ Thông tin và Truyền thông. Theo đó, Quy chế hướng đến mục tiêu nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực thông tin và

truyền thông; bảo đảm tính thống nhất trong việc thu thập, sử dụng thông tin thống kê; sử dụng hiệu quả nguồn lực của hai Cơ quan đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành; Thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam theo từng giai đoạn.

Quy chế gồm 04 nguyên tắc: (1) Tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng và phổ biến thông tin thống kê. Số liệu được chia sẻ phải bảo đảm tính bảo mật thông tin theo quy định hiện hành; chỉ sử dụng cho công tác chuyên môn, không cung cấp số liệu cho bên thứ ba khi chưa được cơ quan cung cấp số liệu ban đầu đồng ý; phải ghi rõ nguồn khi sử dụng và không được công bố trước thời điểm cơ quan cung cấp ban đầu công bố; (2) Tuân thủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hai cơ quan do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quy định; (3) Việc trao đổi

thông tin thống kê phải đảm bảo có nội dung cụ thể, rõ ràng, kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu đã được thống nhất tại Quy chế này; (4) Đảm bảo tính cập nhật thường xuyên các nội dung của Quy chế để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của hai cơ quan trong từng thời kỳ.

Sau khi thông qua những nội dung trong Quy chế, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phạm Anh Tuấn và Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tiến hành ký kết Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê.

Phát biểu tại buổi Lễ, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, TCTK rất vui mừng cùng với Bộ TTTT đưa mối hệ của hai cơ quan lên một tầm cao mới, thông qua việc ký kết và tiến tới cụ thể hóa các hoạt động trong Quy chế phối hợp. Trên thực tế, sự phối hợp và chia sẻ thông tin và truyền thông giữa Bộ TTTT và TCTK đã được thực hiện từ lâu

và rất hiệu quả, đặc biệt là trong cuộc TĐT Dân số và nhà ở năm 2019. Sự kiện ngày hôm nay tiếp tục đánh dấu mốc mới trong việc đẩy mạnh phối hợp và chia sẻ thông tin giữa hai cơ quan một cách chính thức. Nội dung của Quy chế tương đối toàn diện trên cả hai mặt: Phối hợp công tác thống kê và chia sẻ dữ liệu thông tin thống kê, liên quan tới nhiều mặt của hoạt động thống kê, không phải là bất biến mà có thể cập nhật hàng năm theo yêu cầu, nhiệm vụ mới của cơ quan và theo giai đoạn phát triển. Vì vậy, việc thực hiện tốt Quy chế góp phần nâng cao chất lượng thông tin thống kê và truyền thông, gia tăng giá trị dữ liệu của thông tin thống kê, tiết kiệm nguồn lực quốc gia, đáp ứng tốt hơn nhu cầu số liệu ngày càng tăng của người dùng tin.

Để Quy chế phối hợp thông tin giữa hai cơ quan đạt được mục tiêu đề ra, TCTK cam kết sẽ thực hiện nghiêm túc nội dung trong quy chế phối hợp này và đề nghị lãnh đạo Bộ TTTT chỉ đạo sát sao các cơ quan của Bộ thực hiện tốt Quy chế. Với những nỗ lực phấn đấu và mối quan hệ chặt chẽ giữa Bộ TTTT trong những năm qua, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tin tưởng sẽ thực hiện tốt, có hiệu quả Quy chế này trong thời gian tới.

Thứ trưởng Bộ TTTT Phạm Anh Tuấn cam kết sẽ hỗ trợ TCTK thực hiện tốt và hiệu quả Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê. Đồng thời, Bộ TTTT sẽ hỗ trợ TCTK trong việc tổ chức cập nhật, bổ sung duy trì các cơ sở dữ liệu số, bao gồm cả công nghệ điều tra thực hiện điều tra, cũng như nhân lực thực hiện.

Với tinh thần làm việc khẩn trương, nghiêm túc, Lễ ký kết Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê đã thành công tốt đẹp./

Thu Hường

TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỌP TRỰC TUYẾN VỚI CƠ QUAN THỐNG KÊ ITALIA



Chiều ngày 23/7/2020, Tổng cục Thống kê họp trực tuyến với Cơ quan Thống kê Italia về tình hình thực hiện Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cải thiện hệ thống thống kê quốc gia Việt Nam” do Chính phủ Italia tài trợ. Tham dự cuộc họp có bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK); các Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục; các thành viên Ban Quản lý Dự án của Cơ quan Thống kê Italia (ISTAT); Cơ quan hợp tác và phát triển Italy (AICS) tại Rome và Hà Nội. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì cuộc họp.

Tại cuộc họp, đại diện của TCTK và ISTAT thông báo tình hình dịch bệnh Covid-19 hiện tại ảnh hưởng đến hoạt động hai cơ quan. Theo đó, Covid-19 đang tác động khá lớn đến hoạt động của ISTAT. Tại Việt Nam, tình hình dịch bệnh Covid-19 đang được kiểm soát tốt, tuy nhiên một số hoạt động của TCTK cũng như một số hoạt động của Dự án đã không được thực hiện theo kế hoạch trong thời gian từ tháng 02-06/2020. Về tiến độ thực hiện Dự án, tính tới tháng 3/2020, Dự án đã thực hiện khoảng 51% khối lượng

công việc với 30/59 chuyển công tác chuyên gia vào. Dự án đã hoàn thành 33/59 hoạt động và 1 chuyến khảo sát; 10 hoạt động đang triển khai và 16 hoạt động chưa thực hiện.

Phát biểu tại cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhất trí chuyển đổi cách thức làm việc từ trực tiếp sang trực tuyến. Hai bên sẽ cùng thảo luận các hợp phần sẽ được thực hiện trực tuyến một cách linh hoạt đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án, phù hợp với điều kiện thực tế hiện có của 2 cơ quan. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị sau khi thống nhất, các nhóm làm việc xây dựng kế hoạch cụ thể cách thức triển khai và có những thông báo chính thức giúp cho việc theo dõi tiến độ thực hiện dự án cũng như có những hoạt động hỗ trợ kịp thời; ISTAT sớm thông báo thời gian đóng dự án để TCTK có kế hoạch cụ thể cho từng hoạt động năm 2021. Bà yêu cầu các đầu mối làm việc tại Việt Nam chuẩn bị kỹ tài liệu, nội dung làm việc cũng như nền tảng để tiếp nhận tốt nhất những hỗ trợ từ Dự án.

Tiếp sau cuộc họp này sẽ là những cuộc họp trực tuyến thảo luận cụ thể cách làm việc từng hợp phần, hoạt động của mỗi hợp phần giữa TCTK và ISTAT./

B.N

HỘI NGHỊ GIAO BAN TRỰC TUYẾN NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2020



Sáng 28/8, tại Hà Nội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức Hội nghị giao ban trực tuyến ngành Kế hoạch và Đầu tư nhằm sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ giải pháp 6 tháng cuối năm.

Tới dự Hội nghị, tại điểm cầu Hà Nội có Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng; các Thứ trưởng: Trần Quốc Phương, Võ Thành Thống; lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ. Tại điểm cầu địa phương có sự tham gia của 9 Chủ tịch UBND, 31 Phó Chủ tịch UBND các tỉnh, đại diện một số sở, ngành tại các địa phương...

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng nêu rõ tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm vừa qua rất khó khăn và tiếp tục khó khăn trong các tháng cuối năm. Chính phủ đưa ra các giải pháp tập trung thực hiện trong các tháng cuối năm, trong đó có nhiều việc liên quan đến ngành Kế hoạch và Đầu tư với mục tiêu tìm giải pháp đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhất có thể, đây sẽ làm đà phát triển kinh tế xã hội cho các năm tiếp theo.

Tại Hội nghị giao ban, các đại biểu đã nghe 3 báo cáo tham luận của đại diện các cơ quan thuộc Bộ về một số nội dung: Báo cáo tóm tắt kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành 6 tháng đầu năm 2020; báo cáo Hướng dẫn công tác xây dựng kế hoạch 2021 và giai đoạn

2021-2025; báo cáo về công tác thể chế; công tác quy hoạch.

Báo cáo tóm tắt kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành 6 tháng đầu năm 2020 nêu rõ, đánh giá 6 tháng đầu năm 2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nỗ lực phấn đấu và cơ bản hoàn thành các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đã trình Quốc hội thông qua 3 luật và 3 Nghị quyết; tập trung triển khai thực hiện tốt và hoàn thành các nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao trong chương trình công tác cũng như giao bổ sung. 100% các đề án, báo cáo do Bộ chủ trì xây dựng được thực hiện đúng hạn, công tác triển khai đều bám sát các chương trình hành động của Chính phủ thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, luôn lấy người dân và doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ với chủ đề hành động của Chính phủ "kỷ cương, liêm chính, hành động, trách nhiệm, sáng tạo, hiệu quả".

Tại Hội nghị giao ban, các đại biểu đã được nghe tham luận của các địa phương về thực hiện một số nội dung chủ yếu và những kiến nghị đề xuất liên quan đến công tác kế hoạch và đầu tư, như: Đầu tư công, công tác đấu thầu, giải ngân vốn ODA.... Đại diện lãnh đạo Cục Đấu thầu, Vụ Kinh tế đối ngoại, Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân đã trả lời kiến nghị của một số địa

phương về các nội dung này.

Kết luận Hội nghị, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng đánh giá, 6 tháng vừa qua kinh tế xã hội trong nước khó khăn trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước không cao nhưng cũng thể hiện nỗ lực rất lớn, và ngành Kế hoạch và Đầu tư đã đóng góp vào thành công chung của cả nước. Bộ trưởng đánh giá cao nỗ lực của toàn ngành, với việc thực hiện được nhiều việc trong công tác tham mưu, đúng và kịp thời; chủ động đánh giá, phân tích, dự báo tình hình; có sự phối hợp tốt của các Bộ, ngành...

Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cũng nhấn mạnh nhiệm vụ giải pháp trong điều hành 2020 cần tập trung một số nội dung: Hoàn thiện thể chế, phổ biến các quy định mới của pháp luật; tiếp tục rà soát, cắt giảm triệt để các thủ tục hành chính ở các cấp, các ngành, địa phương; tập trung đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công; theo dõi sát tình hình, chủ động xây dựng các kịch bản tăng trưởng, tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác quản lý, điều hành; về thu hút đầu tư FDI, các địa phương cần chủ động xúc tiến đầu tư, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư, rà soát cam kết của các nhà đầu tư; tập trung thực hiện tốt công tác quy hoạch; Chuẩn bị báo cáo hàng tháng, quý phục vụ phiên họp Chính phủ thường kỳ, các cuộc họp Hội đồng tư vấn chính sách... công tác thống kê chuẩn bị tốt Tổng điều tra kinh tế năm 2021, tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp thu thập sản xuất số liệu thống kê đảm bảo có số liệu nhanh chóng, kịp thời, chính xác, hiệu quả.../.

P.V

TỌA ĐÀM ĐỐI THOẠI CHÍNH SÁCH: “Đối thoại về thể chế kinh tế thị trường Việt Nam”



Sáng 29/7/2020, tại Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương tổ chức Tọa đàm đối thoại chính sách về thể chế kinh tế thị trường Việt Nam. Tham dự tọa đàm có ông Nguyễn Văn Thọ, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương; ông Trần Thọ Đạt, Chủ tịch Hội đồng trường Đại học KTQD; các nhà quản lý, hoạch định kinh tế; các chuyên gia kinh tế, nhà khoa học thuộc một số viện nghiên cứu, trường đại học trong nước; đại diện một số doanh nghiệp và đông đảo cơ quan thông tấn báo chí. Về phía Tổng cục Thống kê có bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng và đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục. Phó hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân Bùi Đức Thọ phát biểu khai mạc và đề dẫn tọa đàm.

Tại buổi tọa đàm, các đại biểu tập trung vào các vấn đề: (1) Phân tích các chiều kích phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam trong mối tương quan với các quốc gia khác dựa trên bộ chỉ số Economic Freedom of the World (EFW) do Fraser Institute của Canada xây dựng; (2) Tìm hiểu và phân tích

sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến các chỉ số thành phần cũng như chỉ số tổng hợp EFW; (3) Thảo luận và khuyến nghị chính sách để cải thiện bộ chỉ số EFW, qua đó đẩy nhanh quá trình phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam.

Tại phiên đối thoại toàn thể của buổi tọa đàm, các diễn giả trình bày một số nội dung: Sự phát triển của nền kinh tế thị trường Việt Nam và những vấn đề đặt ra nhìn từ bộ chỉ số Economic Freedom of the World (EFW) của Fraser Institute, Canada; Kiến nghị giải pháp cải cách thể chế thúc đẩy chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ; Tự do kinh tế và khả năng vượt bẫy thu nhập trung bình của các nước đang phát triển: Kinh nghiệm trên thế giới.

Sau phiên đối thoại toàn thể là phần thảo luận mở giữa các chuyên gia do Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương Nguyễn Văn Thọ và Chủ tịch Hội đồng trường ĐH KTQD Trần Thọ Đạt chủ trì và các phiên đối thoại chuyên đề.

Phát biểu tại buổi Tọa đàm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương cho biết

chỉ tiêu kinh tế tự do có cái nhìn tổng hợp đầy đủ về tự do kinh tế với góc nhìn của nhà khoa học vừa về kinh tế, xã hội và môi trường thể chế. Ngay từ khi áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993, Tổng cục Thống kê đã rất quan tâm và mong muốn phân loại theo khu vực thể chế và phân loại phân tổ kinh tế tại Việt Nam. Bà cho rằng cái nhìn về phân tổ thành phần kinh tế hay phân loại loại hình kinh tế dường như cần được thay đổi và được nhìn nhận một cách đầy đủ hơn theo cả ý nghĩa về mặt lý thuyết và thực tiễn ở quốc tế và Việt Nam. Ngày 23/3/2020, Bộ kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư 02/2020/TT-BKHĐT quy định phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê Việt Nam, qua đó, TCTK đã nhận biết rõ được thể nào là khu vực thể chế theo quốc tế và khái niệm định nghĩa đến từng đơn vị thể chế. Với sự phân chia như vậy, các chính sách ban hành mới thực sự phù hợp. Bà mong muốn trong thời gian tới sẽ có buổi thảo luận chi tiết hơn về thể chế với sự phối hợp của Ngân hàng nhà nước, các chuyên gia, cơ quan quốc tế; người Việt Nam ở nước ngoài cũng như các chuyên gia trong nước để chúng ta có thể triển khai vận dụng khu vực thể chế này. Bà đồng thời mong muốn được tham gia những diễn đàn sâu hơn và phổ biến rộng hơn đến các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu các phân loại phân tổ về thành phần kinh tế, từ đó có một bức tranh khách quan, cụ thể cũng như phù hợp với chuẩn quốc tế khi ban hành chính sách./.

P.V



ĐOÀN CÔNG TÁC CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TCTK THỊ SÁT CỤC THỐNG KÊ CÁC TỈNH MIỀN TRUNG



*Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương làm việc
với Cục Thống kê tỉnh Nghệ An*

Trong 5 ngày, từ 14-18/7/2020, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê do Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương làm trưởng đoàn đã thực hiện thị sát tình hình tại một số Cục Thống kê thuộc khu vực miền Trung, gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị.

Chương trình làm việc của Đoàn tập trung vào một số nội dung chủ yếu như: Nắm bắt tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị của các Cục Thống kê tại địa phương (công tác đảm bảo và phổ biến thông tin thống kê; việc phối hợp thực hiện xây dựng Báo cáo chính trị phục vụ Đại hội Đảng các cấp ở địa phương; thực hiện điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020; công tác nghiên cứu khoa học, phương pháp chế độ và thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; chuẩn bị cho Tổng điều tra kinh tế 2021); công tác tổ chức (đặc biệt là việc xây dựng đề án kiện toàn nhân sự theo mô hình tổ chức quy định tại Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quyết định số 1006/QĐ-TCTK quy định

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê); công tác tài chính; công tác thanh kiểm tra, tình hình khiếu nại tố cáo... Đợt công tác này của Tổng cục trưởng cũng nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng cùng những kiến nghị của các địa phương, tập trung về các nội dung liên quan đến biểu mẫu báo cáo thống kê, công bố số liệu GRDP, kinh phí các cuộc điều tra...

Nắm bắt tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác 6 tháng đầu năm 2020 từ các Cục Thống kê Đoàn công tác đã tới thăm và làm việc, tình hình chung cho thấy, các báo cáo định kỳ, các cuộc điều tra do ngành Thống kê ở địa phương chủ trì thực hiện đều hoàn thành, đảm bảo thời gian và chất lượng. Việc phổ biến thông tin thống kê đã được các Cục Thống kê thực hiện đúng theo Lịch phổ biến thông tin; Thực hiện tốt việc phối hợp Báo cáo chính trị phục vụ Đại hội Đảng các cấp, đạt tiến độ theo phương án Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020. Về báo cáo phục vụ địa phương, các Cục Thống kê đã chủ động thực hiện, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về số liệu cho sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo địa phương. Về công tác tài chính, hệ thống tiêu chí phân bổ rõ ràng, công khai, minh bạch; công tác

thanh tra, kiểm tra, giám sát được tăng cường...

Trong chuyến công tác, Đoàn cũng đã nhận được nhiều kiến nghị, đề xuất liên quan đến các lĩnh vực, từ công tác tổ chức cán bộ, tài chính đến các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn.

Kết luận tại các buổi làm việc với các Cục Thống kê, Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng yêu cầu các Cục Thống kê tiếp tục thực hiện tốt công tác đảm bảo thông tin thống kê; công tác tổ chức cần đặc biệt được quan tâm, nhất là trong bối cảnh Ngành Thống kê đang triển khai các công tác liên quan thực hiện Đề án nhân sự theo Quyết định mới của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bà cũng yêu cầu Vụ Kế hoạch tài chính nghiên cứu kiến nghị của các Cục Thống kê liên quan đến công tác tài chính, đặc biệt kinh phí cho các cuộc điều tra, Tổng điều tra. Công tác nâng cao chất lượng thu thập thông tin đầu vào được Bà Nguyễn Thị Hương đặc biệt quan tâm, trong đó đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các khâu của điều tra. Bà cũng nhấn mạnh, các đơn vị nghiệp vụ có liên quan cần nghiên cứu phương án điều tra theo hướng thu thập thông tin giá trị sản xuất sản phẩm cấp cơ sở nhằm có số liệu tốt phục vụ tính toán và điều hành, quản lý của các cấp từ Trung ương tới cơ sở. Đây thực sự là việc khó do vậy cần có sự quyết tâm rất cao trong toàn ngành...

Trong chuyến công tác này, Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng đã trao Quyết định bổ nhiệm chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Nghệ An cho ông Phan Trường Sơn và trao Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình cho ông Trần Quốc Lợi./.

P.V (tổng hợp)

TỌA ĐÀM ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM



Sáng ngày 21/7/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) tổ chức Tọa đàm đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam.

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK và ông Francois Painchaud, Trưởng đại diện IMF tại Việt Nam đồng chủ trì buổi Tọa đàm.

Tham dự buổi Tọa đàm, có ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; các chuyên gia của IMF; một số bộ, ngành có liên quan; tại các điểm cầu trực tuyến có các chuyên gia của IMF ở Washington DC, Hoa Kỳ và 63 Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phát biểu khai mạc, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chào mừng và cảm ơn IMF đã cùng TCTK chủ trì buổi Tọa đàm đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam. Bà nhấn mạnh, đại dịch Covid -19 diễn ra đã tác động nặng nề đến kinh tế thế giới, các doanh nghiệp toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Trong năm 2020, đã có nhiều nghiên cứu về những tác động

của đại dịch Covid-19 của các tổ chức quốc tế và trong nước nhằm cung cấp các thông tin giúp Chính phủ Việt Nam, các cấp, các ngành và các địa phương nhận diện và đánh giá đầy đủ tác động của Covid -19 đến các doanh nghiệp Việt Nam. Từ đó, đưa ra những chính sách, giải pháp và phản ứng kịp thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt, nhằm hạn chế thiệt hại, tháo gỡ khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra, góp phần ổn định và phát triển kinh tế.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chia sẻ, trong khuôn khổ buổi Tọa đàm, TCTK và IMF muốn cung cấp và chia sẻ những nghiên cứu đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam, nhằm hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước vượt qua khó khăn, góp phần ổn định kinh tế - xã hội, giữ được mức tăng trưởng và phát triển kinh tế mạnh hơn trong thời gian tới.

Bà Era Dabla-Norris - Trưởng nhóm phụ trách về Việt Nam, IMF tại Hoa Kỳ chúc mừng và biểu dương Chính phủ Việt Nam đã ứng phó kịp thời và khống chế thành công dịch Covid-19, cũng như

những phối hợp chặt chẽ của TCTK trong việc thực hiện nghiên cứu đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam. Bà cho biết, nghiên cứu sẽ cho thấy những góc nhìn rõ hơn về tính dễ bị tổn thương của các doanh nghiệp Việt, để từ đó Chính phủ và các bên liên quan đưa ra được những giải pháp giảm thiểu rủi ro cho các doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh tình hình dịch bệnh trên thế giới vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp.

Tại buổi tọa đàm, các đại biểu tham dự đã nghe các chuyên gia IMF trình bày báo cáo “Việt Nam: Tính dễ bị tổn thương của doanh nghiệp và hệ lụy của cú sốc do Covid-19” với một số nội dung chính: Tình hình tài chính của doanh nghiệp trước Covid-19; Tính dễ bị tổn thương của doanh nghiệp do Covid-19 và tác động của các biện pháp tài chính và tài khóa hỗ trợ Doanh nghiệp; Các chính sách cần thiết để giải quyết tính dễ bị tổn thương của Doanh nghiệp trong giai đoạn tới.

Đại diện nhóm nghiên cứu về Covid-19 của TCTK trình bày báo cáo đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam. Theo đó, trong 126.565 doanh nghiệp tham gia khảo sát, có tới 85,7% doanh nghiệp bị tác động tiêu cực của dịch Covid-19; 57,7% doanh nghiệp ảnh hưởng bởi dịch bị ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ; 47,2% doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu không xuất khẩu được; 39,9% doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu bị thiếu hụt nguồn nguyên liệu từ nhập khẩu. Dịch Covid-19 đã tác động tới tình hình sản xuất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ BAN HÀNH KÈM THEO LUẬT THỐNG KÊ

Ngày 23/11/2015, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Thống kê gồm 9 chương với 72 điều và danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia (gồm 20 lĩnh vực với 186 chỉ tiêu). Thực hiện Luật Thống kê, ngày 01/7/2016 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/2016/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia. Mỗi chỉ tiêu thống kê quốc gia được chuẩn hóa theo các tiêu chí gồm: khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp. Bài viết tập trung đánh giá tình hình thực hiện, hạn chế, bất cập trong việc thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu thống kê quốc gia *Xây dựng các hình thức thu thập thông tin đầu vào*

Để thu thập, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành liên quan đã xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền các hình thức thu thập thông tin đầu vào của các chỉ tiêu thống kê được phân công. Cụ thể:

- Ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm 114 biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với 21 Bộ, ngành, được chia thành 2 phần: Danh mục biểu mẫu báo cáo; Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng cho từng Bộ, ngành.

- Ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm 50 cuộc điều tra các loại, trong đó có 3 cuộc Tổng điều tra (*Tổng điều tra dân số và nhà ở, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và Tổng điều tra kinh tế*) và 47 cuộc điều tra thống kê (*điều tra toàn bộ, điều tra chọn mẫu*). Theo Chương trình này, Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện 35 cuộc điều tra thống kê (chiếm 70%), Bộ, ngành (*09 Bộ, ngành*) chủ trì thực hiện 15 cuộc điều tra thống kê (chiếm 30%). Trong đó:

kinh doanh của doanh nghiệp, khiến 19,9% doanh nghiệp bị tạm ngừng sản xuất kinh doanh; 12,2% doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh; Doanh thu quý I/2020 giảm mạnh xuống còn 74,1% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường lao động cũng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, tính đến hết quý I/2020, có tới 21,6% lao động bị mất việc làm; 7,5% lao động phải tạm nghỉ việc không lương; 9,0% lao động bị giảm lương và 22,8% lao động bị giãn việc/ngỉ luân phiên... Để ứng phó với dịch bệnh, các doanh nghiệp đã chủ động thực hiện các giải pháp như: Đẩy mạnh thương mại điện tử, chuyển đổi sản phẩm chủ lực, tìm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào, tìm thị trường sản phẩm tiêu thụ đầu ra ngoài thị trường truyền thống, đồng thời kỳ vọng về những hỗ trợ từ phía Chính phủ.

Tại tọa đàm, các đại biểu tập trung thảo luận về các vấn đề liên quan đến 2 báo cáo của IMF và Tổng cục Thống kê, cũng như đề xuất những nội dung cần phát triển trong những nghiên cứu tiếp theo như: Tiến hành đánh giá tác động của dịch Covid-19 theo quy mô doanh nghiệp, tác động tới đời sống hộ dân, đánh giá mật tích cực trong bối cảnh Covid-19 tác động tới các ngành, lĩnh vực.

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK cho rằng, đây là khởi đầu cho các nghiên cứu với kỳ vọng có được bức tranh đầy đủ hơn với các số liệu cập nhật theo chuỗi năm, như vậy số liệu sẽ đánh giá sát hơn. Bà Nguyễn Thị Hương cũng bày tỏ mong muốn IMF là cầu nối cung cấp thông tin để TCTK có được bức tranh đánh giá toàn diện hơn về tác động của dịch covid tới các quốc gia trong khu vực, trên thế giới cũng như những bài học, kinh nghiệm ứng phó, chính sách của các quốc gia để có bức tranh tổng thể, so sánh. Trong dài hạn, TCTK sẽ có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các tổ chức để đánh giá toàn diện với góc nhìn đa chiều cả phía cung và phía cầu các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Về phía IMF, ông Francois Painchaud khẳng định, với bề dày đồng hành, hợp tác, IMF sẵn sàng trước các đề nghị của TCTK trong việc hỗ trợ các vấn đề liên quan, nâng cao năng lực thống kê cũng như tiếp tục mở ra những hợp tác linh hoạt trong thời gian tới để có những kế hoạch dài hạn hơn./.

Thu Hường

Điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện: Có 28 cuộc điều tra thống kê đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định (chu kỳ, đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra) để phục vụ tổng hợp, biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia; có 07 cuộc điều tra thống kê chưa thực hiện, bao gồm 05 cuộc điều tra chưa đến kỳ điều tra và 02 cuộc điều tra đến kỳ điều tra nhưng chưa thực hiện (và tính hệ số chi phí trung gian; điều tra thu thập thông tin tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi).

Đối với các cuộc điều tra do Bộ, ngành chủ trì thực hiện: 05 cuộc điều tra thống kê đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định; 10 cuộc điều tra chưa thực hiện, bao gồm 05 cuộc điều tra chưa đến kỳ điều tra, 05 cuộc điều tra đến kỳ điều tra nhưng chưa thực hiện (điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông, điều tra giá xây dựng, điều tra các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đô thị, điều tra dinh dưỡng, điều tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập).

- Xây dựng và ký kết thỏa thuận chia sẻ thông tin thống kê với các Bộ, ngành để kịp thời cập nhật thông tin thống kê từ Bộ, ngành nhằm tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia: Tính đến ngày 30/5/2020, Tổng cục Thống kê đã ký thỏa thuận chia sẻ thông tin với 8 Bộ, ngành. Đây là kênh thông tin thống kê rất quan trọng và hữu ích, tận dụng được dữ liệu hành chính phát sinh trong quá trình hoạt động của Bộ, ngành với chi phí thấp, giá trị thông tin có tính tin cậy cao. Đặc biệt là những thông tin thống kê liên quan đến doanh nghiệp, đăng ký doanh nghiệp, thuế, xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu,...

- Bộ, ngành ban hành chế độ báo cáo thống kê và chương trình điều tra thống kê phục vụ cho việc thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia và chỉ tiêu thống kê của Bộ, ngành: Tính đến ngày 30/5/2020 đã có 01 Bộ, ngành ban hành chương trình điều tra thống kê; 20 Bộ, ngành ban hành chế độ báo cáo thống kê.

Tình hình thu thập, tổng hợp và công bố các chỉ tiêu thống kê quốc gia

Sau khi Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành, Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành liên quan đã tích cực chủ động triển khai thực hiện các chỉ tiêu theo quy định. Tuy nhiên, mỗi chỉ tiêu thống kê quốc gia thường phân tổ theo nhiều tiêu thức với kỳ công bố khác nhau. Do vậy, không phải tất cả các chỉ tiêu đều có thể thực hiện được đầy đủ phân tổ và kỳ công bố đúng quy định. Sau gần 5 năm triển khai thực hiện, Tổng cục Thống kê đã tiến hành đánh giá tình hình thu thập, tổng hợp và công bố các chỉ tiêu thống kê

quốc gia theo 3 mức độ: (1) thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ; (2) thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ và (3) chưa thu thập, tổng hợp. Cụ thể như sau:

TT	Tình hình thực hiện	Số lượng chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
1	Thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ	110	59,14
2	Thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ	67	36,02
2	Chưa thu thập, tổng hợp	9	4,84
	Tổng số	186	100,00

(1) Thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ

Trong 110 chỉ tiêu đã được thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ, Tổng cục Thống kê thực hiện được 64 chỉ tiêu và Bộ, ngành thực hiện được 46 chỉ tiêu. Những chỉ tiêu này chủ yếu có kỳ công bố năm và có nguồn số liệu ổn định, do vậy, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp không gặp khó khăn trong quá trình thực hiện chỉ tiêu.

(2) Thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ

Trong 67 chỉ tiêu đã được thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ, Tổng cục Thống kê thực hiện được 36 chỉ tiêu và Bộ, ngành thực hiện được 31 chỉ tiêu. Đây là những chỉ tiêu đã được triển khai thu thập, tổng hợp nhưng chưa có số liệu đầy đủ theo phân tổ và kỳ công bố như quy định.

(3) Chưa thu thập, tổng hợp

Trong 09 chỉ tiêu chưa được thu thập, tổng hợp, Tổng cục Thống kê còn 07 chỉ tiêu và Bộ, ngành còn 02 chỉ tiêu. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc chưa triển khai thực hiện các chỉ tiêu nêu trên, trong đó nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Một số chỉ tiêu chưa đến kỳ công bố. Đây là những chỉ tiêu có kỳ công bố dài (10 năm, 5 năm) và được thực hiện qua điều tra thống kê, trong khi Nghị định số 97/2016/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016, do vậy chưa đến kỳ thực hiện và công bố số liệu chỉ tiêu. \

- Nhiều Bộ, ngành chưa ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê dẫn đến việc thiếu nguồn dữ liệu đầu vào để thực hiện chỉ tiêu.

- Một số chỉ tiêu khó thực hiện, do vậy Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành cần có thời gian nghiên cứu hoàn thiện phương pháp tính để thực chỉ tiêu thống kê quốc gia theo đúng quy định.

Những hạn chế và bất cập của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Trong quá trình thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia nổi lên một số hạn chế, bất cập như sau:



Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 20 lĩnh vực với 186 chỉ tiêu thống kê, tuy nhiên chưa quy định những chỉ tiêu phản ánh xu hướng phát triển về kinh tế - xã hội trong thời gian tới như: Môi trường, thảm họa môi trường, biến đổi khí hậu; dịch bệnh; giới, bình đẳng giới và các nhóm yếu thế trong xã hội; tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; cách mạng công nghiệp lần thứ tư và ứng dụng khoa học công nghệ; công nghiệp hoá; đô thị hoá; phát triển khu vực tư nhân; khoảng cách về phát triển xã hội giữa các vùng miền,...

Một số chỉ tiêu thống kê trong 186 chỉ tiêu thống kê quốc gia cần được sửa đổi, điều chỉnh về khái niệm, phương pháp tính, phân tổ, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp cho phù hợp với tình hình thực tế và bối cảnh mới như:

Chỉ tiêu 0406 - Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng; Chỉ tiêu này được thu thập qua Tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ. Tuy nhiên, nguồn số liệu này chỉ tính được chỉ tiêu liên quan đến ngôi nhà/căn hộ mà hộ dân cư đang ở, do vậy không thể tính được toàn bộ "số lượng nhà ở" (bao gồm cả những ngôi nhà không có người ở) và "tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng".

- Chỉ tiêu 1106 - Chỉ số giá xây dựng; Chất lượng chỉ tiêu chưa đáp ứng do nguồn thông tin còn hạn chế nên gây khó khăn trong việc công bố và sử dụng chỉ tiêu.

- Chỉ tiêu 1503 - Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông; Việc tổng hợp, tính toán và báo cáo chỉ tiêu này phụ thuộc rất lớn vào sự phối hợp của Tổng cục Thống kê với Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, nguồn số liệu hàng năm của Tổng cục Thống kê về "Dân số trong độ tuổi theo học cấp học trong năm học"

(mẫu số) không đầy đủ phân tổ theo quy định (chung/đúng tuổi; cấp học; giới tính; dân tộc; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) và không khớp về cách tính tuổi tương ứng với năm học. Do đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo rất khó tính toán và hoàn thành chỉ tiêu đúng hạn.

- Chỉ tiêu 1602 - Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống: Theo quy định, chỉ tiêu này phân tổ theo "Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác)" và được thu thập qua Tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên khi thực hiện, chỉ tiêu này chỉ được ước lượng từ Tổng điều tra dân số và nhà ở và chỉ tính chung cho toàn quốc, không phân tổ theo dân tộc, không tính được từ điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình vì số liệu về phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ không đủ tin cậy để ước lượng.

Việc phối hợp thực hiện công tác thống kê nói chung cũng như chia sẻ thông tin thống kê nói riêng chưa hiệu quả; việc hỗ trợ triển khai các cuộc điều tra thống kê quốc gia, các cuộc điều tra thống kê của Bộ, ngành còn hạn chế nên chưa tận dụng được lợi thế về chuyên môn của các cơ quan.

Một số Bộ, ngành không có tổ chức bộ máy thống kê chuyên trách. Cán bộ làm công tác thống kê chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo một cách chính quy, do đó, khả năng phân tích, đánh giá số liệu thống kê sau khi thu thập, tổng hợp còn nhiều hạn chế.

Nguồn thông tin đầu vào của một số chỉ tiêu không ổn định. Việc thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu dựa vào nguồn vốn hỗ trợ quốc tế, không thường xuyên,

không ổn định, trong khi nguồn vốn trong nước chưa đáp ứng đủ để thực hiện định kỳ. Do vậy, chỉ tiêu không có số liệu theo đúng kỳ quy định (Ví dụ: Chỉ tiêu "2008 - Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người").

Kinh phí ngân sách cấp cho việc thực hiện các cuộc điều tra quốc gia, địa phương, ngành, lĩnh vực còn hạn hẹp; quy định mức chi trong điều tra quá hạn chế, thiếu một số nội dung chi, thủ tục thanh toán chi cho điều tra còn phức tạp,...

Đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Trên cơ sở kết quả rà soát tình hình thực hiện các chỉ tiêu thống kê quốc gia, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng:

Bổ sung các chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng phát triển về kinh tế - xã hội trong thời gian tới liên quan đến: Môi trường, thảm họa môi trường, biến đổi khí hậu; dịch bệnh; giới, bình đẳng giới và các nhóm yếu thế trong xã hội; tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; cách mạng công nghiệp lần thứ tư và ứng dụng khoa học công nghệ; công nghiệp hoá; đô thị hoá; phát triển khu vực tư nhân; khoảng cách về phát triển xã hội giữa các vùng miền...

Sửa các 39 chỉ tiêu thống kê quốc gia hiện hành, trong đó: Sửa khái niệm, phương pháp tính (09 chỉ tiêu); Sửa tên chỉ tiêu (12 chỉ tiêu); Sửa phân tổ (23 chỉ tiêu); Sửa kỳ công bố (08 chỉ tiêu); Sửa nguồn số liệu (13 chỉ tiêu); Sửa cơ quan thực hiện (04 chỉ tiêu).

Bên cạnh đó cần loại bỏ còn một số chỉ tiêu do chỉ tiêu không còn phù hợp trong bối cảnh mới và không còn ý nghĩa đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia./

(Nguồn Tổng cục Thống kê)

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tiến độ gieo cấy lúa mùa và lúa hè thu năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng và khô hạn kéo dài. Tính đến ngày 15/7, cả nước gieo cấy được 1.084,7 nghìn ha lúa mùa, bằng 95,8% cùng kỳ năm trước; lúa hè thu gieo cấy được 1.932,7 nghìn ha, bằng 96,3% cùng kỳ năm trước. Đến nay, trà lúa hè thu sớm đã cho thu hoạch với diện tích đạt 505,3 nghìn ha, bằng 90,3% cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định. Chăn nuôi gia cầm phát triển khá do có thị trường tiêu thụ. Chăn nuôi lợn đang dần được khôi phục sau dịch tả lợn châu Phi nhưng công tác tái đàn còn chậm do giá con giống vẫn ở mức cao. Tính đến ngày 26/7/2020, cả nước không còn dịch tai xanh.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 7 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 119 nghìn ha, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 51,2 triệu cây, giảm 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8.985 nghìn m³, tăng 1,7%; sản lượng củi khai thác đạt 11,4 triệu ste, giảm 0,3%.

Công tác phòng và chữa cháy rừng tiếp tục được tăng cường. Tính chung 7 tháng năm 2020, cả nước có 1.647,2 ha rừng bị thiệt hại, giảm 5,6% cùng kỳ năm trước (diện tích rừng bị cháy giảm 8,2%; diện tích rừng bị chặt, phá tăng 3,6%).

c) Thủy sản

Tính chung 7 tháng năm 2020, sản lượng thủy sản ước tính đạt 4.647,3 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2.415,5 nghìn tấn, tăng 1,6%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.231,8 nghìn tấn, tăng 1,5%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 2,6%, thấp hơn nhiều so với mức tăng

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 7 THÁNG NĂM 2020

9,4% của cùng kỳ năm 2019 và là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 4,2% so cùng kỳ năm 2019 và đóng góp 3,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung;..

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 7 tháng giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm trước: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng giảm 42,7%; sản xuất xe có động cơ giảm 15,4%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 11,3%; ... Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất 7 tháng tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 27,1%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 15,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,1%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/7/2020 giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,2%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 7 tháng năm 2020, cả nước có 75,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 936,4 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 598,6 nghìn lao động, giảm 5,1% về số doanh nghiệp, giảm 6,3% về vốn đăng ký và giảm 19,5% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên có gần 28,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 17,6%; 21,8 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 12,2%. Điều đó cho thấy những tín hiệu tích cực của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

và kế hoạch phục hồi nền kinh tế nước ta sau dịch bệnh Covid-19.

4. Đầu tư

Trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 trong nước được kiểm soát tốt, tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2020 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Tính chung 7 tháng năm 2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 203 nghìn tỷ đồng, bằng 42,7% kế hoạch năm và tăng 27,2% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Vốn Trung ương quản lý đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, bằng 38,4% kế hoạch năm và tăng 60,1%; Vốn địa phương quản lý đạt 170,5 nghìn tỷ đồng, bằng 43,6% kế hoạch năm và tăng 22,5%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/7/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 18,8 tỷ USD, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.620 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 9,5 tỷ USD, giảm 21,5% về số dự án và tăng 14,4% về số vốn đăng ký.

Trong 7 tháng năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 4,3 tỷ USD, chiếm 45,7% tổng số vốn đăng ký cấp mới. Trong số 65 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4,6 tỷ USD, chiếm 48,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; ...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 7 tháng có 80 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đầu tư của phía Việt Nam là 206,3 triệu USD; Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 7 tháng đạt 252,9 triệu USD, bằng 91,2% cùng kỳ

năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 178,7 triệu USD, chiếm 70,7% tổng vốn đầu tư;... Có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Đức là nước dẫn đầu với 92,6 triệu USD, chiếm 36,6%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/7/2020 ước tính đạt 697,5 nghìn tỷ đồng, bằng 46,1% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 577,3 nghìn tỷ đồng, bằng 45,7%; thu từ dầu thô 21,9 nghìn tỷ đồng, bằng 62,1%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 98 nghìn tỷ đồng, bằng 47,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước ước tính đạt 798,6 nghìn tỷ đồng, bằng 45,7% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 552,5 nghìn tỷ đồng, bằng 52,3%; chi đầu tư phát triển 176,4 nghìn tỷ đồng, bằng 37,5%; chi trả nợ lãi 64,6 nghìn tỷ đồng, bằng 54,6%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 7 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.799,6 nghìn tỷ đồng, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 4,8% (cùng kỳ năm 2019 tăng 9%).

Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.218 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,2% tổng mức và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 280,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức và giảm 16,6%; Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng mức và giảm 55,4%; Doanh thu dịch vụ ước tính đạt 289,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và giảm 5,9%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2020 ước tính đạt 285,12 tỷ USD, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

ước tính đạt 145,79 tỷ USD, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước tiếp tục là điểm sáng với kim ngạch xuất khẩu ước đạt 50,76 tỷ USD, tăng 13,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 95,03 tỷ USD, giảm 5,7%. Trong 7 tháng có 23 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 87% tổng kim ngạch xuất khẩu. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong với kim ngạch đạt 37,9 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 23,5 tỷ USD, tăng 18,4%.

Tính chung 7 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 139,33 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 61,86 tỷ USD, tăng 1,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 77,47 tỷ USD, giảm 6,2%. Trong 7 tháng có 25 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 83,6% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 41,6 tỷ USD, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 6,5 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 11,1 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 17,6 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 7 tháng, vận tải hành khách đạt 2.128,8 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 26,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 100 tỷ lượt khách.km, giảm 30,3%, trong đó vận tải hành khách đường bộ giảm 27,3% về lượt khách và giảm 22,7% lượt khách.km; tương tự, hàng không giảm 35,8% và giảm 46,7%; đường sắt giảm 51,8% và giảm 49,7%...

Tính chung 7 tháng, vận tải hàng hóa đạt 957,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 189,3 tỷ tấn.km, giảm 6,4%.

e) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 7 tháng năm nay, khách quốc tế đến nước ta chỉ đạt 3.758,4 nghìn lượt người, giảm 61,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ châu Á đạt 2.742,9 nghìn lượt người, giảm 63,9% so với cùng kỳ năm trước; Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 666,6 nghìn lượt người, giảm 48,7% so với cùng kỳ năm trước; Khách đến từ châu Mỹ ước tính đạt 234,5 nghìn lượt người, giảm 61,4%; Khách đến từ châu Úc đạt 102,3 nghìn lượt người, giảm 61,3%; Khách đến từ châu Phi đạt 12,1 nghìn lượt người, giảm 54% so với cùng kỳ năm 2019.

7. Một số tình hình xã hội

a) Thiếu đói trong nông dân

Tính chung 7 tháng năm nay, cả nước có 16,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, tương ứng với 66,5 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, cùng giảm 74,9% về số lượt hộ thiếu đói và nhân khẩu thiếu đói so với cùng kỳ năm trước. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 733,6 tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

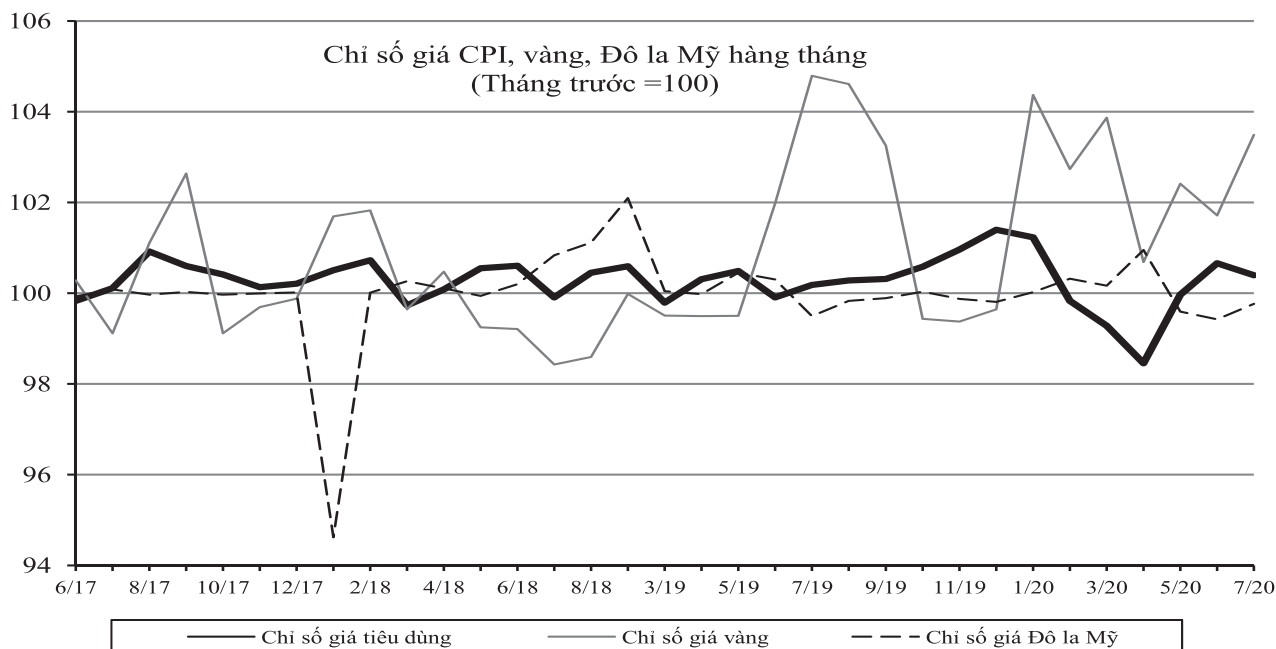
Bệnh bạch hầu tiếp tục bùng phát và lan rộng tại các tỉnh Tây Nguyên. Tính đến ngày 16/7/2020, cả nước có 100 trường hợp dương tính với bạch hầu; Trong tháng 7 đã xuất hiện ca nhiễm Covid-19 mới trong cộng đồng, tính đến 9h00 ngày 27/7/2020 có 420 trường hợp mắc (365 trường hợp đã được chữa khỏi).

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 7 tháng năm 2020, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 7.996 vụ tai nạn giao thông làm 3.791 người chết, 2.366 người bị thương và 3.484 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 7 tháng giảm 18,6%; số người chết giảm 15,1%; số người bị thương giảm 15% và số người bị thương nhẹ giảm 25,5%./.

(Trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2020 của TCTK)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 7 NĂM 2020



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2020 SO VỚI				7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 7 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 6 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,43	103,39	99,81	100,40	104,07
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,22	111,89	103,40	99,82	111,27
1- Lương thực	112,08	105,08	103,64	99,80	103,62
2- Thực phẩm	124,55	115,04	103,11	99,70	114,39
3- Ăn uống ngoài gia đình	121,65	107,67	104,00	100,14	107,55
II. Đồ uống và thuốc lá	110,60	101,35	100,76	100,02	101,65
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,07	100,64	99,95	100,06	100,98
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	112,89	100,66	99,13	100,47	102,67
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,91	101,21	100,70	100,07	101,31
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	218,40	103,38	100,45	100,02	103,31
Trong đó: Dịch vụ y tế	270,13	103,97	100,36	100,00	103,88
VII. Giao thông	80,62	85,96	86,69	103,91	90,04
VIII. Bưu chính viễn thông	96,21	99,47	99,75	99,98	99,40
IX. Giáo dục	140,35	104,15	100,15	100,02	104,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	145,99	104,47	100,10	100,00	104,63
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	105,19	98,53	98,29	100,30	99,36
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	117,01	102,52	101,55	100,17	103,31
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	149,45	128,57	120,89	103,49	125,65
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,30	99,68	100,24	99,77	100,06

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) là 'diễn đàn mở' để người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân ở nhiều phương diện của nền quản trị và hành chính, nhằm bắt kịp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Nghiên cứu PAPI năm 2019 thu thập ý kiến của 14.138 người dân tham gia đánh giá về hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong năm qua, đã phần nào cho thấy bức tranh thực tế về hiệu quả của các cấp chính quyền trong đáp ứng nhu cầu và mong muốn của người dân.



HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM 2019

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Thu Hường

Xu thế biến đổi điểm chỉ số PAPI qua các năm

Trọng tâm của khảo sát PAPI là đo lường hiệu quả quản trị và hành chính công ở Việt Nam. Từ năm 2011 đến nay, chỉ số PAPI liên tục đánh giá 6 lĩnh vực (được gọi là 6 lĩnh vực 'gốc'), bao gồm (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, (3) Trách nhiệm giải trình với người dân, (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (5) Thủ tục hành chính công, (6) Cung ứng dịch vụ công. Từ năm 2018 đến nay, Chỉ số PAPI theo dõi thêm hai lĩnh vực mới, gồm (7) Quản trị môi trường và (8) Quản trị điện tử, đồng thời, bổ sung một số chỉ tiêu mới ở 6 chỉ số lĩnh vực nội dung gốc.

Chỉ số PAPI năm 2019 cho thấy sự cải thiện trong dài hạn và ngắn hạn của hầu hết các lĩnh vực quản trị và hành chính công tại Việt Nam. Điểm PAPI trung bình cấp tỉnh tăng trưởng ổn định, từ 34,5 điểm năm 2015 lên 37,4 điểm vào năm 2019, tăng trưởng gần 10% sau 4 năm.

5 trong số 6 chỉ số lĩnh vực nội dung gốc của chỉ số PAPI có xu thế biến đổi theo hướng tích cực trong 5 năm qua. Duy nhất lĩnh vực "Thủ tục hành chính công" gần như không thay đổi và giảm nhẹ trong năm 2019. Kết quả ở chỉ số này gây ngạc nhiên bởi đơn giản hóa thủ tục hành chính trong Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước (PAR) là điểm nhấn trong nhiều nỗ lực cải cách ở Việt Nam từ năm 1995 tới nay.

Mức biến chuyển rõ rệt nhất quan sát được ở chỉ số nội dung "Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công" và "Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định". Sự cải thiện trung bình hàng năm ở chỉ số lĩnh vực nội dung "Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định" (ở mức 4,4%) và "Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công" (2,9%), lớn hơn đáng kể so với những nỗ lực cải cách trong 4 nội dung còn lại. Đây là sự ghi nhận kết quả của nhiều nỗ lực đổi mới, trong đó có nỗ lực giải quyết các vụ việc tham nhũng lớn và việc ban hành và thực hiện Luật Tiếp cận thông tin 2016 và Luật Phòng, chống tham nhũng 2018.

3 chỉ số lĩnh vực nội dung gồm "Trách nhiệm giải trình với người dân" (với mức gia tăng đạt 1,8%),

"Tham gia của người dân ở cấp cơ sở" (đạt 1,1%) và "Cung ứng dịch vụ công" (đạt 1,2%) có mức cải thiện khiêm tốn hơn nhưng ổn định qua thời gian.

Chỉ số lĩnh vực nội dung 'Thủ tục hành chính công' cũng biến động theo chiều hướng tích cực, song có mức tăng trưởng thấp hơn đáng kể, dao động quanh điểm trung bình 0,2%, chậm hơn nhiều so với 5 chỉ số lĩnh vực nội dung còn lại.

Ở cấp tỉnh, có tới 62 trong số 63 tỉnh/thành phố đạt kết quả chỉ số PAPI Gốc (tổng hợp từ 6 chỉ số nội dung ban đầu) tăng dần qua các năm. Đây là kết quả rất đáng khích lệ, ghi nhận những nỗ lực của chính quyền các cấp trong việc cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công. Trong đó, Trà Vinh và Cao Bằng là hai tỉnh tăng điểm cao nhất, với giá trị gia tăng trung bình đạt trên 2,9%. Đáng chú ý, khá nhiều địa phương có tốc độ tăng trưởng Chỉ số PAPI gốc, tập trung nhiều nhất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và miền núi phía Bắc. Điều này cho thấy những tỉnh có điều kiện phát triển khó khăn hơn, với dân số nông thôn lớn hơn cũng có khả năng cải thiện.

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công là lĩnh vực cải thiện mạnh mẽ nhất. Kết quả từ cảm nhận của người dân cho thấy tham nhũng, những nhiễu có xu hướng thuyên giảm kể từ năm 2015 ở cả cấp quốc gia và cấp cơ sở. Ở cấp quốc gia và cấp xã, tỷ lệ người dân cho rằng, tham nhũng năm 2019 có xu hướng giảm cao hơn so với năm 2018 khoảng 5%. Bên cạnh đó, cảm nhận hoặc trải nghiệm của người dân khi sử dụng một số dịch vụ công cho rằng, tham nhũng vặt cũng đã giảm.

Tình trạng đưa và nhận hối lộ ở bệnh viện công tuyến huyện đã giảm xuống gần với mức 0%.

Tuy nhiên, mặc dù có một số cải thiện, khoảng 20% đến 40% người dân tiếp tục cho rằng tham nhũng vẫn tồn tại trong nhiều hoạt động của khu vực công. Trải nghiệm của người dân với việc phải đưa "lót tay" khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019 hầu như không khác so với một vài năm trước. Vì vậy, cảm nhận và trải nghiệm tích cực hơn của người dân về tham nhũng trong những năm gần đây không có nghĩa là tham nhũng đã được giải quyết triệt để ở tất cả lĩnh vực PAPI đo lường.

Thủ tục hành chính công và Quản trị điện tử

Lĩnh vực ít cải thiện nhất là Thủ tục hành chính công. Khác với phản ánh tích cực của doanh nghiệp về những cải thiện trong tiếp cận dịch vụ hành chính công và làm ăn kinh doanh thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh cấp tỉnh (PCI), kết quả phân tích dữ liệu PAPI 2019 cho thấy người dân phản ánh một thực tế đa dạng. Kết quả nội dung thành phần của chỉ số 'Thủ tục hành chính công' - chỉ số lĩnh vực nội dung đo lường mức độ hài lòng của người dân khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xin chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương, xin giấy phép xây dựng và làm thủ tục hành chính ở "bộ phận một cửa" cấp xã/phường - hầu như không có sự cải thiện. Điều này cho thấy những nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính có tác động lớn hơn từ quan điểm của doanh nghiệp so với quan điểm của công dân. Phân tích sâu kết quả khảo sát PAPI cho thấy, dịch vụ hành chính công phục vụ người dân chưa cải thiện nhiều, một phần



là do việc triển khai chính quyền điện tử nhằm đơn giản hóa quy trình, thủ tục cho người dân chưa đồng đều. Khảo sát chỉ ra, tỷ lệ người dân tìm hiểu thủ tục chứng thực, xác nhận qua cổng thông tin điện tử tăng chưa đầy 1% và tỷ lệ công dân tìm hiểu thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua cổng thông tin điện tử đã giảm đi 3% trong năm 2019. Vì vậy, các cấp chính quyền cần đẩy mạnh thực hiện dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân nhằm cải thiện chỉ số này trong thời gian tới.

Điều kiện kinh tế hộ gia đình và những vấn đề đáng quan ngại của người dân

Theo kết quả khảo sát PAPI 2019, điều kiện kinh tế hộ gia đình của nhiều người dân Việt Nam có chiều hướng cải thiện hơn. Căng thẳng trong quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc thời gian qua đã góp phần gia tăng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đóng góp cho xu thế tích cực đó. Tuy nhiên, nghiên cứu PAPI cũng chỉ ra rằng, khu vực nông thôn có thể không được hưởng lợi từ đầu tư nước ngoài và thương mại gia tăng như khu vực thành thị. Những người trả lời làm việc trong khu vực phi nông nghiệp cho rằng, điều kiện kinh tế của họ tiếp tục cải thiện, nhưng những người trả lời làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp không chia sẻ quan điểm này.



Bên cạnh đó, khảo sát PAPI tiếp tục nghiên cứu những vấn đề người dân mong đợi Nhà nước tập trung giải quyết. Kết quả phân tích dữ liệu năm 2019 cho thấy, đói nghèo tiếp tục là vấn đề đáng quan ngại nhất. Phân tích nhân tố tác động cho thấy, sự tương quan giữa mối quan ngại về đói nghèo và điều kiện tiếp cận bảo hiểm xã hội của người trả lời. Trong số những người có bảo hiểm xã hội, 18% cho rằng Nhà nước cần tập trung giảm nghèo; trong khi đó, những người không có bảo hiểm xã hội, 27% chia sẻ quan ngại về đói nghèo. Những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có rất ít điều kiện tham gia vào bất kỳ loại bảo hiểm xã hội nào. Đây cũng là lý do quan trọng khiến những người làm trong lĩnh vực nông nghiệp lo ngại bị rơi vào nghèo đói trong tương lai.

Bên cạnh đói nghèo, ô nhiễm môi trường cũng là một vấn đề người dân mong muốn Nhà nước quan tâm giải quyết. Ô nhiễm môi trường tiếp tục là vấn đề nóng theo phản ánh của người dân trong năm 2019 và nguyên nhân dẫn tới mối quan ngại sâu sắc này rất có thể là do chất lượng không khí và nguồn nước giảm sút, trong khi chính quyền địa phương chậm xử lý phản ánh của người dân. Vì vậy, người dân ngày càng kỳ vọng Nhà nước

vừa tạo cơ hội phát triển kinh tế, vừa phải bảo vệ môi trường.

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2019

Kết quả phân tích số liệu thống kê PAPI năm 2019 cho thấy, chính quyền các tỉnh/thành phố cần thực hiện nhiều chính sách hiện hành hiệu quả hơn nữa nhằm đáp ứng yêu cầu và kỳ vọng của người dân. Điểm tổng hợp PAPI 2019 cấp tỉnh cao nhất (46,74 điểm) và mức điểm tối đa (80 điểm), trên thang điểm từ 10 đến 80 điểm cho tất cả 8 chỉ số nội dung, có mức chênh lệch rất lớn. Mức chênh lệch này cho thấy, còn nhiều cơ hội đổi mới chính sách và cách thức thực thi chính sách để chính quyền các cấp ngày càng công khai, minh bạch hơn, thực hiện trách nhiệm giải trình tốt hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày một cao của người dân, thực hành liêm chính tốt hơn, đặc biệt là trong năm cuối của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2016-2021.

Kết quả Chỉ số PAPI 2019 đến từng nội dung thành phần cho thấy, mỗi địa phương đều có những điểm mạnh và điểm yếu riêng. Không có địa phương nào thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở cả 8 chỉ số nội dung. Bến Tre, tỉnh đạt điểm cao nhất toàn quốc, nằm trong nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm cao nhất ở 6 trong số 8 chỉ số nội dung. Song Bến Tre lại có tên trong số 16 tỉnh/thành phố đạt điểm thấp nhất ở chỉ số lĩnh vực nội dung 'Quản trị điện tử. Ngược lại, mặc dù Bình Định đạt điểm tổng hợp thấp nhất toàn quốc, nhưng lại nằm trong nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình cao ở 2 chỉ số lĩnh vực nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' và 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'. Qua đó có thể thấy, không có một giải pháp nào

có thể giải quyết mọi vấn đề của từng tỉnh/thành phố. Thay vào đó, các cấp chính quyền địa phương cần nghiên cứu từng chỉ tiêu cụ thể, rà soát những điểm người dân đã hoặc chưa hài lòng, từ đó tìm giải pháp phù hợp với từng địa phương nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp.

Kết quả so sánh 6 chỉ số lĩnh vực nội dung không thay đổi qua hai năm 2018-2019, hàm chứa một số thông điệp quan trọng đối với từng tỉnh/thành phố. Chẳng hạn, chỉ có hai tỉnh Bến Tre và Thừa Thiên-Huế có những bước tiến đáng kể trong thực hiện chính sách khuyến khích sự tham gia chủ động của người dân ở cấp cơ sở. Trong khi đó, có tới 37 địa phương có mức sụt giảm điểm đáng kể ở chỉ số nội dung 1 "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở". Ở chỉ số nội dung 2 "Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương", 15 tỉnh/thành phố đạt những bước tiến bộ đáng kể, trong khi chỉ có 4 địa phương sụt giảm. Ở chỉ số nội dung 3 "Trách nhiệm giải trình với người dân", chỉ có 8 địa phương được đánh giá có tiến bộ trên 5% điểm, trong khi có tới 12 tỉnh/thành phố có mức điểm sụt giảm trên 5% điểm. Ở chỉ số nội dung 4 "Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công", có tới 23 tỉnh/thành phố có mức tiến bộ đáng kể qua hai năm. Ở chỉ số nội dung 5 "Thủ tục hành chính công", chỉ có tỉnh Tiền Giang có mức cải thiện đáng kể với mức tăng trưởng 5,67% điểm và cũng chỉ có hai tỉnh Khánh Hòa và Quảng Ninh có mức điểm sụt giảm đáng kể. Ở chỉ số nội dung 6 "Cung ứng dịch vụ công", 10 tỉnh/thành phố có mức gia tăng điểm đáng kể, và các tỉnh/thành phố còn lại hầu như không thay đổi (với mức tăng, giảm nằm trong khoảng từ -5% đến 5% điểm

- mức thay đổi không có ý nghĩa thống kê).

Một điểm đáng chú ý từ phát hiện nghiên cứu PAPI qua các năm, đó là, ở một số chỉ số nội dung, việc tập trung theo vùng miền khi theo dõi phân bố của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm hiệu quả vẫn rõ nét. Các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng thuộc về nhóm đạt điểm từ trung bình cao đến cao nhất ở các chỉ số nội dung "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở", "Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định". Các tỉnh Bắc Trung Bộ đạt điểm cao hơn ở chỉ số nội dung "Trách nhiệm giải trình với người dân". Trong khi đó, các tỉnh/thành phố phía Nam có xu hướng đạt điểm cao hơn ở các chỉ số nội dung "Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công", "Thủ tục hành chính công", "Cung ứng dịch vụ công" và "Quản trị môi trường".

Khác với kết quả năm 2018, chỉ số PAPI năm 2019 cho thấy có sự phân bố đồng đều hơn giữa các miền ở chỉ số nội dung 8 "Quản trị điện tử", với điểm số trung bình toàn quốc chỉ đạt 4,5 điểm trên thang điểm từ 1 đến 10 điểm. Trong báo cáo PAPI những năm trước, những khác biệt vùng miền này có thể gợi mở một số vấn đề các cơ quan trung ương phụ trách phát triển vùng cần ưu tiên hỗ trợ các địa phương giải quyết những vấn đề còn tồn tại đồng thời thúc đẩy việc chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm liên vùng.

Có thể nói, chỉ số PAPI đóng vai trò là "tấm gương" giúp các cấp chính quyền soi chiếu lại hoạt động trong một năm vừa qua, đồng thời, tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh, văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương. Chính vì vậy, để hiểu rõ hơn những vấn đề cần cải thiện trong hoạt động công vụ, lãnh đạo chính quyền các cấp địa phương cần xem xét từng chỉ tiêu đánh giá cụ thể của chỉ số PAPI, nhằm đạt được hiệu quả cao trong quản trị và hành chính công tại địa phương mình./.

Trong nửa đầu 2020, dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) đã phủ bóng đen lên nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó là tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra sớm, ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng trong khi dịch tả lợn châu Phi chưa được khống chế hoàn toàn. Những vấn đề trên đã làm cho tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao. Tuy nhiên, với tinh thần không lùi bước trước khó khăn, Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh phục hồi kinh tế sau dịch Covid-19 cũng như ứng phó với biến đổi khí hậu và tình hình dịch bệnh, cùng việc thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của các bộ, ngành, địa phương, kinh tế Việt Nam vẫn có khá nhiều điểm sáng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho 6 tháng cuối năm nay.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2020, GDP cả nước tăng 1,81%, là mức tăng thấp nhất của 6 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020, do toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đặt việc phòng chống và dập dịch lên ưu tiên hàng đầu, sẵn sàng hy sinh lợi ích kinh tế để bảo đảm tính mạng và sức khỏe của người dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh phải đối mặt với nhiều khó khăn, thì việc Việt Nam không âm được đánh giá là thắng lợi của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong cuộc chiến đẩy lùi dịch bệnh, đồng thời vẫn duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh và từng bước đưa nền kinh tế trở lại trạng thái bình thường như trước khi xảy ra dịch bệnh. Con số 1,81% cũng là mức tăng trưởng khá so với các nước trong khu vực và trên thế giới và là nền tảng vững chắc để nền kinh tế nước ta tiếp tục

duy trì tăng trưởng trong những tháng tiếp theo.

Đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tuy chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn và dịch bệnh, song nhờ có những giải pháp ứng phó nhanh chóng và hiệu quả nên khu vực này vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương trong 6 tháng qua. Trong đó, ngành nông nghiệp



ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM

Bích Ngọc

tăng 0,83%, ngành lâm nghiệp tăng 2,15% và ngành thủy sản tăng 2,37%.

Dịch bệnh Covid 19 cũng khiến ngành sản xuất công nghiệp trong nước lao đao trong những tháng đầu năm, đặc biệt là khó khăn trong nguồn nguyên liệu nhập khẩu phục vụ cho sản xuất. Tuy nhiên, do dịch sớm được kiểm soát, sản xuất công nghiệp có sự khởi sắc và dần lấy lại đà tăng trưởng cao từ tháng 5/2020. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2020 tăng 11,9% so với tháng trước; IIP tháng 6/2020 tăng 10,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 2,71%. Dù mức tăng này không thực sự cao song cũng đang tạo đà để

sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển phục hồi mạnh mẽ cho những tháng cuối năm.

Thêm một tín hiệu tích cực cho phục hồi nền kinh tế nước ta trong những tháng cuối năm là số doanh nghiệp thành lập mới trong hai tháng 5 và 6 đã tăng trở lại. Theo thống kê, trong tháng 5/2020, cả nước có trên 10.700 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 112,7 nghìn tỷ đồng, tăng 36,1% về số doanh nghiệp và tăng 20,1% về vốn đăng ký so với tháng trước. Đặc biệt, cả nước có khoảng 5.000 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 32,7% so với tháng trước. Bước sang tháng 6/2020, số doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng với hơn 13.700 DN doanh nghiệp, số vốn đăng ký là 139,1 nghìn tỷ đồng, tăng 27,9% về số doanh nghiệp, tăng 23,4% về vốn đăng ký và tăng 9,4% về số lao động so với tháng 5/2020. Điều này cho thấy các doanh nghiệp trong nước nhanh chóng thích ứng với những khó khăn thực tế đã diễn ra và bám sát chính sách hỗ trợ của Chính phủ, từng bước phục hồi sản xuất kinh doanh.

Hơn nữa, theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2020 của Tổng cục Thống kê cho thấy, dự kiến quý III/2020 so với quý II/2020, có 49,1% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; chỉ có 19,4% số doanh nghiệp dự báo

khó khăn hơn và 31,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Dự báo về khối lượng sản xuất của quý III/2020 so với quý II/2020, có 48,8% số doanh nghiệp dự báo tăng; 18,1% số doanh nghiệp dự báo giảm và 33,1% số doanh nghiệp dự báo ổn định. Bên cạnh đó, có 45,1% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 18,3% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 36,6% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định; có 34,2% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 21,9% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 43,9% số doanh nghiệp dự kiến ổn định. Những con số trên là niềm tin cho kỳ vọng nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển trong những tháng còn lại của năm 2020.

Một điểm sáng khác trong bức tranh kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm nay là tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện ước tính đạt 154,4 nghìn tỷ đồng, bằng 33,1% kế hoạch năm và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 bằng 33,8% và tăng 4,2%). Đây là kết quả của việc thực hiện quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian qua của Chính phủ. Trong 6 tháng



c cuối năm, giải ngân vốn đầu tư công sẽ tiếp tục được xem là một nhiệm vụ quan trọng, làm đòn bẩy giúp khôi phục sự phát triển của nền kinh tế hậu Covid-19.

Cũng trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn thế giới, nhiều đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam chịu tác động tiêu cực, kéo theo đó là ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất, nhập khẩu của nhiều mặt hàng nước ta. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 238,4 tỷ USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 121,2 tỷ USD, giảm 1,1%; nhập khẩu đạt 117,2 tỷ USD, giảm 3%. Tuy vậy, tính chung 6 tháng đầu năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam tiếp tục xuất siêu 4 tỷ USD, cao hơn nhiều mức xuất siêu 1,7 tỷ USD của cùng kỳ năm 2019. Điều này chứng tỏ Việt Nam vẫn luôn kiểm soát tốt cán cân thương mại dù phải đối mặt với nhiều thách thức, đồng thời thể hiện những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hội nhập kinh tế quốc tế, chủ động khai thác có hiệu quả các FTA đã ký kết.

Một điểm tựa khác để nền kinh tế lấy lại đà tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm chính là sự khởi sắc của thị trường nội địa. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tuy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính chung 6 tháng đầu năm 2020 giảm 0,8% so cùng kỳ năm trước (đạt 2.380,8 nghìn tỷ đồng). Nhưng có thể thấy, ngay sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện giãn cách xã hội, hoạt động thương mại dịch vụ trong nước có xu hướng tăng trở lại từ tháng 5/2020 đến nay, trong đó hình thức mua sắm trực tuyến trở thành điểm sáng,

được nhiều người tiêu dùng lựa chọn. Cụ thể, trong tháng 5/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 384,8 nghìn tỷ đồng, tăng khá mạnh so với tháng trước (26,9%), trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 311,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3%. Theo đà của tháng 5/2020, hoạt động thương mại dịch vụ trong nước tháng 6/2020 tiếp tục tăng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 6,2% so với tháng trước. Thị trường trong nước vẫn đang được tạo điều kiện để chứng tỏ là mảnh đất “màu mỡ” để các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, “ăn sâu, bén rễ” và chiếm lĩnh sân nhà.

Đồng thời thị trường nội địa cũng đang là “cứu cánh” cho ngành hàng không cũng như ngành du lịch Việt Nam trong thời gian dài gần như bị tê liệt do dịch bệnh Covid-19 lượng khách quốc tế đến nước ta trong 6 tháng đầu năm giảm mạnh (55,8%) so với cùng kỳ năm trước (chỉ đạt 3,7 triệu lượt người). Minh chứng là ngay sau khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, thị trường du lịch nội địa ở Việt Nam đã bắt đầu “hồi sinh” trở lại và từng bước hồi phục với doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2020 đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, tăng 95,8% so tháng trước và doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,4 nghìn tỷ đồng, tăng rất cao là 780,1%. Xu hướng tăng lên vẫn tiếp tục diễn ra tháng 6/2020 với doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 46,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so tháng 5/2020 và doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 268%.

Thêm một động lực cho sự phục hồi nền kinh tế những tháng tiếp theo là Việt Nam đang

kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh Covid-19.

Các chuyên gia nhận định, kinh tế - xã hội Việt Nam trong những tháng cuối năm sẽ vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức, nhất là nền kinh tế nước ta có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp trên thế giới, làm cho các ngành thương mại, du lịch, vận tải và xuất nhập khẩu tiếp tục gặp khó khăn do chịu tác động trực tiếp của dịch bệnh, doanh nghiệp đứng trước nguy cơ thiếu nguyên liệu sản xuất, thu hẹp quy mô và tạm dừng hoạt động. Bên cạnh đó, áp lực kiểm soát lạm phát, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội.

Tuy nhiên, tại phiên thảo luận kinh tế - xã hội chiều 15/6, Quốc hội thống nhất chưa điều chỉnh các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2020, trong đó có chỉ tiêu GDP tăng 6,8%. Trong bối cảnh hiện nay, việc đạt được mục tiêu tăng trưởng 6,8% cho cả năm là rất khó khăn, đòi hỏi cần có những giải pháp thực sự đột phá đối với nền kinh tế. Do đó, một trong những hành động mạnh mẽ được Chính phủ đưa ra là sẽ chủ động điều hành các chính sách tiền tệ, tài khóa, thương mại, đầu tư và các chính sách khác để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và bảo đảm an sinh xã hội; ngân sách Nhà nước, kế hoạch đầu tư công phù hợp với thực tế. Tin tưởng rằng với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Việt Nam sẽ vững vàng vượt qua những khó khăn, thách thức và nền kinh tế sẽ về đích những mục tiêu đặt ra cho năm 2020./



Ngày 27/4/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị quyết số 58/NQ-CP Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Chương trình này là bước đệm để hoàn thiện môi trường pháp lý, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN), đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang khởi động nền kinh tế sau đại dịch.

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HỢP TÁC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Minh Hà

Tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp cùng nỗ lực, vượt thách thức, đón thời cơ, phục hồi nền kinh tế được tổ chức trực tuyến ngày 9/5/2020, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong 5 mũi giáp công để khôi phục, tăng trưởng nền kinh tế trong giai đoạn mới. Có thể nói, đầu tư nước ngoài đóng vai trò như một cú hích, tạo sự đột phá, vừa bổ sung nguồn lực trong nước để khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế, góp phần đưa đất nước vượt qua giai đoạn khó khăn, khủng hoảng.

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, từ đầu năm đến ngày 20/6/2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh, tổng vốn đăng ký cấp mới,

điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà ĐTNN 6 tháng đầu năm 2020 đạt gần 15,7 tỷ USD, chỉ bằng 84,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, nếu xét về giá trị, vốn đăng ký cấp phép mới 6 tháng đầu năm 2020 vẫn tăng 13,8% với cùng kỳ năm 2019.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, có 1.418 dự án mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT), tổng vốn đăng ký đạt 8,5 tỷ USD. Các nhà ĐTNN hiện đang có xu hướng mở rộng quy mô thay vì số lượng, vì vậy, số dự án giảm 17,7% nhưng lại tăng đến 13,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2019. Về vốn điều chỉnh, có 526 lượt dự án đăng ký điều chỉnh với tổng vốn tăng thêm đạt trên 3,7 tỷ USD, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm 2019. Đối với góp vốn,

mua cổ phần, có 4.125 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN với tổng giá trị 1,9 tỷ USD. Tính đến ngày 20/6/2020, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 8,65 tỷ USD, bằng 95,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Xét về lĩnh vực đầu tư, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 4 tỷ USD, chiếm 47,4% tổng số vốn đăng ký cấp mới. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3,6 tỷ USD, chiếm 42,3%, các ngành còn lại đạt 864,5 triệu USD, chiếm 10,3%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến,

chế tạo đạt hơn 6,8 tỷ USD, chiếm 56% tổng số vốn; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 3,9 tỷ USD, chiếm 31,6%; các ngành còn lại đạt 1,5 tỷ USD, chiếm 12,4%. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 34,1% tổng vốn góp; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đạt 676 triệu USD, chiếm 19,3%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 464,8 triệu USD, chiếm 13,2%; các ngành còn lại đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 33,4%.

Về đối tác, số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong số 61 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 6 tháng đầu năm, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4.325,7 triệu USD, chiếm 51,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; Đài Loan 775,2 triệu USD, chiếm 9,2%; Trung Quốc 950,1 triệu USD, chiếm 9,3%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 770,8 triệu USD, chiếm 9,1%; Hàn Quốc 544,8 triệu USD, chiếm 6,5%; Nhật Bản 323,6 triệu USD, chiếm 3,8%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 137,5 triệu USD, chiếm 1,6%.

Do ảnh hưởng chung của dịch bệnh trong nửa đầu năm, kim ngạch xuất khẩu của khu vực ĐTNN chỉ đạt 79,83 tỷ USD, chiếm 65,9%, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước; dù vậy vẫn góp phần giúp thương mại Việt Nam xuất siêu khoảng 4 tỷ USD trong 2 quý đầu năm.

Trong bối cảnh hiện nay, khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung còn chưa tìm được hồi kết thì cơn khủng hoảng dịch bệnh lại góp phần làm gia tăng căng thẳng 2 nước khiến cho cuộc dịch chuyển thị trường đầu tư của các

doanh nghiệp ra khỏi Trung Quốc để tránh tác động tiêu cực lại càng mạnh mẽ hơn. Việt Nam nằm ngay bên cạnh Trung Quốc, với môi trường đầu tư rộng mở, lại là quốc gia nổi tiếng an toàn với các biện pháp kiểm soát dịch bệnh hiệu quả được cả thế giới công nhận đã, đang tiếp tục trở thành điểm sáng thu hút đầu tư của cả khu vực và châu Á.

Đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện nhiệm vụ kép vừa chống dịch, vừa khôi phục nền kinh tế và Hiệp định Bảo hộ đầu tư EVIPA giữa Việt Nam và các quốc gia Liên minh châu Âu đã được Nghị viện châu Âu thông qua, việc củng cố niềm tin, tạo thuận lợi cho các nhà ĐTNN là thực sự quan trọng. Việt Nam cần thể hiện quyết tâm cao trong việc tiếp tục đẩy mạnh tiến trình đổi mới, hội nhập, cải thiện và nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư, kinh doanh. Chính vì vậy, Nghị quyết số 58/NQ-CP được ký ngày 27/2/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 là rất kịp thời. Nghị quyết 58/NQ-CP căn cứ vào các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 50-NQ/TW khóa XII, đánh giá chung xu thế chuyển dịch của dòng vốn ĐTNN trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều thay đổi sâu sắc, cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ, tác động của xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn; tác động suy thoái toàn cầu của đại dịch Covid-19.

Trong đó, mục tiêu tổng quát được đặt ra là: “Hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác ĐTNN có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình

tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Khắc phục căn bản những hạn chế, bất cập đang tồn tại trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về hợp tác ĐTNN. Tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN4 trước năm 2021, thuộc nhóm ASEAN3 trước năm 2030”.

Nhằm đạt được các mục tiêu về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030, Chính phủ đã giao các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bám sát triển khai thực hiện 8 nhóm nhiệm vụ lớn với một số biện pháp cụ thể:

Một là, đổi mới, nâng cao nhận thức, tư duy và thống nhất trong hành động về ĐTNN

Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền sâu rộng nội dung Nghị quyết 50-NQ/TW khóa XII đến các bộ, ngành, địa phương, tổ chức Đảng các cấp, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân; đặc biệt là các quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của ĐTNN là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Phát huy thế mạnh của hoạt động ĐTNN trong phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện nghiêm công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm; thực hiện công khai, minh bạch và ngăn ngừa, khắc phục có hiệu quả những hạn chế của hoạt động ĐTNN ở tất cả các ngành, lĩnh vực và địa phương. Chủ động nâng cao chất lượng thu hút và hiệu quả hợp tác ĐTNN tại địa phương, để trở thành một trong các thước đo đánh giá năng lực và trách nhiệm

của người đứng đầu, đồng thời là chỉ số đánh giá xếp hạng hiệu quả ĐTNN của địa phương.

Hai là, tăng cường ổn định chính trị xã hội và kinh tế vĩ mô; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế

Tập trung giữ vững ổn định xã hội, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô; tạo chuyển biến thực chất hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

Ba là, hoàn thiện thể chế, chính sách chung về ĐTNN

Trong đó, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tư pháp để hoàn thiện đồng bộ các quy định của pháp luật về đầu tư, chứng khoán và quản lý ngoại hối theo hướng phân định rõ giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp; thống nhất giữa pháp luật doanh nghiệp và quản lý ngoại hối về tài khoản mua bán, chuyển nhượng cổ phần...

Sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục, điều kiện đầu tư, khái niệm về các hoạt động đầu tư, về danh mục địa bàn, lĩnh vực, đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư trong các luật về đầu tư nước ngoài và các luật có liên quan để thống nhất trong thực hiện và đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Bốn là, hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút đầu tư

Nhiệm vụ này yêu cầu sự vào cuộc đồng bộ của nhiều bộ, ngành, địa phương nhằm rà soát các ngành nghề đầu tư, xây dựng

tiêu chí đầu tư. Nghiên cứu, hoàn thiện thể chế, chính sách, hoàn thiện khung pháp luật về hoạt động ĐTNN cho các khu kinh tế, khu công nghiệp; đa dạng hóa và phát huy có hiệu quả mô hình hợp tác công - tư (PPP); xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư theo các tiêu chí và các phương thức đầu tư, mô hình kinh doanh mới trên nền tảng kinh tế số.

Bổ sung cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt các nghĩa vụ, cam kết; áp dụng ưu đãi đầu tư gắn với đáp ứng các điều kiện, cam kết cụ thể và cơ chế hậu kiểm, yêu cầu bồi hoàn khi vi phạm cam kết.

Nâng cấp, hoàn thiện quy định của pháp luật về công nghiệp hỗ trợ; rà soát, hoàn thiện các quy định về chống độc quyền, tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh phù hợp với thông lệ quốc tế; nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước; khuyến khích tăng liên kết giữa ĐTNN và đầu tư trong nước; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục hành chính đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam của người Việt Nam ở nước ngoài.

Năm là, hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm bảo hộ và đề cao trách nhiệm và hợp tác của nhà đầu tư

Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện sửa đổi, bổ sung quy định bảo đảm quyền, nghĩa vụ, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, vốn đầu tư, thu nhập và lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư và chủ thể có liên quan, phù hợp với các cam kết quốc tế; đồng thời có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm quy định tại Luật Đầu tư (sửa đổi); Quy định rõ trong Luật Đầu tư (sửa đổi) về trách nhiệm của

nhà đầu tư về bảo vệ môi trường và hợp tác cải thiện môi trường tốt hơn trong quá trình đầu tư, triển khai dự án và hoạt động của doanh nghiệp trong suốt thời gian thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

Sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về lao động, việc làm và tiền lương, bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động theo hướng minh bạch, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; Điều chỉnh hợp lý khoảng cách lương tối thiểu giữa các vùng để hạn chế tập trung lao động tại các đô thị lớn, giảm áp lực về cơ sở hạ tầng...

Sáu là, hoàn thiện thể chế chính sách quản lý, giám sát đầu tư

Các bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm nâng cao năng lực phân tích, dự báo của các cơ quan xây dựng, ban hành thể chế chính sách; Kịp thời trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định điều chỉnh các quan hệ kinh tế mới, các mô hình, phương thức kinh doanh mới... tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư và hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước; Đẩy mạnh phân công, phân cấp, ủy quyền và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Bên cạnh đó, cần xây dựng, bổ sung một số quy định tại Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư (sửa đổi), Nghị định về giám sát đánh giá đầu tư; Nghiên cứu hướng dẫn Luật Quản lý thuế và sửa đổi bổ sung các quy định về chống chuyển giá trong quản lý thuế; Xây dựng cơ sở dữ liệu, công bố thông tin... để kiểm soát, quản lý, chống chuyển giá, trốn thuế làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp tại Việt Nam của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết.

Xây dựng bộ máy chuyên trách chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận; Xây dựng và thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế về tăng cường năng lực quản lý thuế quốc tế, kiểm soát hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp liên kết; Phối hợp với các cơ quan, ban ngành xây dựng quy chế phối hợp để quản lý, kiểm tra nhằm ngăn ngừa và hạn chế tình trạng chuyển giá, chuyển lợi nhuận gây xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước...

Bảy là, đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư

Các bộ, ngành và địa phương cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư; tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa trung ương với địa phương, giữa các vùng, giữa cơ quan quản lý nhà nước với các hiệp hội nghề nghiệp trong công tác xúc tiến đầu tư; Chủ động xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với các tiêu chí hợp tác đầu tư mới; tiếp tục duy trì các thị trường và đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng thị trường, đối tác mới; Đa dạng hóa các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư; chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗ với những dự án hợp tác cụ thể đã triển khai thành công;

Đầu tư thoả đáng cho hoạt động xúc tiến. Ưu tiên thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư quốc gia, liên vùng, liên ngành, ứng dụng công nghệ; Công khai, minh bạch hệ thống thông tin kinh tế - xã hội, pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, thị trường...

Tám là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài

Cần thực hiện nghiêm pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, chủ động phòng tránh không để phát sinh khiếu kiện, tranh chấp quốc tế; Xử lý nghiêm tình trạng thực hiện thể chế, chính sách thiếu thống nhất giữa trung ương và địa phương, giữa các địa phương; Công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư; phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, phù hợp quy hoạch, theo đúng các tiêu chí lựa chọn, sàng lọc dự án... Bảo đảm chặt chẽ về quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư nước ngoài theo đúng quy định pháp luật; bảo đảm không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự trong giải quyết các khiếu nại, khiếu kiện về đầu tư;

Chú trọng nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài ở các bộ, ngành và địa phương phù hợp với những yêu cầu, nhiệm vụ mới về quản lý đầu tư nước ngoài; Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu để kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài./.

Công tác giải ngân vốn đầu tư công trong và ngoài nước được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm, góp phần thực hiện thành công các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng hơn trong năm 2020, năm cuối cùng của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020. Với vai trò đó, từ đầu năm đến nay, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công như: Nghị quyết số 01/2020/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh Covid-19; Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; Văn bản số 622/TTg-KTTH ngày 26/5 của Thủ tướng Chính phủ đã văn bản đề nghị lãnh đạo các tỉnh, thành phố tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2020, coi đây nhiệm vụ chính trị trọng tâm của năm 2020...

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã có công văn đôn đốc các chủ dự án vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của các Bộ, ngành và địa phương có báo cáo số kế hoạch vốn phân khai và nhập Tabmis, số giải ngân và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vốn, để có những giải pháp giải ngân vốn đầu tư công nguồn đầu tư nước ngoài kịp thời hơn. Đồng thời đẩy mạnh công tác hiện đại hóa việc quản lý đơn rút vốn và xây dựng Nghị định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 12/6/2020 của Chính phủ;...

Cùng với đó, các Bộ, ngành và địa phương thực hiện nhiều biện pháp quyết liệt thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, trong đó có giải ngân vốn đầu tư công nguồn nước ngoài, như: Bộ Giao thông Vận tải ban hành Chỉ thị về đẩy mạnh thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2020, theo đó chỉ đạo các đơn vị trực thuộc khẩn trương thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, kế hoạch đầu thầu, dự toán các dự án; chỉ đạo các chủ đầu tư cử cán bộ có thẩm quyền đi thực tế để đôn đốc nhà thầu, tư vấn thực hiện hoạt động; ban hành quy định trình tự,



KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG ĐẦU NĂM

Ngọc Linh

Mặc dù Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo nhiều biện pháp quyết liệt đẩy nhanh tốc độ đầu tư công, song tiến độ giải ngân đầu tư công vốn đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2020 vẫn chưa cải thiện nhiều. Điều này đặt ra nhiệm vụ quan trọng cho những tháng cuối năm, để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cả năm 2020 cũng như giai đoạn 2016-2020.

thủ tục, thời gian xử lý hồ sơ thanh toán nội bộ tại đơn vị, lấy tiêu chí kết quả giải ngân kế hoạch để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác. Trong khi đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập và kiện toàn Tổ công tác thúc đẩy giải ngân; ban hành các văn bản chỉ đạo các đơn vị tập trung các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn; định kỳ hàng tháng tổ chức rà soát, kiểm tra định kỳ các dự án chậm tiến độ để chỉ đạo các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho từng dự án.

Đồng thời, tại các địa phương đã có sự tăng cường phối hợp giữa các Sở, ban, ngành và với các cơ quan liên quan để nắm bắt tình hình vướng mắc trong giải ngân dự án ODA, vay ưu đãi. Đặc biệt, một số địa phương như: thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Kạn... đã thành lập bộ phận chuyên trách quản lý dự án vay ODA, vay ưu đãi trong Sở Tài chính.

Có thể nói, hàng loạt giải pháp đã được triển khai và việc Luật Đầu tư công 2019 có hiệu lực từ

01/01/2020 với điểm khác biệt cơ bản đang tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, góp phần cải thiện tỷ lệ giải ngân nguồn vốn đầu tư công, hạn chế kéo dài thời gian thực hiện chương trình, dự án nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Tuy nhiên, đánh giá tình hình thực tế, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công nguồn đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2020 vẫn chưa thực sự cải thiện. Theo báo cáo tại Hội nghị trực tuyến về sơ kết và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công nguồn vay nước ngoài năm 2020 của Bộ Tài chính, tính đến hết ngày 24/6/2020, số liệu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 nguồn nước ngoài của các Bộ, ngành, địa phương là 7.427 tỷ đồng, đạt 13,1% so với dự toán được giao. Trong đó, giải ngân của các Bộ, ngành trung ương: 2.815 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 15,46% so với dự toán được giao; có 3 Bộ giải ngân trên 20% so với kế hoạch vốn là Bộ GTVT (29%), Bộ Quốc phòng (27,6%), Bộ Y tế (27,3%); 01 Bộ chưa giải ngân phần vốn

cấp phát đầu tư công là Bộ Công Thương (dự toán được giao là 138 tỷ đồng).

Bên cạnh đó, giải ngân của các địa phương là 4.611 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 11,98% so với dự toán được giao; trong đó 14 địa phương đạt tỷ lệ giải ngân trên 20% kế hoạch vốn là Hà Nội, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Nghệ An, Bình Định, Phú Yên, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang, Sóc Trăng. Trong số 14 địa phương trên có 2 tỉnh đạt tỷ lệ khá cao là Tây Ninh đạt 55% và Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 44,5%. Tuy nhiên, có 10 địa phương chưa giải ngân phần vốn cấp phát đầu tư công là Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Nam Định, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Tiền Giang.

Riêng tại thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn vướng mắc trong việc hoàn ứng cho 3 dự án (Metro 1 Bến Thành Suối Tiên, Cải thiện môi trường nước giai đoạn 2, Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh) trị giá 4.600 tỷ đồng, do đó tỷ lệ giải ngân hiện chỉ là 4,13%. Trước tình hình này, UBND thành phố cùng Bộ KHĐT và Bộ Tài chính phối hợp giải quyết xác định giá trị cấp phát cho tuyến đường sắt số 1 Bến Thành - Suối Tiên

và hoàn thành các thủ tục hoàn ứng, theo đó tỷ lệ giải ngân chung sẽ nâng lên mức khoảng 40%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, dù tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nguồn vay nước ngoài theo kế hoạch vốn 2020 được tính toán cao gấp 3,6 lần so với mức cùng kỳ của năm 2019 (2.050 tỷ đồng/7.427 tỷ đồng), song nếu so với kết quả giải ngân của nguồn vốn đầu tư công trong nước thì tỷ lệ giải ngân vốn nước ngoài vẫn còn thấp khi tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong nước kiểm soát chi qua KBNN trong 6 tháng qua đạt khoảng 28,2% kế hoạch).

Theo kết quả phân tích, có nhiều nguyên nhân khiến cho giải ngân vốn đầu tư công nguồn vay nước ngoài chậm. Trước hết, trong những tháng đầu năm 2020, các Bộ, địa phương tập trung giải ngân tiếp dự toán đã được giao của năm 2019 và phần vốn được kéo dài, chuyển nguồn, song song với việc giải ngân kế hoạch vốn 2020. Cụ thể, tính đến 24/6/2020, tổng số giải ngân theo kế hoạch vốn 2019 là 7.198 tỷ đồng, xấp xỉ số giải ngân theo kế hoạch vốn 2020. Trong đó số giải ngân của các Bộ, ngành là 2.425 tỷ đồng và số giải ngân của các địa phương khoảng 4.773 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh chung nền kinh tế thế giới chịu tác động của đại dịch Covid-19 thì các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cũng đã và đang chịu tác động nặng nề do hầu hết các hoạt động đều gắn với yếu tố nước ngoài từ khâu nhập máy móc, thiết bị đến huy động chuyên gia, nhân công, nhà thầu nước ngoài, tư vấn giám sát đối với từng hoạt động và kế hoạch của dự án,... Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện của phần lớn các dự án ODA, khiến cho hoạt động giải ngân cũng ngưng trệ.

Một nguyên nhân khác là một số thay đổi về cơ chế chính sách dẫn đến việc các Bộ, địa phương, chủ dự án còn lúng túng trong quá trình triển khai dự án. Ví dụ như thẩm quyền thẩm định tổng mức đầu tư được chuyển từ chủ đầu tư (theo quy định tại Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015) sang cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về chi phí đầu tư xây dựng công trình. Bên cạnh đó, cơ chế quản lý vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài cũng thay đổi theo Nghị định 56/2020/NĐ-CP về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài, hiệu lực thi hành từ 25/5/2020 với nhiều quy định thay đổi so với nội dung Nghị định 132/2018/NĐ-CP và Nghị định 16/2016/NĐ-CP trước đó.

Thêm vào đó, trong 6 tháng đầu năm nay, nhiều dự án lớn đang phải thực hiện các thủ tục điều chỉnh dự án (điều chỉnh chủ trương đầu tư) và điều chỉnh hiệp định vay với nước ngoài nên chưa đủ cơ sở pháp lý để triển khai hoạt động, dẫn đến chưa thể lập hồ sơ rút vốn. Trong số đó có một số dự án có số giao kế hoạch 2020 lớn như: Dự án Trung tâm vũ trụ Việt Nam vay JICA (dự toán 1.970 tỷ đồng), Dự án Xây dựng tuyến Lộ Tẻ Rạch Sỏi vay Hàn Quốc (dự toán 700 tỷ đồng), Dự án Xây dựng Cảng Lạch Huyện vay JICA (dự toán 340 tỷ đồng), Dự án Vệ sinh môi trường TPHCM giai đoạn 2 vay WB (dự toán 1.000 tỷ đồng) Dự án Tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo vay JICA (dự toán 1.157 tỷ đồng).

Hơn nữa, nhiều chủ dự án chậm trễ thực hiện thủ tục hoàn chứng từ cho các khoản rút vốn từ tài khoản như Dự án Phát triển giao thông đồng bằng Bắc bộ vay WB, Dự án Quản lý tài sản

đường bộ Việt Nam vay WB, Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững vay JICA, Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững vay WB, Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập vay WB, Dự án Cải cách đào tạo nguồn nhân lực y tế vay WB, Dự án Phát triển giáo dục trung học phổ thông giai đoạn 2 vay ADB,....

Vấn đề giải phóng mặt bằng chậm, năng lực hạn chế của các nhà thầu, chậm giải quyết tranh chấp giữa chủ đầu tư và nhà thầu, quá trình thẩm định của cơ quan cho vay lại đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thường bị kéo dài cũng là những nguyên nhân dẫn đến tình trạng giải ngân vốn đầu tư công nguồn đầu tư nước ngoài chậm như hiện nay.

Ngoài ra, Bộ Tài chính hiện đang đề nghị thực hiện thí điểm rút vốn điện tử qua hệ thống của Ngân hàng Thế giới (World bank), song quá trình này đang được triển khai với tiến độ khá chậm, xuất phát từ những vấn đề vướng mắc từ phía WB. Đến nay mới có 8 dự án đồng ý thí điểm và chỉ có 3/8 dự án thực hiện tải hồ sơ rút vốn điện tử lên hệ thống WB.

Năm 2020 là năm cuối của giai đoạn trung hạn 2016-2020, đẩy nhanh tiến độ giải ngân thực hiện dự án có ý nghĩa quan trọng trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng của năm 2020 và những năm tiếp theo. Với tốc độ giải ngân như hiện nay và việc nền kinh tế có thể tiếp tục chịu tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, thì cần có các giải pháp đồng bộ và quyết liệt hơn nữa của toàn thể hệ thống chính trị, các bộ, ngành và địa phương, để tiến độ giải ngân không còn là một "điểm tối" trong hoạt động kinh tế, giúp hoàn thành được nhiệm vụ đã được Quốc hội và Chính phủ giao đối với nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi của năm 2020 và cho cả nhiệm kỳ 2016-2020./.



Những tháng đầu năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19, nhưng thị trường bất động sản công nghiệp Việt Nam vẫn được đánh giá là phân khúc có nhiều điểm sáng và đang tỏa sức “nóng”, trở thành lựa chọn mới, đầy hấp dẫn cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.

Bất động sản công nghiệp Việt Nam năm 2020: **THỜI CƠ VÀNG TRONG VẬN HỘI MỚI**

Tiến Long

Điểm sáng thu hút vốn đầu tư

Theo Công ty hàng đầu về bất động sản CBRE tại Việt Nam (CBRE Việt Nam), thời gian qua, thị trường bất động sản công nghiệp đang phát triển rất sôi động, là một trong những điểm đến thu hút đầu tư về công nghiệp sản xuất trong khu vực Đông Nam Á. Theo đó, năm 2019 là một năm kỷ lục của ngành BĐS công nghiệp và logistics Việt Nam, khi nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) vào các ngành chế biến và chế tạo có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Dẫn chứng số liệu của Tổng cục Thống kê, CBRE cho biết, trong năm 2019, tổng vốn FDI vào Việt Nam đạt hơn 38 tỷ USD. Trong đó, đầu tư tập trung

nhều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 24,56 tỷ USD, chiếm 64,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Với vị trí thứ 2 về thu hút vốn FDI với 3,88 tỷ USD, chiếm 10,2% tổng số vốn đăng ký, thị trường bất động sản Việt Nam đang nổi lên là một điểm sáng trong thu hút đầu tư, trong đó có sự phát triển sôi động của thị trường BĐS công nghiệp đang tạo dựng được niềm tin mạnh mẽ về sự tăng trưởng trong mắt các nhà đầu tư quốc tế.

Đặc biệt, với nhu cầu thiết lập các nhà máy tại Việt Nam tăng cao gần đây đã giúp các khu công nghiệp thuộc các tỉnh, thành phố lớn nhanh chóng được lấp đầy. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các

khu công nghiệp tại các tỉnh/thành phố lớn phía Bắc và phía Nam lần lượt là hơn 92% và 80% vào cuối năm 2019. Theo báo cáo tổng hợp của CBRE Việt Nam, trong hai năm qua, nguồn cung nhà xưởng xây sẵn đã tăng lên đáng kể trong các khu công nghiệp lớn của Việt Nam. Trong năm 2019, khu vực phía Nam Việt Nam (bao gồm TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Long An) đã chào đón khoảng 380.500 m² nhà xưởng xây sẵn, tăng 18,9% so với năm trước. Trong khi đó, nguồn cung mới trong năm 2019 của khu vực phía Bắc (bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên) là 321.420 m², tăng 25,2% so với năm trước.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường bất động sản công nghiệp như hiện tại là nhờ định hướng của Việt Nam trong xây dựng nền kinh tế tập trung vào xuất khẩu; Việc xúc tiến thành lập các khu công nghiệp và kinh tế trọng điểm; Sự tích cực tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA); tăng trưởng kinh tế ổn định, mạnh mẽ trong những năm gần đây và việc sở hữu lực lượng lao động trẻ, dồi dào, chi phí thấp. Những yếu tố này đã góp phần thu hút một lượng vốn đầu tư đáng kể từ các tập đoàn nước ngoài. Điển hình như tập đoàn Samsung đã công bố đầu tư hơn 17 tỷ USD vào Việt Nam. Gói đầu tư này đã góp phần tạo dựng niềm tin mạnh mẽ về sự tăng trưởng của thị trường Việt Nam trong mắt nhà đầu tư trên khắp thế giới.

Theo kế hoạch phát triển đến năm 2020, tổng diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp sẽ tăng gấp đôi. Theo đó, tổng nguồn cung nhà xưởng và kho xây sẵn tại các khu vực miền Bắc sẽ đạt gần 2,0 triệu m² sàn cho thuê (tăng 25,3% so với năm trước); tổng diện tích nhà xưởng xây sẵn tại miền Nam sẽ đạt gần 2,7 triệu m² (tăng 28,2% so với năm trước). Sau khi đại dịch được kiểm chế, giá chào thuê trung bình của nhà kho xây sẵn dự kiến sẽ tăng từ 4% đến 11% so với cùng kỳ. Do đó, cơ hội sở hữu quỹ đất để thâm nhập và phát triển trong lĩnh vực bất động sản công nghiệp là rất lớn đối với cả nhà đầu tư hiện hữu cũng như các nhà đầu tư tiềm năng trong tương lai.

Cơ hội vàng, vận hội mới

Với lợi thế 64% dân số trong độ tuổi lao động, chi phí lao động lại thấp hơn Trung Quốc, Việt Nam đang được nhiều quốc gia nhắm tới trong chiến lược chuyển dịch

đầu tư. Đặc biệt, sau đại dịch Covid-19, Việt Nam càng tạo được uy tín với quốc tế khi kiểm soát dịch bệnh tốt, niềm tin của người dân với Chính phủ, tính linh hoạt và khả năng thích nghi nhanh chóng của Việt Nam. Chính vì vậy, các nhà đầu tư đang coi đây là điểm đến lý tưởng để có thể xúc tiến nhanh việc tìm kiếm cơ hội tại các khu công nghiệp, nhà máy, trung tâm chế xuất. Đây chính là vận hội mới mà Việt Nam không thể bỏ lỡ để đón đầu sự chuyển dịch đầu tư mới.

Hiện nay, sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư nước ngoài đang diễn ra mạnh mẽ. Các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam nhận được sự quan tâm của nhà đầu tư nhiều nước trên thế giới. Việt Nam có nhiều lợi thế trở thành một trung tâm sản xuất mới ở châu Á với vị trí gần Trung Quốc, chi phí lao động thấp. Thông tin tại hội thảo “Gỡ khó dòng tiền cho doanh nghiệp thời khủng hoảng” do The LEADER tổ chức cho biết, vừa qua Ngoại trưởng Mỹ đã tuyên bố chọn Úc, Ấn Độ, Nhật Bản, New Zealand, Hàn Quốc và Việt Nam là các nền kinh tế thay thế cho Trung Quốc trong việc cung ứng hàng hóa. Trong khi đó, tại một khảo sát của Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản công bố, có 122 doanh nghiệp cho biết sẽ di chuyển địa điểm sản xuất. Trong đó, 62,7% nguồn di chuyển là từ Trung Quốc, còn nơi chuyển đến được chọn hàng đầu là Việt Nam, tiếp theo là Thái Lan, Philippines, Indonesia... Sự dịch chuyển sản xuất và dòng vốn đầu tư của các nước trên thế giới đã và đang đưa đến cơ hội vàng cho Việt Nam đón dòng vốn FDI vào lĩnh vực bất động sản, đặc biệt là bất động sản công nghiệp.

Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, phân khúc bất động sản công nghiệp sẽ là điểm sáng

trong năm 2020 khi Việt Nam đã và đang tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã được ký kết trong năm 2019. Đặc biệt, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) sẽ thúc đẩy mạnh mẽ các lĩnh vực công nghiệp và xuất khẩu tại Việt Nam thông qua việc gỡ bỏ 99% thuế quan với hàng hóa. Hiệp định cho thấy cam kết của Chính phủ trong việc đưa Việt Nam trở thành một điểm đến hàng đầu trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo tại Châu Á. Điều này đồng nghĩa với việc các cụm, khu công nghiệp của Việt Nam ngày càng thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư, qua đó, thúc đẩy nhu cầu đối với bất động sản công nghiệp trong nước.

Theo số liệu công bố tại Diễn đàn Bất động sản công nghiệp Việt Nam cho thấy, đến cuối tháng 5/2020, cả nước có 561 khu công nghiệp (bao gồm cả các khu công nghiệp trong quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế đã được phê duyệt) với tổng diện tích khoảng 201.000 ha (chiếm 0,6% tổng diện tích đất cả nước). Trong đó, bao gồm 374 khu đã thành lập, với diện tích khoảng 114.400 ha (chiếm 56,9% tổng diện tích quy hoạch) và 259 khu chưa thành lập, với diện tích khoảng 86.600 ha (bao gồm 55.800 ha của 187 khu công nghiệp có trong quy hoạch nhưng toàn bộ diện tích chưa thành lập và 30.800 ha của 72 khu mới thành lập một phần). Các khu công nghiệp, khu kinh tế trên cả nước đã thu hút được khoảng 390 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, với số vốn đăng ký mới và tăng thêm đạt khoảng 4,3 tỷ USD. Theo đó, lũy kế nâng tổng số dự án FDI lên khoảng 9.850 dự án, với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 194 tỷ USD. Vốn đầu tư thực hiện đạt trên 70%.

Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhưng doanh thu của các doanh nghiệp trong KCN, KKT đạt khoảng 81 tỷ USD, chỉ giảm khoảng 8% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng giá trị xuất khẩu 58 tỷ USD, tăng khoảng 4% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là con số có ý nghĩa hết sức khả quan trong thời điểm mà nhiều nền kinh tế đang bị khủng hoảng từ đại dịch Covid-19.

Bên cạnh đó, hiện nay, thị trường bất động sản công nghiệp ở Việt Nam, bao gồm đất công nghiệp, nhà xưởng xây sẵn, nhà kho, logistics và các dịch vụ hậu cần khác đã và đang trong giai đoạn mới phát triển với nhiều tiềm năng. Nhiều nhóm nhà đầu tư trong và ngoài nước đang tìm kiếm địa điểm tại các khu công nghiệp để đầu tư kinh doanh nhà xưởng theo quy mô lớn, với quỹ đất từ 500 đến 1.000ha. Ngoài TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, các thành phố vệ tinh khác cũng đang được các nhà đầu tư quan tâm, mở rộng như Long An, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bắc Văn Phong... Đây đều là những địa điểm có vị trí thuận lợi về cơ sở hạ tầng giao thông, kho bãi lưu trữ và dịch vụ logistics, cũng như có nhiều tiềm năng để thu hút nguồn vốn FDI.

Dù thị trường bất động sản Việt Nam đang có nhiều cơ hội để phát triển, tuy nhiên, để có thể phát triển nhanh và bền vững, đặc biệt là đón đầu việc thu hút dòng vốn FDI "sạch" và chất lượng trong bối cảnh mới, khi việc dịch chuyển chuỗi cung ứng và chuyển dịch sản xuất ngày một rõ ràng hơn. Các chuyên gia cho rằng, Việt Nam cần hướng đến giải quyết một số vấn đề như cải thiện môi trường kinh doanh; các địa phương cần đẩy nhanh và hoàn thiện các cơ sở hạ tầng nền tảng; đẩy mạnh tái cấu trúc các khu công nghiệp hiện hữu và phát triển các khu công nghiệp mới gắn với quy hoạch nhà ở, công trình công cộng phục vụ đời sống người lao động; rà soát quy hoạch, ưu tiên phát triển bất động sản công nghiệp tại các vùng kinh tế trọng điểm có đủ điều kiện.../.

DỆT MAY VIỆT NAM DUY TRÌ SẢN XUẤT, SẴN SÀNG BỨT PHÁ HẬU COVID-19

Thu Hòa

Dệt may là ngành chịu tác động không nhỏ từ đại dịch Covid-19, khi nguồn nguyên liệu bị gián đoạn, nhiều đơn hàng bị hủy, hoãn, giãn tiến độ giao hàng và chậm thanh toán, lao động khan hiếm, sản xuất gặp nhiều khó khăn...

Trước tình hình dịch Covid-19 trong nước được kiểm soát tích cực, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang nỗ lực vượt qua khó khăn, duy trì sản xuất. Với quyết tâm biến thách thức thành cơ hội, ngành dệt may kỳ vọng sự bứt phá trở lại khi dịch bệnh Covid-19 đi qua.

Năm 2019 ngành dệt may Việt Nam đã có sự tăng trưởng ấn tượng, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 32,6 tỷ USD, tăng 6,9% so với năm 2018. Các thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ tăng xấp xỉ 8,9% so với năm 2018 và chiếm tỷ trọng 38,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; EU đạt tăng 2,2%, chiếm 11,3%... Tuy nhiên, trái ngược với những kỳ vọng sẽ phát triển mạnh, ngay từ những tháng đầu năm 2020, khi đại dịch Covid-19 càn quét, cũng là lúc ngành dệt may đối mặt với "cú sốc kép". Cú sốc đầu tiên là vào tháng Giêng, khi dịch mới bùng phát, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam bị đứt nguồn cung nguyên liệu từ Trung Quốc. Cú sốc thứ hai vào tháng Ba, khi nguồn cung được nối lại thì cũng là lúc dịch bùng phát mạnh ở châu Âu, Mỹ và Nhật Bản (những thị trường chiếm khoảng 65% kim ngạch xuất khẩu), thị trường xuất khẩu dệt may gần như đóng băng, đơn hàng bị đề nghị giãn, hoãn hoặc hủy.

Tổng cục Thống kê cho biết, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới khiến cho chuỗi cung ứng nguyên liệu sản xuất đầu vào bị gián đoạn, từ đó ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất

công nghiệp. Chỉ số sản xuất 5 tháng đầu năm 2020 của một số ngành giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm 2019, trong đó, sản xuất trang phục giảm 6,7%. Vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 11,4%; quần áo mặc thường giảm 8,2%...

Quý I/2020 tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 6,5 tỷ USD, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2019; 5 tháng đạt 10,4 tỷ USD, giảm 14,5%; xơ, sợi dệt đạt 1,3 tỷ USD, giảm 21,4%.

Xuất khẩu thành phẩm giảm nên nhập khẩu nguyên liệu cũng giảm tương ứng. Trong 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch nhập khẩu vải đạt 4,7 tỷ USD, giảm 14,5%; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép đạt 2,2 tỷ USD, giảm 12,3%.

Mặc dù có sự sụt giảm đáng kể, song theo đánh giá mức độ suy giảm của dệt may Việt Nam so với các quốc gia cạnh tranh như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh chỉ bằng gần 50%. Điều này cho thấy, việc Chính phủ Việt Nam kiểm soát tốt dịch bệnh và nỗ lực trong điều hành hoạt động sản xuất linh hoạt của doanh nghiệp cũng đã hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực chung của thị trường.

Bên cạnh đó, theo dự báo mức độ thiếu việc làm của ngành dệt may tháng 4 và 5 là tương đương khoảng 40.000-45.000 lao động (30% lao động Tập đoàn dệt may Việt Nam - Vinatex) song thực tế thiếu khoảng 22.000-24.000, bằng 50% dự báo. Những con số đó đã phần nào phản ánh tinh thần gắn kết giữa người lao động với doanh nghiệp, giữa các thành phần của chuỗi cung ứng.

Đặc biệt, trước khó khăn, thách thức, nhiều doanh nghiệp dệt may đã tìm thấy một số cơ hội ở các thị trường ngách như: Sản xuất khẩu trang vải, khẩu trang y tế, quần áo bảo hộ chuyên dụng,

không chỉ phục vụ thị trường trong nước mà còn phục vụ xuất khẩu đi thị trường quốc tế. Cụ thể: Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex) cho biết, ngay thời điểm dịch, vào tháng Hai, Vinatex và các doanh nghiệp trong hệ thống đã chuyển đổi sử dụng vải dệt kim kháng khuẩn để sản xuất, cung ứng hàng trăm nghìn khẩu trang. Cuối tháng Ba, Tập đoàn cũng đã xúc tiến sản xuất khẩu trang vải 3 lớp chống giọt bắn, kháng khuẩn, đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Y tế xuất khẩu sang một số quốc gia châu Âu và Mỹ như Cộng hòa Séc, Hungary, Canada, Mỹ nhằm bù đắp một phần đơn hàng may mặc bị thiếu hụt. Ngoài ra, Vinatex cũng sản xuất quần áo bảo hộ sau khi Bộ Y tế ban hành tiêu chuẩn, công suất dự kiến khoảng 50.000 bộ/ngày. Hệ thống của Vinatex cũng đã cung ứng cho thị trường trong nước khoảng 80 triệu chiếc khẩu trang. Việc sản xuất khẩu trang hiện tại đang giúp Vinatex giải quyết việc làm cho 20% lao động thiếu việc.

Ngoài ra, để hạn chế khó khăn, giảm tổn thất, Vinatex đã áp dụng giải pháp linh hoạt đối với các đơn vị thành viên, cụ thể: Tiết giảm chi phí, hoãn đầu tư, giảm lương khối gián tiếp tương ứng với số công nhân trực tiếp, yêu cầu các đơn vị thành viên chủ động tìm kiếm các đơn hàng xuất khẩu sản phẩm phòng dịch, như: Khẩu trang, quần áo y tế dùng vải kháng khuẩn, quần áo dùng một lần từ vải không dệt...

Trong khi đó, Tổng công ty May 10 cho biết, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 nên trong tháng 4/2020, doanh nghiệp thiếu hụt gần 30% đơn hàng. Tuy nhiên, việc may khẩu trang đã trở thành giải pháp hữu hiệu trong giai đoạn hiện nay. Hiện một số đối tác lớn



đặt mua 400 triệu khẩu trang y tế (dự kiến giao hàng từ tháng 7 với giá trị 52 triệu USD - tương đương 30% doanh thu May 10 trong năm 2020). Đối tác của Mỹ đặt mua 20 triệu khẩu trang vải trong 6 tuần, đối tác từ Đức đã đặt mua 2 triệu khẩu trang vải, 6 triệu chiếc khẩu trang y tế... Với lượng đơn hàng khẩu trang y tế lớn, Tổng công ty đã có kế hoạch lắp đặt 8 dây chuyền sản xuất khẩu trang y tế có công suất lên đến 900.000 chiếc/ngày, tương đương 27 triệu khẩu trang y tế/tháng. Ngay sau khi hoàn tất thủ tục cấp phép, dây chuyền này sẽ bắt đầu sản xuất những sản phẩm đầu tiên.

Đại diện Tổng công ty May 10 cho biết, để thúc đẩy sản xuất kinh doanh sau khi dịch Covid-19 đã được kiểm soát, May 10 đã triển khai kết nối với nhiều doanh nghiệp nội khối, để phát huy và tận dụng lợi thế của từng doanh nghiệp. Cụ thể: Trong khâu sản xuất, May 10 đã liên kết với Tổng công ty Da giấy... để đảm bảo cung cấp các đơn hàng đồng phục trọn gói... Trong thương mại, doanh nghiệp liên kết đa dạng hóa nguồn cung sản phẩm cho hệ thống các cửa hàng, đại lý, siêu thị tổng hợp... Trong các khâu dịch vụ, May 10 liên kết chiến lược với các đơn vị dịch vụ, các đơn vị vận tải, truyền thông... nhằm kết nối, chia sẻ và tận dụng thế mạnh của mỗi đơn vị để triển khai các gói chăm sóc khách hàng với các doanh nghiệp trong khối, từ đó triển khai



các hoạt động chăm sóc khách hàng hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Việc thiết lập mối quan hệ cung - cầu từ đó tạo lập nên mối liên kết đa ngành giữa các doanh nghiệp trong khối sản xuất, thương mại, dịch vụ nhằm tối đa hóa chuỗi cung ứng, nâng cao giá trị của mỗi ngành, đáp ứng một cách nhanh nhất nhu cầu của khách hàng... là một trong những giải pháp giúp May 10 cũng như các doanh nghiệp khác có thêm tiềm lực, nhân lực tạo ra được giá trị cho từng doanh nghiệp trong các mối liên kết, hợp tác trong và ngoài nước...

Còn tại Công ty Dệt kim Đồng Xuân, do sở hữu chuỗi sản xuất khép kín, tự sản xuất được vải nguyên liệu (vải kháng khuẩn đang xuất sang Nhật Bản) nên Công ty đã chớp cơ hội tăng doanh số từ việc may khẩu trang và tăng sản lượng vải cung cấp cho các doanh nghiệp trong ngành để cùng sản xuất mặt hàng này.

Thống kê ban đầu cho thấy, tính đến giữa tháng 4/2020, tổng lượng khẩu trang xuất khẩu của Việt Nam là gần 416 triệu chiếc, trị giá hơn 63 triệu USD. Đây được xem như một tín hiệu tích cực giúp ngành dệt may hạn chế những thiệt hại do Covid-19, đồng thời duy trì trạng thái hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành.

Ngoài ra, để hạn chế những thiệt hại, các doanh nghiệp dệt may đã xây dựng kế hoạch sản xuất linh hoạt, làm 3 ca khi có nhu cầu, nghỉ bù khi thiếu đơn hàng.

Tổ chức sản xuất 40 giờ/tuần thay vì 54 giờ/tuần như trước đây để đảm bảo 100% lao động có việc làm dù thu nhập có thấp đi.

Cùng với đó, việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người lao động chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp thông qua công khai hóa doanh thu, chi phí khi làm các mặt hàng mới cũng như các chủ trương và hướng đi, giải pháp, sáng kiến mới của doanh nghiệp đã tạo sự thấu hiểu và chia sẻ trong người lao động.

Thời gian qua, ngành dệt may trong nước cũng đã thành công trong việc phối hợp với các Hiệp hội, các nhà sản xuất để vận động, thuyết phục những nhà mua hàng lớn trên thế giới có sự chia sẻ với doanh nghiệp sản xuất về vấn đề chi phí và lao động. Điều này mang lại kết quả bất ngờ khi phần lớn các hãng lớn như H&M, Zara,... đã chấp nhận chia sẻ chi phí, tối thiểu là chi phí lao động cho các đơn hàng đã sản xuất chưa xuất đi được.

Bên cạnh những nỗ lực trong chuyển hướng sản xuất, tìm hướng đi mới, tạo thêm những cơ hội trong khó khăn, ngành dệt may còn có được sự trợ sức từ Chính phủ, Ngân hàng nhà nước và các bộ, ngành nhằm duy trì trạng thái sản xuất, sẵn sàng hoạt động bình thường ngay khi thị trường ấm trở lại. Theo đó, Chính phủ đã kịp thời ban hành những chính sách thiết thực trợ sức cho doanh nghiệp, đồng thời triển khai hỗ trợ nguồn tài chính để trả lương cho người lao động; miễn, giảm các khoản thuế, phí; đề nghị ngân hàng ân hạn các khoản vay; gia hạn và miễn, giảm tiền thuê đất, phí hạ tầng...

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành "Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (Quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19) đã mở cửa cho các ngân hàng thương mại được làm việc trực tiếp với doanh nghiệp để hỗ trợ, với nhiều chính sách tốt.

Các chuyên gia cho rằng, ngoài những khó khăn hiện nay, Việt Nam vẫn còn có thêm nhiều lợi thế nổi bật về thuế quan và thuế suất thấp (đây là lợi thế cạnh tranh lớn nhất của ngành dệt may Việt Nam) khi sắp tới Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực. Tuy nhiên, để tận dụng được những lợi thế đó, doanh nghiệp trong nước cần chuẩn bị các kịch bản và phương án nhằm đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu sang thị trường EU ngay khi kết thúc dịch bệnh. Theo đó, Chính phủ, bộ, ngành cần có các chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để thu hút đầu tư từ doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI vào sản xuất nguyên phụ liệu. Đặc biệt, phải có cơ chế thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất nguyên phụ liệu với các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm tạo thành chuỗi liên kết khép kín, đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ.

Mặt khác, hàng may mặc được xem là hàng tiêu dùng tương đối thiết yếu trong đời sống hằng ngày, nên theo dự báo nhu cầu của thị trường có thể phục hồi mạnh mẽ sau dịch... Do vậy, năm 2020, doanh nghiệp dệt may Việt Nam mặc dù đối mặt với không ít thách thức, song với sự nỗ lực không ngừng nhằm duy trì sản xuất, tận dụng các cơ hội trong khó khăn, chuẩn bị tốt các tiềm lực... dệt may đang kỳ vọng vào sự bứt phá trở lại khi đại dịch Covid-19 đi qua./.

Xóa mù chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi

Thu Hiền

Theo Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), giáo dục là một quyền cơ bản của con người, mọi bé gái và bé trai ở Việt Nam đều có quyền đi học, học hỏi và phát triển. Đặc biệt đối với trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giáo dục là phương thức hiệu quả nhất đem lại cơ hội phát triển bình đẳng, cơ hội thay đổi tương lai cho các em. Chính vì vậy, từ lâu Chính phủ đã không ngừng quan tâm, đẩy mạnh xóa mù chữ cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là trẻ em trong gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong vùng nhằm tạo điều kiện cho các em tiếp cận với các cơ hội một cách bình đẳng.

Kết quả Điều tra thu thập thông tin về hiện trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 do Tổng cục Thống kê thực hiện tại hơn 56,4 nghìn thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số trên toàn quốc tính đến ngày 1/10/2019 đã cho thấy bức tranh rõ nét hơn về tình hình phổ cập cũng như cơ sở vật chất, điều kiện giáo dục dành cho trẻ em khu vực này. Theo kết quả Điều tra, Việt Nam có trên 1,4 triệu trẻ em vùng dân tộc thiểu số trong độ tuổi học tiểu học - cấp học phổ cập xóa nạn mù chữ, tương đương độ tuổi từ 5-9 tuổi; trong đó, các dân tộc Tày, Thái, Khmer, Mường, Mông, Nùng là các dân tộc có trẻ em trong độ tuổi học tiểu học đông nhất. Trong nhiều năm qua, nhờ sự nỗ lực của Đảng, Nhà nước, các bộ ngành liên quan và các địa phương, công tác giáo dục, xóa nạn mù chữ cho trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học đã giảm gần hai lần, từ 26,4 năm 2009 xuống còn 15,5 năm 2019.

Mặc dù vậy, hiện nay ở Việt Nam vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định về sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục của trẻ em giữa các vùng, đặc biệt là với trẻ em dân tộc thiểu số

và miền núi. Trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số vẫn gặp nhiều khó khăn trên hành trình tiếp cận với con chữ khiến cho tình trạng mù chữ trong trẻ vẫn chưa được xóa bỏ hoàn toàn. Nguyên nhân chủ yếu là do sự thiếu thốn cơ sở vật chất, giao thông đi lại, hạn chế về dân trí... tại khu vực các em sinh sống. Theo thống kê vẫn còn tồn tại tình trạng trẻ em trong độ tuổi tiểu học nhưng không được đi học. Hiện cả nước có 19/53 dân tộc thiểu số có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường trên 20%, trong đó dân tộc Brâu có tỷ lệ cao nhất (35,4%), tiếp đến là dân tộc Xtiêng (35,3%). Dân tộc Sán Diu và Tày có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất trong 53 dân tộc thiểu số, tương ứng là 3,7% và 5,1%. Riêng cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 2 em không được đến trường. Trong đó, ở dân tộc Raglay là 3,1%, Gia Rai 2,9%, Kháng 1,9%, Mông 0,1%, Ngái 0,5%, Chăm 0,4%, Xtiêng 0,8%...; tỷ lệ trẻ đi học tiểu học đúng tuổi đạt 96,9%

Những khó khăn về giao thông đi lại, hoàn cảnh gia đình, sự nghèo khó với những gánh nặng mưu sinh từ nhỏ cũng là một trong những nguyên nhân lớn ngăn cản trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi tiếp cận với việc học nhằm xóa nạn mù chữ: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các hộ dân tộc thiểu số vẫn đang cao gấp 3,5 lần tỷ lệ nghèo và cận nghèo chung của cả nước; Số hộ dân tộc thiểu số nghèo chiếm 22,3%, hộ cận nghèo chiếm 13,2%, trên tổng số hộ dân tộc thiểu số của cả nước. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo cao tập trung



ở các tỉnh Điện Biên, Quảng Bình, Bình Định, Khánh Hòa, Lai Châu...; dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất với 89,3%.

Kết quả thống kê cũng cho thấy, tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Việt Nam hiện nay có 1,4% tổng số thôn không có điện lưới quốc gia; 5,2% tổng số thôn có đường giao thông đến xã, huyện... chưa được rải nhựa, bê tông hay sỏi, đá; vẫn còn 16,3% địa bàn của đồng bào dân tộc thiểu số khu vực biên giới chưa có phòng học kiên cố. Con số này ở một số tỉnh thuộc vùng trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Bộ còn cao hơn nữa. Điển hình là tại Bắc Kạn là 26%; Tuyên Quang 25,8%; Điện Biên 24,6%; Đắk Lắk 20,9%; Hậu Giang 29,5%... Trong khi đó, số điểm trường kiên cố và phòng học kiên cố của điểm trường vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn có tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 54,4% và 65,5%.

Kết quả điều tra cho biết còn 1,2% trên tổng số 7,81 triệu trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc quản lý hộ tịch và việc tiếp cận các chính sách, quyền lợi cho trẻ em trong đó có giáo dục. Nhất là tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh cao nhất trong các vùng kinh tế - xã hội, lần lượt là 2,3% và 2,9%. Đây cũng là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có địa hình miền núi, cao nguyên đi lại khó khăn, tập trung nhiều hộ nghèo đa chiều của cả nước.

Mặt khác, tỷ lệ kết hôn cận huyết vẫn còn tồn tại thậm chí tồn tại với tỷ lệ cao cùng với những hủ tục lạc hậu chưa được bãi bỏ của một số dân tộc ít người cũng làm ảnh hưởng đến sức khỏe, thể chất

của trẻ, góp phần làm giảm cơ hội được đi học của trẻ em những khu vực đó, nhất là đối với trẻ em gái khi nạn tảo hôn vẫn còn diễn ra.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, việc trẻ em nói chung và trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng không được tiếp cận với nền giáo dục có chất lượng cũng đồng nghĩa với việc đã tước đoạt một nguồn tăng trưởng tiềm năng trong tương lai của đất nước. Trẻ em không được đi học, không được tiếp cận với chữ viết, giáo dục không chỉ làm giảm tiềm năng cá nhân của các em mà còn kìm hãm trình độ dân trí, giảm các cơ hội bình đẳng và làm tăng các chu kỳ nghèo đói và bất lợi của mọi thế hệ và cả quốc gia.

Để hoàn thành chỉ tiêu trong các mục tiêu phát triển bền vững, với quyết tâm “không để trẻ em nào ở lại phía sau”, trong nhiều năm qua, Việt Nam đã rất nỗ lực thực hiện nhiều hành động thiết thực xóa nạn mù chữ trên cả nước nói chung và xóa mù chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng bằng nhiều hình thức cả trực tiếp và gián tiếp. Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng và ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như: Quyết định 692/QĐ-TTg ngày 04/5/2013 phê duyệt Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 có quy định về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, Nghị định 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;...

Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ, nêu rõ 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030 mang nhiều ý nghĩa thiết thực trong công tác xóa mù chữ cho trẻ em. Trong đó, nhiều mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể nhằm đến giải quyết các vấn đề còn thiếu hụt của trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi một cách toàn diện, tạo điều kiện cho các em được hưởng quyền lợi xã hội một cách bình đẳng như: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi có chú trọng đến trẻ em dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; Đảm bảo dinh dưỡng, tăng cường thể chất, đảm bảo sức khỏe cho cả trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi. Qua đó tạo điều kiện ban đầu để trẻ em được tiếp cận với giáo dục và các cơ hội khác. Đặc biệt phải kể đến Mục tiêu số 4 về Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người trong đó có trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi.

Để thanh toán nạn mù chữ trong trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi cần tập trung vào một số giải pháp cụ thể:

Huy động và có cơ chế hiệu quả hỗ trợ người dân đưa con trong độ tuổi đến trường, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số; Nâng cao chất lượng và tăng cường công tác quản lý chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; Đảm bảo ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục được tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội.

Đối với trẻ trong giai đoạn trẻ thơ và mầm non chuẩn bị vào cấp tiểu học, cần nâng cao nhận thức cộng đồng, nhất là trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo về sự cần thiết của phát triển toàn diện sức khỏe và trí tuệ của trẻ từ giai đoạn trẻ thơ. Cần có chính sách hỗ trợ kịp thời để đảm bảo các trẻ em nghèo, nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt có điều kiện tiếp cận dịch vụ chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non, chuẩn bị bước vào cấp tiểu học

Song song với đó, cần rà soát, hoàn thiện và xây dựng hệ thống tiêu chí về cơ sở hạ tầng giáo dục; tăng cường nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp, điểm trường, trường nội trú nhất là cấp mầm non và tiểu học theo chuẩn hóa, thân thiện với trẻ, cung cấp môi trường học tập an toàn và hiệu quả cho trẻ. Tăng cường xã hội hóa, kêu gọi trách nhiệm cộng đồng trong công tác xóa mù chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi.

Chú trọng nâng cao nhận thức trong cộng đồng người dân tộc thiểu số và miền núi về công tác phòng chống mù chữ, chống tái mù chữ bằng các hình thức: Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tầm quan trọng của việc biết chữ đối với sự phát triển của cá nhân, gia đình và cộng đồng; tuyên truyền về công tác xóa mù chữ gắn kết với việc xây dựng xã hội học tập và các phong trào thi đua của địa phương.

Ngoài ra, cần tăng cường ưu tiên đào tạo nhân lực cho các vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn bằng nhiều hình thức phù hợp; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số cho giáo viên và cán bộ làm công tác xóa mù chữ, chống tái mù chữ cho người dân, đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số. Khuyến khích, tạo điều kiện thu hút đội ngũ giáo viên bám thôn, bản tại địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng giao thông đi lại khó khăn; có chính sách hỗ trợ đối với người tham gia dạy xóa mù chữ ở những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn./

TP. Đà Nẵng: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát

Theo Cục Thống kê TP.Đà Nẵng, tháng 7 năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát tăng 3,25% so với cùng kỳ năm trước. 7 tháng năm 2020, CPI bình quân tăng 4,25% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2020 tăng 4,25% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng chung cao hơn so với mức tăng của cùng kỳ năm 2019 (tăng 2,43%). Nhóm hàng tăng cao hơn so với mức tăng chung gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 12,35%; giáo dục tăng 5,75%. Những nhóm hàng tăng thấp hơn mức tăng chung gồm: Nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,26%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,38%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,24%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,34%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,10%. Các nhóm hàng hóa dịch vụ giảm gồm: Nhóm giao thông giảm 9,77%; nhóm văn hóa giải trí và du lịch giảm 2,76%; bưu chính viễn thông giảm 0,52% so bình quân cùng kỳ năm trước./

Nguồn: Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Hà Giang: Đẩy mạnh hoạt động huy động vốn và tín dụng

Theo Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đang tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp huy động và giải ngân, chấp hành quy định pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Tính đến ngày 31/7/2020, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 23.723 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn huy động tại địa phương ước đạt 12.836 tỷ đồng, tăng 4,66% so với thời điểm 31/12/2019. Lượng tiền gửi đạt 12.697 tỷ đồng, chiếm 98,92% trong nguồn vốn huy động tại địa phương, tăng 5,09% so với ngày 31/12/2019.

Tổng dư nợ tín dụng đến ngày 31/7/2020 ước đạt 22.504 tỷ đồng, so với ngày 31/12/2019 tăng 3,54%, bằng 770 tỷ đồng. Doanh số cho vay trong tháng ước đạt 1.906 tỷ đồng, tăng 6,92% so với tháng trước, bằng 123 tỷ đồng.

Doanh số thu nợ ước thực hiện 1.753 tỷ đồng, tăng 8,8% so với tháng trước, bằng 141 tỷ đồng. Nợ xấu toàn địa bàn đến hết tháng 7/2020 ước 190,1 tỷ đồng, chiếm 0,84% tổng dư nợ, so với ngày 31/12/2019 tăng 32,1%, bằng 46,2 tỷ đồng./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Quảng Ninh: Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng

Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh cho biết, năm nay thời tiết thuận lợi cho việc thả giống và bám biển. Bên cạnh đó nhiều hộ đầu tư mở rộng công suất tàu thuyền, trang bị tốt ngư cụ nên sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

7 tháng năm 2020, tổng sản lượng thủy sản của tỉnh Quảng Ninh đạt 78.025 tấn, tăng 2,9% so cùng kỳ, trong đó: Sản lượng khai thác đạt 40.140 tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng đạt 37.885 tấn, tăng 4,5% so cùng kỳ. Hiện các chủ đầm đã tiến hành thu hoạch vụ xuân hè 2020 và tiếp tục thả giống./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Phú Yên: Hoạt động bán lẻ, dịch vụ trở lại nhịp độ bình thường

Tháng 7/2020, trên địa bàn tỉnh Phú Yên các hoạt động bán lẻ, dịch vụ đã trở lại nhịp độ bình thường, hoạt động lưu trú có mức tăng đáng kể do đây là thời điểm nghỉ hè nên nhiều hoạt động du lịch, thể thao trong nước được tổ chức. Trong tháng 7/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của Tỉnh ước tính 3.053,5 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa 2.473,2 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 421,7 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Dịch vụ khác ước tính 158,6 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, một số nhóm ngành có mức tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm 1.343,2 tỷ đồng, tăng 16,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 279,3 tỷ đồng, tăng 21%; gỗ và vật liệu xây dựng 186,2 tỷ đồng, tăng 18,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 73,9 tỷ đồng, tăng 35%; hàng hóa khác 96,1 tỷ đồng, tăng 17%. Riêng nhóm xăng, dầu các loại 177,3 tỷ đồng, giảm 13,8% do giá xăng, dầu giảm.

Doanh thu lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành ước tính tháng 7/2020 là 421,7 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Dịch vụ lưu trú 22,1 tỷ đồng, tăng 71,8% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống 398,7 tỷ đồng, tăng 3,5% và tăng 9,2%; dịch vụ lữ hành 0,9 tỷ đồng, tăng 7,1% so với tháng trước và giảm 52,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng dự tính 19.698,5 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Kinh doanh thương nghiệp 16.567,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 84,1% và tăng 6,5%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 2.260,4 tỷ đồng, chiếm 11,5% và giảm 14,4%; dịch vụ 870,7 tỷ đồng, chiếm 4,4% và giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Yên

Kon Tum: Thực hiện vốn đầu tư tăng

Theo Cục Thống kê tỉnh Kon Tum, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 7

năm 2020 là 207,695 tỷ đồng, tăng 65,81% so với cùng kỳ. Trong tổng số nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý: Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 175,085 tỷ đồng, tăng 83,73% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 84,30% trong tổng nguồn vốn; nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện là 32,184 tỷ đồng, tăng 7,41% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 15,50% trong tổng nguồn vốn; nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp xã là 426 triệu đồng, chiếm 0,20% trong tổng nguồn vốn.

Ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh trong 7 tháng năm 2020 là 1.021,736 tỷ đồng, tăng 31,16% so với cùng kỳ. Trong tổng số nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý, chia ra: Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 807,775 tỷ đồng, tăng 40,69% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 79,06% trong tổng nguồn vốn; nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện là 212,455 tỷ đồng, tăng 4,11% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 20,79% trong tổng nguồn vốn; nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp xã là 1,506 tỷ đồng, chiếm 0,15% trong tổng nguồn vốn.

Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, cấp nước sinh hoạt nông thôn, đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ... Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn như: Đường giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kon Tum

Lâm Đồng: Trồng mới rừng tập trung ở các loại hình kinh tế

Tháng 7/2020, tỉnh Lâm Đồng trồng mới rừng tập trung ở các loại hình kinh tế ước thực hiện 225 ha, tăng 7,14%; lũy kế đến hết tháng 7/2020 thực hiện 753 ha, tăng 5,31% so với cùng kỳ. Trồng cây lâm nghiệp phân tán ước đạt 61,25 nghìn cây, giảm 2,78% so với cùng kỳ.

Giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích gần 440 nghìn ha. Trong đó, bằng nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng 382 nghìn ha; còn lại là ngân sách tỉnh 58 nghìn ha.

Khai thác lâm sản ước tính sản lượng gỗ khai thác tháng 7/2020 ở các loại hình kinh tế thực hiện 4.401 m³, giảm 46,59%; củi thước 5.250 ster, giảm 6,17% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng năm 2020 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 31.981 m³, tăng 0,5%; củi thước 51.750 ster, giảm 1,57% so với cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng



HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH GIÚP NGƯỜI KHUYẾT TẬT HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG

Ngân An

Tham gia tích cực và hiệu quả vào Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật (NKT), Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách trợ giúp NKT đem lại hiệu quả thiết thực, giúp NKT tự tin vươn lên trong cuộc sống, hòa nhập cộng đồng. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh đã tác động mạnh mẽ đến NKT, đòi hỏi Việt Nam phải có những chính sách trợ giúp hiệu quả hơn đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NKT.

Thực trạng người khuyết tật

Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy, tỷ lệ người bị khuyết tật ở Việt Nam từ 5 tuổi trở lên là 3,7%. Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới (Nữ: 4,4%; Nam: 3,1%), khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (nông thôn: 3,9%; thành thị: 3,3%). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ NKT cao nhất cả nước (4,5%); Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ NKT thấp nhất (đều bằng 2,9%). Tỷ lệ khuyết tật chịu ảnh hưởng mạnh bởi cơ cấu tuổi, nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ khuyết tật cao nhất (20,7%), cao hơn nhiều so với tỷ lệ khuyết tật của cả nước (3,7%).

Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	3,7	3,3	3,9
Nam	3,1	2,8	3,2
Nữ	4,4	3,8	4,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	3,4	3,4	3,3
Đồng bằng sông Hồng	4,1	3,5	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,5	4,0	4,7
Tây Nguyên	2,9	2,8	2,9
Đông Nam Bộ	2,9	2,7	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3,8	3,7	3,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên gặp ít nhất một khó khăn về sức khỏe là 8,1% (tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2009).

Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên gặp khó khăn về sức khỏe theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: %

	2009		2019	
	Không khó khăn	Gặp ít nhất một khó khăn	Không khó khăn	Gặp ít nhất một khó khăn
TOÀN QUỐC	92,2	7,8	91,9	8,1
Nam	92,9	7,1	92,9	7,1
Nữ	91,5	8,5	91,0	9,0
Thành thị	93,6	6,4	92,7	7,3
Nông thôn	92,4	7,6	91,6	8,4
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	92,0	8,0	92,3	7,7
Đồng bằng sông Hồng	91,9	8,1	91,3	8,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,3	9,7	91,0	9,0
Tây Nguyên	93,3	6,7	93,0	7,0
Đông Nam Bộ	94,3	5,7	93,5	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	92,8	7,2	91,7	8,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Nhìn chung, những gia đình có thành viên khuyết tật thường nghèo hơn, trẻ em khuyết tật có nguy cơ ít được đi học hơn các bạn cùng trang lứa, cơ hội việc làm và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho NKT cũng thấp hơn những người không khuyết tật.

Hiệu quả chính sách trợ giúp người khuyết tật hòa nhập cộng đồng

Thời gian qua, Đảng, Nhà nước và xã hội luôn quan tâm đến công tác trợ giúp NKT với việc ban hành, triển khai hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách chăm lo, bảo đảm quyền và phát huy vai trò của NKT. Cụ thể, Luật Người khuyết tật đã được ban hành và có hiệu lực thi hành vào ngày 17/6/2010, cùng với đó Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật. Đặc biệt có thể kể đến Quyết định số 1019 ngày 5/8/2012 về việc phê duyệt Đề án trợ giúp NKT giai đoạn 2012-2020 và Quyết định số 1100 ngày 21/6/2016 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Công ước Quốc tế về quyền của NKT của Thủ tướng Chính phủ. Gần đây nhất, ngày 1/11/2019, Chỉ thị số 39-CT/TW của Ban Bí thư về Tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác NKT và ngày 20/11/2019, Quốc hội đã thông qua Bộ luật Lao động sửa đổi trong đó có nhiều nội dung điều chỉnh liên quan đến lao động là NKT qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho NKT xóa bỏ mặc cảm, tự vươn lên hòa nhập xã hội và đóng góp tích cực vào

phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Từ năm 2016 đến nay, một số văn bản liên quan đến NKT tiếp tục được nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện và ban hành. Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đã ban hành 37 văn bản bao gồm: Nghị định, thông tư, quyết định, công văn nhằm cụ thể hóa, hướng dẫn việc thực hiện các chính sách đối với NKT trong các lĩnh vực như: Giáo dục, dạy nghề, bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, giao thông, y tế chăm sóc sức khỏe cho NKT... Nhìn chung, việc ban hành hệ thống chính sách về NKT đã tương đối đầy đủ, thống nhất và toàn diện với Luật Người khuyết tật.

Việc thực hiện các chính sách, chương trình, đề án trợ giúp NKT vào thực tế cũng đang đem lại hiệu quả thiết thực. Năm 2019, ngân sách Nhà nước đã bố trí cho các địa phương 17,5 nghìn tỷ đồng để thực hiện Nghị định số 136 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và 131 tỷ đồng thực hiện chính sách hỗ trợ về giáo dục cho NKT. Năm 2019, cả nước đã có trên 1 triệu NKT nặng và đặc biệt nặng, khoảng 100.000 gia đình, cá nhân nhận chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và hàng triệu NKT, trẻ em khuyết tật được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở Bảo trợ xã hội. Thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội, Chương trình tín dụng cho vay giải quyết việc làm đã hỗ trợ cho 2,2 nghìn NKT vay vốn để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Trong đó, Hội Người mù Việt Nam giao gần 51 tỷ đồng triển khai tại 51 tỉnh, thành phố cho gần 10.000 hộ người mù tạo việc làm ổn định cho trên 13.000 lao động là NKT.



Hội Bảo trợ Người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam đã giúp đỡ 4,1 triệu lượt NKT, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo. Văn phòng Ủy ban quốc gia Người khuyết tật hỗ trợ sinh kế cho trên 150 gia đình có NKT tại 8 tỉnh, thành phố...

Trong chăm sóc sức khỏe cho NKT, cả nước có 50 tỉnh, thành phố triển khai Chương trình Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, trong đó, 18 tỉnh triển khai tới cấp huyện, xã. Quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở chăm sóc NKT tiếp tục được củng cố và phát triển từ trung ương đến địa phương. Tính đến năm 2019, cả nước có 63 bệnh viện, trung tâm phục hồi chức năng, 100% bệnh viện đa khoa tuyến trung ương và tuyến tỉnh có khoa phục hồi chức năng và cung cấp dịch vụ phục hồi chức năng cho người bệnh.

Về giáo dục cho NKT, cả nước đã thành lập và hoạt động hiệu quả các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập; xây dựng chương trình, tài liệu giáo dục học sinh khuyết tật. Năm 2019, cả nước tuyển sinh khoảng 20.000 NKT trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng và đã giải quyết việc làm cho khoảng 1,508 triệu lao động, trong đó khoảng 10% là NKT.

Cùng với sự vào cuộc của các cấp chính quyền, hoạt động trợ giúp NKT trong xã hội cũng đã thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Thông qua các hoạt động trợ giúp, sự chuyển biến tích cực về nhận thức, hoạt động trợ giúp NKT của người dân và các cấp chính quyền cũng có sự thay đổi căn bản, chuyển từ trợ giúp mang tính nhân đạo sang trợ giúp phát triển với việc ban hành nhiều chính sách bảo đảm an sinh cho NKT,

thúc đẩy chuyển biến tích cực trong công tác đào tạo nghề, tạo sinh kế phù hợp giúp NKT tự tin, tự lập trong cuộc sống.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách trợ giúp NKT còn một số khó khăn như: Hệ thống chính sách trợ giúp NKT cơ bản đầy đủ, song việc thực hiện còn gặp nhiều khó khăn; tiến độ xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung, khắc phục một số vướng mắc, bất cập còn chậm; một số Bộ, ngành, địa phương chưa xây dựng kế hoạch thực hiện các chính sách hỗ trợ NKT hàng năm và cả giai đoạn trong đó tiến độ triển khai Đề án trợ giúp NKT còn chậm; công tác tổ chức thực hiện pháp luật về NKT một số nơi còn chậm, chưa toàn diện; rào cản về tiếp cận giao thông, đi lại ảnh hưởng đến lộ trình tiếp cận giao thông và công trình công cộng theo quy định của Luật Người khuyết tật khó hoàn thành; NKT chưa được tiếp cận hoặc tiếp cận chưa đầy đủ các chính sách trợ giúp của Nhà nước về y tế, giáo dục, dạy nghề, việc làm, tín dụng...

Mức trợ cấp xã hội cho NKT còn thấp; số NKT được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội còn ít; việc thành lập tổ chức của NKT ở một số địa phương khó khăn; đời sống của một bộ phận NKT còn nhiều khó khăn, nhất là NKT đặc biệt nặng.

Giải pháp trợ giúp người khuyết tật trong thời gian tới

Để giúp NKT tự tin hòa nhập cộng đồng thời gian tới công tác trợ giúp NKT cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về NKT phù hợp với Hiến pháp và Công ước quốc tế về quyền của NKT; tăng cường

kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về NKT; xây dựng tiêu chuẩn các cơ sở hạ tầng thiết yếu phù hợp cuộc sống của NKT, tạo cơ hội bình đẳng cho NKT.

Hai là, đẩy mạnh xã hội hóa công tác trợ giúp NKT, huy động các tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia trợ giúp NKT; đề cao vai trò, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức trong việc trợ giúp NKT.

Ba là, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực phòng ngừa, phát hiện và can thiệp sớm, trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng cho NKT; tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm và nguồn lực để trợ giúp cho NKT.

Bốn là, vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ cho NKT và hội viên các tổ chức của NKT. Có cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước đầu tư cho các mô hình phi lợi nhuận chăm sóc NKT.

Năm là, thực hiện có hiệu quả chương trình trợ giúp NKT; khuyến khích NKT có khả năng học tập, lao động khắc phục khó khăn, vươn lên sống độc lập, hòa nhập xã hội, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội và giúp đỡ NKT khác.

Sáu là, xây dựng chương trình, tài liệu; đào tạo và tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực của cán bộ, nhân viên và cộng tác viên trợ giúp NKT trong các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, đào tạo nghề nghiệp, giáo dục hòa nhập cho NKT.

Bảy là, tăng cường công tác truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật về NKT, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của gia đình, cộng đồng xã hội đối với NKT./.

CHÊNH LỆCH GIÁ GIỮA CÁC VÙNG VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUA CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2019

Tạ Thị Thu Việt

Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - TCTK



Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (được viết tắt là SCOLI từ các chữ tiếng Anh Spatial Cost of Living Index) là một chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, phản ánh sự chênh lệch giá hàng hoá và dịch vụ phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh/thành phố, giữa các vùng trong nước tại một thời điểm (tháng, quý hoặc năm).

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) được dùng trong phân tích kết quả thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương và nghiên cứu mức sống dân cư giữa các tỉnh, vùng, khu vực trong cả nước... Đồng thời, chỉ số này còn là cơ sở để tính Chỉ số phát triển con người (HDI), tính Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là GRDP) theo sức mua tương đương, đánh giá mức sống tối thiểu và điều chỉnh mức lương vùng miền, tính toán các chi phí đầu tư, đánh giá tính cạnh tranh về giá, chế độ ăn, ở, công tác phí theo giá vùng miền. SCOLI được sử dụng để loại trừ yếu tố chênh lệch giá trong thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình giữa các vùng. Từ đó, tính ra thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình với cùng một mặt bằng giá để tính toán tỷ lệ nghèo.

Nguyên nhân của sự chênh lệch giá giữa các vùng và các địa phương

Thứ nhất, do yếu tố điều hành: Khi tăng lương tối thiểu vùng và tăng mức lương cơ sở, giá một số loại dịch vụ tăng khác nhau giữa các tỉnh, như: Dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ điện, nước; dịch vụ thuê người giúp việc gia đình... Điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục, giá dịch vụ y tế tăng theo lộ trình của Chính Phủ tác động đến sự chênh lệch về giá giữa các tỉnh, do thời điểm tăng giá các loại dịch vụ này là khác nhau.

Thứ hai, do yếu tố thị trường: Giá xăng dầu biến động theo giá thế giới, khi giá xăng dầu tăng làm cho giá cước vận tải tăng dẫn đến giá hàng hóa và dịch vụ ở các tỉnh vùng sâu, vùng xa, hải đảo có mức giá cao. Giá điện, nước ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, có mức giá thấp hơn các tỉnh

thành phố lớn trực thuộc Trung ương, do sản lượng tiêu dùng hàng tháng nhỏ hơn.

Thứ ba, do yếu tố thiên tai và thời tiết bất lợi: Yếu tố thiên tai và thời tiết bất lợi có thể xảy ra ảnh hưởng đến giá lương thực và thực phẩm cục bộ tại các tỉnh. Đối với các tỉnh bị ảnh hưởng bởi thiên tai thời tiết bất lợi sẽ có xu hướng giá cao hơn các tỉnh khác.

Thứ tư do các yếu tố khác, như: Trình độ phát triển (thu nhập, GDP,...); phong tục tập quán; thói quen tiêu dùng; cơ sở hạ tầng; đặc điểm địa lý,... cũng tác động đến mức giá của các địa phương. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thu nhập cao hơn các tỉnh vùng sâu, vùng xa, miền núi và hải đảo thì giá dịch vụ thường có xu hướng cao hơn, ví dụ như giá nhà ở thuê, giá dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa nhà cửa, giá thuê người giúp việc hay giá các loại dịch vụ khác trong gia đình.

Ngoài ra, cơ sở hạ tầng và đặc điểm địa lý cũng tác động đến mức giá giữa các địa phương, cụ thể như đối với các tỉnh miền xuôi địa hình giao thông bằng phẳng dễ đi lại dẫn đến chi phí vận chuyển thấp nên mức giá hàng hóa thấp hơn, do vậy giá hàng hóa và dịch vụ các tỉnh thuộc Vùng Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn so với các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc.

Chênh lệch giá giữa các Vùng

Trong giai đoạn 2011-2019, Vùng Đông Nam Bộ có mức giá sinh hoạt cao nhất trong 6 vùng kinh tế, (trừ năm 2015, Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đứng vị trí cao nhất cả nước). Vùng Đông Nam Bộ đứng vị trí đắt đỏ nhất cả nước do một số nhóm hàng dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, nhà ở, vật liệu xây dựng và khách sạn nhà hàng có mức giá cao hơn các Vùng khác. Đứng thứ hai là Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, do đây là vùng núi cao rất nhiều hàng hóa không được sản xuất tại chỗ, phải vận chuyển từ miền xuôi lên, trong khi đó đường xá đi lại khó khăn, nên giá cước vận tải hàng hóa cao. Ngoài ra, hệ thống phân phối của vùng này rất phân tán, chi phí duy trì hệ thống phân phối cao, cùng với chi phí cho việc dự trữ hàng hóa trong kho bãi đã làm cho giá hàng hóa bị đẩy lên cao so với các vùng khác. Cũng trong giai đoạn này Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có SCOLI thấp nhất cả nước, do đây là vùng có địa hình bằng phẳng, điều kiện khí hậu và thủy văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong việc sản xuất nông nghiệp nên các mặt hàng lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình có mức giá thấp.

Chênh lệch giá giữa các địa phương

Trong giai đoạn 2011-2014, các tỉnh thuộc Vùng Trung du và

miền núi phía Bắc như Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Điện Biên, Hà Giang, Bắc Kạn có mức giá cao nhất cả nước, do các tỉnh này thuộc vùng núi cao giao thông đi lại, vận chuyển hàng hóa gặp nhiều khó khăn, làm cho giá cả các tỉnh trong vùng cao hơn so với các tỉnh khác. Từ năm 2015 trở lại đây, các địa phương thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức giá dần rẻ hơn so với những năm trước do giao thông ngày càng thuận lợi hơn nên giảm chi phí vận chuyển và lưu trữ hàng hóa. Giai đoạn 2015-2019, các tỉnh, thành phố lớn trực thuộc Trung ương có giá SCOLI đắt đỏ nhất cả nước và có mức đắt đỏ hơn các địa phương miền núi chủ yếu ở các nhóm hàng dịch vụ, giải trí và du lịch. Ở chiều ngược lại, các tỉnh thuộc Vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn có mức giá sinh hoạt theo không gian thấp nhất cả nước, trong đó các nhóm hàng có mức giá rẻ hơn các tỉnh khác là lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình.

Giải pháp giảm sự chênh lệch giá SCOLI giữa các Vùng kinh tế và các địa phương

Để giảm mức chênh lệch giá SCOLI giữa các vùng và các tỉnh trong thời gian tới, Chính phủ cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu như sau:

Thứ nhất, đối với các tỉnh miền núi vùng sâu vùng xa, Chính phủ thực hiện các chính sách hỗ trợ như: Hỗ trợ về giá dịch vụ giáo dục, giá dịch vụ y tế, hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình. Đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cần đưa ra các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. Đối với dịch vụ y tế: Hỗ trợ 100% chi phí khám chữa bệnh đối với hộ thuộc hộ nghèo. Hỗ trợ chi phí ăn uống,

đi lại đối với hộ gia đình thuộc vùng sâu vùng xa, miền núi, hải đảo. Hỗ trợ giảm tiền điện, nước sinh hoạt hàng tháng đối với các tỉnh miền núi. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước, điện sinh hoạt cho các hộ dân tộc thiểu số nghèo.

Thứ hai, đầu tư hệ thống giao thông, hoàn thiện các tuyến đường vành đai, đường tuần tra biên giới, đường kết nối với các cửa khẩu, tổ chức khai thác tốt các tuyến đường thủy nội địa, nâng cấp, xây dựng mới kịp thời các sân bay trong các vùng.

Thứ ba, phát triển thương mại, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Để có thể đưa hàng hóa tiếp cận gần đến các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa cần hỗ trợ thúc đẩy phân phối tiêu thụ hàng hóa, khuyến khích các thương nhân hoạt động tại vùng này; Mở rộng phân phối hàng Việt Nam phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng tại các vùng này.

Thứ tư, giải pháp về nguồn nhân lực. Đào tạo lao động nông thôn trong các lĩnh vực chính như: Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nghề nuôi trồng đánh bắt, khai thác thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản và nghề muối cho người dân ở vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn; sản xuất hàng hóa tập trung, sản phẩm công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm hay đào tạo để thực hiện các chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường biển. Khi sản xuất phát triển, nguồn cung hàng hóa dồi dào có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, sẽ hạn chế nguồn hàng vận chuyển từ miền xuôi lên làm cho giá hàng hóa tại các vùng miền núi, vùng sâu, xa hải đảo giảm do không mất nhiều chi phí vận tải./.

Thống kê 6 tháng đầu năm 2020, thế giới ghi nhận hơn 10 triệu ca lây nhiễm và trên nửa triệu ca tử vong do virus SARS-CoV-2 (Covid-19), dịch bệnh được cho là có nguồn gốc từ một khu chợ ở thành phố Vũ Hán thuộc miền trung Trung Quốc khởi phát từ tháng 12 năm 2019. Riêng trong tháng 6, trung bình mỗi ngày có khoảng 5 nghìn người trên khắp thế giới thiệt mạng vì Covid-19. Đặc biệt, làn sóng Covid thứ 2 đang diễn ra cho thấy, các quốc gia trên thế giới tuy đã nỗ lực cải thiện tình hình nhưng cuộc chiến vẫn chưa có dấu hiệu của sự kết thúc.

ĐẠI DỊCH COVID-19

CUỘC CHIẾN CHƯA CÓ HỒI KẾT

ThS. Phạm Thị Mỹ Nhung

Khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp

Đại dịch Covid được ví như 1 trận đại hồng thủy đổ bộ vào 215 quốc gia và vùng lãnh thổ, để lại những thiệt hại lớn với mỗi nguy về một cuộc đại suy thoái mà mỗi quốc gia đều phải gồng mình chống đỡ. Con số cụ thể ghi nhận từ thống kê của Worldometers.info cho thấy, tính đến 9h ngày 01/7/2020, toàn thế giới có gần 10,6 triệu người mắc bệnh, trong đó có 513.148 người đã tử vong vì Covid-19 kể từ khi dịch bệnh này bắt đầu xuất hiện lần đầu tiên tại Trung Quốc. Dấu mốc này được xác định nhằm đánh giá tình trạng dịch bệnh của thế giới trong nửa đầu năm 2020. Thế giới đã dành cho dịch Covid-19 cái tên làn sóng Covid để thể hiện sức tấn công mạnh mẽ của dịch bệnh này, thậm chí

có lúc dịch bệnh còn được gọi với tên sóng thần Covid, cho thấy sức ảnh hưởng khủng khiếp của nó đối với thế giới và một số quốc gia bị ảnh hưởng nặng.

Không may mắn như Việt Nam, rất nhiều quốc gia trên thế giới vẫn đang phải đứng trước những khó khăn nhất định trong việc ngăn chặn tình trạng lây nhiễm cộng đồng, đặc biệt là cơn lốc tái bùng phát dịch bệnh khiến việc kiểm soát dịch bệnh Covid-19 gặp nhiều khó khăn hơn nữa. Chỉ trong nửa đầu tháng 7, nhiều kỷ lục mới về số lượng người mắc Covid-19 được ghi nhận trên thế giới, nhiều quốc gia bất kể là nền kinh tế lớn hay nhỏ đều rơi vào tình trạng chật vật đối phó. Trong mọi nỗ lực cứu vãn tình hình, nhiều quốc gia đã thực hiện phong tỏa, cấm biên

để ngăn chặn làn sóng Covid-19 từ bên ngoài xâm nhập, nhưng trong nước, việc kiểm soát tình trạng lây lan cũng không phải là điều dễ dàng, điển hình như tại Mỹ, Brazil, Ấn Độ và rất nhiều quốc gia khác số bệnh nhân tiếp tục gia tăng với tốc độ chóng mặt...

Theo Reuters, kể từ khi các ca bệnh COVID-19 đầu tiên được ghi nhận tại Trung Quốc vào cuối năm 2019, mất 3 tháng để số ca nhiễm trên toàn cầu lên tới 1 triệu. Tuy nhiên, giai đoạn đầu tháng 7, chỉ mất khoảng 5 ngày để số ca nhiễm toàn cầu tăng từ 12 triệu lên 13 triệu. Tính từ đầu tháng đến giữa tháng 7, số người nhiễm bệnh đã tiến đến con số 13,4 triệu ca, trong đó ghi nhận 581,1 nghìn trường hợp tử vong vì Covid-19 (số liệu tính đến 9h ngày 15/7/2020 của

trang thống kê Worldometer.info), một mức tăng được cho là có tốc độ nhanh chưa từng có trong những tháng trước đó kể từ khi dịch bệnh khởi phát khiến nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ phải áp đặt lại các biện pháp phong tỏa. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cũng chỉ ra trong số 230 nghìn ca nhiễm mới được ghi nhận hôm 12-7, có 80% số ca nhiễm đến từ 10 quốc gia. Nghiêm trọng hơn, 50% số ca nhiễm đó đến từ hai quốc gia là Mỹ và Brazil - hai nước có số ca nhiễm cao nhất nhì thế giới.

Tại Mỹ, quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới, với số dân trên 331 triệu người đang là tâm chấn của đại dịch dù dịch bùng phát mới chỉ mạnh từ nửa cuối tháng 3 đến nay. Theo Worldometer.info, tại thời điểm 6h sáng ngày 01/7/2020, Mỹ đứng đầu thế giới về số ca nhiễm và tử vong do Covid-19, với trên 2,7 triệu ca nhiễm bệnh trong đó có trên 130 nghìn ca tử vong. Đồng thời Mỹ cũng xác lập dấu mốc trên 50 nghìn ca nhiễm trong ngày đầu tiên của tháng 7. Các bang New York, California, Florida, Texas, New Jersey, Illinois, Arizona, Georgia, Massachusetts là những bang có số ca nhiễm bệnh và tử vong nhiều nhất với con số lên tới hàng trăm nghìn ca lây nhiễm. Kỷ lục về số ca nhiễm trong ngày của Mỹ cũng nhanh chóng bị phá vỡ, khi hãng tin Reuters xác nhận con số gần 69 nghìn ca nhiễm trong ngày 10/7. Trong vòng nửa đầu tháng 7, số ca lây nhiễm của Mỹ đã tăng lên ngưỡng 3,5 triệu ca và có thêm hơn 9 nghìn người phải bỏ mạng, riêng trong ngày 14/7, tại Mỹ có 935 người tử vong. Làn sóng lây nhiễm Covid-19 thứ 2 bùng phát mạnh được cho là từ khi các bang của Mỹ dỡ bỏ lệnh phong tỏa trong khoảng cuối tháng 4 và đầu tháng 5 mà không thực hiện

các biện pháp phòng ngừa y tế nghiêm ngặt. Đặc biệt là khi các quán bar, nhà hàng được mở cửa trở lại cũng như việc thực hiện tổ chức các sự kiện kỷ niệm tại các địa điểm lớn trong khi những địa điểm này được coi là một trong những nguồn lây nhiễm lớn. Thậm chí các chuyên gia về bệnh truyền nhiễm hàng đầu trong chính phủ Mỹ đã đưa ra cảnh báo rằng con số có thể sớm tăng lên 100 nghìn trường hợp mỗi ngày nếu người dân toàn nước Mỹ không cùng nhau thực hiện các bước cần thiết để ngăn chặn sự lây lan của virus, như đeo mặt nạ, khẩu trang khi không thể thực hiện giãn cách xã hội. Do lo ngại việc mất kiểm soát, các bang của Mỹ đã tạm hoãn kế hoạch mở cửa kinh tế; bang California cũng đã ra lệnh đóng cửa các quán bar và nhà hàng, rạp chiếu phim, vườn thú và bảo tàng trên khắp tiểu bang đông dân nhất nước này.

Trước Mỹ, Brazil đã từng dẫn đầu về tốc độ lây nhiễm khi là quốc gia đầu tiên cán mốc 50 nghìn ca nhiễm virus SARS-CoV-2 trong 1 ngày. Giữa tháng 5, Brazil là vùng dịch lớn thứ 6 trên thế giới nhưng đã nhanh chóng vọt lên vị trí thứ 2 chỉ sau đó 10 ngày với 370 nghìn ca nhiễm, trong đó có hơn 23 nghìn người tử vong trên toàn quốc. Sau 40 ngày tính đến 9h ngày 15/7/2020, nền kinh tế đứng đầu châu Mỹ Latinh này vẫn giữ vị trí thứ 2 nhưng số người nhiễm Covid-19 đã tăng gấp nhiều lần với trên 1,9 triệu người, trong đó có trên 74,2 nghìn người đã tử vong. Riêng trong ngày 14/7, Worldometer.info đã đưa ra con số thống kê 1.341 trường hợp tử vong vì Covid-19 tại Brazil, gấp đôi số ca tử vong ngày hôm trước và là ngày có số ca tử vong cao nhất kể từ ngày 24/6. Các khu dân cư

nghèo và đông đúc là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Hệ thống y tế công của nước này cũng quá tải và do không đủ khả năng tới cơ sở tư nhân, nhiều người dân chỉ tới gặp bác sĩ khi bệnh đã quá nặng. Virus SARS-CoV-2 thậm chí đã len lỏi tới nhiều thị trấn, bộ tộc xa xôi hẻo lánh ở Brazil.

Nguyên nhân dẫn đến làn sóng Covid-19 bủa vây Brazil là do quốc gia này đã không quán triệt thực hiện các biện pháp phòng tránh y tế cần thiết, các hoạt động, địa điểm đông người vẫn diễn ra khi chưa kiểm soát hết nguồn lây trong cộng đồng và bất chấp sự bùng phát mạnh của dịch bệnh. Điều này cũng xuất phát từ những mâu thuẫn nội bộ khi quan điểm của các nhà cầm quyền ở các cấp lớn nhỏ không đạt được sự thống nhất trong công tác phòng chống đại dịch. Điều đáng nói là, cuộc khủng hoảng do Covid-19 hiện nay Brazil đang phải đối mặt hoàn toàn trái ngược với các ghi nhận về các biện pháp phản ứng đột phá và nhanh nhẹn trước những thách thức y tế vốn từng khiến Brazil trở thành điển hình quốc tế trong công tác phòng chống dịch bệnh trong nhiều thập kỷ qua.

Anh là một trong số những quốc gia châu Âu chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của dịch bệnh Covid-19 với gần 45 nghìn người tử vong trong tổng số 291,3 ca mắc tại thời điểm 15/7/2020. Các chuyên gia của Viện Nghiên cứu Y học của Anh đã đưa ra kịch bản xấu nhất về tình hình dịch bệnh của quốc gia này, trong đó cảnh báo Anh có thể sẽ ghi nhận cả trăm nghìn ca tử vong khi làn sóng dịch lần thứ 2 có thể ập đến trong giai đoạn từ tháng 9 năm nay đến tháng 6 năm tới. Chính phủ Anh cũng rất nỗ lực thực hiện các biện pháp phòng tránh lây nhiễm dịch

trong đó có bằng chứng về việc đeo khẩu trang giúp bảo vệ mỗi người dân và những người xung quanh khỏi nguy cơ lây nhiễm virus SARS-CoV-2. Trong khi đó, nhiều quốc gia châu Âu trong đó có Pháp cũng tiến hành các biện pháp bắt buộc người dân đeo khẩu trang tại các địa điểm công cộng nhằm kiểm soát tình trạng lây lan. Một số quốc gia tiến hành thực hiện song song nhiệm vụ kép vừa chống dịch, vừa khôi phục nền kinh tế trong tình hình mới.

Tại châu Á, Ấn Độ là quốc gia đông dân thứ 2 thế giới với 1,38 tỷ người đang đứng vị trí thứ 3 về số ca nhiễm bệnh tính đến thời điểm 9h sáng ngày 15/7/2020 là 937,4 nghìn ca nhiễm, trong đó có 24,3 nghìn ca tử vong. Để đối phó với dịch bệnh, từ cuối tháng 3/2020, Ấn Độ đã áp đặt một trong những lệnh phong tỏa được coi là nghiêm ngặt nhất thế giới. Nhưng sau đó, để hạn chế bớt tác động của đại dịch đến nền kinh tế, Ấn Độ đã nới lỏng dần các biện pháp hạn chế khiến cho số ca lây nhiễm mới và số người tử vong không ngừng tăng lên. Trước tình hình đó, một số bang và thành phố tại quốc gia này đã phải tái áp đặt lệnh phong tỏa, trong đó có thành phố Bangalore – trung tâm công nghệ của Ấn Độ, các bang Uttar Pradesh, Tamil Nadu, Asam cũng tăng cường các biện pháp hạn chế mới. Ấn Độ thực sự rơi vào khó khăn khi phải đối phó với thảm họa kép dịch bệnh và thiên tai mưa lũ cùng lúc.

Trong khi đó, thế giới cũng ghi nhận kết quả chống dịch tại một số quốc gia mà ngay từ đầu đã rất nỗ lực trong công tác phòng chống dịch bệnh, thực hiện nghiêm túc các biện pháp ngăn chặn lây nhiễm. Tại thời điểm 01/7/2020,

Việt Nam có 355 ca mắc, không có ca tử vong; đứng thứ 156/215 quốc gia và vùng lãnh thổ có ca mắc trên thế giới; thứ 6/11 quốc gia có ca mắc trong khu vực Đông Nam Á, tình trạng lây nhiễm trong cộng đồng được kiểm soát tích cực đã khiến Việt Nam trở thành hình mẫu về mô hình chống dịch hiệu quả, được WHO, nhiều quốc gia, tổ chức và truyền thông thế giới đề cao, ca ngợi nhờ tinh thần đoàn kết, toàn dân chấp hành, tin tưởng thực hiện quyết liệt các biện pháp chống dịch Chính phủ đề ra.

Điều đáng lo ngại là trong khi việc kiểm soát số lượng ca nhiễm và tử vong ở nhiều quốc gia tăng lên mỗi ngày còn đang gặp nhiều khó khăn, thế giới vẫn chưa tìm được một phác đồ chính thức hay loại thuốc nào đem lại hiệu quả cao nhất và triệt để để điều trị căn bệnh viêm đường hô hấp so SARS-CoV-2 này. Phương án chung hầu như nằm trong những cố gắng điều trị cắt giảm từng triệu chứng cụ thể do virus gây ra.

Phương án sử dụng huyết tương của người bệnh nhiễm Covid-19 đã được chữa khỏi cũng đã được các nhà khoa học nghiên cứu, các chuyên gia y tế trên thế giới ứng dụng vào các liệu pháp điều trị. Tại một số nơi như Mỹ, Qatar... các chuyên gia y tế đã ghi nhận việc sử dụng huyết tương của những bệnh nhân khỏi Covid-19 để chữa trị cho các bệnh nhân nhiễm Covid-19 nặng đã giúp họ có khả năng ổn định hoặc giảm lượng oxy hỗ trợ.

Cho đến giữa tháng 7, các chuyên gia y tế đã cho thấy sự lạc quan về việc sử dụng Remdesivir, một loại thuốc kháng virus được phát triển bởi Công ty dược phẩm Gilead Science có trụ sở tại California, Mỹ. Các thử nghiệm lâm sàng nghiêm ngặt đã chứng minh

Remdesivir có thể làm giảm thời gian nằm viện của bệnh nhân Covid-19 khoảng một phần ba...; đây cũng là loại thuốc chống Covid-19 đầu tiên được Ủy ban châu Âu (EC) cấp phép sử dụng.

Điều đáng lo ngại là, mặc dù đã có những tín hiệu khả quan trong điều trị song cuộc chiến giữa loài người với Covid 19 vẫn chưa phân thắng bại. Bên cạnh cuộc khủng hoảng toàn cầu, đại dịch Covid-19 còn để lại hậu quả về mỗi đe dọa suy thoái kinh tế, bất ổn xã hội và mối lo an ninh lương thực khiến nạn đói có thể xảy ra. Thế giới đang trông chờ vào việc thử nghiệm và chế tạo thành công vaccine để kiểm soát và ngăn chặn đại dịch hoàn toàn. Tuy nhiên, kể cả khi vaccine được thử nghiệm thành công và đưa vào sản xuất, việc đáp ứng đủ, đóng gói, vận chuyển hàng tỷ liều vaccine cho công dân toàn cầu cùng lúc là điều không hề đơn giản. Nếu thành công, đây có thể coi là kỳ tích sản xuất y tế lớn nhất trong lịch sử loài người. Bên cạnh đó, thế giới cũng cần chuẩn bị đối mặt với hậu cảnh thu dọn chất thải tiềm tàng sau đại dịch.

Đến thời điểm hiện tại có thể nói, thế giới cần xác định việc xóa sổ đại dịch Covid-19 sẽ là một cuộc chiến dài hơi, do đó mỗi quốc gia cần phải có phương án lâu dài, chuẩn bị nguồn lực, chính sách đối phó toàn diện với dịch bệnh và các vấn đề liên quan. Để khống chế đại dịch, việc kiểm soát tình trạng lây nhiễm thuộc về trách nhiệm của mỗi quốc gia và để loại bỏ đại dịch hoàn toàn, thế giới cần sự chung tay chia sẻ các phương thức điều trị Covid-19, chia sẻ công bằng vaccine đến từng cá nhân của từng quốc gia nhằm tránh những nguy cơ bùng phát làn sóng tái lây nhiễm ra cộng đồng./.



Những năm qua, tỉnh Hà Giang luôn coi công tác giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Với sự vào cuộc quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền, các chủ trương, chính sách giảm nghèo bền vững đã thực sự đi vào cuộc sống, mang lại hiệu quả thiết thực.

Đến nay, cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là người nghèo ngày càng được nâng cao. Từ năm 2016 đến hết năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 43,65% xuống còn 26,73% (bình quân mỗi năm giảm 4,23% tỷ lệ hộ nghèo), trong đó 6 huyện nghèo tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 64,03% xuống còn 40,03% (bình quân mỗi năm giảm 6,0% tỷ lệ hộ nghèo). Dự kiến hết năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh còn 22,53%, trong đó huyện nghèo còn 34%. Hết năm 2019, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh đạt 22,8 triệu đồng; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 52,6%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 42,8%; tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 98,5%; tỷ lệ huy động trẻ từ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,8%; tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào học các trường THPT và tương đương đạt 68,3%; dân số thành thị được sử dụng nước sạch đạt 91%, dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 84,7%; hộ nghèo sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh 32,8%; hộ được sử dụng điện đạt 92,3%; hộ nghèo được tiếp cận thông tin 57,6%.

Có được kết quả trên là do tỉnh Hà Giang đã tranh thủ được sự hỗ trợ từ các chương trình, nghị quyết của Trung ương để đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững. Cùng với đó, các ngành chuyên môn, các cấp chính quyền đã làm tốt



HÀ GIANG HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

công tác tham mưu để tỉnh ban hành kịp thời các nghị quyết, chương trình, đề án, kế hoạch, hướng dẫn tổ chức thực hiện về công tác giảm nghèo sát với tình hình thực tế, là cơ sở để các địa phương mạnh dạn triển khai các chương trình, đề án giảm nghèo.

Điển hình như tại huyện Xín Mần, là huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao, năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo chiếm trên 62,2%, song những năm gần đây, từ những văn bản, kế hoạch hướng dẫn tổ chức thực hiện của tỉnh, huyện đã quyết liệt chỉ đạo các ngành, địa phương thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước về giảm nghèo như: Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi; chuyển giao khoa học kỹ thuật; tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với bảo vệ rừng; phát triển kinh tế hộ dưới tán rừng; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của huyện; tiếp tục nhân rộng các mô hình là thế mạnh của địa phương như chăn nuôi bò, nuôi dê, lợn đen, nuôi ong, trồng cây dược liệu;

chú trọng xây dựng các mô hình phát triển kinh tế tập thể; hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa, hỗ trợ tiếp cận tín dụng ... nên đến hết năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo của huyện giảm xuống còn 38%, có 04 xã, thị trấn và 26 thôn ra khỏi danh sách đặc biệt khó khăn, đời sống của nhân dân, đặc biệt các hộ nghèo được nâng lên, cơ sở hạ tầng ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn từng bước được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế - xã hội.

Những kết quả tích cực trong công tác giảm nghèo, đã giúp cho quá trình thực hiện các chính sách giảm nghèo của các cấp, các ngành tỉnh Hà Giang luôn nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là sự hỗ trợ đầu tư, kinh phí của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đối với công tác giảm nghèo, tạo thuận lợi để các chính sách của Nhà nước về giảm nghèo tiếp tục được triển khai thực hiện hiệu quả. /

Thành Nam

HÀ GIANG: PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Những năm qua, dù nguồn lực đầu tư cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) chưa nhiều, nhưng ngành Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Giang luôn nỗ lực để ngày càng có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Để các nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng vào thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, Ngành đã tham mưu cho tỉnh tiếp tục đổi mới công tác KH&CN; thực hiện cơ chế đặt hàng, ưu tiên những nhiệm vụ được hình thành từ cơ sở, có địa chỉ ứng dụng, có sự tham gia của “bốn nhà”; lựa chọn các lĩnh vực trọng tâm ứng dụng tiến bộ khoa học tạo sự đột phá, có tác động ngay và trực tiếp vào kết quả phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đổi mới công tác tư vấn công nghệ một số ngành sản xuất nhằm nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm địa phương; tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan chuyên môn và UBND các huyện, thành phố trong triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch của tỉnh về KH&CN.

Nhờ đó, trong giai đoạn 2015-2017, tỉnh Hà Giang đã thực hiện 19 đề tài, dự án cấp tỉnh về KH&CN, 05 dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi, 04 dự án thuộc Chương trình 68 và 13 nhiệm vụ thuộc Chương trình KH&CN Tây Bắc; có 67 sản phẩm được cấp bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, trong đó thông qua hỗ trợ của Bộ KH&CN, 4 sản phẩm đặc sản đã xây dựng Chỉ dẫn địa lý. Đặc biệt, năm 2019 là năm gặt hái nhiều thành công của ngành KH&CN tỉnh Hà Giang. Ngành đã cụ thể hóa nhiều kế hoạch, chương trình, đề án, của tỉnh thông qua việc tham mưu cho



Trồng cà chua trong nhà lưới mang lại hiệu quả cao cho người dân xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ.

tỉnh tổ chức các hội nghị về: Mở rộng kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống; đột phá về ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất phục vụ phát triển KT - XH; áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc; hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và phát triển KH&CN giữa tỉnh Hà Giang và trường Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2019-2020... Đến hết năm 2019, toàn tỉnh Hà Giang đã có 102 sản phẩm được cấp văn bằng bảo hộ, trong đó có 03 nhãn hiệu chứng nhận, 09 nhãn hiệu tập thể, 84 nhãn hiệu thông thường và 6 chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm đặc sản của tỉnh, bao gồm: Hồng không hạt Quản Bạ, gạo Già Dui Xín Mẩn, cam Sành, chè Shan tuyết, thịt bò Hà Giang và mật ong Bạc hà Mèo Vạc.

Đáng chú ý, Ngành KH&CN tỉnh đã triển khai 3 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học, gồm: Nghiên cứu bảo tồn và phát triển gen một số loài thủy sản; ứng dụng công nghệ sản xuất tỏi đen

và hoa Atiso theo chuỗi giá trị; bảo tồn, khai thác và phát triển bền vững cây Chè Shan tuyết cổ thụ Hà Giang. Đặc biệt là đã làm chủ công nghệ sản xuất một số giống dược liệu quý và giống cây trồng, vật nuôi đặc sản, tạo điều kiện thuận lợi hình thành các chuỗi giá trị sản phẩm đặc thù của tỉnh, như: Làm chủ công nghệ sản xuất 8 giống dược liệu quý (Ba kích tím, Giảo cổ lam 5 lá và 7 lá, Đinh lăng, Đan sâm, Tục đoạn, Bình vôi, Hà thủ ô đỏ, Kim ngân); giống cá Lăng chấm, cá Chiên; thụ tinh nhân tạo trâu lai; nhân giống và bảo tồn nguồn gen gà Lông xước, Lợn đen Lũng Pù...

Có thể thấy, từ sự tham mưu của ngành KH&CN tỉnh, nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phát triển KH&CN của tỉnh Hà Giang đã được thực hiện hiệu quả, sát với yêu cầu thực tiễn, phát huy được những lợi thế về sản phẩm đặc thù của tỉnh, từ đó hỗ trợ phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân./.

P.V

NGÀNH Y TẾ HÀ GIANG CHÚ TRỌNG ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA Y TẾ CƠ SỞ

Hà Giang là tỉnh miền núi, địa hình chia cắt, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư phát triển sự nghiệp y tế còn hạn chế. Nhưng những năm qua, ngành Y tế Hà Giang đã nỗ lực vượt khó, không ngừng đổi mới, phát triển để từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân, góp phần tích cực vào việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của tỉnh.



Các kỹ thuật viên, bác sĩ Bệnh viện Đa khoa Hà Giang vận hành hệ thống chụp cắt lớp vi tính SCENARIA VIEW 128 lát cắt

Đổi mới về cơ cấu và chất lượng y tế cơ sở để người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế tiên tiến

Thời gian qua, ngành Y tế Hà Giang đã tiếp tục củng cố, hoàn thiện tổ chức của mạng lưới y tế cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Hệ thống y tế cơ sở của Hà Giang hiện có 11 bệnh viện (03 bệnh viện đa khoa khu vực và 8 bệnh viện đa khoa tuyến), 11 Trung tâm y tế tuyến huyện/thành phố; 11 Trung tâm Dân số - KHHGĐ; 18 Phòng khám đa khoa khu vực và 176 Trạm y tế xã/phường/thị trấn. Để đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của y tế cơ sở, ngành Y tế tỉnh Hà Giang đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện theo Quyết định 6858/QĐ-BYT của Bộ Y tế; tăng cường thực hiện ứng dụng CNTT vào các hoạt động của y tế cơ sở. Hoạt động

chuyển giao kỹ thuật được triển khai bằng nhiều hình thức, các cơ sở y tế của tỉnh đã triển khai hội chẩn, khám, chữa bệnh từ xa với các bệnh viện tuyến trung ương và giữa các bệnh viện trên địa bàn tỉnh bước đầu có hiệu quả, giúp cho chất lượng dịch vụ y tế và công tác khám, chữa bệnh ngày càng được nâng lên.

Tăng cường đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của nhân viên y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh

Đến nay, 100% các bệnh viện đã thành lập Ban Chỉ đạo triển khai việc đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế; tổ chức tập huấn, nâng cao kỹ năng giao tiếp cho cán bộ y tế; thành lập các đơn vị chăm sóc khách hàng; thực hiện quy định về trang phục của cán bộ y tế; triển khai thực hiện “đường dây nóng” theo chỉ đạo của Bộ Y tế; duy trì hòm thư góp ý của người bệnh và nhân dân;

triển khai Đề án “Tiếp sức người bệnh trong bệnh viện” và hoạt động của Tổ công tác xã hội. Chú trọng xây dựng phong cách, thái độ phục vụ văn minh, thân thiện, không có tiêu cực, xây dựng và thực hiện khẩu hiệu “Bệnh nhân đến đón tiếp niềm nở, bệnh nhân ở chăm sóc tận tình, bệnh nhân về dặn dò chu đáo”, đồng thời phát động phong trào thi đua “Tích cực rèn luyện ý đức, tinh luyện y thuật”.

Từ thực hiện tốt “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”, đến nay, tỷ lệ hài lòng của người bệnh về khả năng tiếp cận, sự minh bạch thông tin được nâng lên đáng kể; cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ người bệnh có nhiều chuyển biến tích cực. Đặc biệt, nhận xét của người bệnh về thái độ ứng xử, kết quả cung cấp dịch vụ đạt sự hài lòng khá cao tại các cơ sở khám chữa bệnh.

Tuy là tỉnh miền núi song một số chỉ tiêu về y tế của Hà Giang được đánh giá cao như: tỷ lệ giới tính khi sinh 109 bé trai/100 bé gái; tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 96,8%; số bác sĩ trên vạn dân 10,5/10 nghìn dân; y tế xã chuẩn quốc gia đạt 100%. Đặc biệt, chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được thực hiện đầy đủ, kịp thời, qua đó giúp Tỉnh Hà Giang thực hiện thành công nhiều chỉ tiêu quan trọng về an sinh xã hội./.

P.V

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC YÊN MINH TÍCH CỰC ĐỔI MỚI ĐỂ NGƯỜI DÂN ĐƯỢC TIẾP CẬN VỚI NHỮNG DỊCH VỤ Y TẾ KỸ THUẬT CAO

Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Minh là bệnh viện hạng II, có nhiệm vụ khám, chữa bệnh cho khu vực 04 huyện vùng cao phía Bắc tỉnh Hà Giang, với quy mô 245 giường bệnh, gồm 07 phòng chức năng và 18 khoa lâm sàng và cận lâm sàng, cùng 03 phòng khám đa khoa khu vực.

Để nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn, giảm chuyển tuyến và tạo điều kiện để người bệnh được tiếp cận với những dịch vụ kỹ thuật cao, bệnh viện đã tích cực triển khai có hiệu quả nhiều kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác chẩn đoán và điều trị. Bên cạnh đó, nhận thức rõ con người là yếu tố quyết định đối sự phát triển của bệnh viện. Lãnh đạo Bệnh viện đã sớm định hướng công tác tạo nguồn và đào tạo cán bộ chuyên môn, thực hiện tốt việc kết hợp giữa đào tạo tại chỗ và đào tạo chuyên sâu tại các trường Y- Dược, các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến trung ương thông qua nhiều hình thức đào tạo ngắn hạn, dài hạn. Nhờ đó, đến nay Bệnh viện đã triển khai được nhiều kỹ thuật cao như: Chụp cắt lớp vi tính, UIV, Xquang KTS; Siêu âm tim mạch, đầu dò âm đạo, 4D; đo lưu huyết não; chạy thận nhân tạo... Thời gian tới, Bệnh viện sẽ tiếp tục triển khai các kỹ thuật mới như: Nội soi phát hiện sớm Ung thư dạ dày, nội soi can thiệp, đo độ loãng xương... đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện hội chẩn, khám và điều trị từ xa dưới sự hỗ trợ của Đại học Y Hà Nội và Bệnh viện Đa khoa tỉnh...

Những năm qua, Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Minh đã không ngừng nỗ lực vượt khó, tích cực nâng cao năng lực khám, chữa bệnh, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh, nhờ đó đã củng cố được niềm tin người dân, góp phần tích cực vào việc thực hiện mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo của tỉnh Hà Giang.

Thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh, việc giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục y đức được Bệnh viện thực hiện nghiêm túc. Do đó, mỗi bệnh nhân khi đến khám, điều trị được tiếp đón tận tình, chu đáo, đúng với tinh thần "coi bệnh nhân như người thân của mình". Công tác cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin luôn được Bệnh viện chú trọng. Quy trình đón tiếp bệnh nhân và kiểm soát thủ tục hành chính, giám định bảo hiểm y tế được cải tiến, hệ thống lấy số tự động được triển khai,

giúp đảm bảo công bằng cho người dân trong khám và điều trị.

Nhờ sự quan tâm đầu tư của nhà nước, Bệnh viện đã được xây dựng hệ thống xử lý rác thải y tế bằng lò đốt vi sóng và hệ thống nước thải lỏng y tế với quy trình khép kín từ nhà mổ, khoa ngoại, khoa sản, khu kiểm soát nhiễm khuẩn... về bể chứa để xử lý theo quy trình. Đặc biệt, năm 2019 Bệnh viện đã đưa vào khai thác khu nhà 5 tầng khang trang, sạch đẹp, cảnh quan môi trường của Bệnh viện cũng thường xuyên được dọn dẹp sạch sẽ, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp góp phần nâng cao hiệu quả điều trị và tạo niềm lạc quan cho nhân dân.

Với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ Bệnh viện và những thành tựu đạt được trong thời gian qua, Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Minh được đánh giá là bệnh viện có dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt, mang lại những kết quả điều trị cao cho nhân dân, trở thành địa chỉ tin cậy đối với người dân 4 huyện vùng cao biên giới, giữ vững vai trò là đơn vị y tế hạt nhân trong lộ trình đổi mới của ngành y tế Hà Giang./

Minh Châu



BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐỒNG VĂN

TÍCH CỰC ĐỔI MỚI ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ NGƯỜI BỆNH

Những năm qua, thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng khám và điều trị, Bệnh viện Đa khoa (ĐK) huyện Đồng Văn đã tích cực đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế

Để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, Bệnh viện đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cụ thể trong từng tiêu chí qua mỗi năm; các tiêu chí đạt mức cao được duy trì, cùng đó là thực hiện đánh giá, cải tiến các tiêu chí ở mức thấp, với phương châm lấy sự hài lòng của người bệnh là mục tiêu hàng đầu. Tại các Khoa, công tác khám, điều trị bệnh nhân được tổ chức tốt ở các khâu tiếp đón, hướng dẫn và phân loại tình trạng bệnh; không để xảy ra tình trạng người bệnh phải chờ quá lâu, có sự linh hoạt điều chỉnh người bệnh giữa các buồng khám hoặc tăng cường cán bộ khám khi có số lượng người bệnh đông. Tổ chức điều trị, chăm sóc người bệnh, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng tổ, cá nhân phụ trách các buồng bệnh và những bệnh nhân nặng khi cần.

Bên cạnh đó, chế độ dinh dưỡng cho người bệnh luôn được đảm bảo, khoa dinh dưỡng của Bệnh viện đã xây dựng chế độ ăn bệnh lý cho từng đối tượng bệnh nhân, bệnh nhân được phục vụ khẩu phần ăn đầy đủ tiêu chuẩn và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Đặc biệt trong thời gian điều trị tại Bệnh viện, người bệnh được hướng dẫn tận tình,

chăm sóc chu đáo, được theo dõi thường xuyên và xử lý kịp thời những diễn biến của bệnh. Hàng ngày, Bệnh viện thực hiện công khai và ký nhận thuốc, vật tư tiêu hao sử dụng.

Việc xây dựng phong cách, thái độ phục vụ người bệnh văn minh, thân thiện theo khẩu hiệu "Bệnh nhân đến đón tiếp niềm nở, bệnh nhân ở chăm sóc tận tình, bệnh nhân về dặn dò chu đáo" đã là việc làm thường xuyên của mỗi cán bộ, nhân viên. Thực tế cho thấy, ở Bệnh viện ĐK huyện Đồng Văn đã có nhiều cán bộ, nhân viên ngoài việc làm tròn trách nhiệm của một thầy thuốc còn luôn quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ và động viên người bệnh, nhiều bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đã nhận được sự động viên, giúp đỡ từ phía Bệnh viện cũng như cán bộ y, bác sỹ bằng những việc làm cụ thể, thiết thực nhất cả về vật chất cũng như tinh thần để họ yên tâm điều trị. Những tình cảm và nghĩa cử cao đẹp ấy là minh chứng về sự yêu nghề, trách nhiệm với công việc và trên hết là tình người của những y, bác sỹ bệnh viện Đa khoa huyện Đồng Văn.

Tập trung nâng cao năng lực khám chữa bệnh

Để đáp ứng tốt nhu cầu khám, điều trị bệnh ngày một cao của người dân; hàng năm, Bệnh viện ĐK Đồng Văn đã tạo điều kiện tối đa cho đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn tham gia, các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để nâng cao tay nghề; dành nguồn kinh phí đầu tư mùa sắm thiết bị máy móc tại các khoa, phòng

chuyên môn; lắp đặt camera quản lý, theo dõi việc cán bộ, nhân viên trong thực hiện nghiêm túc việc đi làm đúng giờ và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Bên cạnh đó, Bệnh viện đặc biệt quan tâm, đầu tư xây dựng cảnh quan "Xanh - Sạch - Đẹp" qua việc triển khai trồng cây xanh tạo bóng mát, đặt thêm ghế đá ở những nơi phù hợp. Các buồng bệnh, hành lang, nhà vệ sinh luôn được dọn dẹp sạch sẽ; số lượng thùng rác ở các khoa, phòng được đặt đủ, đúng chỗ. Trong các phòng vệ sinh đều có vòi nước, chậu rửa tay, xà phòng, gương soi và được các hộ lý thường xuyên vệ sinh, đảm bảo phục vụ bệnh nhân và người nhà bệnh nhân mỗi ngày.

Với nỗ lực đổi mới, Bệnh viện ĐK huyện Đồng Văn hiện đã triển khai được nhiều kỹ thuật mới như: Định lượng HDL-C, định lượng LDL-C, định nhóm máu RhD, đo hoạt GGT, Treponema pallidum test nhanh... từ đó càng khẳng định được năng lực, uy tín, là địa chỉ tin cậy cho người dân và tiếp tục có những bước phát triển vững chắc./

P.V



BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI HÀ GIANG: ĐỔI MỚI HƯỚNG TỚI SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Hà Giang là bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, với chức năng nhiệm vụ chính là khám, chữa bệnh Lao và các bệnh phổi phế quản, quản lý công tác phòng chống lao trên địa bàn toàn Tỉnh.

Ngay từ đầu năm 2020, Đảng ủy, Ban giám đốc Bệnh viện đã quán triệt việc triển khai các Kế hoạch hoạt động chuyên môn, thường xuyên kiểm tra đôn đốc các khoa, phòng thực hiện nhiệm vụ. Nhờ đó, trong 6 tháng đầu năm 2020 không có cán bộ vi phạm đạo đức nghề nghiệp, quy chế chuyên môn, tất cả đều thực hiện tốt quy tắc ứng xử, đáp ứng cơ bản sự hài lòng của người bệnh.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và hoạt động đúng quy định, Bệnh viện thường xuyên chú trọng công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về quy tắc ứng xử, giao tiếp, y đức đến nhân viên Bệnh viện và bệnh nhân, người nhà bệnh nhân; Tập huấn nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức cho nhân viên; Tiếp tục thực hiện “đường dây nóng”, hòm thư góp ý, chuyên mục tiếp nhận và trả lời ý kiến góp ý



trên website; Xây dựng phong cách, thái độ phục vụ văn minh, thân thiện, không có tiêu cực; Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, công tác khen thưởng, xử lý vi phạm đối với cán bộ viên chức trong toàn bệnh viện.

Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo đơn giản, thuận tiện theo hướng công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức như: Cải tiến quy trình khám chữa bệnh; Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; Tập trung đào tạo viên chức đạt tiêu chuẩn theo chức danh quy định; Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng hệ thống phần mềm trong công tác khám chữa bệnh, thanh toán bảo hiểm y tế, quản lý nhân sự của đơn vị đảm bảo được thông suốt;

Xây dựng kế hoạch triển khai học tập Quy tắc ứng xử, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, xây dựng cơ sở y tế “Xanh - Sạch - Đẹp” hướng tới sự hài lòng của người bệnh...

Công tác điều dưỡng luôn được Bệnh viện đặc biệt được quan tâm thể hiện qua các hoạt động tăng cường kiểm tra, giám sát khối điều dưỡng thực hiện quy trình chăm sóc người bệnh; Tổ chức sinh hoạt hội đồng người bệnh, tuyên truyền giáo dục sức khỏe và nhắc nhở việc thực hiện các quy định của bệnh viện; Tổ chức thi kiểm tra tay nghề đánh giá năng lực của điều dưỡng viên trong công tác chăm sóc người bệnh.

Ngoài ra, Bệnh viện đã thành lập Hội đồng quản lý chất lượng trong đó có tổ và mạng lưới công tác chất lượng bệnh viện, theo định kỳ tổ chức họp, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng bệnh viện của Bệnh viện theo quý, 6 tháng, năm, để phân tích những mặt tích cực và hạn chế trong hoạt động quản lý, điều hành khám chữa bệnh, từ đó phát huy những mặt tích cực và khắc phục những hạn chế, hướng tới mục tiêu đổi mới nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế của Bệnh viện ./.

Hoàng Hiến



Bệnh Viện khởi động chương trình khám phát hiện chủ động bệnh nhân lao tại cộng đồng huyện Vị Xuyên



ĐIỆN LỰC HÀ GIANG NỖ LỰC ĐƯA DÒNG ĐIỆN VỀ VÙNG SÂU, VÙNG XA GÓP PHẦN THỰC HIỆN MỤC TIÊU XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG



Hà Giang là một tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn, dân cư tại các huyện miền núi thưa thớt, sống không tập trung, khiến việc đầu tư cơ sở hạ tầng lưới điện nông thôn vùng sâu vùng xa gặp nhiều khó khăn do suất đầu tư cao. Song, xác định phát triển hệ thống điện là một trong 4 điều kiện tiên quyết nhằm xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, văn hóa xã hội nhanh và bền vững, những năm qua, cán bộ, công nhân viên chức lao động Công ty Điện lực Hà Giang đã vượt qua những khó khăn, gian khổ, đoàn kết, hăng say lao động để hoàn thành hàng trăm công trình điện qua các vùng núi non hiểm trở, đem dòng điện về với nhân dân các dân tộc vùng sâu, vùng xa của Hà Giang.

Trên cơ sở nhu cầu cấp thiết được sử dụng điện của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, ngoài việc phát triển lưới điện bằng nguồn vốn đầu tư hàng năm của ngành, Công ty đã kịp thời báo cáo Tổng Công ty Điện lực miền Bắc để bố trí nguồn vốn triển khai nhiều dự án lớn để đưa điện về thôn bản như: Dự án WB kéo điện 35 xã; dự án nâng cao hiệu quả sử dụng lưới điện phân phối-DEP 1; dự án cải

tạo hoàn thiện lưới điện trung áp nông thôn tỉnh Hà Giang thuộc dự án phân phối hiệu quả DEP 2; dự án cấp điện cho các thôn bản vùng sâu vùng xa tỉnh Hà Giang... Bên cạnh đó, Công ty còn tích cực tham mưu cho tỉnh, để tiếp nhận các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh, trực tiếp quản lý vận hành bán điện trực tiếp cho hộ dân, từ đó đảm bảo vận hành cấp điện ổn định cho nhân dân.

Nhờ đó, đến nay đã có 177/177 xã của tỉnh Hà Giang có điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 100 %. Với 133.371/154.565 hộ dân nông thôn có điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 86,3 %. Dự kiến đến hết năm 2020 sẽ có 134.471/154.565 hộ dân nông thôn có điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 87 %. Góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội và từng bước nâng cao đời sống dân trí cho đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

Bên cạnh đó, trong xu thế đổi mới và hiện đại hóa ngành điện, Công ty Điện lực Hà Giang đã tăng cường áp dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã triển khai thực hiện các phần mềm dùng chung của ngành với hầu hết các lĩnh vực quản lý. Công ty còn nghiên cứu ứng dụng công nghệ kết nối mạng riêng ảo giữa các vùng về trụ sở Công ty (VPN Site to site). Từ đó đã thực hiện kết nối điều khiển xa được đối với 108 trạm cắt phân đoạn cho các đường dây trung thế, giúp điều hành lưới điện một cách linh hoạt nhanh chóng, hạn chế được thời gian mất điện khi có sự cố xảy ra. Hiện công ty

đang triển khai để đưa trung tâm điều khiển xa thực hiện điều khiển xa không người trực đối với 3/5 trạm biến áp 110 kV, đồng thời phối hợp ETCNPC chuyển hệ thống điều khiển Recloser, LBS, cảnh báo sự cố đang kết nối điều khiển sử dụng SIM 3G sang sử dụng hệ thống cáp quang vào trung tâm điều khiển khi đủ điều kiện. Đặc biệt là việc ứng dụng thiết bị bay không người lái vào công việc đi kiểm tra sự cố đường dây, các hệ thống đường dây 110kV, 35kV...

Để thực hiện công tác dịch vụ, chăm sóc khách được tốt hơn, Công ty Điện lực Hà Giang đang tiếp tục tập trung đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp cho các cấp quản lý và đội ngũ cán bộ, công nhân viên, nhằm làm thay đổi nhận thức, hành động. Quán triệt, nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên với định hướng lấy khách hàng là trung tâm để đổi mới tư duy và hành động. Tập trung các biện pháp đổi mới công tác kinh doanh, dịch vụ khách hàng theo xu hướng cung cấp 100% dịch vụ online và tiếp nhận giải quyết các dịch vụ qua thủ tục hành chính công.

Phát huy những kết quả đã đạt được, cán bộ, công nhân viên chức lao động Công ty Điện lực Hà Giang đang ra sức phát huy thế mạnh của đơn vị là đoàn kết, tinh thần vượt khó quản lý, vận hành và phát triển mạng lưới điện theo hướng an toàn, hiệu quả và hiện đại, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất của người dân, góp phần cùng tỉnh Hà Giang thực hiện hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững./.

P.V

HUYỆN MÈO VẠC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG



Hoa tam giác mạch khoe sắc khắp huyện Mèo Vạc tỉnh Hà Giang

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cho khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số, trong đó có các cơ chế, chính sách thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (MTQGGBNV).

Là một huyện nghèo, còn rất nhiều khó khăn, huyện Mèo Vạc đã xác định đây là cơ hội giúp huyện vươn lên thoát khỏi tình trạng kém phát triển, cải thiện đời sống của nhân dân, thu hẹp khoảng cách về điều kiện sống với các vùng miền khác. Để hiện thực hoá mục tiêu này, huyện Mèo Vạc đã nắm bắt kịp thời các chủ trương của Đảng và Nhà nước về chương trình giảm nghèo bền vững vận dụng linh hoạt vào thực tế của địa phương, cộng với phát huy tốt nội lực đã giúp cho huyện đang dần thoát nghèo, đời sống của người dân có bước cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc.

Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016-2019, đã có 8.278 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tổng số tiền cho vay đạt gần 227,3 tỷ đồng; có trên 4,2 nghìn lao động thuộc hộ nghèo, lao động người

dân tộc thiểu số được hỗ trợ đào tạo nghề; giải quyết việc làm mới cho gần 7 nghìn lao động. Đặc biệt, đã có hàng nghìn hộ dân với hàng chục nghìn nhân khẩu và hàng nghìn lượt người được nhận cứu trợ, hưởng trợ cấp và được hỗ trợ tiền điện, mua thẻ BHYT..., với tổng kinh phí hàng trăm tỷ đồng. Bên cạnh đó, thông qua các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình 30a và Chương trình 135, huyện đã thực hiện hỗ trợ cho 22.441 hộ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; tiếp tục đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Chương trình MTQG GBNV được triển khai hiệu quả đã góp phần quan trọng làm thay đổi hệ thống hạ tầng cơ sở trên địa bàn huyện Mèo Vạc, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới. Các ngành, địa phương của Huyện đã thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo. Huyện cũng tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với bảo vệ rừng, phát triển kinh tế hộ dưới tán rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tiết kiệm nước, chủ động

ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp tục nhân rộng các mô hình là thế mạnh của địa phương như chăn nuôi bò, nuôi dê, lợn đen, nuôi ong, trồng cây dược liệu...qua đó giúp đời sống của người dân ngày càng được nâng lên. Giai đoạn 2016-2019 tỷ lệ hộ nghèo của huyện Mèo Vạc giảm bình quân 5,59%/năm, vượt 1,59% so với mục tiêu Nghị quyết của tỉnh và của Đảng bộ Huyện đề ra.

Có được những kết quả trên, là do huyện Mèo Vạc đã nhất quán trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, với phương châm lấy người nghèo làm chủ thể trong việc tiếp cận và hưởng thụ, chương trình, nhờ đó đã huy động tối đa nguồn lực và sự tham gia của toàn xã hội giúp các hộ nghèo, xã nghèo có điều kiện vươn lên, tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo.

Thời gian tới, để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQGGBNV, huyện Mèo Vạc định hướng triển khai công tác giảm nghèo theo hướng tập trung vào các mô hình có tính mới và khả năng nhân rộng cao trên địa bàn; lồng ghép các nguồn lực địa phương vào chương trình; Chú trọng hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương; Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm từng xã; Chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch, xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; Nâng cao dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng./.

M.C

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 8/2020 (579) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

- 1.** Đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Ban cán sự Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm việc với Tổng cục Thống kê
- 3.** Lễ ký kết Quy chế phối hợp giữa Tổng cục Thống kê và Bộ Thông tin và Truyền thông về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê
- 6.** Tọa đàm đối thoại chính sách: "Đối thoại về thể chế kinh tế thị trường Việt Nam"
- 7.** Đoàn công tác của Tổng cục trưởng TCTK thị sát Cục Thống kê các tỉnh miền Trung
- 9.** Tình hình thực hiện các chỉ tiêu thống kê ban hành kèm theo luật thống kê

KINH TẾ - XÃ HỘI

- 12.** Tình hình kinh tế - xã hội 7 tháng năm 2020
- 14.** Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2020
- 15.** Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam 2019 Một số phát hiện chính
Thu Hường
- 18.** Động lực phát triển kinh tế 6 tháng cuối năm
Bích Ngọc
- 21.** Hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài
Minh Hà
- 24.** Kết quả giải ngân vốn đầu tư công nguồn đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm
Ngọc Linh
- 27.** Bất động sản công nghiệp Việt Nam năm 2020: Thời cơ vàng trong vận hội mới
Tiến Long
- 29.** Dệt may Việt Nam - Duy trì sản xuất, sẵn sàng bứt phá hậu Covid-19
Thu Hòa

- 32.** Xóa mù chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi
Thu Hiền

- 34.** Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

- 36.** Hiệu quả chính sách giúp người khuyết tật hòa nhập cộng đồng
Ngân An

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 39.** Chênh lệch giá giữa các vùng và các địa phương qua chỉ số giá sinh hoạt theo không gian ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019
Tạ Thị Thu Việt

QUỐC TẾ

- 41.** Đại dịch Covid-19: Cuộc chiến chưa có hồi kết
ThS. Phạm Thị Mỹ Nhung

HÀ GIANG HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

- 44.** Hà Giang hướng tới mục tiêu giảm nghèo bền vững
Thành Nam
- 47.** Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Minh Tích cực đổi mới để người dân được tiếp cận với những dịch vụ y tế kỹ thuật cao
Minh Châu
- 49.** Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Hà Giang: Đổi mới hướng tới sự hài lòng của người bệnh
Hoàng Hiến
- 50.** Điện lực Hà Giang: Nỗ lực đưa dòng điện về vùng sâu, vùng xa góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo bền vững
P.V



ĐỒNG CHÍ NGUYỄN CHÍ DŨNG

ỦY VIÊN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, BÍ THƯ BAN CÁN SỰ ĐẢNG, BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ LÀM VIỆC VỚI TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Chiều ngày 29/7/2020, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Ban cán sự Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng đã có buổi làm việc với Tổng cục Thống kê (TCTK). Tham dự buổi làm việc có Thứ trưởng Trần Quốc Phương cùng lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ.

Đón tiếp và làm việc với đoàn, có Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương, các Phó Tổng cục trưởng TCTK: ông Phạm Quang Vinh, ông Nguyễn Trung Tiến cùng toàn thể lãnh đạo các Vụ, đơn vị thuộc TCTK.

Tại buổi làm việc, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK đã Báo cáo một số nhiệm vụ trọng tâm của TCTK thực hiện trong thời gian vừa qua. Báo cáo cho biết, trong những năm qua với sự đồng lòng quyết tâm của Ban lãnh đạo TCTK cùng toàn thể công chức, viên chức và người lao động toàn ngành Thống kê, TCTK đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng các văn bản pháp quy để trình Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng ban hành; Quản lý việc công bố thông tin thống kê kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; Thực hiện báo cáo phân tích và dự báo thống kê tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, năm; Thực hiện các báo cáo chuyên đề phân tích Vùng kinh tế trọng điểm; Đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua báo cáo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn



2011-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020. TCTK liên tục cập nhật kịch bản tăng trưởng kinh tế, đề xuất các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng báo cáo Bộ trưởng làm căn cứ tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác chỉ đạo điều hành. TCTK còn tổ chức thực hiện tốt các Tổng điều tra và điều tra thống kê theo chương trình điều tra thống kê quốc gia và các nhiệm vụ chính trị khác được giao.

Thực hiện kế hoạch công tác năm 2020, ngay từ đầu năm, với sự chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo Tổng cục và sự chủ động của các đơn vị, Tổng cục đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng theo kế hoạch công tác 6 tháng đầu năm cũng như các nhiệm vụ trong Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đặc biệt, trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, TCTK đã kịp thời có những giải pháp phù hợp

để triển khai thành công kế hoạch công tác trong bối cảnh giãn cách xã hội.

Trong 6 tháng đầu năm, TCTK triển khai Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bên cạnh đó, Ngành cũng đã triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm khác như: Hoàn thành các báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, 6 tháng đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng; Xây dựng kịch bản tăng trưởng kinh tế, kịch bản điều hành giá các quý, 6 tháng và năm 2020 giúp Thủ tướng Chính phủ sử dụng làm căn cứ xây dựng Chỉ thị số 11/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/3/2020 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; Hoàn thành biên soạn Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2020 và Sách trắng

doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, đã tổ chức họp báo công bố hai cuốn Sách trắng này vào ngày 28/4/2020; Thực hiện vai trò chủ tịch Thống kê ASEAN năm 2020 và Đề án hội nhập Thống kê ASEAN giai đoạn 2016 - 2020; Chủ trì thành công các phiên họp trực tuyến của Tiểu ban Kế hoạch và Điều phối; Thực hiện Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin với Bộ, ngành; ký kết Bản Ghi nhớ hợp tác với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Quy chế phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê với Bộ Thông tin và Truyền thông; Tổ chức thành công Đại hội đại biểu Đảng bộ Tổng cục Thống kê lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025...

Tại Báo cáo, Bà Nguyễn Thị Hương cũng đặc biệt nhấn mạnh những nhiệm vụ cần thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2020. Theo đó ngành Thống kê sẽ tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác đảm bảo thông tin thống kê, trong đó tập trung triển khai ước tính sớm số liệu kinh tế - xã hội phục vụ công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Rà soát, cập nhật kịch bản tăng trưởng các quý còn lại và cả năm 2020 để báo cáo Bộ trưởng và Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; Tổ chức Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020; Thực hiện vai trò chủ tịch Thống kê ASEAN năm 2020 và Đề án hội nhập Thống kê ASEAN giai đoạn 2016 - 2020...

Báo cáo Bộ trưởng tại buổi làm việc Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cũng đề xuất một số kiến nghị, đặc biệt là việc giao TCTK thực hiện điều tra thu thập thông tin đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (giai đoạn 2).

Tại buổi làm việc lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có những thảo luận, chia sẻ, trong đó đánh giá cao những kết quả đã đạt được của TCTK trong việc ứng dụng CNTT trong điều tra thống kê và đẩy mạnh nền kinh tế số vừa qua. Đồng thời, mong muốn trong thời gian tới tiếp tục đẩy mạnh hợp tác phối hợp cụ thể hơn trong việc kết nối, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu giữa các đơn vị thuộc Bộ để mỗi đơn vị, tổ chức nhỏ thuộc ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê có thể hoàn thành tốt các nhiệm vụ của mình.

Phát biểu chỉ đạo tại buổi làm việc, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cho biết, TCTK có vị trí, vai trò hết sức quan trọng trong sự phát triển chung của đất nước và của ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê nói riêng. Thời gian qua, với nhiều kết quả tích cực, thay mặt Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ông biểu dương và đánh giá cao những nỗ lực của tập thể Lãnh đạo, công chức, viên chức, người lao động toàn ngành Thống kê. Ngành Thống kê đã có sự thay đổi lớn trong phương pháp làm thống kê, giúp cho việc thu thập và phổ biến thông tin thống kê được đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, khách quan. Đồng thời, thống kê Việt Nam đã có sự tiệm cận với các thông lệ và chuẩn quốc tế...

Với những thành quả đó ngành Thống kê đã nhận được sự tin tưởng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của Ngành. Trong năm 2020, trước những diễn biến phức tạp của tình hình dịch bệnh Covid-19, ngành Kế hoạch và Đầu tư, Thống kê cần nỗ lực nhiều hơn nữa, bám sát vào tình hình thực tế, những tác động tiêu cực có thể ảnh hưởng tới nền kinh tế,

tới người lao động và những vấn đề xã hội... để có thể xây dựng các kịch bản tăng trưởng, đề xuất các giải pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng ban hành những chính sách phù hợp hỗ trợ cho doanh nghiệp, người lao động, đảm bảo tăng trưởng kinh tế đất nước. Bộ trưởng yêu cầu ngành Thống kê triển khai mạnh mẽ hơn nữa công nghệ thông tin trong việc thu thập thông tin thống kê để đạt hiệu quả cao hơn; rà soát lại vấn đề xây dựng cơ bản, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư; Quan tâm tới tâm tư của cán bộ công chức trong việc sắp xếp lại các chi cục Thống kê; Cần có quy chế kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị trong Bộ với TCTK cũng như đẩy mạnh hơn nữa sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị.

Phát biểu tại buổi làm việc, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK trân trọng cảm ơn Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng và các thành viên trong đoàn và nhấn mạnh: Thời gian qua, TCTK đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Bộ. Điều này đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của ngành Thống kê. Với những nhiệm vụ nặng nề phía trước, đặc biệt là sự thay đổi lớn trong mô hình tổ chức mới, ngành Thống kê mong tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ trưởng và các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư để ngành Thống kê tiếp tục hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Cũng trong buổi chiều cùng ngày, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng và đoàn công tác đã gặp mặt và chúc mừng đồng chí Nguyễn Bích Lâm, nguyên Tổng cục trưởng TCTK hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ./.

T.H

LỄ KÝ KẾT QUY CHẾ PHỐI HỢP

GIỮA TỔNG CỤC THỐNG KÊ VÀ BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ, CHIA SẺ DỮ LIỆU VÀ THÔNG TIN THỐNG KÊ



Chiều ngày 29/7/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) và Bộ Thông tin và truyền thông (Bộ TTTT) đã tổ chức Lễ ký kết Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê.

Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phạm Anh Tuấn và Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương đồng chủ trì buổi Lễ.

Tham dự buổi lễ về phía TCTK có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Ông Phạm Quang Vinh, ông Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK. Về phía Bộ Thông tin và Truyền thông có đại diện một số đơn vị, cục, vụ, viện và các cơ quan thông tấn báo chí.

Tại buổi Lễ, đại diện Bộ Thông tin và Truyền thông thông qua Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê giữa TCTK và Bộ Thông tin và Truyền thông. Theo đó, Quy chế hướng đến mục tiêu nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực thông tin và

truyền thông; bảo đảm tính thống nhất trong việc thu thập, sử dụng thông tin thống kê; sử dụng hiệu quả nguồn lực của hai Cơ quan đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành; Thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam theo từng giai đoạn.

Quy chế gồm 04 nguyên tắc: (1) Tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng và phổ biến thông tin thống kê. Số liệu được chia sẻ phải bảo đảm tính bảo mật thông tin theo quy định hiện hành; chỉ sử dụng cho công tác chuyên môn, không cung cấp số liệu cho bên thứ ba khi chưa được cơ quan cung cấp số liệu ban đầu đồng ý; phải ghi rõ nguồn khi sử dụng và không được công bố trước thời điểm cơ quan cung cấp ban đầu công bố; (2) Tuân thủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hai cơ quan do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quy định; (3) Việc trao đổi

thông tin thống kê phải đảm bảo có nội dung cụ thể, rõ ràng, kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu đã được thống nhất tại Quy chế này; (4) Đảm bảo tính cập nhật thường xuyên các nội dung của Quy chế để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của hai cơ quan trong từng thời kỳ.

Sau khi thông qua những nội dung trong Quy chế, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phạm Anh Tuấn và Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tiến hành ký kết Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê.

Phát biểu tại buổi Lễ, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, TCTK rất vui mừng cùng với Bộ TTTT đưa mối hệ của hai cơ quan lên một tầm cao mới, thông qua việc ký kết và tiến tới cụ thể hóa các hoạt động trong Quy chế phối hợp. Trên thực tế, sự phối hợp và chia sẻ thông tin và truyền thông giữa Bộ TTTT và TCTK đã được thực hiện từ lâu

và rất hiệu quả, đặc biệt là trong cuộc TĐT Dân số và nhà ở năm 2019. Sự kiện ngày hôm nay tiếp tục đánh dấu mốc mới trong việc đẩy mạnh phối hợp và chia sẻ thông tin giữa hai cơ quan một cách chính thức. Nội dung của Quy chế tương đối toàn diện trên cả hai mặt: Phối hợp công tác thống kê và chia sẻ dữ liệu thông tin thống kê, liên quan tới nhiều mặt của hoạt động thống kê, không phải là bất biến mà có thể cập nhật hàng năm theo yêu cầu, nhiệm vụ mới của cơ quan và theo giai đoạn phát triển. Vì vậy, việc thực hiện tốt Quy chế góp phần nâng cao chất lượng thông tin thống kê và truyền thông, gia tăng giá trị dữ liệu của thông tin thống kê, tiết kiệm nguồn lực quốc gia, đáp ứng tốt hơn nhu cầu số liệu ngày càng tăng của người dùng tin.

Để Quy chế phối hợp thông tin giữa hai cơ quan đạt được mục tiêu đề ra, TCTK cam kết sẽ thực hiện nghiêm túc nội dung trong quy chế phối hợp này và đề nghị lãnh đạo Bộ TTTT chỉ đạo sát sao các cơ quan của Bộ thực hiện tốt Quy chế. Với những nỗ lực phấn đấu và mối quan hệ chặt chẽ giữa Bộ TTTT trong những năm qua, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tin tưởng sẽ thực hiện tốt, có hiệu quả Quy chế này trong thời gian tới.

Thứ trưởng Bộ TTTT Phạm Anh Tuấn cam kết sẽ hỗ trợ TCTK thực hiện tốt và hiệu quả Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê. Đồng thời, Bộ TTTT sẽ hỗ trợ TCTK trong việc tổ chức cập nhật, bổ sung duy trì các cơ sở dữ liệu số, bao gồm cả công nghệ điều tra thực hiện điều tra, cũng như nhân lực thực hiện.

Với tinh thần làm việc khẩn trương, nghiêm túc, Lễ ký kết Quy chế phối hợp về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê đã thành công tốt đẹp./

Thu Hường

TỔNG CỤC THỐNG KÊ HỌP TRỰC TUYẾN VỚI CƠ QUAN THỐNG KÊ ITALIA



Chiều ngày 23/7/2020, Tổng cục Thống kê họp trực tuyến với Cơ quan Thống kê Italia về tình hình thực hiện Dự án hỗ trợ kỹ thuật “Cải thiện hệ thống thống kê quốc gia Việt Nam” do Chính phủ Italia tài trợ. Tham dự cuộc họp có bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK); các Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo, chuyên viên một số đơn vị thuộc Tổng cục; các thành viên Ban Quản lý Dự án của Cơ quan Thống kê Italia (ISTAT); Cơ quan hợp tác và phát triển Italy (AICS) tại Rome và Hà Nội. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì cuộc họp.

Tại cuộc họp, đại diện của TCTK và ISTAT thông báo tình hình dịch bệnh Covid-19 hiện tại ảnh hưởng đến hoạt động hai cơ quan. Theo đó, Covid-19 đang tác động khá lớn đến hoạt động của ISTAT. Tại Việt Nam, tình hình dịch bệnh Covid-19 đang được kiểm soát tốt, tuy nhiên một số hoạt động của TCTK cũng như một số hoạt động của Dự án đã không được thực hiện theo kế hoạch trong thời gian từ tháng 02-06/2020. Về tiến độ thực hiện Dự án, tính tới tháng 3/2020, Dự án đã thực hiện khoảng 51% khối lượng

công việc với 30/59 chuyển công tác chuyên gia vào. Dự án đã hoàn thành 33/59 hoạt động và 1 chuyến khảo sát; 10 hoạt động đang triển khai và 16 hoạt động chưa thực hiện.

Phát biểu tại cuộc họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhất trí chuyển đổi cách thức làm việc từ trực tiếp sang trực tuyến. Hai bên sẽ cùng thảo luận các hợp phần sẽ được thực hiện trực tuyến một cách linh hoạt đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án, phù hợp với điều kiện thực tế hiện có của 2 cơ quan. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị sau khi thống nhất, các nhóm làm việc xây dựng kế hoạch cụ thể cách thức triển khai và có những thông báo chính thức giúp cho việc theo dõi tiến độ thực hiện dự án cũng như có những hoạt động hỗ trợ kịp thời; ISTAT sớm thông báo thời gian đóng dự án để TCTK có kế hoạch cụ thể cho từng hoạt động năm 2021. Bà yêu cầu các đầu mối làm việc tại Việt Nam chuẩn bị kỹ tài liệu, nội dung làm việc cũng như nền tảng để tiếp nhận tốt nhất những hỗ trợ từ Dự án.

Tiếp sau cuộc họp này sẽ là những cuộc họp trực tuyến thảo luận cụ thể cách làm việc từng hợp phần, hoạt động của mỗi hợp phần giữa TCTK và ISTAT./

B.N

HỘI NGHỊ GIAO BAN TRỰC TUYẾN NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ NĂM 2020



Sáng 28/8, tại Hà Nội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức Hội nghị giao ban trực tuyến ngành Kế hoạch và Đầu tư nhằm sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ giải pháp 6 tháng cuối năm.

Tới dự Hội nghị, tại điểm cầu Hà Nội có Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng; các Thứ trưởng: Trần Quốc Phương, Võ Thành Thống; lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ. Tại điểm cầu địa phương có sự tham gia của 9 Chủ tịch UBND, 31 Phó Chủ tịch UBND các tỉnh, đại diện một số sở, ngành tại các địa phương...

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng nêu rõ tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm vừa qua rất khó khăn và tiếp tục khó khăn trong các tháng cuối năm. Chính phủ đưa ra các giải pháp tập trung thực hiện trong các tháng cuối năm, trong đó có nhiều việc liên quan đến ngành Kế hoạch và Đầu tư với mục tiêu giải pháp đạt được tốc độ tăng trưởng cao nhất có thể, đây sẽ làm đà phát triển kinh tế xã hội cho các năm tiếp theo.

Tại Hội nghị giao ban, các đại biểu đã nghe 3 báo cáo tham luận của đại diện các cơ quan thuộc Bộ về một số nội dung: Báo cáo tóm tắt kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành 6 tháng đầu năm 2020; báo cáo Hướng dẫn công tác xây dựng kế hoạch 2021 và giai đoạn

2021-2025; báo cáo về công tác thể chế; công tác quy hoạch.

Báo cáo tóm tắt kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành 6 tháng đầu năm 2020 nêu rõ, đánh giá 6 tháng đầu năm 2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nỗ lực phấn đấu và cơ bản hoàn thành các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đã trình Quốc hội thông qua 3 luật và 3 Nghị quyết; tập trung triển khai thực hiện tốt và hoàn thành các nhiệm vụ do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao trong chương trình công tác cũng như giao bổ sung. 100% các đề án, báo cáo do Bộ chủ trì xây dựng được thực hiện đúng hạn, công tác triển khai đều bám sát các chương trình hành động của Chính phủ thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, luôn lấy người dân và doanh nghiệp làm đối tượng phục vụ với chủ đề hành động của Chính phủ "kỷ cương, liêm chính, hành động, trách nhiệm, sáng tạo, hiệu quả".

Tại Hội nghị giao ban, các đại biểu đã được nghe tham luận của các địa phương về thực hiện một số nội dung chủ yếu và những kiến nghị đề xuất liên quan đến công tác kế hoạch và đầu tư, như: Đầu tư công, công tác đấu thầu, giải ngân vốn ODA.... Đại diện lãnh đạo Cục Đấu thầu, Vụ Kinh tế đối ngoại, Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân đã trả lời kiến nghị của một số địa

phương về các nội dung này.

Kết luận Hội nghị, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng đánh giá, 6 tháng vừa qua kinh tế xã hội trong nước khó khăn trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước không cao nhưng cũng thể hiện nỗ lực rất lớn, và ngành Kế hoạch và Đầu tư đã đóng góp vào thành công chung của cả nước. Bộ trưởng đánh giá cao nỗ lực của toàn ngành, với việc thực hiện được nhiều việc trong công tác tham mưu, đúng và kịp thời; chủ động đánh giá, phân tích, dự báo tình hình; có sự phối hợp tốt của các Bộ, ngành...

Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cũng nhấn mạnh nhiệm vụ giải pháp trong điều hành 2020 cần tập trung một số nội dung: Hoàn thiện thể chế, phổ biến các quy định mới của pháp luật; tiếp tục rà soát, cắt giảm triệt để các thủ tục hành chính ở các cấp, các ngành, địa phương; tập trung đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công; theo dõi sát tình hình, chủ động xây dựng các kịch bản tăng trưởng, tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác quản lý, điều hành; về thu hút đầu tư FDI, các địa phương cần chủ động xúc tiến đầu tư, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư, rà soát cam kết của các nhà đầu tư; tập trung thực hiện tốt công tác quy hoạch; Chuẩn bị báo cáo hàng tháng, quý phục vụ phiên họp Chính phủ thường kỳ, các cuộc họp Hội đồng tư vấn chính sách... công tác thống kê chuẩn bị tốt Tổng điều tra kinh tế năm 2021, tiếp tục nghiên cứu đổi mới phương pháp thu thập sản xuất số liệu thống kê đảm bảo có số liệu nhanh chóng, kịp thời, chính xác, hiệu quả.../.

P.V

TỌA ĐÀM ĐỐI THOẠI CHÍNH SÁCH: “Đối thoại về thể chế kinh tế thị trường Việt Nam”



Sáng 29/7/2020, tại Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương tổ chức Tọa đàm đối thoại chính sách về thể chế kinh tế thị trường Việt Nam. Tham dự tọa đàm có ông Nguyễn Văn Thọ, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương; ông Trần Thọ Đạt, Chủ tịch Hội đồng trường Đại học KTQD; các nhà quản lý, hoạch định kinh tế; các chuyên gia kinh tế, nhà khoa học thuộc một số viện nghiên cứu, trường đại học trong nước; đại diện một số doanh nghiệp và đông đảo cơ quan thông tấn báo chí. Về phía Tổng cục Thống kê có bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng và đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục. Phó hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân Bùi Đức Thọ phát biểu khai mạc và đề dẫn tọa đàm.

Tại buổi tọa đàm, các đại biểu tập trung vào các vấn đề: (1) Phân tích các chiều kích phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam trong mối tương quan với các quốc gia khác dựa trên bộ chỉ số Economic Freedom of the World (EFW) do Fraser Institute của Canada xây dựng; (2) Tìm hiểu và phân tích

sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến các chỉ số thành phần cũng như chỉ số tổng hợp EFW; (3) Thảo luận và khuyến nghị chính sách để cải thiện bộ chỉ số EFW, qua đó đẩy nhanh quá trình phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam.

Tại phiên đối thoại toàn thể của buổi tọa đàm, các diễn giả trình bày một số nội dung: Sự phát triển của nền kinh tế thị trường Việt Nam và những vấn đề đặt ra nhìn từ bộ chỉ số Economic Freedom of the World (EFW) của Fraser Institute, Canada; Kiến nghị giải pháp cải cách thể chế thúc đẩy chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ; Tự do kinh tế và khả năng vượt bẫy thu nhập trung bình của các nước đang phát triển: Kinh nghiệm trên thế giới.

Sau phiên đối thoại toàn thể là phần thảo luận mở giữa các chuyên gia do Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương Nguyễn Văn Thọ và Chủ tịch Hội đồng trường ĐH KTQD Trần Thọ Đạt chủ trì và các phiên đối thoại chuyên đề.

Phát biểu tại buổi Tọa đàm, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương cho biết

chỉ tiêu kinh tế tự do có cái nhìn tổng hợp đầy đủ về tự do kinh tế với góc nhìn của nhà khoa học vừa về kinh tế, xã hội và môi trường thể chế. Ngay từ khi áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993, Tổng cục Thống kê đã rất quan tâm và mong muốn phân loại theo khu vực thể chế và phân loại phân tổ kinh tế tại Việt Nam. Bà cho rằng cái nhìn về phân tổ thành phần kinh tế hay phân loại loại hình kinh tế dường như cần được thay đổi và được nhìn nhận một cách đầy đủ hơn theo cả ý nghĩa về mặt lý thuyết và thực tiễn ở quốc tế và Việt Nam. Ngày 23/3/2020, Bộ kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư 02/2020/TT-BKHĐT quy định phân loại khu vực thể chế áp dụng trong thống kê Việt Nam, qua đó, TCTK đã nhận biết rõ được thể nào là khu vực thể chế theo quốc tế và khái niệm định nghĩa đến từng đơn vị thể chế. Với sự phân chia như vậy, các chính sách ban hành mới thực sự phù hợp. Bà mong muốn trong thời gian tới sẽ có buổi thảo luận chi tiết hơn về thể chế với sự phối hợp của Ngân hàng nhà nước, các chuyên gia, cơ quan quốc tế; người Việt Nam ở nước ngoài cũng như các chuyên gia trong nước để chúng ta có thể triển khai vận dụng khu vực thể chế này. Bà đồng thời mong muốn được tham gia những diễn đàn sâu hơn và phổ biến rộng hơn đến các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu các phân loại phân tổ về thành phần kinh tế, từ đó có một bức tranh khách quan, cụ thể cũng như phù hợp với chuẩn quốc tế khi ban hành chính sách./.

P.V



ĐOÀN CÔNG TÁC CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TCTK THỊ SÁT CỤC THỐNG KÊ CÁC TỈNH MIỀN TRUNG



*Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương làm việc
với Cục Thống kê tỉnh Nghệ An*

Trong 5 ngày, từ 14-18/7/2020, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê do Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương làm trưởng đoàn đã thực hiện thị sát tình hình tại một số Cục Thống kê thuộc khu vực miền Trung, gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị.

Chương trình làm việc của Đoàn tập trung vào một số nội dung chủ yếu như: Nắm bắt tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị của các Cục Thống kê tại địa phương (công tác đảm bảo và phổ biến thông tin thống kê; việc phối hợp thực hiện xây dựng Báo cáo chính trị phục vụ Đại hội Đảng các cấp ở địa phương; thực hiện điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020; công tác nghiên cứu khoa học, phương pháp chế độ và thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; chuẩn bị cho Tổng điều tra kinh tế 2021); công tác tổ chức (đặc biệt là việc xây dựng đề án kiện toàn nhân sự theo mô hình tổ chức quy định tại Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quyết định số 1006/QĐ-TCTK quy định

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê); công tác tài chính; công tác thanh kiểm tra, tình hình khiếu nại tố cáo... Đợt công tác này của Tổng cục trưởng cũng nhằm nắm bắt tâm tư, nguyện vọng cùng những kiến nghị của các địa phương, tập trung về các nội dung liên quan đến biểu mẫu báo cáo thống kê, công bố số liệu GRDP, kinh phí các cuộc điều tra...

Nắm bắt tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác 6 tháng đầu năm 2020 từ các Cục Thống kê Đoàn công tác đã tới thăm và làm việc, tình hình chung cho thấy, các báo cáo định kỳ, các cuộc điều tra do ngành Thống kê ở địa phương chủ trì thực hiện đều hoàn thành, đảm bảo thời gian và chất lượng. Việc phổ biến thông tin thống kê đã được các Cục Thống kê thực hiện đúng theo Lịch phổ biến thông tin; Thực hiện tốt việc phối hợp Báo cáo chính trị phục vụ Đại hội Đảng các cấp, đạt tiến độ theo phương án Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020. Về báo cáo phục vụ địa phương, các Cục Thống kê đã chủ động thực hiện, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về số liệu cho sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo địa phương. Về công tác tài chính, hệ thống tiêu chí phân bổ rõ ràng, công khai, minh bạch; công tác

thanh tra, kiểm tra, giám sát được tăng cường...

Trong chuyến công tác, Đoàn cũng đã nhận được nhiều kiến nghị, đề xuất liên quan đến các lĩnh vực, từ công tác tổ chức cán bộ, tài chính đến các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn.

Kết luận tại các buổi làm việc với các Cục Thống kê, Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng yêu cầu các Cục Thống kê tiếp tục thực hiện tốt công tác đảm bảo thông tin thống kê; công tác tổ chức cần đặc biệt được quan tâm, nhất là trong bối cảnh Ngành Thống kê đang triển khai các công tác liên quan thực hiện Đề án nhân sự theo Quyết định mới của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bà cũng yêu cầu Vụ Kế hoạch tài chính nghiên cứu kiến nghị của các Cục Thống kê liên quan đến công tác tài chính, đặc biệt kinh phí cho các cuộc điều tra, Tổng điều tra. Công tác nâng cao chất lượng thu thập thông tin đầu vào được Bà Nguyễn Thị Hương đặc biệt quan tâm, trong đó đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các khâu của điều tra. Bà cũng nhấn mạnh, các đơn vị nghiệp vụ có liên quan cần nghiên cứu phương án điều tra theo hướng thu thập thông tin giá trị sản xuất sản phẩm cấp cơ sở nhằm có số liệu tốt phục vụ tính toán và điều hành, quản lý của các cấp từ Trung ương tới cơ sở. Đây thực sự là việc khó do vậy cần có sự quyết tâm rất cao trong toàn ngành...

Trong chuyến công tác này, Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng đã trao Quyết định bổ nhiệm chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Nghệ An cho ông Phan Trường Sơn và trao Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình cho ông Trần Quốc Lợi./.

P.V (tổng hợp)

TỌA ĐÀM ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM



Sáng ngày 21/7/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) tổ chức Tọa đàm đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam.

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK và ông Francois Painchaud, Trưởng đại diện IMF tại Việt Nam đồng chủ trì buổi Tọa đàm.

Tham dự buổi Tọa đàm, có ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; các chuyên gia của IMF; một số bộ, ngành có liên quan; tại các điểm cầu trực tuyến có các chuyên gia của IMF ở Washington DC, Hoa Kỳ và 63 Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phát biểu khai mạc, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chào mừng và cảm ơn IMF đã cùng TCTK chủ trì buổi Tọa đàm đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam. Bà nhấn mạnh, đại dịch Covid -19 diễn ra đã tác động nặng nề đến kinh tế thế giới, các doanh nghiệp toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Trong năm 2020, đã có nhiều nghiên cứu về những tác động

của đại dịch Covid-19 của các tổ chức quốc tế và trong nước nhằm cung cấp các thông tin giúp Chính phủ Việt Nam, các cấp, các ngành và các địa phương nhận diện và đánh giá đầy đủ tác động của Covid -19 đến các doanh nghiệp Việt Nam. Từ đó, đưa ra những chính sách, giải pháp và phản ứng kịp thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt, nhằm hạn chế thiệt hại, tháo gỡ khó khăn do đại dịch Covid-19 gây ra, góp phần ổn định và phát triển kinh tế.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương chia sẻ, trong khuôn khổ buổi Tọa đàm, TCTK và IMF muốn cung cấp và chia sẻ những nghiên cứu đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam, nhằm hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước vượt qua khó khăn, góp phần ổn định kinh tế - xã hội, giữ được mức tăng trưởng và phát triển kinh tế mạnh hơn trong thời gian tới.

Bà Era Dabla-Norris - Trưởng nhóm phụ trách về Việt Nam, IMF tại Hoa Kỳ chúc mừng và biểu dương Chính phủ Việt Nam đã ứng phó kịp thời và khống chế thành công dịch Covid-19, cũng như

những phối hợp chặt chẽ của TCTK trong việc thực hiện nghiên cứu đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam. Bà cho biết, nghiên cứu sẽ cho thấy những góc nhìn rõ hơn về tính dễ bị tổn thương của các doanh nghiệp Việt, để từ đó Chính phủ và các bên liên quan đưa ra được những giải pháp giảm thiểu rủi ro cho các doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh tình hình dịch bệnh trên thế giới vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp.

Tại buổi tọa đàm, các đại biểu tham dự đã nghe các chuyên gia IMF trình bày báo cáo “Việt Nam: Tính dễ bị tổn thương của doanh nghiệp và hệ lụy của cú sốc do Covid-19” với một số nội dung chính: Tình hình tài chính của doanh nghiệp trước Covid-19; Tính dễ bị tổn thương của doanh nghiệp do Covid-19 và tác động của các biện pháp tài chính và tài khóa hỗ trợ Doanh nghiệp; Các chính sách cần thiết để giải quyết tính dễ bị tổn thương của Doanh nghiệp trong giai đoạn tới.

Đại diện nhóm nghiên cứu về Covid-19 của TCTK trình bày báo cáo đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến doanh nghiệp Việt Nam. Theo đó, trong 126.565 doanh nghiệp tham gia khảo sát, có tới 85,7% doanh nghiệp bị tác động tiêu cực của dịch Covid-19; 57,7% doanh nghiệp ảnh hưởng bởi dịch bị ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ; 47,2% doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu không xuất khẩu được; 39,9% doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu bị thiếu hụt nguồn nguyên liệu từ nhập khẩu. Dịch Covid-19 đã tác động tới tình hình sản xuất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ BAN HÀNH KÈM THEO LUẬT THỐNG KÊ

Ngày 23/11/2015, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Thống kê gồm 9 chương với 72 điều và danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia (gồm 20 lĩnh vực với 186 chỉ tiêu). Thực hiện Luật Thống kê, ngày 01/7/2016 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 97/2016/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia. Mỗi chỉ tiêu thống kê quốc gia được chuẩn hóa theo các tiêu chí gồm: khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp. Bài viết tập trung đánh giá tình hình thực hiện, hạn chế, bất cập trong việc thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu thống kê quốc gia *Xây dựng các hình thức thu thập thông tin đầu vào*

Để thu thập, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành liên quan đã xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền các hình thức thu thập thông tin đầu vào của các chỉ tiêu thống kê được phân công. Cụ thể:

- Ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm 114 biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với 21 Bộ, ngành, được chia thành 2 phần: Danh mục biểu mẫu báo cáo; Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng cho từng Bộ, ngành.

- Ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm 50 cuộc điều tra các loại, trong đó có 3 cuộc Tổng điều tra (*Tổng điều tra dân số và nhà ở, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và Tổng điều tra kinh tế*) và 47 cuộc điều tra thống kê (*điều tra toàn bộ, điều tra chọn mẫu*). Theo Chương trình này, Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện 35 cuộc điều tra thống kê (chiếm 70%), Bộ, ngành (*09 Bộ, ngành*) chủ trì thực hiện 15 cuộc điều tra thống kê (chiếm 30%). Trong đó:

kinh doanh của doanh nghiệp, khiến 19,9% doanh nghiệp bị tạm ngừng sản xuất kinh doanh; 12,2% doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh; Doanh thu quý I/2020 giảm mạnh xuống còn 74,1% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường lao động cũng bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, tính đến hết quý I/2020, có tới 21,6% lao động bị mất việc làm; 7,5% lao động phải tạm nghỉ việc không lương; 9,0% lao động bị giảm lương và 22,8% lao động bị giãn việc/ngỉ luân phiên... Để ứng phó với dịch bệnh, các doanh nghiệp đã chủ động thực hiện các giải pháp như: Đẩy mạnh thương mại điện tử, chuyển đổi sản phẩm chủ lực, tìm thị trường mới cho nguyên liệu đầu vào, tìm thị trường sản phẩm tiêu thụ đầu ra ngoài thị trường truyền thống, đồng thời kỳ vọng về những hỗ trợ từ phía Chính phủ.

Tại tọa đàm, các đại biểu tập trung thảo luận về các vấn đề liên quan đến 2 báo cáo của IMF và Tổng cục Thống kê, cũng như đề xuất những nội dung cần phát triển trong những nghiên cứu tiếp theo như: Tiến hành đánh giá tác động của dịch Covid-19 theo quy mô doanh nghiệp, tác động tới đời sống hộ dân, đánh giá mật tích cực trong bối cảnh Covid-19 tác động tới các ngành, lĩnh vực.

Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK cho rằng, đây là khởi đầu cho các nghiên cứu với kỳ vọng có được bức tranh đầy đủ hơn với các số liệu cập nhật theo chuỗi năm, như vậy số liệu sẽ đánh giá sát hơn. Bà Nguyễn Thị Hương cũng bày tỏ mong muốn IMF là cầu nối cung cấp thông tin để TCTK có được bức tranh đánh giá toàn diện hơn về tác động của dịch covid tới các quốc gia trong khu vực, trên thế giới cũng như những bài học, kinh nghiệm ứng phó, chính sách của các quốc gia để có bức tranh tổng thể, so sánh. Trong dài hạn, TCTK sẽ có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các tổ chức để đánh giá toàn diện với góc nhìn đa chiều cả phía cung và phía cầu các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Về phía IMF, ông Francois Painchaud khẳng định, với bề dày đồng hành, hợp tác, IMF sẵn sàng trước các đề nghị của TCTK trong việc hỗ trợ các vấn đề liên quan, nâng cao năng lực thống kê cũng như tiếp tục mở ra những hợp tác linh hoạt trong thời gian tới để có những kế hoạch dài hạn hơn./.

Thu Hường

Điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện: Có 28 cuộc điều tra thống kê đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định (chu kỳ, đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra) để phục vụ tổng hợp, biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia; có 07 cuộc điều tra thống kê chưa thực hiện, bao gồm 05 cuộc điều tra chưa đến kỳ điều tra và 02 cuộc điều tra đến kỳ điều tra nhưng chưa thực hiện (và tính hệ số chi phí trung gian; điều tra thu thập thông tin tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi).

Đối với các cuộc điều tra do Bộ, ngành chủ trì thực hiện: 05 cuộc điều tra thống kê đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định; 10 cuộc điều tra chưa thực hiện, bao gồm 05 cuộc điều tra chưa đến kỳ điều tra, 05 cuộc điều tra đến kỳ điều tra nhưng chưa thực hiện (điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông, điều tra giá xây dựng, điều tra các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đô thị, điều tra dinh dưỡng, điều tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập).

- Xây dựng và ký kết thỏa thuận chia sẻ thông tin thống kê với các Bộ, ngành để kịp thời cập nhật thông tin thống kê từ Bộ, ngành nhằm tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia: Tính đến ngày 30/5/2020, Tổng cục Thống kê đã ký thỏa thuận chia sẻ thông tin với 8 Bộ, ngành. Đây là kênh thông tin thống kê rất quan trọng và hữu ích, tận dụng được dữ liệu hành chính phát sinh trong quá trình hoạt động của Bộ, ngành với chi phí thấp, giá trị thông tin có tính tin cậy cao. Đặc biệt là những thông tin thống kê liên quan đến doanh nghiệp, đăng ký doanh nghiệp, thuế, xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu,...

- Bộ, ngành ban hành chế độ báo cáo thống kê và chương trình điều tra thống kê phục vụ cho việc thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia và chỉ tiêu thống kê của Bộ, ngành: Tính đến ngày 30/5/2020 đã có 01 Bộ, ngành ban hành chương trình điều tra thống kê; 20 Bộ, ngành ban hành chế độ báo cáo thống kê.

Tình hình thu thập, tổng hợp và công bố các chỉ tiêu thống kê quốc gia

Sau khi Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành, Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành liên quan đã tích cực chủ động triển khai thực hiện các chỉ tiêu theo quy định. Tuy nhiên, mỗi chỉ tiêu thống kê quốc gia thường phân tổ theo nhiều tiêu thức với kỳ công bố khác nhau. Do vậy, không phải tất cả các chỉ tiêu đều có thể thực hiện được đầy đủ phân tổ và kỳ công bố đúng quy định. Sau gần 5 năm triển khai thực hiện, Tổng cục Thống kê đã tiến hành đánh giá tình hình thu thập, tổng hợp và công bố các chỉ tiêu thống kê

quốc gia theo 3 mức độ: (1) thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ; (2) thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ và (3) chưa thu thập, tổng hợp. Cụ thể như sau:

TT	Tình hình thực hiện	Số lượng chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
1	Thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ	110	59,14
2	Thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ	67	36,02
2	Chưa thu thập, tổng hợp	9	4,84
	Tổng số	186	100,00

(1) Thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ

Trong 110 chỉ tiêu đã được thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ, Tổng cục Thống kê thực hiện được 64 chỉ tiêu và Bộ, ngành thực hiện được 46 chỉ tiêu. Những chỉ tiêu này chủ yếu có kỳ công bố năm và có nguồn số liệu ổn định, do vậy, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp không gặp khó khăn trong quá trình thực hiện chỉ tiêu.

(2) Thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ

Trong 67 chỉ tiêu đã được thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ, Tổng cục Thống kê thực hiện được 36 chỉ tiêu và Bộ, ngành thực hiện được 31 chỉ tiêu. Đây là những chỉ tiêu đã được triển khai thu thập, tổng hợp nhưng chưa có số liệu đầy đủ theo phân tổ và kỳ công bố như quy định.

(3) Chưa thu thập, tổng hợp

Trong 09 chỉ tiêu chưa được thu thập, tổng hợp, Tổng cục Thống kê còn 07 chỉ tiêu và Bộ, ngành còn 02 chỉ tiêu. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc chưa triển khai thực hiện các chỉ tiêu nêu trên, trong đó nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Một số chỉ tiêu chưa đến kỳ công bố. Đây là những chỉ tiêu có kỳ công bố dài (10 năm, 5 năm) và được thực hiện qua điều tra thống kê, trong khi Nghị định số 97/2016/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016, do vậy chưa đến kỳ thực hiện và công bố số liệu chỉ tiêu. \

- Nhiều Bộ, ngành chưa ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê dẫn đến việc thiếu nguồn dữ liệu đầu vào để thực hiện chỉ tiêu.

- Một số chỉ tiêu khó thực hiện, do vậy Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành cần có thời gian nghiên cứu hoàn thiện phương pháp tính để thực chỉ tiêu thống kê quốc gia theo đúng quy định.

Những hạn chế và bất cập của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Trong quá trình thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia nổi lên một số hạn chế, bất cập như sau:



Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 20 lĩnh vực với 186 chỉ tiêu thống kê, tuy nhiên chưa quy định những chỉ tiêu phản ánh xu hướng phát triển về kinh tế - xã hội trong thời gian tới như: Môi trường, thảm họa môi trường, biến đổi khí hậu; dịch bệnh; giới, bình đẳng giới và các nhóm yếu thế trong xã hội; tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; cách mạng công nghiệp lần thứ tư và ứng dụng khoa học công nghệ; công nghiệp hoá; đô thị hoá; phát triển khu vực tư nhân; khoảng cách về phát triển xã hội giữa các vùng miền,...

Một số chỉ tiêu thống kê trong 186 chỉ tiêu thống kê quốc gia cần được sửa đổi, điều chỉnh về khái niệm, phương pháp tính, phân tổ, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp cho phù hợp với tình hình thực tế và bối cảnh mới như:

Chỉ tiêu 0406 - Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng; Chỉ tiêu này được thu thập qua Tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ. Tuy nhiên, nguồn số liệu này chỉ tính được chỉ tiêu liên quan đến ngôi nhà/căn hộ mà hộ dân cư đang ở, do vậy không thể tính được toàn bộ "số lượng nhà ở" (bao gồm cả những ngôi nhà không có người ở) và "tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng".

- Chỉ tiêu 1106 - Chỉ số giá xây dựng; Chất lượng chỉ tiêu chưa đáp ứng do nguồn thông tin còn hạn chế nên gây khó khăn trong việc công bố và sử dụng chỉ tiêu.

- Chỉ tiêu 1503 - Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông; Việc tổng hợp, tính toán và báo cáo chỉ tiêu này phụ thuộc rất lớn vào sự phối hợp của Tổng cục Thống kê với Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, nguồn số liệu hàng năm của Tổng cục Thống kê về "Dân số trong độ tuổi theo học cấp học trong năm học"

(mẫu số) không đầy đủ phân tổ theo quy định (chung/đúng tuổi; cấp học; giới tính; dân tộc; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) và không khớp về cách tính tuổi tương ứng với năm học. Do đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo rất khó tính toán và hoàn thành chỉ tiêu đúng hạn.

- Chỉ tiêu 1602 - Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống: Theo quy định, chỉ tiêu này phân tổ theo "Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác)" và được thu thập qua Tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên khi thực hiện, chỉ tiêu này chỉ được ước lượng từ Tổng điều tra dân số và nhà ở và chỉ tính chung cho toàn quốc, không phân tổ theo dân tộc, không tính được từ điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình vì số liệu về phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ không đủ tin cậy để ước lượng.

Việc phối hợp thực hiện công tác thống kê nói chung cũng như chia sẻ thông tin thống kê nói riêng chưa hiệu quả; việc hỗ trợ triển khai các cuộc điều tra thống kê quốc gia, các cuộc điều tra thống kê của Bộ, ngành còn hạn chế nên chưa tận dụng được lợi thế về chuyên môn của các cơ quan.

Một số Bộ, ngành không có tổ chức bộ máy thống kê chuyên trách. Cán bộ làm công tác thống kê chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo một cách chính quy, do đó, khả năng phân tích, đánh giá số liệu thống kê sau khi thu thập, tổng hợp còn nhiều hạn chế.

Nguồn thông tin đầu vào của một số chỉ tiêu không ổn định. Việc thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu dựa vào nguồn vốn hỗ trợ quốc tế, không thường xuyên,

không ổn định, trong khi nguồn vốn trong nước chưa đáp ứng đủ để thực hiện định kỳ. Do vậy, chỉ tiêu không có số liệu theo đúng kỳ quy định (Ví dụ: Chỉ tiêu "2008 - Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người").

Kinh phí ngân sách cấp cho việc thực hiện các cuộc điều tra quốc gia, địa phương, ngành, lĩnh vực còn hạn hẹp; quy định mức chi trong điều tra quá hạn chế, thiếu một số nội dung chi, thủ tục thanh toán chi cho điều tra còn phức tạp,...

Đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Trên cơ sở kết quả rà soát tình hình thực hiện các chỉ tiêu thống kê quốc gia, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng:

Bổ sung các chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng phát triển về kinh tế - xã hội trong thời gian tới liên quan đến: Môi trường, thảm họa môi trường, biến đổi khí hậu; dịch bệnh; giới, bình đẳng giới và các nhóm yếu thế trong xã hội; tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; cách mạng công nghiệp lần thứ tư và ứng dụng khoa học công nghệ; công nghiệp hoá; đô thị hoá; phát triển khu vực tư nhân; khoảng cách về phát triển xã hội giữa các vùng miền...

Sửa các 39 chỉ tiêu thống kê quốc gia hiện hành, trong đó: Sửa khái niệm, phương pháp tính (09 chỉ tiêu); Sửa tên chỉ tiêu (12 chỉ tiêu); Sửa phân tổ (23 chỉ tiêu); Sửa kỳ công bố (08 chỉ tiêu); Sửa nguồn số liệu (13 chỉ tiêu); Sửa cơ quan thực hiện (04 chỉ tiêu).

Bên cạnh đó cần loại bỏ còn một số chỉ tiêu do chỉ tiêu không còn phù hợp trong bối cảnh mới và không còn ý nghĩa đối với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia./

(Nguồn Tổng cục Thống kê)

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Tiến độ gieo cấy lúa mùa và lúa hè thu năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng và khô hạn kéo dài. Tính đến ngày 15/7, cả nước gieo cấy được 1.084,7 nghìn ha lúa mùa, bằng 95,8% cùng kỳ năm trước; lúa hè thu gieo cấy được 1.932,7 nghìn ha, bằng 96,3% cùng kỳ năm trước. Đến nay, trà lúa hè thu sớm đã cho thu hoạch với diện tích đạt 505,3 nghìn ha, bằng 90,3% cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định. Chăn nuôi gia cầm phát triển khá do có thị trường tiêu thụ. Chăn nuôi lợn đang dần được khôi phục sau dịch tả lợn châu Phi nhưng công tác tái đàn còn chậm do giá con giống vẫn ở mức cao. Tính đến ngày 26/7/2020, cả nước không còn dịch tai xanh.

b) Lâm nghiệp

Tính chung 7 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước tính đạt 119 nghìn ha, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 51,2 triệu cây, giảm 1,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 8.985 nghìn m³, tăng 1,7%; sản lượng củi khai thác đạt 11,4 triệu ste, giảm 0,3%.

Công tác phòng và chữa cháy rừng tiếp tục được tăng cường. Tính chung 7 tháng năm 2020, cả nước có 1.647,2 ha rừng bị thiệt hại, giảm 5,6% cùng kỳ năm trước (diện tích rừng bị cháy giảm 8,2%; diện tích rừng bị chặt, phá tăng 3,6%).

c) Thủy sản

Tính chung 7 tháng năm 2020, sản lượng thủy sản ước tính đạt 4.647,3 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2.415,5 nghìn tấn, tăng 1,6%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 2.231,8 nghìn tấn, tăng 1,5%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 2,6%, thấp hơn nhiều so với mức tăng

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 7 THÁNG NĂM 2020

9,4% của cùng kỳ năm 2019 và là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 4,2% so cùng kỳ năm 2019 và đóng góp 3,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung;..

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 7 tháng giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm trước: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng giảm 42,7%; sản xuất xe có động cơ giảm 15,4%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 11,3%; ... Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất 7 tháng tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 27,1%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 15,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,1%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/7/2020 giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,2%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 7 tháng năm 2020, cả nước có 75,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 936,4 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 598,6 nghìn lao động, giảm 5,1% về số doanh nghiệp, giảm 6,3% về vốn đăng ký và giảm 19,5% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên có gần 28,6 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 17,6%; 21,8 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 12,2%. Điều đó cho thấy những tín hiệu tích cực của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

và kế hoạch phục hồi nền kinh tế nước ta sau dịch bệnh Covid-19.

4. Đầu tư

Trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 trong nước được kiểm soát tốt, tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2020 đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016-2020.

Tính chung 7 tháng năm 2020, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 203 nghìn tỷ đồng, bằng 42,7% kế hoạch năm và tăng 27,2% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Vốn Trung ương quản lý đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, bằng 38,4% kế hoạch năm và tăng 60,1%; Vốn địa phương quản lý đạt 170,5 nghìn tỷ đồng, bằng 43,6% kế hoạch năm và tăng 22,5%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/7/2020 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 18,8 tỷ USD, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 1.620 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 9,5 tỷ USD, giảm 21,5% về số dự án và tăng 14,4% về số vốn đăng ký.

Trong 7 tháng năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 4,3 tỷ USD, chiếm 45,7% tổng số vốn đăng ký cấp mới. Trong số 65 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 4,6 tỷ USD, chiếm 48,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; ...

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 7 tháng có 80 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đầu tư của phía Việt Nam là 206,3 triệu USD; Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 7 tháng đạt 252,9 triệu USD, bằng 91,2% cùng kỳ

năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 178,7 triệu USD, chiếm 70,7% tổng vốn đầu tư;... Có 24 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Đức là nước dẫn đầu với 92,6 triệu USD, chiếm 36,6%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/7/2020 ước tính đạt 697,5 nghìn tỷ đồng, bằng 46,1% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 577,3 nghìn tỷ đồng, bằng 45,7%; thu từ dầu thô 21,9 nghìn tỷ đồng, bằng 62,1%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 98 nghìn tỷ đồng, bằng 47,1%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước ước tính đạt 798,6 nghìn tỷ đồng, bằng 45,7% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 552,5 nghìn tỷ đồng, bằng 52,3%; chi đầu tư phát triển 176,4 nghìn tỷ đồng, bằng 37,5%; chi trả nợ lãi 64,6 nghìn tỷ đồng, bằng 54,6%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính chung 7 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 2.799,6 nghìn tỷ đồng, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 4,8% (cùng kỳ năm 2019 tăng 9%).

Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.218 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,2% tổng mức và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 280,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% tổng mức và giảm 16,6%; Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng mức và giảm 55,4%; Doanh thu dịch vụ ước tính đạt 289,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và giảm 5,9%.

b) Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2020 ước tính đạt 285,12 tỷ USD, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

ước tính đạt 145,79 tỷ USD, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước tiếp tục là điểm sáng với kim ngạch xuất khẩu ước đạt 50,76 tỷ USD, tăng 13,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 95,03 tỷ USD, giảm 5,7%. Trong 7 tháng có 23 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 87% tổng kim ngạch xuất khẩu. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong với kim ngạch đạt 37,9 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 23,5 tỷ USD, tăng 18,4%.

Tính chung 7 tháng năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 139,33 tỷ USD, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 61,86 tỷ USD, tăng 1,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 77,47 tỷ USD, giảm 6,2%. Trong 7 tháng có 25 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 83,6% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 41,6 tỷ USD, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 6,5 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 11,1 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 17,6 tỷ USD.

c) Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 7 tháng, vận tải hành khách đạt 2.128,8 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 26,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 100 tỷ lượt khách.km, giảm 30,3%, trong đó vận tải hành khách đường bộ giảm 27,3% về lượt khách và giảm 22,7% lượt khách.km; tương tự, hàng không giảm 35,8% và giảm 46,7%; đường sắt giảm 51,8% và giảm 49,7%...

Tính chung 7 tháng, vận tải hàng hóa đạt 957,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 189,3 tỷ tấn.km, giảm 6,4%.

e) Khách quốc tế đến Việt Nam

Tính chung 7 tháng năm nay, khách quốc tế đến nước ta chỉ đạt 3.758,4 nghìn lượt người, giảm 61,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ châu Á đạt 2.742,9 nghìn lượt người, giảm 63,9% so với cùng kỳ năm trước; Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 666,6 nghìn lượt người, giảm 48,7% so với cùng kỳ năm trước; Khách đến từ châu Mỹ ước tính đạt 234,5 nghìn lượt người, giảm 61,4%; Khách đến từ châu Úc đạt 102,3 nghìn lượt người, giảm 61,3%; Khách đến từ châu Phi đạt 12,1 nghìn lượt người, giảm 54% so với cùng kỳ năm 2019.

7. Một số tình hình xã hội

a) Thiếu đói trong nông dân

Tính chung 7 tháng năm nay, cả nước có 16,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, tương ứng với 66,5 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, cùng giảm 74,9% về số lượt hộ thiếu đói và nhân khẩu thiếu đói so với cùng kỳ năm trước. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 733,6 tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

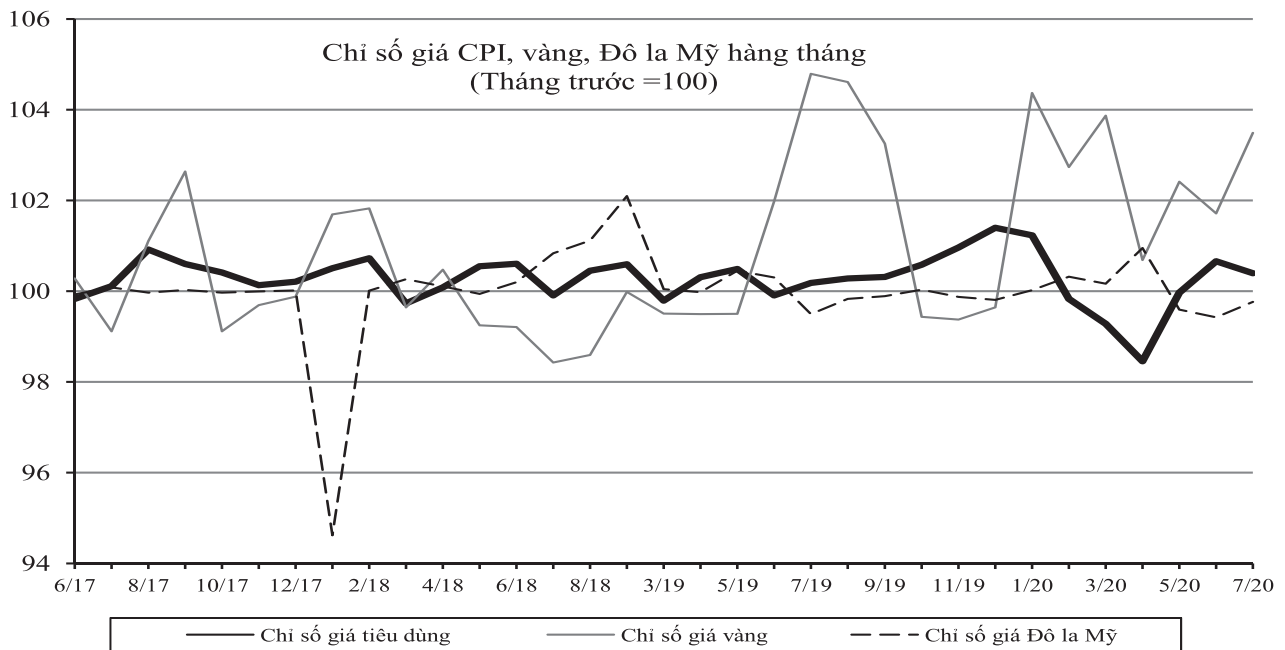
Bệnh bạch hầu tiếp tục bùng phát và lan rộng tại các tỉnh Tây Nguyên. Tính đến ngày 16/7/2020, cả nước có 100 trường hợp dương tính với bạch hầu; Trong tháng 7 đã xuất hiện ca nhiễm Covid-19 mới trong cộng đồng, tính đến 9h00 ngày 27/7/2020 có 420 trường hợp mắc (365 trường hợp đã được chữa khỏi).

c) Tai nạn giao thông

Tính chung 7 tháng năm 2020, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 7.996 vụ tai nạn giao thông làm 3.791 người chết, 2.366 người bị thương và 3.484 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 7 tháng giảm 18,6%; số người chết giảm 15,1%; số người bị thương giảm 15% và số người bị thương nhẹ giảm 25,5%./.

(Trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2020 của TCTK)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 7 NĂM 2020



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2020 SO VỚI				7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 7 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 6 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,43	103,39	99,81	100,40	104,07
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,22	111,89	103,40	99,82	111,27
1- Lương thực	112,08	105,08	103,64	99,80	103,62
2- Thực phẩm	124,55	115,04	103,11	99,70	114,39
3- Ăn uống ngoài gia đình	121,65	107,67	104,00	100,14	107,55
II. Đồ uống và thuốc lá	110,60	101,35	100,76	100,02	101,65
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,07	100,64	99,95	100,06	100,98
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	112,89	100,66	99,13	100,47	102,67
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,91	101,21	100,70	100,07	101,31
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	218,40	103,38	100,45	100,02	103,31
Trong đó: Dịch vụ y tế	270,13	103,97	100,36	100,00	103,88
VII. Giao thông	80,62	85,96	86,69	103,91	90,04
VIII. Bưu chính viễn thông	96,21	99,47	99,75	99,98	99,40
IX. Giáo dục	140,35	104,15	100,15	100,02	104,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	145,99	104,47	100,10	100,00	104,63
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	105,19	98,53	98,29	100,30	99,36
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	117,01	102,52	101,55	100,17	103,31
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	149,45	128,57	120,89	103,49	125,65
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,30	99,68	100,24	99,77	100,06

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) là 'diễn đàn mở' để người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân ở nhiều phương diện của nền quản trị và hành chính, nhằm bắt kịp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Nghiên cứu PAPI năm 2019 thu thập ý kiến của 14.138 người dân tham gia đánh giá về hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong năm qua, đã phần nào cho thấy bức tranh thực tế về hiệu quả của các cấp chính quyền trong đáp ứng nhu cầu và mong muốn của người dân.



HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM 2019

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Thu Hường

Xu thế biến đổi điểm chỉ số PAPI qua các năm

Trọng tâm của khảo sát PAPI là đo lường hiệu quả quản trị và hành chính công ở Việt Nam. Từ năm 2011 đến nay, chỉ số PAPI liên tục đánh giá 6 lĩnh vực (được gọi là 6 lĩnh vực 'gốc'), bao gồm (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, (3) Trách nhiệm giải trình với người dân, (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (5) Thủ tục hành chính công, (6) Cung ứng dịch vụ công. Từ năm 2018 đến nay, Chỉ số PAPI theo dõi thêm hai lĩnh vực mới, gồm (7) Quản trị môi trường và (8) Quản trị điện tử, đồng thời, bổ sung một số chỉ tiêu mới ở 6 chỉ số lĩnh vực nội dung gốc.

Chỉ số PAPI năm 2019 cho thấy sự cải thiện trong dài hạn và ngắn hạn của hầu hết các lĩnh vực quản trị và hành chính công tại Việt Nam. Điểm PAPI trung bình cấp tỉnh tăng trưởng ổn định, từ 34,5 điểm năm 2015 lên 37,4 điểm vào năm 2019, tăng trưởng gần 10% sau 4 năm.

5 trong số 6 chỉ số lĩnh vực nội dung gốc của chỉ số PAPI có xu thế biến đổi theo hướng tích cực trong 5 năm qua. Duy nhất lĩnh vực "Thủ tục hành chính công" gần như không thay đổi và giảm nhẹ trong năm 2019. Kết quả ở chỉ số này gây ngạc nhiên bởi đơn giản hóa thủ tục hành chính trong Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước (PAR) là điểm nhấn trong nhiều nỗ lực cải cách ở Việt Nam từ năm 1995 tới nay.

Mức biến chuyển rõ rệt nhất quan sát được ở chỉ số nội dung "Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công" và "Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định". Sự cải thiện trung bình hàng năm ở chỉ số lĩnh vực nội dung "Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định" (ở mức 4,4%) và "Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công" (2,9%), lớn hơn đáng kể so với những nỗ lực cải cách trong 4 nội dung còn lại. Đây là sự ghi nhận kết quả của nhiều nỗ lực đổi mới, trong đó có nỗ lực giải quyết các vụ việc tham nhũng lớn và việc ban hành và thực hiện Luật Tiếp cận thông tin 2016 và Luật Phòng, chống tham nhũng 2018.

3 chỉ số lĩnh vực nội dung gồm "Trách nhiệm giải trình với người dân" (với mức gia tăng đạt 1,8%),

"Tham gia của người dân ở cấp cơ sở" (đạt 1,1%) và "Cung ứng dịch vụ công" (đạt 1,2%) có mức cải thiện khiêm tốn hơn nhưng ổn định qua thời gian.

Chỉ số lĩnh vực nội dung 'Thủ tục hành chính công' cũng biến động theo chiều hướng tích cực, song có mức tăng trưởng thấp hơn đáng kể, dao động quanh điểm trung bình 0,2%, chậm hơn nhiều so với 5 chỉ số lĩnh vực nội dung còn lại.

Ở cấp tỉnh, có tới 62 trong số 63 tỉnh/thành phố đạt kết quả chỉ số PAPI Gốc (tổng hợp từ 6 chỉ số nội dung ban đầu) tăng dần qua các năm. Đây là kết quả rất đáng khích lệ, ghi nhận những nỗ lực của chính quyền các cấp trong việc cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công. Trong đó, Trà Vinh và Cao Bằng là hai tỉnh tăng điểm cao nhất, với giá trị gia tăng trung bình đạt trên 2,9%. Đáng chú ý, khá nhiều địa phương có tốc độ tăng trưởng Chỉ số PAPI gốc, tập trung nhiều nhất ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và miền núi phía Bắc. Điều này cho thấy những tỉnh có điều kiện phát triển khó khăn hơn, với dân số nông thôn lớn hơn cũng có khả năng cải thiện.

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công là lĩnh vực cải thiện mạnh mẽ nhất. Kết quả từ cảm nhận của người dân cho thấy tham nhũng, những nhiễu có xu hướng thuyên giảm kể từ năm 2015 ở cả cấp quốc gia và cấp cơ sở. Ở cấp quốc gia và cấp xã, tỷ lệ người dân cho rằng, tham nhũng năm 2019 có xu hướng giảm cao hơn so với năm 2018 khoảng 5%. Bên cạnh đó, cảm nhận hoặc trải nghiệm của người dân khi sử dụng một số dịch vụ công cho rằng, tham nhũng vặt cũng đã giảm.

Tình trạng đưa và nhận hối lộ ở bệnh viện công tuyến huyện đã giảm xuống gần với mức 0%.

Tuy nhiên, mặc dù có một số cải thiện, khoảng 20% đến 40% người dân tiếp tục cho rằng tham nhũng vẫn tồn tại trong nhiều hoạt động của khu vực công. Trải nghiệm của người dân với việc phải đưa "lót tay" khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019 hầu như không khác so với một vài năm trước. Vì vậy, cảm nhận và trải nghiệm tích cực hơn của người dân về tham nhũng trong những năm gần đây không có nghĩa là tham nhũng đã được giải quyết triệt để ở tất cả lĩnh vực PAPI đo lường.

Thủ tục hành chính công và Quản trị điện tử

Lĩnh vực ít cải thiện nhất là Thủ tục hành chính công. Khác với phản ánh tích cực của doanh nghiệp về những cải thiện trong tiếp cận dịch vụ hành chính công và làm ăn kinh doanh thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh cấp tỉnh (PCI), kết quả phân tích dữ liệu PAPI 2019 cho thấy người dân phản ánh một thực tế đa dạng. Kết quả nội dung thành phần của chỉ số 'Thủ tục hành chính công' - chỉ số lĩnh vực nội dung đo lường mức độ hài lòng của người dân khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xin chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương, xin giấy phép xây dựng và làm thủ tục hành chính ở "bộ phận một cửa" cấp xã/phường - hầu như không có sự cải thiện. Điều này cho thấy những nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính có tác động lớn hơn từ quan điểm của doanh nghiệp so với quan điểm của công dân. Phân tích sâu kết quả khảo sát PAPI cho thấy, dịch vụ hành chính công phục vụ người dân chưa cải thiện nhiều, một phần



là do việc triển khai chính quyền điện tử nhằm đơn giản hóa quy trình, thủ tục cho người dân chưa đồng đều. Khảo sát chỉ ra, tỷ lệ người dân tìm hiểu thủ tục chứng thực, xác nhận qua cổng thông tin điện tử tăng chưa đầy 1% và tỷ lệ công dân tìm hiểu thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua cổng thông tin điện tử đã giảm đi 3% trong năm 2019. Vì vậy, các cấp chính quyền cần đẩy mạnh thực hiện dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân nhằm cải thiện chỉ số này trong thời gian tới.

Điều kiện kinh tế hộ gia đình và những vấn đề đáng quan ngại của người dân

Theo kết quả khảo sát PAPI 2019, điều kiện kinh tế hộ gia đình của nhiều người dân Việt Nam có chiều hướng cải thiện hơn. Căng thẳng trong quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc thời gian qua đã góp phần gia tăng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và đóng góp cho xu thế tích cực đó. Tuy nhiên, nghiên cứu PAPI cũng chỉ ra rằng, khu vực nông thôn có thể không được hưởng lợi từ đầu tư nước ngoài và thương mại gia tăng như khu vực thành thị. Những người trả lời làm việc trong khu vực phi nông nghiệp cho rằng, điều kiện kinh tế của họ tiếp tục cải thiện, nhưng những người trả lời làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp không chia sẻ quan điểm này.



Bên cạnh đó, khảo sát PAPI tiếp tục nghiên cứu những vấn đề người dân mong đợi Nhà nước tập trung giải quyết. Kết quả phân tích dữ liệu năm 2019 cho thấy, đói nghèo tiếp tục là vấn đề đáng quan ngại nhất. Phân tích nhân tố tác động cho thấy, sự tương quan giữa mối quan ngại về đói nghèo và điều kiện tiếp cận bảo hiểm xã hội của người trả lời. Trong số những người có bảo hiểm xã hội, 18% cho rằng Nhà nước cần tập trung giảm nghèo; trong khi đó, những người không có bảo hiểm xã hội, 27% chia sẻ quan ngại về đói nghèo. Những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có rất ít điều kiện tham gia vào bất kỳ loại bảo hiểm xã hội nào. Đây cũng là lý do quan trọng khiến những người làm trong lĩnh vực nông nghiệp lo ngại bị rơi vào nghèo đói trong tương lai.

Bên cạnh đói nghèo, ô nhiễm môi trường cũng là một vấn đề người dân mong muốn Nhà nước quan tâm giải quyết. Ô nhiễm môi trường tiếp tục là vấn đề nóng theo phản ánh của người dân trong năm 2019 và nguyên nhân dẫn tới mối quan ngại sâu sắc này rất có thể là do chất lượng không khí và nguồn nước giảm sút, trong khi chính quyền địa phương chậm xử lý phản ánh của người dân. Vì vậy, người dân ngày càng kỳ vọng Nhà nước

vừa tạo cơ hội phát triển kinh tế, vừa phải bảo vệ môi trường.

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2019

Kết quả phân tích số liệu thống kê PAPI năm 2019 cho thấy, chính quyền các tỉnh/thành phố cần thực hiện nhiều chính sách hiện hành hiệu quả hơn nữa nhằm đáp ứng yêu cầu và kỳ vọng của người dân. Điểm tổng hợp PAPI 2019 cấp tỉnh cao nhất (46,74 điểm) và mức điểm tối đa (80 điểm), trên thang điểm từ 10 đến 80 điểm cho tất cả 8 chỉ số nội dung, có mức chênh lệch rất lớn. Mức chênh lệch này cho thấy, còn nhiều cơ hội đổi mới chính sách và cách thức thực thi chính sách để chính quyền các cấp ngày càng công khai, minh bạch hơn, thực hiện trách nhiệm giải trình tốt hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày một cao của người dân, thực hành liêm chính tốt hơn, đặc biệt là trong năm cuối của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2016-2021.

Kết quả Chỉ số PAPI 2019 đến từng nội dung thành phần cho thấy, mỗi địa phương đều có những điểm mạnh và điểm yếu riêng. Không có địa phương nào thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở cả 8 chỉ số nội dung. Bến Tre, tỉnh đạt điểm cao nhất toàn quốc, nằm trong nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm cao nhất ở 6 trong số 8 chỉ số nội dung. Song Bến Tre lại có tên trong số 16 tỉnh/thành phố đạt điểm thấp nhất ở chỉ số lĩnh vực nội dung 'Quản trị điện tử. Ngược lại, mặc dù Bình Định đạt điểm tổng hợp thấp nhất toàn quốc, nhưng lại nằm trong nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình cao ở 2 chỉ số lĩnh vực nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' và 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'. Qua đó có thể thấy, không có một giải pháp nào

có thể giải quyết mọi vấn đề của từng tỉnh/thành phố. Thay vào đó, các cấp chính quyền địa phương cần nghiên cứu từng chỉ tiêu cụ thể, rà soát những điểm người dân đã hoặc chưa hài lòng, từ đó tìm giải pháp phù hợp với từng địa phương nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp.

Kết quả so sánh 6 chỉ số lĩnh vực nội dung không thay đổi qua hai năm 2018-2019, hàm chứa một số thông điệp quan trọng đối với từng tỉnh/thành phố. Chẳng hạn, chỉ có hai tỉnh Bến Tre và Thừa Thiên-Huế có những bước tiến đáng kể trong thực hiện chính sách khuyến khích sự tham gia chủ động của người dân ở cấp cơ sở. Trong khi đó, có tới 37 địa phương có mức sụt giảm điểm đáng kể ở chỉ số nội dung 1 "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở". Ở chỉ số nội dung 2 "Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương", 15 tỉnh/thành phố đạt những bước tiến bộ đáng kể, trong khi chỉ có 4 địa phương sụt giảm. Ở chỉ số nội dung 3 "Trách nhiệm giải trình với người dân", chỉ có 8 địa phương được đánh giá có tiến bộ trên 5% điểm, trong khi có tới 12 tỉnh/thành phố có mức điểm sụt giảm trên 5% điểm. Ở chỉ số nội dung 4 "Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công", có tới 23 tỉnh/thành phố có mức tiến bộ đáng kể qua hai năm. Ở chỉ số nội dung 5 "Thủ tục hành chính công", chỉ có tỉnh Tiền Giang có mức cải thiện đáng kể với mức tăng trưởng 5,67% điểm và cũng chỉ có hai tỉnh Khánh Hòa và Quảng Ninh có mức điểm sụt giảm đáng kể. Ở chỉ số nội dung 6 "Cung ứng dịch vụ công", 10 tỉnh/thành phố có mức gia tăng điểm đáng kể, và các tỉnh/thành phố còn lại hầu như không thay đổi (với mức tăng, giảm nằm trong khoảng từ -5% đến 5% điểm

- mức thay đổi không có ý nghĩa thống kê).

Một điểm đáng chú ý từ phát hiện nghiên cứu PAPI qua các năm, đó là, ở một số chỉ số nội dung, việc tập trung theo vùng miền khi theo dõi phân bố của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm hiệu quả vẫn rõ nét. Các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng thuộc về nhóm đạt điểm từ trung bình cao đến cao nhất ở các chỉ số nội dung "Tham gia của người dân ở cấp cơ sở", "Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định". Các tỉnh Bắc Trung Bộ đạt điểm cao hơn ở chỉ số nội dung "Trách nhiệm giải trình với người dân". Trong khi đó, các tỉnh/thành phố phía Nam có xu hướng đạt điểm cao hơn ở các chỉ số nội dung "Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công", "Thủ tục hành chính công", "Cung ứng dịch vụ công" và "Quản trị môi trường".

Khác với kết quả năm 2018, chỉ số PAPI năm 2019 cho thấy có sự phân bố đồng đều hơn giữa các miền ở chỉ số nội dung 8 "Quản trị điện tử", với điểm số trung bình toàn quốc chỉ đạt 4,5 điểm trên thang điểm từ 1 đến 10 điểm. Trong báo cáo PAPI những năm trước, những khác biệt vùng miền này có thể gợi mở một số vấn đề các cơ quan trung ương phụ trách phát triển vùng cần ưu tiên hỗ trợ các địa phương giải quyết những vấn đề còn tồn tại đồng thời thúc đẩy việc chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm liên vùng.

Có thể nói, chỉ số PAPI đóng vai trò là "tấm gương" giúp các cấp chính quyền soi chiếu lại hoạt động trong một năm vừa qua, đồng thời, tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh, văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương. Chính vì vậy, để hiểu rõ hơn những vấn đề cần cải thiện trong hoạt động công vụ, lãnh đạo chính quyền các cấp địa phương cần xem xét từng chỉ tiêu đánh giá cụ thể của chỉ số PAPI, nhằm đạt được hiệu quả cao trong quản trị và hành chính công tại địa phương mình./.

Trong nửa đầu 2020, dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) đã phủ bóng đen lên nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó là tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra sớm, ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng trong khi dịch tả lợn châu Phi chưa được khống chế hoàn toàn. Những vấn đề trên đã làm cho tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao. Tuy nhiên, với tinh thần không lùi bước trước khó khăn, Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh phục hồi kinh tế sau dịch Covid-19 cũng như ứng phó với biến đổi khí hậu và tình hình dịch bệnh, cùng việc thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của các bộ, ngành, địa phương, kinh tế Việt Nam vẫn có khá nhiều điểm sáng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho 6 tháng cuối năm nay.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 6 tháng đầu năm 2020, GDP cả nước tăng 1,81%, là mức tăng thấp nhất của 6 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020, do toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đặt việc phòng chống và dập dịch lên ưu tiên hàng đầu, sẵn sàng hy sinh lợi ích kinh tế để bảo đảm tính mạng và sức khỏe của người dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh phải đối mặt với nhiều khó khăn, thì việc Việt Nam không âm được đánh giá là thắng lợi của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong cuộc chiến đẩy lùi dịch bệnh, đồng thời vẫn duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh và từng bước đưa nền kinh tế trở lại trạng thái bình thường như trước khi xảy ra dịch bệnh. Con số 1,81% cũng là mức tăng trưởng khá so với các nước trong khu vực và trên thế giới và là nền tảng vững chắc để nền kinh tế nước ta tiếp tục

duy trì tăng trưởng trong những tháng tiếp theo.

Đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tuy chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn và dịch bệnh, song nhờ có những giải pháp ứng phó nhanh chóng và hiệu quả nên khu vực này vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương trong 6 tháng qua. Trong đó, ngành nông nghiệp



ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM

Bích Ngọc

tăng 0,83%, ngành lâm nghiệp tăng 2,15% và ngành thủy sản tăng 2,37%.

Dịch bệnh Covid 19 cũng khiến ngành sản xuất công nghiệp trong nước lao đao trong những tháng đầu năm, đặc biệt là khó khăn trong nguồn nguyên liệu nhập khẩu phục vụ cho sản xuất. Tuy nhiên, do dịch sớm được kiểm soát, sản xuất công nghiệp có sự khởi sắc và dần lấy lại đà tăng trưởng cao từ tháng 5/2020. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2020 tăng 11,9% so với tháng trước; IIP tháng 6/2020 tăng 10,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 2,71%. Dù mức tăng này không thực sự cao song cũng đang tạo đà để

sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển phục hồi mạnh mẽ cho những tháng cuối năm.

Thêm một tín hiệu tích cực cho phục hồi nền kinh tế nước ta trong những tháng cuối năm là số doanh nghiệp thành lập mới trong hai tháng 5 và 6 đã tăng trở lại. Theo thống kê, trong tháng 5/2020, cả nước có trên 10.700 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 112,7 nghìn tỷ đồng, tăng 36,1% về số doanh nghiệp và tăng 20,1% về vốn đăng ký so với tháng trước. Đặc biệt, cả nước có khoảng 5.000 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 32,7% so với tháng trước. Bước sang tháng 6/2020, số doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng với hơn 13.700 DN doanh nghiệp, số vốn đăng ký là 139,1 nghìn tỷ đồng, tăng 27,9% về số doanh nghiệp, tăng 23,4% về vốn đăng ký và tăng 9,4% về số lao động so với tháng 5/2020. Điều này cho thấy các doanh nghiệp trong nước nhanh chóng thích ứng với những khó khăn thực tế đã diễn ra và bám sát chính sách hỗ trợ của Chính phủ, từng bước phục hồi sản xuất kinh doanh.

Hơn nữa, theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2020 của Tổng cục Thống kê cho thấy, dự kiến quý III/2020 so với quý II/2020, có 49,1% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; chỉ có 19,4% số doanh nghiệp dự báo

khó khăn hơn và 31,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Dự báo về khối lượng sản xuất của quý III/2020 so với quý II/2020, có 48,8% số doanh nghiệp dự báo tăng; 18,1% số doanh nghiệp dự báo giảm và 33,1% số doanh nghiệp dự báo ổn định. Bên cạnh đó, có 45,1% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 18,3% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 36,6% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định; có 34,2% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 21,9% số doanh nghiệp dự kiến giảm và 43,9% số doanh nghiệp dự kiến ổn định. Những con số trên là niềm tin cho kỳ vọng nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển trong những tháng còn lại của năm 2020.

Một điểm sáng khác trong bức tranh kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm nay là tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2016-2020. Cụ thể, trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước thực hiện ước tính đạt 154,4 nghìn tỷ đồng, bằng 33,1% kế hoạch năm và tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 bằng 33,8% và tăng 4,2%). Đây là kết quả của việc thực hiện quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công trong thời gian qua của Chính phủ. Trong 6 tháng



c cuối năm, giải ngân vốn đầu tư công sẽ tiếp tục được xem là một nhiệm vụ quan trọng, làm đòn bẩy giúp khôi phục sự phát triển của nền kinh tế hậu Covid-19.

Cũng trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp trên toàn thế giới, nhiều đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam chịu tác động tiêu cực, kéo theo đó là ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất, nhập khẩu của nhiều mặt hàng nước ta. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 238,4 tỷ USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 121,2 tỷ USD, giảm 1,1%; nhập khẩu đạt 117,2 tỷ USD, giảm 3%. Tuy vậy, tính chung 6 tháng đầu năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam tiếp tục xuất siêu 4 tỷ USD, cao hơn nhiều mức xuất siêu 1,7 tỷ USD của cùng kỳ năm 2019. Điều này chứng tỏ Việt Nam vẫn luôn kiểm soát tốt cán cân thương mại dù phải đối mặt với nhiều thách thức, đồng thời thể hiện những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hội nhập kinh tế quốc tế, chủ động khai thác có hiệu quả các FTA đã ký kết.

Một điểm tựa khác để nền kinh tế lấy lại đà tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm chính là sự khởi sắc của thị trường nội địa. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tuy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính chung 6 tháng đầu năm 2020 giảm 0,8% so cùng kỳ năm trước (đạt 2.380,8 nghìn tỷ đồng). Nhưng có thể thấy, ngay sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện giãn cách xã hội, hoạt động thương mại dịch vụ trong nước có xu hướng tăng trở lại từ tháng 5/2020 đến nay, trong đó hình thức mua sắm trực tuyến trở thành điểm sáng,

được nhiều người tiêu dùng lựa chọn. Cụ thể, trong tháng 5/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 384,8 nghìn tỷ đồng, tăng khá mạnh so với tháng trước (26,9%), trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 311,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3%. Theo đà của tháng 5/2020, hoạt động thương mại dịch vụ trong nước tháng 6/2020 tiếp tục tăng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 6,2% so với tháng trước. Thị trường trong nước vẫn đang được tạo điều kiện để chứng tỏ là mảnh đất “màu mỡ” để các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh, “ăn sâu, bén rễ” và chiếm lĩnh sân nhà.

Đồng thời thị trường nội địa cũng đang là “cứu cánh” cho ngành hàng không cũng như ngành du lịch Việt Nam trong thời gian dài gần như bị tê liệt do dịch bệnh Covid-19 lượng khách quốc tế đến nước ta trong 6 tháng đầu năm giảm mạnh (55,8%) so với cùng kỳ năm trước (chỉ đạt 3,7 triệu lượt người). Minh chứng là ngay sau khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, thị trường du lịch nội địa ở Việt Nam đã bắt đầu “hồi sinh” trở lại và từng bước hồi phục với doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2020 đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, tăng 95,8% so tháng trước và doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,4 nghìn tỷ đồng, tăng rất cao là 780,1%. Xu hướng tăng lên vẫn tiếp tục diễn ra tháng 6/2020 với doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 46,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so tháng 5/2020 và doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 268%.

Thêm một động lực cho sự phục hồi nền kinh tế những tháng tiếp theo là Việt Nam đang

kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh Covid-19.

Các chuyên gia nhận định, kinh tế - xã hội Việt Nam trong những tháng cuối năm sẽ vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức, nhất là nền kinh tế nước ta có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi tình hình kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp trên thế giới, làm cho các ngành thương mại, du lịch, vận tải và xuất nhập khẩu tiếp tục gặp khó khăn do chịu tác động trực tiếp của dịch bệnh, doanh nghiệp đứng trước nguy cơ thiếu nguyên liệu sản xuất, thu hẹp quy mô và tạm dừng hoạt động. Bên cạnh đó, áp lực kiểm soát lạm phát, tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao sẽ ảnh hưởng đến an sinh xã hội.

Tuy nhiên, tại phiên thảo luận kinh tế - xã hội chiều 15/6, Quốc hội thống nhất chưa điều chỉnh các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2020, trong đó có chỉ tiêu GDP tăng 6,8%. Trong bối cảnh hiện nay, việc đạt được mục tiêu tăng trưởng 6,8% cho cả năm là rất khó khăn, đòi hỏi cần có những giải pháp thực sự đột phá đối với nền kinh tế. Do đó, một trong những hành động mạnh mẽ được Chính phủ đưa ra là sẽ chủ động điều hành các chính sách tiền tệ, tài khóa, thương mại, đầu tư và các chính sách khác để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và bảo đảm an sinh xã hội; ngân sách Nhà nước, kế hoạch đầu tư công phù hợp với thực tế. Tin tưởng rằng với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Việt Nam sẽ vững vàng vượt qua những khó khăn, thách thức và nền kinh tế sẽ về đích những mục tiêu đặt ra cho năm 2020./



Ngày 27/4/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Nghị quyết số 58/NQ-CP Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Chương trình này là bước đệm để hoàn thiện môi trường pháp lý, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN), đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang khởi động nền kinh tế sau đại dịch.

HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ HỢP TÁC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Minh Hà

Tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ với doanh nghiệp cùng nỗ lực, vượt thách thức, đón thời cơ, phục hồi nền kinh tế được tổ chức trực tuyến ngày 9/5/2020, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã đặc biệt nhấn mạnh vai trò của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong 5 mũi giáp công để khôi phục, tăng trưởng nền kinh tế trong giai đoạn mới. Có thể nói, đầu tư nước ngoài đóng vai trò như một cú hích, tạo sự đột phá, vừa bổ sung nguồn lực trong nước để khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế, góp phần đưa đất nước vượt qua giai đoạn khó khăn, khủng hoảng.

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, từ đầu năm đến ngày 20/6/2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh, tổng vốn đăng ký cấp mới,

điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà ĐTNN 6 tháng đầu năm 2020 đạt gần 15,7 tỷ USD, chỉ bằng 84,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tuy nhiên, nếu xét về giá trị, vốn đăng ký cấp phép mới 6 tháng đầu năm 2020 vẫn tăng 13,8% với cùng kỳ năm 2019.

Trong 6 tháng đầu năm 2020, có 1.418 dự án mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT), tổng vốn đăng ký đạt 8,5 tỷ USD. Các nhà ĐTNN hiện đang có xu hướng mở rộng quy mô thay vì số lượng, vì vậy, số dự án giảm 17,7% nhưng lại tăng đến 13,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2019. Về vốn điều chỉnh, có 526 lượt dự án đăng ký điều chỉnh với tổng vốn tăng thêm đạt trên 3,7 tỷ USD, tăng 26,8% so với cùng kỳ năm 2019. Đối với góp vốn,

mua cổ phần, có 4.125 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN với tổng giá trị 1,9 tỷ USD. Tính đến ngày 20/6/2020, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 8,65 tỷ USD, bằng 95,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Xét về lĩnh vực đầu tư, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 4 tỷ USD, chiếm 47,4% tổng số vốn đăng ký cấp mới. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 3,6 tỷ USD, chiếm 42,3%, các ngành còn lại đạt 864,5 triệu USD, chiếm 10,3%. Nếu tính cả vốn đăng ký bổ sung của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp chế biến,

chế tạo đạt hơn 6,8 tỷ USD, chiếm 56% tổng số vốn; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 3,9 tỷ USD, chiếm 31,6%; các ngành còn lại đạt 1,5 tỷ USD, chiếm 12,4%. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 34,1% tổng vốn góp; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đạt 676 triệu USD, chiếm 19,3%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ đạt 464,8 triệu USD, chiếm 13,2%; các ngành còn lại đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 33,4%.

Về đối tác, số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, trong số 61 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 6 tháng đầu năm, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4.325,7 triệu USD, chiếm 51,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; Đài Loan 775,2 triệu USD, chiếm 9,2%; Trung Quốc 950,1 triệu USD, chiếm 9,3%; Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) 770,8 triệu USD, chiếm 9,1%; Hàn Quốc 544,8 triệu USD, chiếm 6,5%; Nhật Bản 323,6 triệu USD, chiếm 3,8%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 137,5 triệu USD, chiếm 1,6%.

Do ảnh hưởng chung của dịch bệnh trong nửa đầu năm, kim ngạch xuất khẩu của khu vực ĐTNN chỉ đạt 79,83 tỷ USD, chiếm 65,9%, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước; dù vậy vẫn góp phần giúp thương mại Việt Nam xuất siêu khoảng 4 tỷ USD trong 2 quý đầu năm.

Trong bối cảnh hiện nay, khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung còn chưa tìm được hồi kết thì cơn khủng hoảng dịch bệnh lại góp phần làm gia tăng căng thẳng 2 nước khiến cho cuộc dịch chuyển thị trường đầu tư của các

doanh nghiệp ra khỏi Trung Quốc để tránh tác động tiêu cực lại càng mạnh mẽ hơn. Việt Nam nằm ngay bên cạnh Trung Quốc, với môi trường đầu tư rộng mở, lại là quốc gia nổi tiếng an toàn với các biện pháp kiểm soát dịch bệnh hiệu quả được cả thế giới công nhận đã, đang tiếp tục trở thành điểm sáng thu hút đầu tư của cả khu vực và châu Á.

Đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện nhiệm vụ kép vừa chống dịch, vừa khôi phục nền kinh tế và Hiệp định Bảo hộ đầu tư EVIPA giữa Việt Nam và các quốc gia Liên minh châu Âu đã được Nghị viện châu Âu thông qua, việc củng cố niềm tin, tạo thuận lợi cho các nhà ĐTNN là thực sự quan trọng. Việt Nam cần thể hiện quyết tâm cao trong việc tiếp tục đẩy mạnh tiến trình đổi mới, hội nhập, cải thiện và nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư, kinh doanh. Chính vì vậy, Nghị quyết số 58/NQ-CP được ký ngày 27/2/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 là rất kịp thời. Nghị quyết 58/NQ-CP căn cứ vào các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 50-NQ/TW khóa XII, đánh giá chung xu thế chuyển dịch của dòng vốn ĐTNN trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều thay đổi sâu sắc, cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ, tác động của xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn; tác động suy thoái toàn cầu của đại dịch Covid-19.

Trong đó, mục tiêu tổng quát được đặt ra là: "Hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác ĐTNN có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình

tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Khắc phục căn bản những hạn chế, bất cập đang tồn tại trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về hợp tác ĐTNN. Tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN4 trước năm 2021, thuộc nhóm ASEAN3 trước năm 2030".

Nhằm đạt được các mục tiêu về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030, Chính phủ đã giao các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bám sát triển khai thực hiện 8 nhóm nhiệm vụ lớn với một số biện pháp cụ thể:

Một là, đổi mới, nâng cao nhận thức, tư duy và thống nhất trong hành động về ĐTNN

Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền sâu rộng nội dung Nghị quyết 50-NQ/TW khóa XII đến các bộ, ngành, địa phương, tổ chức Đảng các cấp, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân; đặc biệt là các quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của ĐTNN là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế. Phát huy thế mạnh của hoạt động ĐTNN trong phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện nghiêm công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát và xử lý vi phạm; thực hiện công khai, minh bạch và ngăn ngừa, khắc phục có hiệu quả những hạn chế của hoạt động ĐTNN ở tất cả các ngành, lĩnh vực và địa phương. Chủ động nâng cao chất lượng thu hút và hiệu quả hợp tác ĐTNN tại địa phương, để trở thành một trong các thước đo đánh giá năng lực và trách nhiệm

của người đứng đầu, đồng thời là chỉ số đánh giá xếp hạng hiệu quả ĐTNN của địa phương.

Hai là, tăng cường ổn định chính trị xã hội và kinh tế vĩ mô; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế

Tập trung giữ vững ổn định xã hội, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô; tạo chuyển biến thực chất hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

Ba là, hoàn thiện thể chế, chính sách chung về ĐTNN

Trong đó, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tư pháp để hoàn thiện đồng bộ các quy định của pháp luật về đầu tư, chứng khoán và quản lý ngoại hối theo hướng phân định rõ giữa đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp; thống nhất giữa pháp luật doanh nghiệp và quản lý ngoại hối về tài khoản mua bán, chuyển nhượng cổ phần...

Sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục, điều kiện đầu tư, khái niệm về các hoạt động đầu tư, về danh mục địa bàn, lĩnh vực, đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư trong các luật về đầu tư nước ngoài và các luật có liên quan để thống nhất trong thực hiện và đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Bốn là, hoàn thiện thể chế, chính sách thu hút đầu tư

Nhiệm vụ này yêu cầu sự vào cuộc đồng bộ của nhiều bộ, ngành, địa phương nhằm rà soát các ngành nghề đầu tư, xây dựng

tiêu chí đầu tư. Nghiên cứu, hoàn thiện thể chế, chính sách, hoàn thiện khung pháp luật về hoạt động ĐTNN cho các khu kinh tế, khu công nghiệp; đa dạng hóa và phát huy có hiệu quả mô hình hợp tác công - tư (PPP); xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư theo các tiêu chí và các phương thức đầu tư, mô hình kinh doanh mới trên nền tảng kinh tế số.

Bổ sung cơ chế khuyến khích đối với các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, thực hiện tốt các nghĩa vụ, cam kết; áp dụng ưu đãi đầu tư gắn với đáp ứng các điều kiện, cam kết cụ thể và cơ chế hậu kiểm, yêu cầu bồi hoàn khi vi phạm cam kết.

Nâng cấp, hoàn thiện quy định của pháp luật về công nghiệp hỗ trợ; rà soát, hoàn thiện các quy định về chống độc quyền, tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh phù hợp với thông lệ quốc tế; nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước; khuyến khích tăng liên kết giữa ĐTNN và đầu tư trong nước; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục hành chính đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam của người Việt Nam ở nước ngoài.

Năm là, hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm bảo hộ và đề cao trách nhiệm và hợp tác của nhà đầu tư

Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện sửa đổi, bổ sung quy định bảo đảm quyền, nghĩa vụ, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về tài sản, quyền sở hữu trí tuệ, vốn đầu tư, thu nhập và lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư và chủ thể có liên quan, phù hợp với các cam kết quốc tế; đồng thời có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm quy định tại Luật Đầu tư (sửa đổi); Quy định rõ trong Luật Đầu tư (sửa đổi) về trách nhiệm của

nhà đầu tư về bảo vệ môi trường và hợp tác cải thiện môi trường tốt hơn trong quá trình đầu tư, triển khai dự án và hoạt động của doanh nghiệp trong suốt thời gian thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

Sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật về lao động, việc làm và tiền lương, bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động theo hướng minh bạch, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; Điều chỉnh hợp lý khoảng cách lương tối thiểu giữa các vùng để hạn chế tập trung lao động tại các đô thị lớn, giảm áp lực về cơ sở hạ tầng...

Sáu là, hoàn thiện thể chế chính sách quản lý, giám sát đầu tư

Các bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm nâng cao năng lực phân tích, dự báo của các cơ quan xây dựng, ban hành thể chế chính sách; Kịp thời trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định điều chỉnh các quan hệ kinh tế mới, các mô hình, phương thức kinh doanh mới... tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư và hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước; Đẩy mạnh phân công, phân cấp, ủy quyền và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Bên cạnh đó, cần xây dựng, bổ sung một số quy định tại Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư (sửa đổi), Nghị định về giám sát đánh giá đầu tư; Nghiên cứu hướng dẫn Luật Quản lý thuế và sửa đổi bổ sung các quy định về chống chuyển giá trong quản lý thuế; Xây dựng cơ sở dữ liệu, công bố thông tin... để kiểm soát, quản lý, chống chuyển giá, trốn thuế làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp tại Việt Nam của các doanh nghiệp có quan hệ liên kết và giao dịch liên kết.

Xây dựng bộ máy chuyên trách chống chuyển giá, chống chuyển lợi nhuận; Xây dựng và thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế về tăng cường năng lực quản lý thuế quốc tế, kiểm soát hoạt động chuyển giá của các doanh nghiệp liên kết; Phối hợp với các cơ quan, ban ngành xây dựng quy chế phối hợp để quản lý, kiểm tra nhằm ngăn ngừa và hạn chế tình trạng chuyển giá, chuyển lợi nhuận gây xói mòn nguồn thu ngân sách nhà nước...

Bảy là, đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư

Các bộ, ngành và địa phương cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư; tăng cường sự phối hợp, liên kết giữa trung ương với địa phương, giữa các vùng, giữa cơ quan quản lý nhà nước với các hiệp hội nghề nghiệp trong công tác xúc tiến đầu tư; Chủ động xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với các tiêu chí hợp tác đầu tư mới; tiếp tục duy trì các thị trường và đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng thị trường, đối tác mới; Đa dạng hóa các hoạt động và phương thức xúc tiến đầu tư; chú trọng xúc tiến đầu tư tại chỗ với những dự án hợp tác cụ thể đã triển khai thành công;

Đầu tư thoả đáng cho hoạt động xúc tiến. Ưu tiên thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư quốc gia, liên vùng, liên ngành, ứng dụng công nghệ; Công khai, minh bạch hệ thống thông tin kinh tế - xã hội, pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, thị trường...

Tám là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài

Cần thực hiện nghiêm pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, chủ động phòng tránh không để phát sinh khiếu kiện, tranh chấp quốc tế; Xử lý nghiêm tình trạng thực hiện thể chế, chính sách thiếu thống nhất giữa trung ương và địa phương, giữa các địa phương; Công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư; phải bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường, phù hợp quy hoạch, theo đúng các tiêu chí lựa chọn, sàng lọc dự án... Bảo đảm chặt chẽ về quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư nước ngoài theo đúng quy định pháp luật; bảo đảm không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự trong giải quyết các khiếu nại, khiếu kiện về đầu tư;

Chú trọng nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài ở các bộ, ngành và địa phương phù hợp với những yêu cầu, nhiệm vụ mới về quản lý đầu tư nước ngoài; Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu để kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài./.

Công tác giải ngân vốn đầu tư công trong và ngoài nước được xác định là một nhiệm vụ trọng tâm, góp phần thực hiện thành công các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng hơn trong năm 2020, năm cuối cùng của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020. Với vai trò đó, từ đầu năm đến nay, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công như: Nghị quyết số 01/2020/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh Covid-19; Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; Văn bản số 622/TTg-KTTH ngày 26/5 của Thủ tướng Chính phủ đã văn bản đề nghị lãnh đạo các tỉnh, thành phố tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2020, coi đây nhiệm vụ chính trị trọng tâm của năm 2020...

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đã có công văn đôn đốc các chủ dự án vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của các Bộ, ngành và địa phương có báo cáo số kế hoạch vốn phân khai và nhập Tabmis, số giải ngân và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vốn, để có những giải pháp giải ngân vốn đầu tư công nguồn đầu tư nước ngoài kịp thời hơn. Đồng thời đẩy mạnh công tác hiện đại hóa việc quản lý đơn rút vốn và xây dựng Nghị định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 12/6/2020 của Chính phủ;...

Cùng với đó, các Bộ, ngành và địa phương thực hiện nhiều biện pháp quyết liệt thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công, trong đó có giải ngân vốn đầu tư công nguồn nước ngoài, như: Bộ Giao thông Vận tải ban hành Chỉ thị về đẩy mạnh thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2020, theo đó chỉ đạo các đơn vị trực thuộc khẩn trương thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, kế hoạch đầu thầu, dự toán các dự án; chỉ đạo các chủ đầu tư cử cán bộ có thẩm quyền đi thực tế để đôn đốc nhà thầu, tư vấn thực hiện hoạt động; ban hành quy định trình tự,



KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG ĐẦU NĂM

Ngọc Linh

Mặc dù Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo nhiều biện pháp quyết liệt đẩy nhanh tốc độ đầu tư công, song tiến độ giải ngân đầu tư công vốn đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2020 vẫn chưa cải thiện nhiều. Điều này đặt ra nhiệm vụ quan trọng cho những tháng cuối năm, để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cả năm 2020 cũng như giai đoạn 2016-2020.

thủ tục, thời gian xử lý hồ sơ thanh toán nội bộ tại đơn vị, lấy tiêu chí kết quả giải ngân kế hoạch để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác. Trong khi đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập và kiện toàn Tổ công tác thúc đẩy giải ngân; ban hành các văn bản chỉ đạo các đơn vị tập trung các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn; định kỳ hàng tháng tổ chức rà soát, kiểm tra định kỳ các dự án chậm tiến độ để chỉ đạo các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho từng dự án.

Đồng thời, tại các địa phương đã có sự tăng cường phối hợp giữa các Sở, ban, ngành và với các cơ quan liên quan để nắm bắt tình hình vướng mắc trong giải ngân dự án ODA, vay ưu đãi. Đặc biệt, một số địa phương như: thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Kạn... đã thành lập bộ phận chuyên trách quản lý dự án vay ODA, vay ưu đãi trong Sở Tài chính.

Có thể nói, hàng loạt giải pháp đã được triển khai và việc Luật Đầu tư công 2019 có hiệu lực từ

01/01/2020 với điểm khác biệt cơ bản đang tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, góp phần cải thiện tỷ lệ giải ngân nguồn vốn đầu tư công, hạn chế kéo dài thời gian thực hiện chương trình, dự án nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Tuy nhiên, đánh giá tình hình thực tế, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công nguồn đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2020 vẫn chưa thực sự cải thiện. Theo báo cáo tại Hội nghị trực tuyến về sơ kết và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công nguồn vay nước ngoài năm 2020 của Bộ Tài chính, tính đến hết ngày 24/6/2020, số liệu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 nguồn nước ngoài của các Bộ, ngành, địa phương là 7.427 tỷ đồng, đạt 13,1% so với dự toán được giao. Trong đó, giải ngân của các Bộ, ngành trung ương: 2.815 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 15,46% so với dự toán được giao; có 3 Bộ giải ngân trên 20% so với kế hoạch vốn là Bộ GTVT (29%), Bộ Quốc phòng (27,6%), Bộ Y tế (27,3%); 01 Bộ chưa giải ngân phần vốn

cấp phát đầu tư công là Bộ Công Thương (dự toán được giao là 138 tỷ đồng).

Bên cạnh đó, giải ngân của các địa phương là 4.611 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 11,98% so với dự toán được giao; trong đó 14 địa phương đạt tỷ lệ giải ngân trên 20% kế hoạch vốn là Hà Nội, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Nghệ An, Bình Định, Phú Yên, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang, Sóc Trăng. Trong số 14 địa phương trên có 2 tỉnh đạt tỷ lệ khá cao là Tây Ninh đạt 55% và Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 44,5%. Tuy nhiên, có 10 địa phương chưa giải ngân phần vốn cấp phát đầu tư công là Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Nam Định, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Tiền Giang.

Riêng tại thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn vướng mắc trong việc hoàn ứng cho 3 dự án (Metro 1 Bến Thành Suối Tiên, Cải thiện môi trường nước giai đoạn 2, Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh) trị giá 4.600 tỷ đồng, do đó tỷ lệ giải ngân hiện chỉ là 4,13%. Trước tình hình này, UBND thành phố cùng Bộ KHĐT và Bộ Tài chính phối hợp giải quyết xác định giá trị cấp phát cho tuyến đường sắt số 1 Bến Thành - Suối Tiên

và hoàn thành các thủ tục hoàn ứng, theo đó tỷ lệ giải ngân chung sẽ nâng lên mức khoảng 40%.

Tính chung 6 tháng đầu năm, dù tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nguồn vay nước ngoài theo kế hoạch vốn 2020 được tính toán cao gấp 3,6 lần so với mức cùng kỳ của năm 2019 (2.050 tỷ đồng/7.427 tỷ đồng), song nếu so với kết quả giải ngân của nguồn vốn đầu tư công trong nước thì tỷ lệ giải ngân vốn nước ngoài vẫn còn thấp khi tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong nước kiểm soát chi qua KBNN trong 6 tháng qua đạt khoảng 28,2% kế hoạch).

Theo kết quả phân tích, có nhiều nguyên nhân khiến cho giải ngân vốn đầu tư công nguồn vay nước ngoài chậm. Trước hết, trong những tháng đầu năm 2020, các Bộ, địa phương tập trung giải ngân tiếp dự toán đã được giao của năm 2019 và phần vốn được kéo dài, chuyển nguồn, song song với việc giải ngân kế hoạch vốn 2020. Cụ thể, tính đến 24/6/2020, tổng số giải ngân theo kế hoạch vốn 2019 là 7.198 tỷ đồng, xấp xỉ số giải ngân theo kế hoạch vốn 2020. Trong đó số giải ngân của các Bộ, ngành là 2.425 tỷ đồng và số giải ngân của các địa phương khoảng 4.773 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh chung nền kinh tế thế giới chịu tác động của đại dịch Covid-19 thì các dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cũng đã và đang chịu tác động nặng nề do hầu hết các hoạt động đều gắn với yếu tố nước ngoài từ khâu nhập máy móc, thiết bị đến huy động chuyên gia, nhân công, nhà thầu nước ngoài, tư vấn giám sát đối với từng hoạt động và kế hoạch của dự án,... Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện của phần lớn các dự án ODA, khiến cho hoạt động giải ngân cũng ngưng trệ.

Một nguyên nhân khác là một số thay đổi về cơ chế chính sách dẫn đến việc các Bộ, địa phương, chủ dự án còn lúng túng trong quá trình triển khai dự án. Ví dụ như thẩm quyền thẩm định tổng mức đầu tư được chuyển từ chủ đầu tư (theo quy định tại Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015) sang cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về chi phí đầu tư xây dựng công trình. Bên cạnh đó, cơ chế quản lý vốn ODA và vay ưu đãi nước ngoài cũng thay đổi theo Nghị định 56/2020/NĐ-CP về quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài, hiệu lực thi hành từ 25/5/2020 với nhiều quy định thay đổi so với nội dung Nghị định 132/2018/NĐ-CP và Nghị định 16/2016/NĐ-CP trước đó.

Thêm vào đó, trong 6 tháng đầu năm nay, nhiều dự án lớn đang phải thực hiện các thủ tục điều chỉnh dự án (điều chỉnh chủ trương đầu tư) và điều chỉnh hiệp định vay với nước ngoài nên chưa đủ cơ sở pháp lý để triển khai hoạt động, dẫn đến chưa thể lập hồ sơ rút vốn. Trong số đó có một số dự án có số giao kế hoạch 2020 lớn như: Dự án Trung tâm vũ trụ Việt Nam vay JICA (dự toán 1.970 tỷ đồng), Dự án Xây dựng tuyến Lộ Tẻ Rạch Sỏi vay Hàn Quốc (dự toán 700 tỷ đồng), Dự án Xây dựng Cảng Lạch Huyện vay JICA (dự toán 340 tỷ đồng), Dự án Vệ sinh môi trường TPHCM giai đoạn 2 vay WB (dự toán 1.000 tỷ đồng) Dự án Tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo vay JICA (dự toán 1.157 tỷ đồng).

Hơn nữa, nhiều chủ dự án chậm trễ thực hiện thủ tục hoàn chứng từ cho các khoản rút vốn từ tài khoản như Dự án Phát triển giao thông đồng bằng Bắc bộ vay WB, Dự án Quản lý tài sản

đường bộ Việt Nam vay WB, Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững vay JICA, Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững vay WB, Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập vay WB, Dự án Cải cách đào tạo nguồn nhân lực y tế vay WB, Dự án Phát triển giáo dục trung học phổ thông giai đoạn 2 vay ADB,....

Vấn đề giải phóng mặt bằng chậm, năng lực hạn chế của các nhà thầu, chậm giải quyết tranh chấp giữa chủ đầu tư và nhà thầu, quá trình thẩm định của cơ quan cho vay lại đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thường bị kéo dài cũng là những nguyên nhân dẫn đến tình trạng giải ngân vốn đầu tư công nguồn đầu tư nước ngoài chậm như hiện nay.

Ngoài ra, Bộ Tài chính hiện đang đề nghị thực hiện thí điểm rút vốn điện tử qua hệ thống của Ngân hàng Thế giới (World bank), song quá trình này đang được triển khai với tiến độ khá chậm, xuất phát từ những vấn đề vướng mắc từ phía WB. Đến nay mới có 8 dự án đồng ý thí điểm và chỉ có 3/8 dự án thực hiện tải hồ sơ rút vốn điện tử lên hệ thống WB.

Năm 2020 là năm cuối của giai đoạn trung hạn 2016-2020, đẩy nhanh tiến độ giải ngân thực hiện dự án có ý nghĩa quan trọng trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng của năm 2020 và những năm tiếp theo. Với tốc độ giải ngân như hiện nay và việc nền kinh tế có thể tiếp tục chịu tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19, thì cần có các giải pháp đồng bộ và quyết liệt hơn nữa của toàn thể hệ thống chính trị, các bộ, ngành và địa phương, để tiến độ giải ngân không còn là một "điểm tối" trong hoạt động kinh tế, giúp hoàn thành được nhiệm vụ đã được Quốc hội và Chính phủ giao đối với nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi của năm 2020 và cho cả nhiệm kỳ 2016-2020./.



Những tháng đầu năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19, nhưng thị trường bất động sản công nghiệp Việt Nam vẫn được đánh giá là phân khúc có nhiều điểm sáng và đang tỏa sức “nóng”, trở thành lựa chọn mới, đầy hấp dẫn cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.

Bất động sản công nghiệp Việt Nam năm 2020: **THỜI CƠ VÀNG TRONG VẬN HỘI MỚI**

Tiến Long

Điểm sáng thu hút vốn đầu tư

Theo Công ty hàng đầu về bất động sản CBRE tại Việt Nam (CBRE Việt Nam), thời gian qua, thị trường bất động sản công nghiệp đang phát triển rất sôi động, là một trong những điểm đến thu hút đầu tư về công nghiệp sản xuất trong khu vực Đông Nam Á. Theo đó, năm 2019 là một năm kỷ lục của ngành BĐS công nghiệp và logistics Việt Nam, khi nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) vào các ngành chế biến và chế tạo có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Dẫn chứng số liệu của Tổng cục Thống kê, CBRE cho biết, trong năm 2019, tổng vốn FDI vào Việt Nam đạt hơn 38 tỷ USD. Trong đó, đầu tư tập trung

nhều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với tổng số vốn đạt 24,56 tỷ USD, chiếm 64,6% tổng vốn đầu tư đăng ký. Với vị trí thứ 2 về thu hút vốn FDI với 3,88 tỷ USD, chiếm 10,2% tổng số vốn đăng ký, thị trường bất động sản Việt Nam đang nổi lên là một điểm sáng trong thu hút đầu tư, trong đó có sự phát triển sôi động của thị trường BĐS công nghiệp đang tạo dựng được niềm tin mạnh mẽ về sự tăng trưởng trong mắt các nhà đầu tư quốc tế.

Đặc biệt, với nhu cầu thiết lập các nhà máy tại Việt Nam tăng cao gần đây đã giúp các khu công nghiệp thuộc các tỉnh, thành phố lớn nhanh chóng được lấp đầy. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các

khu công nghiệp tại các tỉnh/thành phố lớn phía Bắc và phía Nam lần lượt là hơn 92% và 80% vào cuối năm 2019. Theo báo cáo tổng hợp của CBRE Việt Nam, trong hai năm qua, nguồn cung nhà xưởng xây sẵn đã tăng lên đáng kể trong các khu công nghiệp lớn của Việt Nam. Trong năm 2019, khu vực phía Nam Việt Nam (bao gồm TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Long An) đã chào đón khoảng 380.500 m² nhà xưởng xây sẵn, tăng 18,9% so với năm trước. Trong khi đó, nguồn cung mới trong năm 2019 của khu vực phía Bắc (bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên) là 321.420 m², tăng 25,2% so với năm trước.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường bất động sản công nghiệp như hiện tại là nhờ định hướng của Việt Nam trong xây dựng nền kinh tế tập trung vào xuất khẩu; Việc xúc tiến thành lập các khu công nghiệp và kinh tế trọng điểm; Sự tích cực tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA); tăng trưởng kinh tế ổn định, mạnh mẽ trong những năm gần đây và việc sở hữu lực lượng lao động trẻ, dồi dào, chi phí thấp. Những yếu tố này đã góp phần thu hút một lượng vốn đầu tư đáng kể từ các tập đoàn nước ngoài. Điển hình như tập đoàn Samsung đã công bố đầu tư hơn 17 tỷ USD vào Việt Nam. Gói đầu tư này đã góp phần tạo dựng niềm tin mạnh mẽ về sự tăng trưởng của thị trường Việt Nam trong mắt nhà đầu tư trên khắp thế giới.

Theo kế hoạch phát triển đến năm 2020, tổng diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp sẽ tăng gấp đôi. Theo đó, tổng nguồn cung nhà xưởng và kho xây sẵn tại các khu vực miền Bắc sẽ đạt gần 2,0 triệu m² sàn cho thuê (tăng 25,3% so với năm trước); tổng diện tích nhà xưởng xây sẵn tại miền Nam sẽ đạt gần 2,7 triệu m² (tăng 28,2% so với năm trước). Sau khi đại dịch được kiểm chế, giá chào thuê trung bình của nhà kho xây sẵn dự kiến sẽ tăng từ 4% đến 11% so với cùng kỳ. Do đó, cơ hội sở hữu quỹ đất để thâm nhập và phát triển trong lĩnh vực bất động sản công nghiệp là rất lớn đối với cả nhà đầu tư hiện hữu cũng như các nhà đầu tư tiềm năng trong tương lai.

Cơ hội vàng, vận hội mới

Với lợi thế 64% dân số trong độ tuổi lao động, chi phí lao động lại thấp hơn Trung Quốc, Việt Nam đang được nhiều quốc gia nhắm tới trong chiến lược chuyển dịch

đầu tư. Đặc biệt, sau đại dịch Covid-19, Việt Nam càng tạo được uy tín với quốc tế khi kiểm soát dịch bệnh tốt, niềm tin của người dân với Chính phủ, tính linh hoạt và khả năng thích nghi nhanh chóng của Việt Nam. Chính vì vậy, các nhà đầu tư đang coi đây là điểm đến lý tưởng để có thể xúc tiến nhanh việc tìm kiếm cơ hội tại các khu công nghiệp, nhà máy, trung tâm chế xuất. Đây chính là vận hội mới mà Việt Nam không thể bỏ lỡ để đón đầu sự chuyển dịch đầu tư mới.

Hiện nay, sự dịch chuyển dòng vốn đầu tư nước ngoài đang diễn ra mạnh mẽ. Các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam nhận được sự quan tâm của nhà đầu tư nhiều nước trên thế giới. Việt Nam có nhiều lợi thế trở thành một trung tâm sản xuất mới ở châu Á với vị trí gần Trung Quốc, chi phí lao động thấp. Thông tin tại hội thảo “Gỡ khó dòng tiền cho doanh nghiệp thời khủng hoảng” do The LEADER tổ chức cho biết, vừa qua Ngoại trưởng Mỹ đã tuyên bố chọn Úc, Ấn Độ, Nhật Bản, New Zealand, Hàn Quốc và Việt Nam là các nền kinh tế thay thế cho Trung Quốc trong việc cung ứng hàng hóa. Trong khi đó, tại một khảo sát của Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản công bố, có 122 doanh nghiệp cho biết sẽ di chuyển địa điểm sản xuất. Trong đó, 62,7% nguồn di chuyển là từ Trung Quốc, còn nơi chuyển đến được chọn hàng đầu là Việt Nam, tiếp theo là Thái Lan, Philippines, Indonesia... Sự dịch chuyển sản xuất và dòng vốn đầu tư của các nước trên thế giới đã và đang đưa đến cơ hội vàng cho Việt Nam đón dòng vốn FDI vào lĩnh vực bất động sản, đặc biệt là bất động sản công nghiệp.

Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, phân khúc bất động sản công nghiệp sẽ là điểm sáng

trong năm 2020 khi Việt Nam đã và đang tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã được ký kết trong năm 2019. Đặc biệt, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) sẽ thúc đẩy mạnh mẽ các lĩnh vực công nghiệp và xuất khẩu tại Việt Nam thông qua việc gỡ bỏ 99% thuế quan với hàng hóa. Hiệp định cho thấy cam kết của Chính phủ trong việc đưa Việt Nam trở thành một điểm đến hàng đầu trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo tại Châu Á. Điều này đồng nghĩa với việc các cụm, khu công nghiệp của Việt Nam ngày càng thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư, qua đó, thúc đẩy nhu cầu đối với bất động sản công nghiệp trong nước.

Theo số liệu công bố tại Diễn đàn Bất động sản công nghiệp Việt Nam cho thấy, đến cuối tháng 5/2020, cả nước có 561 khu công nghiệp (bao gồm cả các khu công nghiệp trong quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế đã được phê duyệt) với tổng diện tích khoảng 201.000 ha (chiếm 0,6% tổng diện tích đất cả nước). Trong đó, bao gồm 374 khu đã thành lập, với diện tích khoảng 114.400 ha (chiếm 56,9% tổng diện tích quy hoạch) và 259 khu chưa thành lập, với diện tích khoảng 86.600 ha (bao gồm 55.800 ha của 187 khu công nghiệp có trong quy hoạch nhưng toàn bộ diện tích chưa thành lập và 30.800 ha của 72 khu mới thành lập một phần). Các khu công nghiệp, khu kinh tế trên cả nước đã thu hút được khoảng 390 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, với số vốn đăng ký mới và tăng thêm đạt khoảng 4,3 tỷ USD. Theo đó, lũy kế nâng tổng số dự án FDI lên khoảng 9.850 dự án, với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 194 tỷ USD. Vốn đầu tư thực hiện đạt trên 70%.

Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, nhưng doanh thu của các doanh nghiệp trong KCN, KKT đạt khoảng 81 tỷ USD, chỉ giảm khoảng 8% so với cùng kỳ năm 2019. Tổng giá trị xuất khẩu 58 tỷ USD, tăng khoảng 4% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là con số có ý nghĩa hết sức khả quan trong thời điểm mà nhiều nền kinh tế đang bị khủng hoảng từ đại dịch Covid-19.

Bên cạnh đó, hiện nay, thị trường bất động sản công nghiệp ở Việt Nam, bao gồm đất công nghiệp, nhà xưởng xây sẵn, nhà kho, logistics và các dịch vụ hậu cần khác đã và đang trong giai đoạn mới phát triển với nhiều tiềm năng. Nhiều nhóm nhà đầu tư trong và ngoài nước đang tìm kiếm địa điểm tại các khu công nghiệp để đầu tư kinh doanh nhà xưởng theo quy mô lớn, với quỹ đất từ 500 đến 1.000ha. Ngoài TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, các thành phố vệ tinh khác cũng đang được các nhà đầu tư quan tâm, mở rộng như Long An, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bắc Văn Phong... Đây đều là những địa điểm có vị trí thuận lợi về cơ sở hạ tầng giao thông, kho bãi lưu trữ và dịch vụ logistics, cũng như có nhiều tiềm năng để thu hút nguồn vốn FDI.

Dù thị trường bất động sản Việt Nam đang có nhiều cơ hội để phát triển, tuy nhiên, để có thể phát triển nhanh và bền vững, đặc biệt là đón đầu việc thu hút dòng vốn FDI "sạch" và chất lượng trong bối cảnh mới, khi việc dịch chuyển chuỗi cung ứng và chuyển dịch sản xuất ngày một rõ ràng hơn. Các chuyên gia cho rằng, Việt Nam cần hướng đến giải quyết một số vấn đề như cải thiện môi trường kinh doanh; các địa phương cần đẩy nhanh và hoàn thiện các cơ sở hạ tầng nền tảng; đẩy mạnh tái cấu trúc các khu công nghiệp hiện hữu và phát triển các khu công nghiệp mới gắn với quy hoạch nhà ở, công trình công cộng phục vụ đời sống người lao động; rà soát quy hoạch, ưu tiên phát triển bất động sản công nghiệp tại các vùng kinh tế trọng điểm có đủ điều kiện.../.

DỆT MAY VIỆT NAM DUY TRÌ SẢN XUẤT, SẴN SÀNG BỨT PHÁ HẬU COVID-19

Thu Hòa

Dệt may là ngành chịu tác động không nhỏ từ đại dịch Covid-19, khi nguồn nguyên liệu bị gián đoạn, nhiều đơn hàng bị hủy, hoãn, giãn tiến độ giao hàng và chậm thanh toán, lao động khan hiếm, sản xuất gặp nhiều khó khăn...

Trước tình hình dịch Covid-19 trong nước được kiểm soát tích cực, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang nỗ lực vượt qua khó khăn, duy trì sản xuất. Với quyết tâm biến thách thức thành cơ hội, ngành dệt may kỳ vọng sự bứt phá trở lại khi dịch bệnh Covid-19 đi qua.

Năm 2019 ngành dệt may Việt Nam đã có sự tăng trưởng ấn tượng, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 32,6 tỷ USD, tăng 6,9% so với năm 2018. Các thị trường xuất khẩu lớn như Hoa Kỳ tăng xấp xỉ 8,9% so với năm 2018 và chiếm tỷ trọng 38,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; EU đạt tăng 2,2%, chiếm 11,3%... Tuy nhiên, trái ngược với những kỳ vọng sẽ phát triển mạnh, ngay từ những tháng đầu năm 2020, khi đại dịch Covid-19 càn quét, cũng là lúc ngành dệt may đối mặt với "cú sốc kép". Cú sốc đầu tiên là vào tháng Giêng, khi dịch mới bùng phát, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam bị đứt nguồn cung nguyên liệu từ Trung Quốc. Cú sốc thứ hai vào tháng Ba, khi nguồn cung được nối lại thì cũng là lúc dịch bùng phát mạnh ở châu Âu, Mỹ và Nhật Bản (những thị trường chiếm khoảng 65% kim ngạch xuất khẩu), thị trường xuất khẩu dệt may gần như đóng băng, đơn hàng bị đề nghị giãn, hoãn hoặc hủy.

Tổng cục Thống kê cho biết, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới khiến cho chuỗi cung ứng nguyên liệu sản xuất đầu vào bị gián đoạn, từ đó ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất

công nghiệp. Chỉ số sản xuất 5 tháng đầu năm 2020 của một số ngành giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm 2019, trong đó, sản xuất trang phục giảm 6,7%. Vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 11,4%; quần áo mặc thường giảm 8,2%...

Quý I/2020 tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may đạt 6,5 tỷ USD, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2019; 5 tháng đạt 10,4 tỷ USD, giảm 14,5%; xơ, sợi dệt đạt 1,3 tỷ USD, giảm 21,4%.

Xuất khẩu thành phẩm giảm nên nhập khẩu nguyên liệu cũng giảm tương ứng. Trong 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch nhập khẩu vải đạt 4,7 tỷ USD, giảm 14,5%; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép đạt 2,2 tỷ USD, giảm 12,3%.

Mặc dù có sự sụt giảm đáng kể, song theo đánh giá mức độ suy giảm của dệt may Việt Nam so với các quốc gia cạnh tranh như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh chỉ bằng gần 50%. Điều này cho thấy, việc Chính phủ Việt Nam kiểm soát tốt dịch bệnh và nỗ lực trong điều hành hoạt động sản xuất linh hoạt của doanh nghiệp cũng đã hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực chung của thị trường.

Bên cạnh đó, theo dự báo mức độ thiếu việc làm của ngành dệt may tháng 4 và 5 là tương đương khoảng 40.000-45.000 lao động (30% lao động Tập đoàn dệt may Việt Nam - Vinatex) song thực tế thiếu khoảng 22.000-24.000, bằng 50% dự báo. Những con số đó đã phần nào phản ánh tinh thần gắn kết giữa người lao động với doanh nghiệp, giữa các thành phần của chuỗi cung ứng.

Đặc biệt, trước khó khăn, thách thức, nhiều doanh nghiệp dệt may đã tìm thấy một số cơ hội ở các thị trường ngách như: Sản xuất khẩu trang vải, khẩu trang y tế, quần áo bảo hộ chuyên dụng,

không chỉ phục vụ thị trường trong nước mà còn phục vụ xuất khẩu đi thị trường quốc tế. Cụ thể: Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex) cho biết, ngay thời điểm dịch, vào tháng Hai, Vinatex và các doanh nghiệp trong hệ thống đã chuyển đổi sử dụng vải dệt kim kháng khuẩn để sản xuất, cung ứng hàng trăm nghìn khẩu trang. Cuối tháng Ba, Tập đoàn cũng đã xúc tiến sản xuất khẩu trang vải 3 lớp chống giọt bắn, kháng khuẩn, đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Y tế xuất khẩu sang một số quốc gia châu Âu và Mỹ như Cộng hòa Séc, Hungary, Canada, Mỹ nhằm bù đắp một phần đơn hàng may mặc bị thiếu hụt. Ngoài ra, Vinatex cũng sản xuất quần áo bảo hộ sau khi Bộ Y tế ban hành tiêu chuẩn, công suất dự kiến khoảng 50.000 bộ/ngày. Hệ thống của Vinatex cũng đã cung ứng cho thị trường trong nước khoảng 80 triệu chiếc khẩu trang. Việc sản xuất khẩu trang hiện tại đang giúp Vinatex giải quyết việc làm cho 20% lao động thiếu việc.

Ngoài ra, để hạn chế khó khăn, giảm tổn thất, Vinatex đã áp dụng giải pháp linh hoạt đối với các đơn vị thành viên, cụ thể: Tiết giảm chi phí, hoãn đầu tư, giảm lương khối gián tiếp tương ứng với số công nhân trực tiếp, yêu cầu các đơn vị thành viên chủ động tìm kiếm các đơn hàng xuất khẩu sản phẩm phòng dịch, như: Khẩu trang, quần áo y tế dùng vải kháng khuẩn, quần áo dùng một lần từ vải không dệt...

Trong khi đó, Tổng công ty May 10 cho biết, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 nên trong tháng 4/2020, doanh nghiệp thiếu hụt gần 30% đơn hàng. Tuy nhiên, việc may khẩu trang đã trở thành giải pháp hữu hiệu trong giai đoạn hiện nay. Hiện một số đối tác lớn



đặt mua 400 triệu khẩu trang y tế (dự kiến giao hàng từ tháng 7 với giá trị 52 triệu USD - tương đương 30% doanh thu May 10 trong năm 2020). Đối tác của Mỹ đặt mua 20 triệu khẩu trang vải trong 6 tuần, đối tác từ Đức đã đặt mua 2 triệu khẩu trang vải, 6 triệu chiếc khẩu trang y tế... Với lượng đơn hàng khẩu trang y tế lớn, Tổng công ty đã có kế hoạch lắp đặt 8 dây chuyền sản xuất khẩu trang y tế có công suất lên đến 900.000 chiếc/ngày, tương đương 27 triệu khẩu trang y tế/tháng. Ngay sau khi hoàn tất thủ tục cấp phép, dây chuyền này sẽ bắt đầu sản xuất những sản phẩm đầu tiên.

Đại diện Tổng công ty May 10 cho biết, để thúc đẩy sản xuất kinh doanh sau khi dịch Covid-19 đã được kiểm soát, May 10 đã triển khai kết nối với nhiều doanh nghiệp nội khối, để phát huy và tận dụng lợi thế của từng doanh nghiệp. Cụ thể: Trong khâu sản xuất, May 10 đã liên kết với Tổng công ty Da giấy... để đảm bảo cung cấp các đơn hàng đồng phục trọn gói... Trong thương mại, doanh nghiệp liên kết đa dạng hóa nguồn cung sản phẩm cho hệ thống các cửa hàng, đại lý, siêu thị tổng hợp... Trong các khâu dịch vụ, May 10 liên kết chiến lược với các đơn vị dịch vụ, các đơn vị vận tải, truyền thông... nhằm kết nối, chia sẻ và tận dụng thế mạnh của mỗi đơn vị để triển khai các gói chăm sóc khách hàng với các doanh nghiệp trong khối, từ đó triển khai



các hoạt động chăm sóc khách hàng hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Việc thiết lập mối quan hệ cung - cầu từ đó tạo lập nên mối liên kết đa ngành giữa các doanh nghiệp trong khối sản xuất, thương mại, dịch vụ nhằm tối đa hóa chuỗi cung ứng, nâng cao giá trị của mỗi ngành, đáp ứng một cách nhanh nhất nhu cầu của khách hàng... là một trong những giải pháp giúp May 10 cũng như các doanh nghiệp khác có thêm tiềm lực, nhân lực tạo ra được giá trị cho từng doanh nghiệp trong các mối liên kết, hợp tác trong và ngoài nước...

Còn tại Công ty Dệt kim Đồng Xuân, do sở hữu chuỗi sản xuất khép kín, tự sản xuất được vải nguyên liệu (vải kháng khuẩn đang xuất sang Nhật Bản) nên Công ty đã chớp cơ hội tăng doanh số từ việc may khẩu trang và tăng sản lượng vải cung cấp cho các doanh nghiệp trong ngành để cùng sản xuất mặt hàng này.

Thống kê ban đầu cho thấy, tính đến giữa tháng 4/2020, tổng lượng khẩu trang xuất khẩu của Việt Nam là gần 416 triệu chiếc, trị giá hơn 63 triệu USD. Đây được xem như một tín hiệu tích cực giúp ngành dệt may hạn chế những thiệt hại do Covid-19, đồng thời duy trì trạng thái hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành.

Ngoài ra, để hạn chế những thiệt hại, các doanh nghiệp dệt may đã xây dựng kế hoạch sản xuất linh hoạt, làm 3 ca khi có nhu cầu, nghỉ bù khi thiếu đơn hàng.

Tổ chức sản xuất 40 giờ/tuần thay vì 54 giờ/tuần như trước đây để đảm bảo 100% lao động có việc làm dù thu nhập có thấp đi.

Cùng với đó, việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động người lao động chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp thông qua công khai hóa doanh thu, chi phí khi làm các mặt hàng mới cũng như các chủ trương và hướng đi, giải pháp, sáng kiến mới của doanh nghiệp đã tạo sự thấu hiểu và chia sẻ trong người lao động.

Thời gian qua, ngành dệt may trong nước cũng đã thành công trong việc phối hợp với các Hiệp hội, các nhà sản xuất để vận động, thuyết phục những nhà mua hàng lớn trên thế giới có sự chia sẻ với doanh nghiệp sản xuất về vấn đề chi phí và lao động. Điều này mang lại kết quả bất ngờ khi phần lớn các hãng lớn như H&M, Zara,... đã chấp nhận chia sẻ chi phí, tối thiểu là chi phí lao động cho các đơn hàng đã sản xuất chưa xuất đi được.

Bên cạnh những nỗ lực trong chuyển hướng sản xuất, tìm hướng đi mới, tạo thêm những cơ hội trong khó khăn, ngành dệt may còn có được sự trợ sức từ Chính phủ, Ngân hàng nhà nước và các bộ, ngành nhằm duy trì trạng thái sản xuất, sẵn sàng hoạt động bình thường ngay khi thị trường ấm trở lại. Theo đó, Chính phủ đã kịp thời ban hành những chính sách thiết thực trợ sức cho doanh nghiệp, đồng thời triển khai hỗ trợ nguồn tài chính để trả lương cho người lao động; miễn, giảm các khoản thuế, phí; đề nghị ngân hàng ân hạn các khoản vay; gia hạn và miễn, giảm tiền thuê đất, phí hạ tầng...

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành "Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (Quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19) đã mở cửa cho các ngân hàng thương mại được làm việc trực tiếp với doanh nghiệp để hỗ trợ, với nhiều chính sách tốt.

Các chuyên gia cho rằng, ngoài những khó khăn hiện nay, Việt Nam vẫn còn có thêm nhiều lợi thế nổi bật về thuế quan và thuế suất thấp (đây là lợi thế cạnh tranh lớn nhất của ngành dệt may Việt Nam) khi sắp tới Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực. Tuy nhiên, để tận dụng được những lợi thế đó, doanh nghiệp trong nước cần chuẩn bị các kịch bản và phương án nhằm đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu sang thị trường EU ngay khi kết thúc dịch bệnh. Theo đó, Chính phủ, bộ, ngành cần có các chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để thu hút đầu tư từ doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI vào sản xuất nguyên phụ liệu. Đặc biệt, phải có cơ chế thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất nguyên phụ liệu với các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm tạo thành chuỗi liên kết khép kín, đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ.

Mặt khác, hàng may mặc được xem là hàng tiêu dùng tương đối thiết yếu trong đời sống hằng ngày, nên theo dự báo nhu cầu của thị trường có thể phục hồi mạnh mẽ sau dịch... Do vậy, năm 2020, doanh nghiệp dệt may Việt Nam mặc dù đối mặt với không ít thách thức, song với sự nỗ lực không ngừng nhằm duy trì sản xuất, tận dụng các cơ hội trong khó khăn, chuẩn bị tốt các tiềm lực... dệt may đang kỳ vọng vào sự bứt phá trở lại khi đại dịch Covid-19 đi qua./.

Xóa mù chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi

Thu Hiền

Theo Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), giáo dục là một quyền cơ bản của con người, mọi bé gái và bé trai ở Việt Nam đều có quyền đi học, học hỏi và phát triển. Đặc biệt đối với trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi, giáo dục là phương thức hiệu quả nhất đem lại cơ hội phát triển bình đẳng, cơ hội thay đổi tương lai cho các em. Chính vì vậy, từ lâu Chính phủ đã không ngừng quan tâm, đẩy mạnh xóa mù chữ cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là trẻ em trong gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong vùng nhằm tạo điều kiện cho các em tiếp cận với các cơ hội một cách bình đẳng.

Kết quả Điều tra thu thập thông tin về hiện trạng kinh tế xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 do Tổng cục Thống kê thực hiện tại hơn 56,4 nghìn thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số trên toàn quốc tính đến ngày 1/10/2019 đã cho thấy bức tranh rõ nét hơn về tình hình phổ cập cũng như cơ sở vật chất, điều kiện giáo dục dành cho trẻ em khu vực này. Theo kết quả Điều tra, Việt Nam có trên 1,4 triệu trẻ em vùng dân tộc thiểu số trong độ tuổi học tiểu học - cấp học phổ cập xóa nạn mù chữ, tương đương độ tuổi từ 5-9 tuổi; trong đó, các dân tộc Tày, Thái, Khmer, Mường, Mông, Nùng là các dân tộc có trẻ em trong độ tuổi học tiểu học đông nhất. Trong nhiều năm qua, nhờ sự nỗ lực của Đảng, Nhà nước, các bộ ngành liên quan và các địa phương, công tác giáo dục, xóa nạn mù chữ cho trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học đã giảm gần hai lần, từ 26,4 năm 2009 xuống còn 15,5 năm 2019.

Mặc dù vậy, hiện nay ở Việt Nam vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định về sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục của trẻ em giữa các vùng, đặc biệt là với trẻ em dân tộc thiểu số

và miền núi. Trẻ em đồng bào dân tộc thiểu số vẫn gặp nhiều khó khăn trên hành trình tiếp cận với con chữ khiến cho tình trạng mù chữ trong trẻ vẫn chưa được xóa bỏ hoàn toàn. Nguyên nhân chủ yếu là do sự thiếu thốn cơ sở vật chất, giao thông đi lại, hạn chế về dân trí... tại khu vực các em sinh sống. Theo thống kê vẫn còn tồn tại tình trạng trẻ em trong độ tuổi tiểu học nhưng không được đi học. Hiện cả nước có 19/53 dân tộc thiểu số có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường trên 20%, trong đó dân tộc Brâu có tỷ lệ cao nhất (35,4%), tiếp đến là dân tộc Xtiêng (35,3%). Dân tộc Sán Diu và Tày có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất trong 53 dân tộc thiểu số, tương ứng là 3,7% và 5,1%. Riêng cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 2 em không được đến trường. Trong đó, ở dân tộc Raglay là 3,1%, Gia Rai 2,9%, Kháng 1,9%, Mông 0,1%, Ngái 0,5%, Chăm 0,4%, Xtiêng 0,8%...; tỷ lệ trẻ đi học tiểu học đúng tuổi đạt 96,9%

Những khó khăn về giao thông đi lại, hoàn cảnh gia đình, sự nghèo khó với những gánh nặng mưu sinh từ nhỏ cũng là một trong những nguyên nhân lớn ngăn cản trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi tiếp cận với việc học nhằm xóa nạn mù chữ: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo của các hộ dân tộc thiểu số vẫn đang cao gấp 3,5 lần tỷ lệ nghèo và cận nghèo chung của cả nước; Số hộ dân tộc thiểu số nghèo chiếm 22,3%, hộ cận nghèo chiếm 13,2%, trên tổng số hộ dân tộc thiểu số của cả nước. Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo cao tập trung



ở các tỉnh Điện Biên, Quảng Bình, Bình Định, Khánh Hòa, Lai Châu...; dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất với 89,3%.

Kết quả thống kê cũng cho thấy, tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số của Việt Nam hiện nay có 1,4% tổng số thôn không có điện lưới quốc gia; 5,2% tổng số thôn có đường giao thông đến xã, huyện... chưa được rải nhựa, bê tông hay sỏi, đá; vẫn còn 16,3% địa bàn của đồng bào dân tộc thiểu số khu vực biên giới chưa có phòng học kiên cố. Con số này ở một số tỉnh thuộc vùng trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Bộ còn cao hơn nữa. Điển hình là tại Bắc Kạn là 26%; Tuyên Quang 25,8%; Điện Biên 24,6%; Đắk Lắk 20,9%; Hậu Giang 29,5%... Trong khi đó, số điểm trường kiên cố và phòng học kiên cố của điểm trường vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn có tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 54,4% và 65,5%.

Kết quả điều tra cho biết còn 1,2% trên tổng số 7,81 triệu trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc quản lý hộ tịch và việc tiếp cận các chính sách, quyền lợi cho trẻ em trong đó có giáo dục. Nhất là tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh cao nhất trong các vùng kinh tế - xã hội, lần lượt là 2,3% và 2,9%. Đây cũng là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, có địa hình miền núi, cao nguyên đi lại khó khăn, tập trung nhiều hộ nghèo đa chiều của cả nước.

Mặt khác, tỷ lệ kết hôn cận huyết vẫn còn tồn tại thậm chí tồn tại với tỷ lệ cao cùng với những hủ tục lạc hậu chưa được bãi bỏ của một số dân tộc ít người cũng làm ảnh hưởng đến sức khỏe, thể chất

của trẻ, góp phần làm giảm cơ hội được đi học của trẻ em những khu vực đó, nhất là đối với trẻ em gái khi nạn tảo hôn vẫn còn diễn ra.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, việc trẻ em nói chung và trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng không được tiếp cận với nền giáo dục có chất lượng cũng đồng nghĩa với việc đã tước đoạt một nguồn tăng trưởng tiềm năng trong tương lai của đất nước. Trẻ em không được đi học, không được tiếp cận với chữ viết, giáo dục không chỉ làm giảm tiềm năng cá nhân của các em mà còn kìm hãm trình độ dân trí, giảm các cơ hội bình đẳng và làm tăng các chu kỳ nghèo đói và bất lợi của mọi thế hệ và cả quốc gia.

Để hoàn thành chỉ tiêu trong các mục tiêu phát triển bền vững, với quyết tâm “không để trẻ em nào ở lại phía sau”, trong nhiều năm qua, Việt Nam đã rất nỗ lực thực hiện nhiều hành động thiết thực xóa nạn mù chữ trên cả nước nói chung và xóa mù chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng bằng nhiều hình thức cả trực tiếp và gián tiếp. Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng và ban hành nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như: Quyết định 692/QĐ-TTg ngày 04/5/2013 phê duyệt Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 có quy định về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn bản đặc biệt khó khăn, Nghị định 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;...

Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được ban hành theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ, nêu rõ 17 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030 mang nhiều ý nghĩa thiết thực trong công tác xóa mù chữ cho trẻ em. Trong đó, nhiều mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể nhằm đến giải quyết các vấn đề còn thiếu hụt của trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi một cách toàn diện, tạo điều kiện cho các em được hưởng quyền lợi xã hội một cách bình đẳng như: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi có chú trọng đến trẻ em dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; Đảm bảo dinh dưỡng, tăng cường thể chất, đảm bảo sức khỏe cho cả trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi. Qua đó tạo điều kiện ban đầu để trẻ em được tiếp cận với giáo dục và các cơ hội khác. Đặc biệt phải kể đến Mục tiêu số 4 về Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người trong đó có trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi.

Để thanh toán nạn mù chữ trong trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi cần tập trung vào một số giải pháp cụ thể:

Huy động và có cơ chế hiệu quả hỗ trợ người dân đưa con trong độ tuổi đến trường, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số; Nâng cao chất lượng và tăng cường công tác quản lý chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; Đảm bảo ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục được tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội.

Đối với trẻ trong giai đoạn trẻ thơ và mầm non chuẩn bị vào cấp tiểu học, cần nâng cao nhận thức cộng đồng, nhất là trẻ em ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo về sự cần thiết của phát triển toàn diện sức khỏe và trí tuệ của trẻ từ giai đoạn trẻ thơ. Cần có chính sách hỗ trợ kịp thời để đảm bảo các trẻ em nghèo, nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt có điều kiện tiếp cận dịch vụ chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non, chuẩn bị bước vào cấp tiểu học

Song song với đó, cần rà soát, hoàn thiện và xây dựng hệ thống tiêu chí về cơ sở hạ tầng giáo dục; tăng cường nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển nâng cấp cơ sở vật chất trường, lớp, điểm trường, trường nội trú nhất là cấp mầm non và tiểu học theo chuẩn hóa, thân thiện với trẻ, cung cấp môi trường học tập an toàn và hiệu quả cho trẻ. Tăng cường xã hội hóa, kêu gọi trách nhiệm cộng đồng trong công tác xóa mù chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi.

Chú trọng nâng cao nhận thức trong cộng đồng người dân tộc thiểu số và miền núi về công tác phòng chống mù chữ, chống tái mù chữ bằng các hình thức: Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tầm quan trọng của việc biết chữ đối với sự phát triển của cá nhân, gia đình và cộng đồng; tuyên truyền về công tác xóa mù chữ gắn kết với việc xây dựng xã hội học tập và các phong trào thi đua của địa phương.

Ngoài ra, cần tăng cường ưu tiên đào tạo nhân lực cho các vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn bằng nhiều hình thức phù hợp; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số, văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số cho giáo viên và cán bộ làm công tác xóa mù chữ, chống tái mù chữ cho người dân, đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số. Khuyến khích, tạo điều kiện thu hút đội ngũ giáo viên bám thôn, bản tại địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng giao thông đi lại khó khăn; có chính sách hỗ trợ đối với người tham gia dạy xóa mù chữ ở những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn./

TP. Đà Nẵng: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát

Theo Cục Thống kê TP.Đà Nẵng, tháng 7 năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát tăng 3,25% so với cùng kỳ năm trước. 7 tháng năm 2020, CPI bình quân tăng 4,25% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2020 tăng 4,25% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng chung cao hơn so với mức tăng của cùng kỳ năm 2019 (tăng 2,43%). Nhóm hàng tăng cao hơn so với mức tăng chung gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 12,35%; giáo dục tăng 5,75%. Những nhóm hàng tăng thấp hơn mức tăng chung gồm: Nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,26%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,38%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,24%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,34%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,10%. Các nhóm hàng hóa dịch vụ giảm gồm: Nhóm giao thông giảm 9,77%; nhóm văn hóa giải trí và du lịch giảm 2,76%; bưu chính viễn thông giảm 0,52% so bình quân cùng kỳ năm trước./

Nguồn: Cục Thống kê TP. Đà Nẵng

Hà Giang: Đẩy mạnh hoạt động huy động vốn và tín dụng

Theo Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đang tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp huy động và giải ngân, chấp hành quy định pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Tính đến ngày 31/7/2020, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 23.723 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn huy động tại địa phương ước đạt 12.836 tỷ đồng, tăng 4,66% so với thời điểm 31/12/2019. Lượng tiền gửi đạt 12.697 tỷ đồng, chiếm 98,92% trong nguồn vốn huy động tại địa phương, tăng 5,09% so với ngày 31/12/2019.

Tổng dư nợ tín dụng đến ngày 31/7/2020 ước đạt 22.504 tỷ đồng, so với ngày 31/12/2019 tăng 3,54%, bằng 770 tỷ đồng. Doanh số cho vay trong tháng ước đạt 1.906 tỷ đồng, tăng 6,92% so với tháng trước, bằng 123 tỷ đồng.

Doanh số thu nợ ước thực hiện 1.753 tỷ đồng, tăng 8,8% so với tháng trước, bằng 141 tỷ đồng. Nợ xấu toàn địa bàn đến hết tháng 7/2020 ước 190,1 tỷ đồng, chiếm 0,84% tổng dư nợ, so với ngày 31/12/2019 tăng 32,1%, bằng 46,2 tỷ đồng./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Quảng Ninh: Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng

Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh cho biết, năm nay thời tiết thuận lợi cho việc thả giống và bám biển. Bên cạnh đó nhiều hộ đầu tư mở rộng công suất tàu thuyền, trang bị tốt ngư cụ nên sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

7 tháng năm 2020, tổng sản lượng thủy sản của tỉnh Quảng Ninh đạt 78.025 tấn, tăng 2,9% so cùng kỳ, trong đó: Sản lượng khai thác đạt 40.140 tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ; sản lượng nuôi trồng đạt 37.885 tấn, tăng 4,5% so cùng kỳ. Hiện các chủ đầm đã tiến hành thu hoạch vụ xuân hè 2020 và tiếp tục thả giống./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Phú Yên: Hoạt động bán lẻ, dịch vụ trở lại nhịp độ bình thường

Tháng 7/2020, trên địa bàn tỉnh Phú Yên các hoạt động bán lẻ, dịch vụ đã trở lại nhịp độ bình thường, hoạt động lưu trú có mức tăng đáng kể do đây là thời điểm nghỉ hè nên nhiều hoạt động du lịch, thể thao trong nước được tổ chức. Trong tháng 7/2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của Tỉnh ước tính 3.053,5 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa 2.473,2 tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 421,7 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Dịch vụ khác ước tính 158,6 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, một số nhóm ngành có mức tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm 1.343,2 tỷ đồng, tăng 16,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 279,3 tỷ đồng, tăng 21%; gỗ và vật liệu xây dựng 186,2 tỷ đồng, tăng 18,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 73,9 tỷ đồng, tăng 35%; hàng hóa khác 96,1 tỷ đồng, tăng 17%. Riêng nhóm xăng, dầu các loại 177,3 tỷ đồng, giảm 13,8% do giá xăng, dầu giảm.

Doanh thu lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành ước tính tháng 7/2020 là 421,7 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Dịch vụ lưu trú 22,1 tỷ đồng, tăng 71,8% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống 398,7 tỷ đồng, tăng 3,5% và tăng 9,2%; dịch vụ lữ hành 0,9 tỷ đồng, tăng 7,1% so với tháng trước và giảm 52,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng dự tính 19.698,5 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Kinh doanh thương nghiệp 16.567,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 84,1% và tăng 6,5%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 2.260,4 tỷ đồng, chiếm 11,5% và giảm 14,4%; dịch vụ 870,7 tỷ đồng, chiếm 4,4% và giảm 4,8% so với cùng kỳ năm trước./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Yên

Kon Tum: Thực hiện vốn đầu tư tăng

Theo Cục Thống kê tỉnh Kon Tum, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 7

năm 2020 là 207,695 tỷ đồng, tăng 65,81% so với cùng kỳ. Trong tổng số nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý: Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 175,085 tỷ đồng, tăng 83,73% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 84,30% trong tổng nguồn vốn; nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện là 32,184 tỷ đồng, tăng 7,41% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 15,50% trong tổng nguồn vốn; nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp xã là 426 triệu đồng, chiếm 0,20% trong tổng nguồn vốn.

Ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh trong 7 tháng năm 2020 là 1.021,736 tỷ đồng, tăng 31,16% so với cùng kỳ. Trong tổng số nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý, chia ra: Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 807,775 tỷ đồng, tăng 40,69% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 79,06% trong tổng nguồn vốn; nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện là 212,455 tỷ đồng, tăng 4,11% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 20,79% trong tổng nguồn vốn; nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp xã là 1,506 tỷ đồng, chiếm 0,15% trong tổng nguồn vốn.

Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, cấp nước sinh hoạt nông thôn, đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ... Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn như: Đường giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa.../.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kon Tum

Lâm Đồng: Trồng mới rừng tập trung ở các loại hình kinh tế

Tháng 7/2020, tỉnh Lâm Đồng trồng mới rừng tập trung ở các loại hình kinh tế ước thực hiện 225 ha, tăng 7,14%; lũy kế đến hết tháng 7/2020 thực hiện 753 ha, tăng 5,31% so với cùng kỳ. Trồng cây lâm nghiệp phân tán ước đạt 61,25 nghìn cây, giảm 2,78% so với cùng kỳ.

Giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích gần 440 nghìn ha. Trong đó, bằng nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng 382 nghìn ha; còn lại là ngân sách tỉnh 58 nghìn ha.

Khai thác lâm sản ước tính sản lượng gỗ khai thác tháng 7/2020 ở các loại hình kinh tế thực hiện 4.401 m³, giảm 46,59%; củi thước 5.250 ster, giảm 6,17% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng năm 2020 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 31.981 m³, tăng 0,5%; củi thước 51.750 ster, giảm 1,57% so với cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng



HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH GIÚP NGƯỜI KHUYẾT TẬT HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG

Ngân An

Tham gia tích cực và hiệu quả vào Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật (NKT), Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách trợ giúp NKT đem lại hiệu quả thiết thực, giúp NKT tự tin vươn lên trong cuộc sống, hòa nhập cộng đồng. Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh đã tác động mạnh mẽ đến NKT, đòi hỏi Việt Nam phải có những chính sách trợ giúp hiệu quả hơn đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NKT.

Thực trạng người khuyết tật

Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy, tỷ lệ người bị khuyết tật ở Việt Nam từ 5 tuổi trở lên là 3,7%. Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới (Nữ: 4,4%; Nam: 3,1%), khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (nông thôn: 3,9%; thành thị: 3,3%). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ NKT cao nhất cả nước (4,5%); Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ lệ NKT thấp nhất (đều bằng 2,9%). Tỷ lệ khuyết tật chịu ảnh hưởng mạnh bởi cơ cấu tuổi, nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên có tỷ lệ khuyết tật cao nhất (20,7%), cao hơn nhiều so với tỷ lệ khuyết tật của cả nước (3,7%).

Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật theo thành thị, nông thôn, giới tính và vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	3,7	3,3	3,9
Nam	3,1	2,8	3,2
Nữ	4,4	3,8	4,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	3,4	3,4	3,3
Đồng bằng sông Hồng	4,1	3,5	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,5	4,0	4,7
Tây Nguyên	2,9	2,8	2,9
Đông Nam Bộ	2,9	2,7	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3,8	3,7	3,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên gặp ít nhất một khó khăn về sức khỏe là 8,1% (tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2009).

Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên gặp khó khăn về sức khỏe theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 2009 - 2019

Đơn vị: %

	2009		2019	
	Không khó khăn	Gặp ít nhất một khó khăn	Không khó khăn	Gặp ít nhất một khó khăn
TOÀN QUỐC	92,2	7,8	91,9	8,1
Nam	92,9	7,1	92,9	7,1
Nữ	91,5	8,5	91,0	9,0
Thành thị	93,6	6,4	92,7	7,3
Nông thôn	92,4	7,6	91,6	8,4
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	92,0	8,0	92,3	7,7
Đồng bằng sông Hồng	91,9	8,1	91,3	8,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,3	9,7	91,0	9,0
Tây Nguyên	93,3	6,7	93,0	7,0
Đông Nam Bộ	94,3	5,7	93,5	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	92,8	7,2	91,7	8,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Nhìn chung, những gia đình có thành viên khuyết tật thường nghèo hơn, trẻ em khuyết tật có nguy cơ ít được đi học hơn các bạn cùng trang lứa, cơ hội việc làm và tiếp cận các dịch vụ xã hội cho NKT cũng thấp hơn những người không khuyết tật.

Hiệu quả chính sách trợ giúp người khuyết tật hòa nhập cộng đồng

Thời gian qua, Đảng, Nhà nước và xã hội luôn quan tâm đến công tác trợ giúp NKT với việc ban hành, triển khai hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách chăm lo, bảo đảm quyền và phát huy vai trò của NKT. Cụ thể, Luật Người khuyết tật đã được ban hành và có hiệu lực thi hành vào ngày 17/6/2010, cùng với đó Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật. Đặc biệt có thể kể đến Quyết định số 1019 ngày 5/8/2012 về việc phê duyệt Đề án trợ giúp NKT giai đoạn 2012-2020 và Quyết định số 1100 ngày 21/6/2016 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Công ước Quốc tế về quyền của NKT của Thủ tướng Chính phủ. Gần đây nhất, ngày 1/11/2019, Chỉ thị số 39-CT/TW của Ban Bí thư về Tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác NKT và ngày 20/11/2019, Quốc hội đã thông qua Bộ luật Lao động sửa đổi trong đó có nhiều nội dung điều chỉnh liên quan đến lao động là NKT qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho NKT xóa bỏ mặc cảm, tự vươn lên hòa nhập xã hội và đóng góp tích cực vào

phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Từ năm 2016 đến nay, một số văn bản liên quan đến NKT tiếp tục được nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện và ban hành. Chính phủ và các bộ, ngành liên quan đã ban hành 37 văn bản bao gồm: Nghị định, thông tư, quyết định, công văn nhằm cụ thể hóa, hướng dẫn việc thực hiện các chính sách đối với NKT trong các lĩnh vực như: Giáo dục, dạy nghề, bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, giao thông, y tế chăm sóc sức khỏe cho NKT... Nhìn chung, việc ban hành hệ thống chính sách về NKT đã tương đối đầy đủ, thống nhất và toàn diện với Luật Người khuyết tật.

Việc thực hiện các chính sách, chương trình, đề án trợ giúp NKT vào thực tế cũng đang đem lại hiệu quả thiết thực. Năm 2019, ngân sách Nhà nước đã bố trí cho các địa phương 17,5 nghìn tỷ đồng để thực hiện Nghị định số 136 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và 131 tỷ đồng thực hiện chính sách hỗ trợ về giáo dục cho NKT. Năm 2019, cả nước đã có trên 1 triệu NKT nặng và đặc biệt nặng, khoảng 100.000 gia đình, cá nhân nhận chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và hàng triệu NKT, trẻ em khuyết tật được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở Bảo trợ xã hội. Thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội, Chương trình tín dụng cho vay giải quyết việc làm đã hỗ trợ cho 2,2 nghìn NKT vay vốn để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Trong đó, Hội Người mù Việt Nam giao gần 51 tỷ đồng triển khai tại 51 tỉnh, thành phố cho gần 10.000 hộ người mù tạo việc làm ổn định cho trên 13.000 lao động là NKT.



Hội Bảo trợ Người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam đã giúp đỡ 4,1 triệu lượt NKT, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo. Văn phòng Ủy ban quốc gia Người khuyết tật hỗ trợ sinh kế cho trên 150 gia đình có NKT tại 8 tỉnh, thành phố...

Trong chăm sóc sức khỏe cho NKT, cả nước có 50 tỉnh, thành phố triển khai Chương trình Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, trong đó, 18 tỉnh triển khai tới cấp huyện, xã. Quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở chăm sóc NKT tiếp tục được củng cố và phát triển từ trung ương đến địa phương. Tính đến năm 2019, cả nước có 63 bệnh viện, trung tâm phục hồi chức năng, 100% bệnh viện đa khoa tuyến trung ương và tuyến tỉnh có khoa phục hồi chức năng và cung cấp dịch vụ phục hồi chức năng cho người bệnh.

Về giáo dục cho NKT, cả nước đã thành lập và hoạt động hiệu quả các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập; xây dựng chương trình, tài liệu giáo dục học sinh khuyết tật. Năm 2019, cả nước tuyển sinh khoảng 20.000 NKT trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng và đã giải quyết việc làm cho khoảng 1,508 triệu lao động, trong đó khoảng 10% là NKT.

Cùng với sự vào cuộc của các cấp chính quyền, hoạt động trợ giúp NKT trong xã hội cũng đã thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Thông qua các hoạt động trợ giúp, sự chuyển biến tích cực về nhận thức, hoạt động trợ giúp NKT của người dân và các cấp chính quyền cũng có sự thay đổi căn bản, chuyển từ trợ giúp mang tính nhân đạo sang trợ giúp phát triển với việc ban hành nhiều chính sách bảo đảm an sinh cho NKT,

thúc đẩy chuyển biến tích cực trong công tác đào tạo nghề, tạo sinh kế phù hợp giúp NKT tự tin, tự lập trong cuộc sống.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách trợ giúp NKT còn một số khó khăn như: Hệ thống chính sách trợ giúp NKT cơ bản đầy đủ, song việc thực hiện còn gặp nhiều khó khăn; tiến độ xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung, khắc phục một số vướng mắc, bất cập còn chậm; một số Bộ, ngành, địa phương chưa xây dựng kế hoạch thực hiện các chính sách hỗ trợ NKT hàng năm và cả giai đoạn trong đó tiến độ triển khai Đề án trợ giúp NKT còn chậm; công tác tổ chức thực hiện pháp luật về NKT một số nơi còn chậm, chưa toàn diện; rào cản về tiếp cận giao thông, đi lại ảnh hưởng đến lộ trình tiếp cận giao thông và công trình công cộng theo quy định của Luật Người khuyết tật khó hoàn thành; NKT chưa được tiếp cận hoặc tiếp cận chưa đầy đủ các chính sách trợ giúp của Nhà nước về y tế, giáo dục, dạy nghề, việc làm, tín dụng...

Mức trợ cấp xã hội cho NKT còn thấp; số NKT được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội còn ít; việc thành lập tổ chức của NKT ở một số địa phương khó khăn; đời sống của một bộ phận NKT còn nhiều khó khăn, nhất là NKT đặc biệt nặng.

Giải pháp trợ giúp người khuyết tật trong thời gian tới

Để giúp NKT tự tin hòa nhập cộng đồng thời gian tới công tác trợ giúp NKT cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về NKT phù hợp với Hiến pháp và Công ước quốc tế về quyền của NKT; tăng cường

kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về NKT; xây dựng tiêu chuẩn các cơ sở hạ tầng thiết yếu phù hợp cuộc sống của NKT, tạo cơ hội bình đẳng cho NKT.

Hai là, đẩy mạnh xã hội hóa công tác trợ giúp NKT, huy động các tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia trợ giúp NKT; đề cao vai trò, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức trong việc trợ giúp NKT.

Ba là, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực phòng ngừa, phát hiện và can thiệp sớm, trị liệu tâm lý, phục hồi chức năng cho NKT; tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm và nguồn lực để trợ giúp cho NKT.

Bốn là, vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ cho NKT và hội viên các tổ chức của NKT. Có cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước đầu tư cho các mô hình phi lợi nhuận chăm sóc NKT.

Năm là, thực hiện có hiệu quả chương trình trợ giúp NKT; khuyến khích NKT có khả năng học tập, lao động khắc phục khó khăn, vươn lên sống độc lập, hòa nhập xã hội, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội và giúp đỡ NKT khác.

Sáu là, xây dựng chương trình, tài liệu; đào tạo và tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực của cán bộ, nhân viên và cộng tác viên trợ giúp NKT trong các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, đào tạo nghề nghiệp, giáo dục hòa nhập cho NKT.

Bảy là, tăng cường công tác truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật về NKT, nâng cao nhận thức về trách nhiệm của gia đình, cộng đồng xã hội đối với NKT./.

CHÊNH LỆCH GIÁ GIỮA CÁC VÙNG VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUA CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT THEO KHÔNG GIAN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2019

Tạ Thị Thu Việt

Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - TCTK



Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (được viết tắt là SCOLI từ các chữ tiếng Anh Spatial Cost of Living Index) là một chỉ tiêu thống kê trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, phản ánh sự chênh lệch giá hàng hoá và dịch vụ phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh/thành phố, giữa các vùng trong nước tại một thời điểm (tháng, quý hoặc năm).

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) được dùng trong phân tích kết quả thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, trợ cấp khó khăn, trợ cấp tiền lương và nghiên cứu mức sống dân cư giữa các tỉnh, vùng, khu vực trong cả nước... Đồng thời, chỉ số này còn là cơ sở để tính Chỉ số phát triển con người (HDI), tính Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là GRDP) theo sức mua tương đương, đánh giá mức sống tối thiểu và điều chỉnh mức lương vùng miền, tính toán các chi phí đầu tư, đánh giá tính cạnh tranh về giá, chế độ ăn, ở, công tác phí theo giá vùng miền. SCOLI được sử dụng để loại trừ yếu tố chênh lệch giá trong thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình giữa các vùng. Từ đó, tính ra thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình với cùng một mặt bằng giá để tính toán tỷ lệ nghèo.

Nguyên nhân của sự chênh lệch giá giữa các vùng và các địa phương

Thứ nhất, do yếu tố điều hành: Khi tăng lương tối thiểu vùng và tăng mức lương cơ sở, giá một số loại dịch vụ tăng khác nhau giữa các tỉnh, như: Dịch vụ sửa chữa đồ dùng gia đình, dịch vụ bảo dưỡng nhà ở, dịch vụ điện, nước; dịch vụ thuê người giúp việc gia đình... Điều chỉnh giá dịch vụ giáo dục, giá dịch vụ y tế tăng theo lộ trình của Chính Phủ tác động đến sự chênh lệch về giá giữa các tỉnh, do thời điểm tăng giá các loại dịch vụ này là khác nhau.

Thứ hai, do yếu tố thị trường: Giá xăng dầu biến động theo giá thế giới, khi giá xăng dầu tăng làm cho giá cước vận tải tăng dẫn đến giá hàng hóa và dịch vụ ở các tỉnh vùng sâu, vùng xa, hải đảo có mức giá cao. Giá điện, nước ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, có mức giá thấp hơn các tỉnh

thành phố lớn trực thuộc Trung ương, do sản lượng tiêu dùng hàng tháng nhỏ hơn.

Thứ ba, do yếu tố thiên tai và thời tiết bất lợi: Yếu tố thiên tai và thời tiết bất lợi có thể xảy ra ảnh hưởng đến giá lương thực và thực phẩm cục bộ tại các tỉnh. Đối với các tỉnh bị ảnh hưởng bởi thiên tai thời tiết bất lợi sẽ có xu hướng giá cao hơn các tỉnh khác.

Thứ tư do các yếu tố khác, như: Trình độ phát triển (thu nhập, GDP,...); phong tục tập quán; thói quen tiêu dùng; cơ sở hạ tầng; đặc điểm địa lý,... cũng tác động đến mức giá của các địa phương. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thu nhập cao hơn các tỉnh vùng sâu, vùng xa, miền núi và hải đảo thì giá dịch vụ thường có xu hướng cao hơn, ví dụ như giá nhà ở thuê, giá dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa nhà cửa, giá thuê người giúp việc hay giá các loại dịch vụ khác trong gia đình.

Ngoài ra, cơ sở hạ tầng và đặc điểm địa lý cũng tác động đến mức giá giữa các địa phương, cụ thể như đối với các tỉnh miền xuôi địa hình giao thông bằng phẳng dễ đi lại dẫn đến chi phí vận chuyển thấp nên mức giá hàng hóa thấp hơn, do vậy giá hàng hóa và dịch vụ các tỉnh thuộc Vùng Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn so với các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc.

Chênh lệch giá giữa các Vùng

Trong giai đoạn 2011-2019, Vùng Đông Nam Bộ có mức giá sinh hoạt cao nhất trong 6 vùng kinh tế, (trừ năm 2015, Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đứng vị trí cao nhất cả nước). Vùng Đông Nam Bộ đứng vị trí đắt đỏ nhất cả nước do một số nhóm hàng dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục, nhà ở, vật liệu xây dựng và khách sạn nhà hàng có mức giá cao hơn các Vùng khác. Đứng thứ hai là Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, do đây là vùng núi cao rất nhiều hàng hóa không được sản xuất tại chỗ, phải vận chuyển từ miền xuôi lên, trong khi đó đường xá đi lại khó khăn, nên giá cước vận tải hàng hóa cao. Ngoài ra, hệ thống phân phối của vùng này rất phân tán, chi phí duy trì hệ thống phân phối cao, cùng với chi phí cho việc dự trữ hàng hóa trong kho bãi đã làm cho giá hàng hóa bị đẩy lên cao so với các vùng khác. Cũng trong giai đoạn này Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có SCOLI thấp nhất cả nước, do đây là vùng có địa hình bằng phẳng, điều kiện khí hậu và thủy văn thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ trong việc sản xuất nông nghiệp nên các mặt hàng lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình có mức giá thấp.

Chênh lệch giá giữa các địa phương

Trong giai đoạn 2011-2014, các tỉnh thuộc Vùng Trung du và

miền núi phía Bắc như Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Điện Biên, Hà Giang, Bắc Kạn có mức giá cao nhất cả nước, do các tỉnh này thuộc vùng núi cao giao thông đi lại, vận chuyển hàng hóa gặp nhiều khó khăn, làm cho giá cả các tỉnh trong vùng cao hơn so với các tỉnh khác. Từ năm 2015 trở lại đây, các địa phương thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có mức giá dần rẻ hơn so với những năm trước do giao thông ngày càng thuận lợi hơn nên giảm chi phí vận chuyển và lưu trữ hàng hóa. Giai đoạn 2015-2019, các tỉnh, thành phố lớn trực thuộc Trung ương có giá SCOLI đắt đỏ nhất cả nước và có mức đắt đỏ hơn các địa phương miền núi chủ yếu ở các nhóm hàng dịch vụ, giải trí và du lịch. Ở chiều ngược lại, các tỉnh thuộc Vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn có mức giá sinh hoạt theo không gian thấp nhất cả nước, trong đó các nhóm hàng có mức giá rẻ hơn các tỉnh khác là lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình.

Giải pháp giảm sự chênh lệch giá SCOLI giữa các Vùng kinh tế và các địa phương

Để giảm mức chênh lệch giá SCOLI giữa các vùng và các tỉnh trong thời gian tới, Chính phủ cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu như sau:

Thứ nhất, đối với các tỉnh miền núi vùng sâu vùng xa, Chính phủ thực hiện các chính sách hỗ trợ như: Hỗ trợ về giá dịch vụ giáo dục, giá dịch vụ y tế, hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình. Đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cần đưa ra các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. Đối với dịch vụ y tế: Hỗ trợ 100% chi phí khám chữa bệnh đối với hộ thuộc hộ nghèo. Hỗ trợ chi phí ăn uống,

đi lại đối với hộ gia đình thuộc vùng sâu vùng xa, miền núi, hải đảo. Hỗ trợ giảm tiền điện, nước sinh hoạt hàng tháng đối với các tỉnh miền núi. Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước, điện sinh hoạt cho các hộ dân tộc thiểu số nghèo.

Thứ hai, đầu tư hệ thống giao thông, hoàn thiện các tuyến đường vành đai, đường tuần tra biên giới, đường kết nối với các cửa khẩu, tổ chức khai thác tốt các tuyến đường thủy nội địa, nâng cấp, xây dựng mới kịp thời các sân bay trong các vùng.

Thứ ba, phát triển thương mại, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Để có thể đưa hàng hóa tiếp cận gần đến các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa cần hỗ trợ thúc đẩy phân phối tiêu thụ hàng hóa, khuyến khích các thương nhân hoạt động tại vùng này; Mở rộng phân phối hàng Việt Nam phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng tại các vùng này.

Thứ tư, giải pháp về nguồn nhân lực. Đào tạo lao động nông thôn trong các lĩnh vực chính như: Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nghề nuôi trồng đánh bắt, khai thác thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản và nghề muối cho người dân ở vùng nghèo, vùng đặc biệt khó khăn; sản xuất hàng hóa tập trung, sản phẩm công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm hay đào tạo để thực hiện các chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường biển. Khi sản xuất phát triển, nguồn cung hàng hóa dồi dào có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, sẽ hạn chế nguồn hàng vận chuyển từ miền xuôi lên làm cho giá hàng hóa tại các vùng miền núi, vùng sâu, xa hải đảo giảm do không mất nhiều chi phí vận tải./.

Thống kê 6 tháng đầu năm 2020, thế giới ghi nhận hơn 10 triệu ca lây nhiễm và trên nửa triệu ca tử vong do virus SARS-CoV-2 (Covid-19), dịch bệnh được cho là có nguồn gốc từ một khu chợ ở thành phố Vũ Hán thuộc miền trung Trung Quốc khởi phát từ tháng 12 năm 2019. Riêng trong tháng 6, trung bình mỗi ngày có khoảng 5 nghìn người trên khắp thế giới thiệt mạng vì Covid-19. Đặc biệt, làn sóng Covid thứ 2 đang diễn ra cho thấy, các quốc gia trên thế giới tuy đã nỗ lực cải thiện tình hình nhưng cuộc chiến vẫn chưa có dấu hiệu của sự kết thúc.

ĐẠI DỊCH COVID-19

CUỘC CHIẾN CHƯA CÓ HỒI KẾT

ThS. Phạm Thị Mỹ Nhung

Khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp

Đại dịch Covid được ví như 1 trận đại hồng thủy đổ bộ vào 215 quốc gia và vùng lãnh thổ, để lại những thiệt hại lớn với mỗi nguy về một cuộc đại suy thoái mà mỗi quốc gia đều phải gồng mình chống đỡ. Con số cụ thể ghi nhận từ thống kê của Worldometers.info cho thấy, tính đến 9h ngày 01/7/2020, toàn thế giới có gần 10,6 triệu người mắc bệnh, trong đó có 513.148 người đã tử vong vì Covid-19 kể từ khi dịch bệnh này bắt đầu xuất hiện lần đầu tiên tại Trung Quốc. Dấu mốc này được xác định nhằm đánh giá tình trạng dịch bệnh của thế giới trong nửa đầu năm 2020. Thế giới đã dành cho dịch Covid-19 cái tên làn sóng Covid để thể hiện sức tấn công mạnh mẽ của dịch bệnh này, thậm chí

có lúc dịch bệnh còn được gọi với tên sóng thần Covid, cho thấy sức ảnh hưởng khủng khiếp của nó đối với thế giới và một số quốc gia bị ảnh hưởng nặng.

Không may mắn như Việt Nam, rất nhiều quốc gia trên thế giới vẫn đang phải đứng trước những khó khăn nhất định trong việc ngăn chặn tình trạng lây nhiễm cộng đồng, đặc biệt là cơn lốc tái bùng phát dịch bệnh khiến việc kiểm soát dịch bệnh Covid-19 gặp nhiều khó khăn hơn nữa. Chỉ trong nửa đầu tháng 7, nhiều kỷ lục mới về số lượng người mắc Covid-19 được ghi nhận trên thế giới, nhiều quốc gia bất kể là nền kinh tế lớn hay nhỏ đều rơi vào tình trạng chật vật đối phó. Trong mọi nỗ lực cứu vãn tình hình, nhiều quốc gia đã thực hiện phong tỏa, cấm biên

để ngăn chặn làn sóng Covid-19 từ bên ngoài xâm nhập, nhưng trong nước, việc kiểm soát tình trạng lây lan cũng không phải là điều dễ dàng, điển hình như tại Mỹ, Brazil, Ấn Độ và rất nhiều quốc gia khác số bệnh nhân tiếp tục gia tăng với tốc độ chóng mặt...

Theo Reuters, kể từ khi các ca bệnh COVID-19 đầu tiên được ghi nhận tại Trung Quốc vào cuối năm 2019, mất 3 tháng để số ca nhiễm trên toàn cầu lên tới 1 triệu. Tuy nhiên, giai đoạn đầu tháng 7, chỉ mất khoảng 5 ngày để số ca nhiễm toàn cầu tăng từ 12 triệu lên 13 triệu. Tính từ đầu tháng đến giữa tháng 7, số người nhiễm bệnh đã tiến đến con số 13,4 triệu ca, trong đó ghi nhận 581,1 nghìn trường hợp tử vong vì Covid-19 (số liệu tính đến 9h ngày 15/7/2020 của

trang thống kê Worldometer.info), một mức tăng được cho là có tốc độ nhanh chưa từng có trong những tháng trước đó kể từ khi dịch bệnh khởi phát khiến nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ phải áp đặt lại các biện pháp phong tỏa. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cũng chỉ ra trong số 230 nghìn ca nhiễm mới được ghi nhận hôm 12-7, có 80% số ca nhiễm đến từ 10 quốc gia. Nghiêm trọng hơn, 50% số ca nhiễm đó đến từ hai quốc gia là Mỹ và Brazil - hai nước có số ca nhiễm cao nhất nhì thế giới.

Tại Mỹ, quốc gia có nền kinh tế lớn nhất thế giới, với số dân trên 331 triệu người đang là tâm chấn của đại dịch dù dịch bùng phát mới chỉ mạnh từ nửa cuối tháng 3 đến nay. Theo Worldometer.info, tại thời điểm 6h sáng ngày 01/7/2020, Mỹ đứng đầu thế giới về số ca nhiễm và tử vong do Covid-19, với trên 2,7 triệu ca nhiễm bệnh trong đó có trên 130 nghìn ca tử vong. Đồng thời Mỹ cũng xác lập dấu mốc trên 50 nghìn ca nhiễm trong ngày đầu tiên của tháng 7. Các bang New York, California, Florida, Texas, New Jersey, Illinois, Arizona, Georgia, Massachusetts là những bang có số ca nhiễm bệnh và tử vong nhiều nhất với con số lên tới hàng trăm nghìn ca lây nhiễm. Kỷ lục về số ca nhiễm trong ngày của Mỹ cũng nhanh chóng bị phá vỡ, khi hãng tin Reuters xác nhận con số gần 69 nghìn ca nhiễm trong ngày 10/7. Trong vòng nửa đầu tháng 7, số ca lây nhiễm của Mỹ đã tăng lên ngưỡng 3,5 triệu ca và có thêm hơn 9 nghìn người phải bỏ mạng, riêng trong ngày 14/7, tại Mỹ có 935 người tử vong. Làn sóng lây nhiễm Covid-19 thứ 2 bùng phát mạnh được cho là từ khi các bang của Mỹ dỡ bỏ lệnh phong tỏa trong khoảng cuối tháng 4 và đầu tháng 5 mà không thực hiện

các biện pháp phòng ngừa y tế nghiêm ngặt. Đặc biệt là khi các quán bar, nhà hàng được mở cửa trở lại cũng như việc thực hiện tổ chức các sự kiện kỷ niệm tại các địa điểm lớn trong khi những địa điểm này được coi là một trong những nguồn lây nhiễm lớn. Thậm chí các chuyên gia về bệnh truyền nhiễm hàng đầu trong chính phủ Mỹ đã đưa ra cảnh báo rằng con số có thể sớm tăng lên 100 nghìn trường hợp mỗi ngày nếu người dân toàn nước Mỹ không cùng nhau thực hiện các bước cần thiết để ngăn chặn sự lây lan của virus, như đeo mặt nạ, khẩu trang khi không thể thực hiện giãn cách xã hội. Do lo ngại việc mất kiểm soát, các bang của Mỹ đã tạm hoãn kế hoạch mở cửa kinh tế; bang California cũng đã ra lệnh đóng cửa các quán bar và nhà hàng, rạp chiếu phim, vườn thú và bảo tàng trên khắp tiểu bang đông dân nhất nước này.

Trước Mỹ, Brazil đã từng dẫn đầu về tốc độ lây nhiễm khi là quốc gia đầu tiên cán mốc 50 nghìn ca nhiễm virus SARS-CoV-2 trong 1 ngày. Giữa tháng 5, Brazil là vùng dịch lớn thứ 6 trên thế giới nhưng đã nhanh chóng vọt lên vị trí thứ 2 chỉ sau đó 10 ngày với 370 nghìn ca nhiễm, trong đó có hơn 23 nghìn người tử vong trên toàn quốc. Sau 40 ngày tính đến 9h ngày 15/7/2020, nền kinh tế đứng đầu châu Mỹ Latinh này vẫn giữ vị trí thứ 2 nhưng số người nhiễm Covid-19 đã tăng gấp nhiều lần với trên 1,9 triệu người, trong đó có trên 74,2 nghìn người đã tử vong. Riêng trong ngày 14/7, Worldometer.info đã đưa ra con số thống kê 1.341 trường hợp tử vong vì Covid-19 tại Brazil, gấp đôi số ca tử vong ngày hôm trước và là ngày có số ca tử vong cao nhất kể từ ngày 24/6. Các khu dân cư

nghèo và đông đúc là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Hệ thống y tế công của nước này cũng quá tải và do không đủ khả năng tới cơ sở tư nhân, nhiều người dân chỉ tới gặp bác sĩ khi bệnh đã quá nặng. Virus SARS-CoV-2 thậm chí đã len lỏi tới nhiều thị trấn, bộ tộc xa xôi hẻo lánh ở Brazil.

Nguyên nhân dẫn đến làn sóng Covid-19 bủa vây Brazil là do quốc gia này đã không quán triệt thực hiện các biện pháp phòng tránh y tế cần thiết, các hoạt động, địa điểm đông người vẫn diễn ra khi chưa kiểm soát hết nguồn lây trong cộng đồng và bất chấp sự bùng phát mạnh của dịch bệnh. Điều này cũng xuất phát từ những mâu thuẫn nội bộ khi quan điểm của các nhà cầm quyền ở các cấp lớn nhỏ không đạt được sự thống nhất trong công tác phòng chống đại dịch. Điều đáng nói là, cuộc khủng hoảng do Covid-19 hiện nay Brazil đang phải đối mặt hoàn toàn trái ngược với các ghi nhận về các biện pháp phản ứng đột phá và nhanh nhẹn trước những thách thức y tế vốn từng khiến Brazil trở thành điển hình quốc tế trong công tác phòng chống dịch bệnh trong nhiều thập kỷ qua.

Anh là một trong số những quốc gia châu Âu chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của dịch bệnh Covid-19 với gần 45 nghìn người tử vong trong tổng số 291,3 ca mắc tại thời điểm 15/7/2020. Các chuyên gia của Viện Nghiên cứu Y học của Anh đã đưa ra kịch bản xấu nhất về tình hình dịch bệnh của quốc gia này, trong đó cảnh báo Anh có thể sẽ ghi nhận cả trăm nghìn ca tử vong khi làn sóng dịch lần thứ 2 có thể ập đến trong giai đoạn từ tháng 9 năm nay đến tháng 6 năm tới. Chính phủ Anh cũng rất nỗ lực thực hiện các biện pháp phòng tránh lây nhiễm dịch

trong đó có có bằng chứng về việc đeo khẩu trang giúp bảo vệ mỗi người dân và những người xung quanh khỏi nguy cơ lây nhiễm virus SARS-CoV-2. Trong khi đó, nhiều quốc gia châu Âu trong đó có Pháp cũng tiến hành các biện pháp bắt buộc người dân đeo khẩu trang tại các địa điểm công cộng nhằm kiểm soát tình trạng lây lan. Một số quốc gia tiến hành thực hiện song song nhiệm vụ kép vừa chống dịch, vừa khôi phục nền kinh tế trong tình hình mới.

Tại châu Á, Ấn Độ là quốc gia đông dân thứ 2 thế giới với 1,38 tỷ người đang đứng vị trí thứ 3 về số ca nhiễm bệnh tính đến thời điểm 9h sáng ngày 15/7/2020 là 937,4 nghìn ca nhiễm, trong đó có 24,3 nghìn ca tử vong. Để đối phó với dịch bệnh, từ cuối tháng 3/2020, Ấn Độ đã áp đặt một trong những lệnh phong tỏa được coi là nghiêm ngặt nhất thế giới. Nhưng sau đó, để hạn chế bớt tác động của đại dịch đến nền kinh tế, Ấn Độ đã nới lỏng dần các biện pháp hạn chế khiến cho số ca lây nhiễm mới và số người tử vong không ngừng tăng lên. Trước tình hình đó, một số bang và thành phố tại quốc gia này đã phải tái áp đặt lệnh phong tỏa, trong đó có thành phố Bangalore – trung tâm công nghệ của Ấn Độ, các bang Uttar Pradesh, Tamil Nadu, Asam cũng tăng cường các biện pháp hạn chế mới. Ấn Độ thực sự rơi vào khó khăn khi phải đối phó với thảm họa kép dịch bệnh và thiên tai mưa lũ cùng lúc.

Trong khi đó, thế giới cũng ghi nhận kết quả chống dịch tại một số quốc gia mà ngay từ đầu đã rất nỗ lực trong công tác phòng chống dịch bệnh, thực hiện nghiêm túc các biện pháp ngăn chặn lây nhiễm. Tại thời điểm 01/7/2020,

Việt Nam có 355 ca mắc, không có ca tử vong; đứng thứ 156/215 quốc gia và vùng lãnh thổ có ca mắc trên thế giới; thứ 6/11 quốc gia có ca mắc trong khu vực Đông Nam Á, tình trạng lây nhiễm trong cộng đồng được kiểm soát tích cực đã khiến Việt Nam trở thành hình mẫu về mô hình chống dịch hiệu quả, được WHO, nhiều quốc gia, tổ chức và truyền thông thế giới đề cao, ca ngợi nhờ tinh thần đoàn kết, toàn dân chấp hành, tin tưởng thực hiện quyết liệt các biện pháp chống dịch Chính phủ đề ra.

Điều đáng lo ngại là trong khi việc kiểm soát số lượng ca nhiễm và tử vong ở nhiều quốc gia tăng lên mỗi ngày còn đang gặp nhiều khó khăn, thế giới vẫn chưa tìm được một phác đồ chính thức hay loại thuốc nào đem lại hiệu quả cao nhất và triệt để để điều trị căn bệnh viêm đường hô hấp so SARS-CoV-2 này. Phương án chung hầu như nằm trong những cố gắng điều trị cắt giảm từng triệu chứng cụ thể do virus gây ra.

Phương án sử dụng huyết tương của người bệnh nhiễm Covid-19 đã được chữa khỏi cũng đã được các nhà khoa học nghiên cứu, các chuyên gia y tế trên thế giới ứng dụng vào các liệu pháp điều trị. Tại một số nơi như Mỹ, Qatar... các chuyên gia y tế đã ghi nhận việc sử dụng huyết tương của những bệnh nhân khỏi Covid-19 để chữa trị cho các bệnh nhân nhiễm Covid-19 nặng đã giúp họ có khả năng ổn định hoặc giảm lượng oxy hỗ trợ.

Cho đến giữa tháng 7, các chuyên gia y tế đã cho thấy sự lạc quan về việc sử dụng Remdesivir, một loại thuốc kháng virus được phát triển bởi Công ty dược phẩm Gilead Science có trụ sở tại California, Mỹ. Các thử nghiệm lâm sàng nghiêm ngặt đã chứng minh

Remdesivir có thể làm giảm thời gian nằm viện của bệnh nhân Covid-19 khoảng một phần ba...; đây cũng là loại thuốc chống Covid-19 đầu tiên được Ủy ban châu Âu (EC) cấp phép sử dụng.

Điều đáng lo ngại là, mặc dù đã có những tín hiệu khả quan trong điều trị song cuộc chiến giữa loài người với Covid 19 vẫn chưa phân thắng bại. Bên cạnh cuộc khủng hoảng toàn cầu, đại dịch Covid-19 còn để lại hậu quả về mỗi đe dọa suy thoái kinh tế, bất ổn xã hội và mối lo an ninh lương thực khiến nạn đói có thể xảy ra. Thế giới đang trông chờ vào việc thử nghiệm và chế tạo thành công vaccine để kiểm soát và ngăn chặn đại dịch hoàn toàn. Tuy nhiên, kể cả khi vaccine được thử nghiệm thành công và đưa vào sản xuất, việc đáp ứng đủ, đóng gói, vận chuyển hàng tỷ liều vaccine cho công dân toàn cầu cùng lúc là điều không hề đơn giản. Nếu thành công, đây có thể coi là kỳ tích sản xuất y tế lớn nhất trong lịch sử loài người. Bên cạnh đó, thế giới cũng cần chuẩn bị đối mặt với hậu cảnh thu dọn chất thải tiềm tàng sau đại dịch.

Đến thời điểm hiện tại có thể nói, thế giới cần xác định việc xóa sổ đại dịch Covid-19 sẽ là một cuộc chiến dài hơi, do đó mỗi quốc gia cần phải có phương án lâu dài, chuẩn bị nguồn lực, chính sách đối phó toàn diện với dịch bệnh và các vấn đề liên quan. Để khống chế đại dịch, việc kiểm soát tình trạng lây nhiễm thuộc về trách nhiệm của mỗi quốc gia và để loại bỏ đại dịch hoàn toàn, thế giới cần sự chung tay chia sẻ các phương thức điều trị Covid-19, chia sẻ công bằng vaccine đến từng cá nhân của từng quốc gia nhằm tránh những nguy cơ bùng phát làn sóng tái lây nhiễm ra cộng đồng./.



Những năm qua, tỉnh Hà Giang luôn coi công tác giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Với sự vào cuộc quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền, các chủ trương, chính sách giảm nghèo bền vững đã thực sự đi vào cuộc sống, mang lại hiệu quả thiết thực.

Đến nay, cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo được tăng cường; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là người nghèo ngày càng được nâng cao. Từ năm 2016 đến hết năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 43,65% xuống còn 26,73% (bình quân mỗi năm giảm 4,23% tỷ lệ hộ nghèo), trong đó 6 huyện nghèo tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 64,03% xuống còn 40,03% (bình quân mỗi năm giảm 6,0% tỷ lệ hộ nghèo). Dự kiến hết năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh còn 22,53%, trong đó huyện nghèo còn 34%. Hết năm 2019, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh đạt 22,8 triệu đồng; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 52,6%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 42,8%; tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 98,5%; tỷ lệ huy động trẻ từ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,8%; tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào học các trường THPT và tương đương đạt 68,3%; dân số thành thị được sử dụng nước sạch đạt 91%, dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 84,7%; hộ nghèo sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh 32,8%; hộ được sử dụng điện đạt 92,3%; hộ nghèo được tiếp cận thông tin 57,6%.

Có được kết quả trên là do tỉnh Hà Giang đã tranh thủ được sự hỗ trợ từ các chương trình, nghị quyết của Trung ương để đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo bền vững. Cùng với đó, các ngành chuyên môn, các cấp chính quyền đã làm tốt



HÀ GIANG HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

công tác tham mưu để tỉnh ban hành kịp thời các nghị quyết, chương trình, đề án, kế hoạch, hướng dẫn tổ chức thực hiện về công tác giảm nghèo sát với tình hình thực tế, là cơ sở để các địa phương mạnh dạn triển khai các chương trình, đề án giảm nghèo.

Điển hình như tại huyện Xín Mần, là huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao, năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo chiếm trên 62,2%, song những năm gần đây, từ những văn bản, kế hoạch hướng dẫn tổ chức thực hiện của tỉnh, huyện đã quyết liệt chỉ đạo các ngành, địa phương thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước về giảm nghèo như: Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi; chuyển giao khoa học kỹ thuật; tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với bảo vệ rừng; phát triển kinh tế hộ dưới tán rừng; chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của huyện; tiếp tục nhân rộng các mô hình là thế mạnh của địa phương như chăn nuôi bò, nuôi dê, lợn đen, nuôi ong, trồng cây dược liệu;

chú trọng xây dựng các mô hình phát triển kinh tế tập thể; hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hóa, hỗ trợ tiếp cận tín dụng ... nên đến hết năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo của huyện giảm xuống còn 38%, có 04 xã, thị trấn và 26 thôn ra khỏi danh sách đặc biệt khó khăn, đời sống của nhân dân, đặc biệt các hộ nghèo được nâng lên, cơ sở hạ tầng ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn từng bước được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế - xã hội.

Những kết quả tích cực trong công tác giảm nghèo, đã giúp cho quá trình thực hiện các chính sách giảm nghèo của các cấp, các ngành tỉnh Hà Giang luôn nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là sự hỗ trợ đầu tư, kinh phí của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đối với công tác giảm nghèo, tạo thuận lợi để các chính sách của Nhà nước về giảm nghèo tiếp tục được triển khai thực hiện hiệu quả. /

Thành Nam

HÀ GIANG: PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Những năm qua, dù nguồn lực đầu tư cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) chưa nhiều, nhưng ngành Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Giang luôn nỗ lực để ngày càng có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Để các nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng vào thực tiễn phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, Ngành đã tham mưu cho tỉnh tiếp tục đổi mới công tác KH&CN; thực hiện cơ chế đặt hàng, ưu tiên những nhiệm vụ được hình thành từ cơ sở, có địa chỉ ứng dụng, có sự tham gia của “bốn nhà”; lựa chọn các lĩnh vực trọng tâm ứng dụng tiến bộ khoa học tạo sự đột phá, có tác động ngay và trực tiếp vào kết quả phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đổi mới công tác tư vấn công nghệ một số ngành sản xuất nhằm nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm địa phương; tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan chuyên môn và UBND các huyện, thành phố trong triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch của tỉnh về KH&CN.

Nhờ đó, trong giai đoạn 2015-2017, tỉnh Hà Giang đã thực hiện 19 đề tài, dự án cấp tỉnh về KH&CN, 05 dự án thuộc Chương trình Nông thôn Miền núi, 04 dự án thuộc Chương trình 68 và 13 nhiệm vụ thuộc Chương trình KH&CN Tây Bắc; có 67 sản phẩm được cấp bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa, trong đó thông qua hỗ trợ của Bộ KH&CN, 4 sản phẩm đặc sản đã xây dựng Chỉ dẫn địa lý. Đặc biệt, năm 2019 là năm gặt hái nhiều thành công của ngành KH&CN tỉnh Hà Giang. Ngành đã cụ thể hóa nhiều kế hoạch, chương trình, đề án, của tỉnh thông qua việc tham mưu cho



Trồng cà chua trong nhà lưới mang lại hiệu quả cao cho người dân xã Quyết Tiến, huyện Quản Bạ.

tỉnh tổ chức các hội nghị về: Mở rộng kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống; đột phá về ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất phục vụ phát triển KT - XH; áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc; hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và phát triển KH&CN giữa tỉnh Hà Giang và trường Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2019-2020... Đến hết năm 2019, toàn tỉnh Hà Giang đã có 102 sản phẩm được cấp văn bằng bảo hộ, trong đó có 03 nhãn hiệu chứng nhận, 09 nhãn hiệu tập thể, 84 nhãn hiệu thông thường và 6 chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm đặc sản của tỉnh, bao gồm: Hồng không hạt Quản Bạ, gạo Già Dui Xín Mần, cam Sành, chè Shan tuyết, thịt bò Hà Giang và mật ong Bạc hà Mèo Vạc.

Đáng chú ý, Ngành KH&CN tỉnh đã triển khai 3 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học, gồm: Nghiên cứu bảo tồn và phát triển gen một số loài thủy sản; ứng dụng công nghệ sản xuất tỏi đen

và hoa Atiso theo chuỗi giá trị; bảo tồn, khai thác và phát triển bền vững cây Chè Shan tuyết cổ thụ Hà Giang. Đặc biệt là đã làm chủ công nghệ sản xuất một số giống dược liệu quý và giống cây trồng, vật nuôi đặc sản, tạo điều kiện thuận lợi hình thành các chuỗi giá trị sản phẩm đặc thù của tỉnh, như: Làm chủ công nghệ sản xuất 8 giống dược liệu quý (Ba kích tím, Giảo cổ lam 5 lá và 7 lá, Đinh lăng, Đan sâm, Tục đoạn, Bình vôi, Hà thủ ô đỏ, Kim ngân); giống cá Lăng chấm, cá Chiên; thụ tinh nhân tạo trâu lai; nhân giống và bảo tồn nguồn gen gà Lông xước, Lợn đen Lũng Pù...

Có thể thấy, từ sự tham mưu của ngành KH&CN tỉnh, nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phát triển KH&CN của tỉnh Hà Giang đã được thực hiện hiệu quả, sát với yêu cầu thực tiễn, phát huy được những lợi thế về sản phẩm đặc thù của tỉnh, từ đó hỗ trợ phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho người dân./.

P.V

NGÀNH Y TẾ HÀ GIANG CHÚ TRỌNG ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA Y TẾ CƠ SỞ

Hà Giang là tỉnh miền núi, địa hình chia cắt, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư phát triển sự nghiệp y tế còn hạn chế. Nhưng những năm qua, ngành Y tế Hà Giang đã nỗ lực vượt khó, không ngừng đổi mới, phát triển để từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân, góp phần tích cực vào việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của tỉnh.



Các kỹ thuật viên, bác sĩ Bệnh viện Đa khoa Hà Giang vận hành hệ thống chụp cắt lớp vi tính SCENARIA VIEW 128 lát cắt

Đổi mới về cơ cấu và chất lượng y tế cơ sở để người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế tiên tiến

Thời gian qua, ngành Y tế Hà Giang đã tiếp tục củng cố, hoàn thiện tổ chức của mạng lưới y tế cơ sở theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Hệ thống y tế cơ sở của Hà Giang hiện có 11 bệnh viện (03 bệnh viện đa khoa khu vực và 8 bệnh viện đa khoa tuyến), 11 Trung tâm y tế tuyến huyện/thành phố; 11 Trung tâm Dân số - KHHGĐ; 18 Phòng khám đa khoa khu vực và 176 Trạm y tế xã/phường/thị trấn. Để đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của y tế cơ sở, ngành Y tế tỉnh Hà Giang đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện theo Quyết định 6858/QĐ-BYT của Bộ Y tế; tăng cường thực hiện ứng dụng CNTT vào các hoạt động của y tế cơ sở. Hoạt động

chuyển giao kỹ thuật được triển khai bằng nhiều hình thức, các cơ sở y tế của tỉnh đã triển khai hội chẩn, khám, chữa bệnh từ xa với các bệnh viện tuyến trung ương và giữa các bệnh viện trên địa bàn tỉnh bước đầu có hiệu quả, giúp cho chất lượng dịch vụ y tế và công tác khám, chữa bệnh ngày càng được nâng lên.

Tăng cường đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của nhân viên y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh

Đến nay, 100% các bệnh viện đã thành lập Ban Chỉ đạo triển khai việc đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế; tổ chức tập huấn, nâng cao kỹ năng giao tiếp cho cán bộ y tế; thành lập các đơn vị chăm sóc khách hàng; thực hiện quy định về trang phục của cán bộ y tế; triển khai thực hiện “đường dây nóng” theo chỉ đạo của Bộ Y tế; duy trì hòm thư góp ý của người bệnh và nhân dân;

triển khai Đề án “Tiếp sức người bệnh trong bệnh viện” và hoạt động của Tổ công tác xã hội. Chú trọng xây dựng phong cách, thái độ phục vụ văn minh, thân thiện, không có tiêu cực, xây dựng và thực hiện khẩu hiệu “Bệnh nhân đến đón tiếp niềm nở, bệnh nhân ở chăm sóc tận tình, bệnh nhân về dặn dò chu đáo”, đồng thời phát động phong trào thi đua “Tích cực rèn luyện ý đức, tinh luyện y thuật”.

Từ thực hiện tốt “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”, đến nay, tỷ lệ hài lòng của người bệnh về khả năng tiếp cận, sự minh bạch thông tin được nâng lên đáng kể; cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ người bệnh có nhiều chuyển biến tích cực. Đặc biệt, nhận xét của người bệnh về thái độ ứng xử, kết quả cung cấp dịch vụ đạt sự hài lòng khá cao tại các cơ sở khám chữa bệnh.

Tuy là tỉnh miền núi song một số chỉ tiêu về y tế của Hà Giang được đánh giá cao như: tỷ lệ giới tính khi sinh 109 bé trai/100 bé gái; tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 96,8%; số bác sĩ trên vạn dân 10,5/10 nghìn dân; y tế xã chuẩn quốc gia đạt 100%. Đặc biệt, chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được thực hiện đầy đủ, kịp thời, qua đó giúp Tỉnh Hà Giang thực hiện thành công nhiều chỉ tiêu quan trọng về an sinh xã hội./.

P.V

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC YÊN MINH TÍCH CỰC ĐỔI MỚI ĐỂ NGƯỜI DÂN ĐƯỢC TIẾP CẬN VỚI NHỮNG DỊCH VỤ Y TẾ KỸ THUẬT CAO

Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Minh là bệnh viện hạng II, có nhiệm vụ khám, chữa bệnh cho khu vực 04 huyện vùng cao phía Bắc tỉnh Hà Giang, với quy mô 245 giường bệnh, gồm 07 phòng chức năng và 18 khoa lâm sàng và cận lâm sàng, cùng 03 phòng khám đa khoa khu vực.

Để nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn, giảm chuyển tuyến và tạo điều kiện để người bệnh được tiếp cận với những dịch vụ kỹ thuật cao, bệnh viện đã tích cực triển khai có hiệu quả nhiều kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác chẩn đoán và điều trị. Bên cạnh đó, nhận thức rõ con người là yếu tố quyết định đối sự phát triển của bệnh viện. Lãnh đạo Bệnh viện đã sớm định hướng công tác tạo nguồn và đào tạo cán bộ chuyên môn, thực hiện tốt việc kết hợp giữa đào tạo tại chỗ và đào tạo chuyên sâu tại các trường Y- Dược, các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến trung ương thông qua nhiều hình thức đào tạo ngắn hạn, dài hạn. Nhờ đó, đến nay Bệnh viện đã triển khai được nhiều kỹ thuật cao như: Chụp cắt lớp vi tính, UIV, Xquang KTS; Siêu âm tim mạch, đầu dò âm đạo, 4D; đo lưu huyết não; chạy thận nhân tạo... Thời gian tới, Bệnh viện sẽ tiếp tục triển khai các kỹ thuật mới như: Nội soi phát hiện sớm Ung thư dạ dày, nội soi can thiệp, đo độ loãng xương... đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện hội chẩn, khám và điều trị từ xa dưới sự hỗ trợ của Đại học Y Hà Nội và Bệnh viện Đa khoa tỉnh...

Những năm qua, Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Minh đã không ngừng nỗ lực vượt khó, tích cực nâng cao năng lực khám, chữa bệnh, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh, nhờ đó đã củng cố được niềm tin người dân, góp phần tích cực vào việc thực hiện mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo của tỉnh Hà Giang.

Thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh, việc giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục y đức được Bệnh viện thực hiện nghiêm túc. Do đó, mỗi bệnh nhân khi đến khám, điều trị được tiếp đón tận tình, chu đáo, đúng với tinh thần “coi bệnh nhân như người thân của mình”. Công tác cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin luôn được Bệnh viện chú trọng. Quy trình đón tiếp bệnh nhân và kiểm soát thủ tục hành chính, giám định bảo hiểm y tế được cải tiến, hệ thống lấy số tự động được triển khai,

giúp đảm bảo công bằng cho người dân trong khám và điều trị.

Nhờ sự quan tâm đầu tư của nhà nước, Bệnh viện đã được xây dựng hệ thống xử lý rác thải y tế bằng lò đốt vi sóng và hệ thống nước thải lỏng y tế với quy trình khép kín từ nhà mổ, khoa ngoại, khoa sản, khu kiểm soát nhiễm khuẩn... về bể chứa để xử lý theo quy trình. Đặc biệt, năm 2019 Bệnh viện đã đưa vào khai thác khu nhà 5 tầng khang trang, sạch đẹp, cảnh quan môi trường của Bệnh viện cũng thường xuyên được dọn dẹp sạch sẽ, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp góp phần nâng cao hiệu quả điều trị và tạo niềm lạc quan cho nhân dân.

Với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ Bệnh viện và những thành tựu đạt được trong thời gian qua, Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Minh được đánh giá là bệnh viện có dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt, mang lại những kết quả điều trị cao cho nhân dân, trở thành địa chỉ tin cậy đối với người dân 4 huyện vùng cao biên giới, giữ vững vai trò là đơn vị y tế hạt nhân trong lộ trình đổi mới của ngành y tế Hà Giang./

Minh Châu



BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐỒNG VĂN

TÍCH CỰC ĐỔI MỚI ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ NGƯỜI BỆNH

Những năm qua, thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng khám và điều trị, Bệnh viện Đa khoa (ĐK) huyện Đồng Văn đã tích cực đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế

Để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, Bệnh viện đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cụ thể trong từng tiêu chí qua mỗi năm; các tiêu chí đạt mức cao được duy trì, cùng đó là thực hiện đánh giá, cải tiến các tiêu chí ở mức thấp, với phương châm lấy sự hài lòng của người bệnh là mục tiêu hàng đầu. Tại các Khoa, công tác khám, điều trị bệnh nhân được tổ chức tốt ở các khâu tiếp đón, hướng dẫn và phân loại tình trạng bệnh; không để xảy ra tình trạng người bệnh phải chờ quá lâu, có sự linh hoạt điều chỉnh người bệnh giữa các buồng khám hoặc tăng cường cán bộ khám khi có số lượng người bệnh đông. Tổ chức điều trị, chăm sóc người bệnh, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng tổ, cá nhân phụ trách các buồng bệnh và những bệnh nhân nặng khi cần.

Bên cạnh đó, chế độ dinh dưỡng cho người bệnh luôn được đảm bảo, khoa dinh dưỡng của Bệnh viện đã xây dựng chế độ ăn bệnh lý cho từng đối tượng bệnh nhân, bệnh nhân được phục vụ khẩu phần ăn đầy đủ tiêu chuẩn và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Đặc biệt trong thời gian điều trị tại Bệnh viện, người bệnh được hướng dẫn tận tình,

chăm sóc chu đáo, được theo dõi thường xuyên và xử lý kịp thời những diễn biến của bệnh. Hàng ngày, Bệnh viện thực hiện công khai và ký nhận thuốc, vật tư tiêu hao sử dụng.

Việc xây dựng phong cách, thái độ phục vụ người bệnh văn minh, thân thiện theo khẩu hiệu "Bệnh nhân đến đón tiếp niềm nở, bệnh nhân ở chăm sóc tận tình, bệnh nhân về dặn dò chu đáo" đã là việc làm thường xuyên của mỗi cán bộ, nhân viên. Thực tế cho thấy, ở Bệnh viện ĐK huyện Đồng Văn đã có nhiều cán bộ, nhân viên ngoài việc làm tròn trách nhiệm của một thầy thuốc còn luôn quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ và động viên người bệnh, nhiều bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đã nhận được sự động viên, giúp đỡ từ phía Bệnh viện cũng như cán bộ y, bác sỹ bằng những việc làm cụ thể, thiết thực nhất cả về vật chất cũng như tinh thần để họ yên tâm điều trị. Những tình cảm và nghĩa cử cao đẹp ấy là minh chứng về sự yêu nghề, trách nhiệm với công việc và trên hết là tình người của những y, bác sỹ bệnh viện Đa khoa huyện Đồng Văn.

Tập trung nâng cao năng lực khám chữa bệnh

Để đáp ứng tốt nhu cầu khám, điều trị bệnh ngày một cao của người dân; hàng năm, Bệnh viện ĐK Đồng Văn đã tạo điều kiện tối đa cho đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn tham gia, các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để nâng cao tay nghề; dành nguồn kinh phí đầu tư mùa sắm thiết bị máy móc tại các khoa, phòng

chuyên môn; lắp đặt camera quản lý, theo dõi việc cán bộ, nhân viên trong thực hiện nghiêm túc việc đi làm đúng giờ và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

Bên cạnh đó, Bệnh viện đặc biệt quan tâm, đầu tư xây dựng cảnh quan "Xanh - Sạch - Đẹp" qua việc triển khai trồng cây xanh tạo bóng mát, đặt thêm ghế đá ở những nơi phù hợp. Các buồng bệnh, hành lang, nhà vệ sinh luôn được dọn dẹp sạch sẽ; số lượng thùng rác ở các khoa, phòng được đặt đủ, đúng chỗ. Trong các phòng vệ sinh đều có vòi nước, chậu rửa tay, xà phòng, gương soi và được các hộ lý thường xuyên vệ sinh, đảm bảo phục vụ bệnh nhân và người nhà bệnh nhân mỗi ngày.

Với nỗ lực đổi mới, Bệnh viện ĐK huyện Đồng Văn hiện đã triển khai được nhiều kỹ thuật mới như: Định lượng HDL-C, định lượng LDL-C, định nhóm máu RhD, đo hoạt GGT, Treponema pallidum test nhanh... từ đó càng khẳng định được năng lực, uy tín, là địa chỉ tin cậy cho người dân và tiếp tục có những bước phát triển vững chắc./

P.V



BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI HÀ GIANG: ĐỔI MỚI HƯỚNG TỚI SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH

Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Hà Giang là bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, với chức năng nhiệm vụ chính là khám, chữa bệnh Lao và các bệnh phổi phế quản, quản lý công tác phòng chống lao trên địa bàn toàn Tỉnh.

Ngay từ đầu năm 2020, Đảng ủy, Ban giám đốc Bệnh viện đã quán triệt việc triển khai các Kế hoạch hoạt động chuyên môn, thường xuyên kiểm tra đôn đốc các khoa, phòng thực hiện nhiệm vụ. Nhờ đó, trong 6 tháng đầu năm 2020 không có cán bộ vi phạm đạo đức nghề nghiệp, quy chế chuyên môn, tất cả đều thực hiện tốt quy tắc ứng xử, đáp ứng cơ bản sự hài lòng của người bệnh.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và hoạt động đúng quy định, Bệnh viện thường xuyên chú trọng công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về quy tắc ứng xử, giao tiếp, y đức đến nhân viên Bệnh viện và bệnh nhân, người nhà bệnh nhân; Tập huấn nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức cho nhân viên; Tiếp tục thực hiện “đường dây nóng”, hòm thư góp ý, chuyên mục tiếp nhận và trả lời ý kiến góp ý



trên website; Xây dựng phong cách, thái độ phục vụ văn minh, thân thiện, không có tiêu cực; Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát, công tác khen thưởng, xử lý vi phạm đối với cán bộ viên chức trong toàn bệnh viện.

Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đảm bảo đơn giản, thuận tiện theo hướng công khai, minh bạch bằng nhiều hình thức như: Cải tiến quy trình khám chữa bệnh; Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; Tập trung đào tạo viên chức đạt tiêu chuẩn theo chức danh quy định; Tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng hệ thống phần mềm trong công tác khám chữa bệnh, thanh toán bảo hiểm y tế, quản lý nhân sự của đơn vị đảm bảo được thông suốt;

Xây dựng kế hoạch triển khai học tập Quy tắc ứng xử, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, xây dựng cơ sở y tế “Xanh - Sạch - Đẹp” hướng tới sự hài lòng của người bệnh...

Công tác điều dưỡng luôn được Bệnh viện đặc biệt được quan tâm thể hiện qua các hoạt động tăng cường kiểm tra, giám sát khối điều dưỡng thực hiện quy trình chăm sóc người bệnh; Tổ chức sinh hoạt hội đồng người bệnh, tuyên truyền giáo dục sức khỏe và nhắc nhở việc thực hiện các quy định của bệnh viện; Tổ chức thi kiểm tra tay nghề đánh giá năng lực của điều dưỡng viên trong công tác chăm sóc người bệnh.

Ngoài ra, Bệnh viện đã thành lập Hội đồng quản lý chất lượng trong đó có tổ và mạng lưới công tác chất lượng bệnh viện, theo định kỳ tổ chức họp, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng bệnh viện của Bệnh viện theo quý, 6 tháng, năm, để phân tích những mặt tích cực và hạn chế trong hoạt động quản lý, điều hành khám chữa bệnh, từ đó phát huy những mặt tích cực và khắc phục những hạn chế, hướng tới mục tiêu đổi mới nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế của Bệnh viện ./.

Hoàng Hiến



Bệnh Viện khởi động chương trình khám phát hiện chủ động bệnh nhân lao tại cộng đồng huyện Vị Xuyên

ĐIỆN LỰC HÀ GIANG

NỖ LỰC ĐƯA DÒNG ĐIỆN VỀ VÙNG SÂU, VÙNG XA GÓP PHẦN THỰC HIỆN MỤC TIÊU XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG



Hà Giang là một tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn, dân cư tại các huyện miền núi thưa thớt, sống không tập trung, khiến việc đầu tư cơ sở hạ tầng lưới điện nông thôn vùng sâu vùng xa gặp nhiều khó khăn do suất đầu tư cao. Song, xác định phát triển hệ thống điện là một trong 4 điều kiện tiên quyết nhằm xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, văn hóa xã hội nhanh và bền vững, những năm qua, cán bộ, công nhân viên chức lao động Công ty Điện lực Hà Giang đã vượt qua những khó khăn, gian khổ, đoàn kết, hăng say lao động để hoàn thành hàng trăm công trình điện qua các vùng núi non hiểm trở, đem dòng điện về với nhân dân các dân tộc vùng sâu, vùng xa của Hà Giang.

Trên cơ sở nhu cầu cấp thiết được sử dụng điện của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, ngoài việc phát triển lưới điện bằng nguồn vốn đầu tư hàng năm của ngành, Công ty đã kịp thời báo cáo Tổng Công ty Điện lực miền Bắc để bố trí nguồn vốn triển khai nhiều dự án lớn để đưa điện về thôn bản như: Dự án WB kéo điện 35 xã; dự án nâng cao hiệu quả sử dụng lưới điện phân phối-DEP 1; dự án cải

tạo hoàn thiện lưới điện trung áp nông thôn tỉnh Hà Giang thuộc dự án phân phối hiệu quả DEP 2; dự án cấp điện cho các thôn bản vùng sâu vùng xa tỉnh Hà Giang... Bên cạnh đó, Công ty còn tích cực tham mưu cho tỉnh, để tiếp nhận các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh, trực tiếp quản lý vận hành bán điện trực tiếp cho hộ dân, từ đó đảm bảo vận hành cấp điện ổn định cho nhân dân.

Nhờ đó, đến nay đã có 177/177 xã của tỉnh Hà Giang có điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 100 %. Với 133.371/154.565 hộ dân nông thôn có điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 86,3 %. Dự kiến đến hết năm 2020 sẽ có 134.471/154.565 hộ dân nông thôn có điện lưới quốc gia, đạt tỷ lệ 87 %. Góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội và từng bước nâng cao đời sống dân trí cho đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, đảm bảo an ninh quốc phòng, ổn định chính trị, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

Bên cạnh đó, trong xu thế đổi mới và hiện đại hóa ngành điện, Công ty Điện lực Hà Giang đã tăng cường áp dụng các ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã triển khai thực hiện các phần mềm dùng chung của ngành với hầu hết các lĩnh vực quản lý. Công ty còn nghiên cứu ứng dụng công nghệ kết nối mạng riêng ảo giữa các vùng về trụ sở Công ty (VPN Site to site). Từ đó đã thực hiện kết nối điều khiển xa được đối với 108 trạm cắt phân đoạn cho các đường dây trung thế, giúp điều hành lưới điện một cách linh hoạt nhanh chóng, hạn chế được thời gian mất điện khi có sự cố xảy ra. Hiện công ty

đang triển khai để đưa trung tâm điều khiển xa thực hiện điều khiển xa không người trực đối với 3/5 trạm biến áp 110 kV, đồng thời phối hợp ETCNPC chuyển hệ thống điều khiển Recloser, LBS, cảnh báo sự cố đang kết nối điều khiển sử dụng SIM 3G sang sử dụng hệ thống cáp quang vào trung tâm điều khiển khi đủ điều kiện. Đặc biệt là việc ứng dụng thiết bị bay không người lái vào công việc đi kiểm tra sự cố đường dây, các hệ thống đường dây 110kV, 35kV...

Để thực hiện công tác dịch vụ, chăm sóc khách được tốt hơn, Công ty Điện lực Hà Giang đang tiếp tục tập trung đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp cho các cấp quản lý và đội ngũ cán bộ, công nhân viên, nhằm làm thay đổi nhận thức, hành động. Quán triệt, nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên với định hướng lấy khách hàng là trung tâm để đổi mới tư duy và hành động. Tập trung các biện pháp đổi mới công tác kinh doanh, dịch vụ khách hàng theo xu hướng cung cấp 100% dịch vụ online và tiếp nhận giải quyết các dịch vụ qua thủ tục hành chính công.

Phát huy những kết quả đã đạt được, cán bộ, công nhân viên chức lao động Công ty Điện lực Hà Giang đang ra sức phát huy thế mạnh của đơn vị là đoàn kết, tinh thần vượt khó quản lý, vận hành và phát triển mạng lưới điện theo hướng an toàn, hiệu quả và hiện đại, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất của người dân, góp phần cùng tỉnh Hà Giang thực hiện hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững./.

P.V

HUYỆN MÈO VẠC THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG



Hoa tam giác mạch khoe sắc khắp huyện Mèo Vạc tỉnh Hà Giang

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cho khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số, trong đó có các cơ chế, chính sách thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (MTQGGBNV).

Là một huyện nghèo, còn rất nhiều khó khăn, huyện Mèo Vạc đã xác định đây là cơ hội giúp huyện vươn lên thoát khỏi tình trạng kém phát triển, cải thiện đời sống của nhân dân, thu hẹp khoảng cách về điều kiện sống với các vùng miền khác. Để hiện thực hoá mục tiêu này, huyện Mèo Vạc đã nắm bắt kịp thời các chủ trương của Đảng và Nhà nước về chương trình giảm nghèo bền vững vận dụng linh hoạt vào thực tế của địa phương, cộng với phát huy tốt nội lực đã giúp cho huyện đang dần thoát nghèo, đời sống của người dân có bước cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc.

Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016-2019, đã có 8.278 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tổng số tiền cho vay đạt gần 227,3 tỷ đồng; có trên 4,2 nghìn lao động thuộc hộ nghèo, lao động người

dân tộc thiểu số được hỗ trợ đào tạo nghề; giải quyết việc làm mới cho gần 7 nghìn lao động. Đặc biệt, đã có hàng nghìn hộ dân với hàng chục nghìn nhân khẩu và hàng nghìn lượt người được nhận cứu trợ, hưởng trợ cấp và được hỗ trợ tiền điện, mua thẻ BHYT..., với tổng kinh phí hàng trăm tỷ đồng. Bên cạnh đó, thông qua các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình 30a và Chương trình 135, huyện đã thực hiện hỗ trợ cho 22.441 hộ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; tiếp tục đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Chương trình MTQG GBNV được triển khai hiệu quả đã góp phần quan trọng làm thay đổi hệ thống hạ tầng cơ sở trên địa bàn huyện Mèo Vạc, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới. Các ngành, địa phương của Huyện đã thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo. Huyện cũng tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với bảo vệ rừng, phát triển kinh tế hộ dưới tán rừng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tiết kiệm nước, chủ động

ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp tục nhân rộng các mô hình là thế mạnh của địa phương như chăn nuôi bò, nuôi dê, lợn đen, nuôi ong, trồng cây dược liệu...qua đó giúp đời sống của người dân ngày càng được nâng lên. Giai đoạn 2016-2019 tỷ lệ hộ nghèo của huyện Mèo Vạc giảm bình quân 5,59%/năm, vượt 1,59% so với mục tiêu Nghị quyết của tỉnh và của Đảng bộ Huyện đề ra.

Có được những kết quả trên, là do huyện Mèo Vạc đã nhất quán trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, với phương châm lấy người nghèo làm chủ thể trong việc tiếp cận và hưởng thụ, chương trình, nhờ đó đã huy động tối đa nguồn lực và sự tham gia của toàn xã hội giúp các hộ nghèo, xã nghèo có điều kiện vươn lên, tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo.

Thời gian tới, để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQGGBNV, huyện Mèo Vạc định hướng triển khai công tác giảm nghèo theo hướng tập trung vào các mô hình có tính mới và khả năng nhân rộng cao trên địa bàn; lồng ghép các nguồn lực địa phương vào chương trình; Chú trọng hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương; Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm từng xã; Chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch, xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; Nâng cao dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng./.

M.C

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ I - 8/2020 (579) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BUI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Ban cán sự Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm việc với Tổng cục Thống kê

3. Lễ ký kết Quy chế phối hợp giữa Tổng cục Thống kê và Bộ Thông tin và Truyền thông về công tác thống kê, chia sẻ dữ liệu và thông tin thống kê

6. Tọa đàm đối thoại chính sách: "Đối thoại về thể chế kinh tế thị trường Việt Nam"

7. Đoàn công tác của Tổng cục trưởng TCTK thị sát Cục Thống kê các tỉnh miền Trung

9. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu thống kê ban hành kèm theo luật thống kê

KINH TẾ - XÃ HỘI

12. Tình hình kinh tế - xã hội 7 tháng năm 2020

14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2020

15. Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam 2019 Một số phát hiện chính

Thu Hường

18. Động lực phát triển kinh tế 6 tháng cuối năm

Bích Ngọc

21. Hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài

Minh Hà

24. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công nguồn đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm

Ngọc Linh

27. Bất động sản công nghiệp Việt Nam năm 2020: Thời cơ vàng trong vận hội mới

Tiến Long

29. Dệt may Việt Nam - Duy trì sản xuất, sẵn sàng bứt phá hậu Covid-19

Thu Hòa

32. Xóa mù chữ cho trẻ em dân tộc thiểu số và miền núi

Thu Hiền

34. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

36. Hiệu quả chính sách giúp người khuyết tật hòa nhập cộng đồng

Ngân An

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Chênh lệch giá giữa các vùng và các địa phương qua chỉ số giá sinh hoạt theo không gian ở Việt Nam giai đoạn 2011-2019

Tạ Thị Thu Việt

QUỐC TẾ

41. Đại dịch Covid-19: Cuộc chiến chưa có hồi kết

ThS. Phạm Thị Mỹ Nhung

HÀ GIANG HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

44. Hà Giang hướng tới mục tiêu giảm nghèo bền vững

Thành Nam

47. Bệnh viện Đa khoa khu vực Yên Minh Tích cực đổi mới để người dân được tiếp cận với những dịch vụ y tế kỹ thuật cao

Minh Châu

49. Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Hà Giang: Đổi mới hướng tới sự hài lòng của người bệnh

Hoàng Hiến

50. Điện lực Hà Giang: Nỗ lực đưa dòng điện về vùng sâu, vùng xa góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo bền vững

P.V

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN QUANG BÌNH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KHÁM CHỮA BỆNH



Chốt kiểm tra, phân luồng trước khi vào BVĐK huyện Quang Bình

Bệnh viện Đa khoa huyện Quang Bình là bệnh viện hạng II, có quy mô 175 giường bệnh, trong đó tại Phòng khám Đa khoa Xuân Giang là 25 giường. Những năm qua, mặc dù hoạt động trong điều kiện thiếu thốn trang thiết bị kỹ thuật cũng như đội cán bộ y, bác sĩ, nhưng Bệnh viện đã nỗ lực khắc phục khó khăn, đổi mới công tác

khám, chữa bệnh, từng bước nâng cao chất lượng điều trị bệnh cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn.

Cùng với những kỹ thuật thường quy, Bệnh viện tiếp tục triển khai nhiều kỹ thuật mới như: Phẫu thuật nội soi ruột thừa; phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng; siêu âm mạch; kháng sinh đồ; xét nghiệm miễn dịch; cấy máu; chụp Xquang cận chóp răng, chụp CLVT... góp phần nâng cao chất lượng khám và điều trị tại Bệnh viện.

Bên cạnh đó, Bệnh viện thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, chú trọng xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp và thực hiện 5S. Hoạt động này được Bệnh viện lồng ghép với các phong trào thi đua, thực hiện chấm điểm và có hình thức khen thưởng các khoa, phòng và cá nhân thực hiện tốt.

Đồng thời, việc tổ chức triển khai thực hiện Quy chế dân chủ, quy tắc

ứng xử của cán bộ, viên chức trong Bệnh viện đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, thái độ và hành vi ứng xử của cán bộ, viên chức y tế khi thực hiện nhiệm vụ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Bệnh viện là cơ sở quan trọng để Bệnh viện tiếp tục vượt qua khó khăn, đổi mới và phát triển./

P.V



TRƯỜNG TRUNG CẤP DÂN TỘC NỘI TRÚ - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN BẮC QUANG: NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO ĐỂ CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

Trong những năm qua nhờ sự quan tâm của các cấp chính quyền tỉnh Hà Giang và huyện Bắc Quang, sự giúp đỡ của các cấp các ngành, trường Trung cấp Dân tộc nội trú - giáo dục thường xuyên Bắc Quang đã từng bước khẳng định được vai trò, vị trí của mình trong lĩnh vực dạy nghề trên địa bàn Tỉnh, tạo dựng niềm tin với người học nghề.

Vượt qua những khó khăn về cơ sở vật chất, về đội ngũ, Nhà trường đã làm tốt công tác tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh đào tạo nghề nên hàng năm đều hoàn thành mọi chỉ tiêu nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh đó, nhờ công tác quản lý hiệu quả của tập thể lãnh đạo Nhà trường, cùng sự phối hợp giữa Nhà trường với doanh nghiệp, HTX trên địa bàn, nên đã góp phần vào việc nâng cao chất lượng của việc tuyển sinh đào tạo.

Với việc luôn chú trọng nghiên cứu và thực hiện công tác mở rộng

ngành nghề đào tạo, đa dạng hoá công tác dạy nghề, làm tốt công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giáo viên; Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị và bổ sung giáo viên cơ hữu đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của đơn vị; Đổi mới phương pháp giảng dạy lấy học sinh làm trung tâm, dạy học theo hướng tích hợp; Phát triển chương trình, giáo trình; Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo, trong đó tập trung đầu tư cơ sở vật chất thiết bị cho các ngành nghề trọng điểm quốc gia đã được phê duyệt; Tổ chức quản lý, thực hiện tốt công tác quản lý đào tạo; Tạo mối liên kết chặt chẽ giữa Nhà trường với các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp trong quá trình đào tạo và giới thiệu việc làm cho người học, giúp cho chất lượng dạy nghề các hệ đào tạo của Nhà trường từng bước được khẳng định, công tác tuyển sinh và đào tạo

Nhà trường luôn hoàn thành và vượt chỉ tiêu hàng năm.

Nhờ đó, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Hà Giang ngày càng được nâng cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Tỉnh hàng năm không ngừng tăng lên. Nhiều học viên, sinh viên của Nhà trường sau khi tốt nghiệp đã được tuyển dụng vào làm việc tại các doanh nghiệp lớn trong các khu, cụm công nghiệp trong và ngoài tỉnh. Một số trở về địa phương áp dụng những kiến thức đã học tham gia phát triển sản xuất, nhiều người đã thành công trong việc tổ chức các mô hình tổ, đội sản xuất... qua đó không những khai thác hiệu quả tiềm năng của địa phương để phát triển kinh tế mà còn tạo việc làm cho nhiều lao động nông thôn, góp phần nâng cao hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo của địa phương./

Hoàng Long

BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HOÀNG SU PHÌ

NÊU CAO TINH THẦN Y ĐỨC HẾT LÒNG VÌ NGƯỜI BỆNH



*Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Hoàng Su Phì tổ chức Hội thi tuyên truyền
Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế*

Bệnh viện Đa khoa khu vực huyện Hoàng Su Phì là bệnh viện hạng II, có quy mô 190 giường bệnh gồm: 3 Phòng khám đa khoa khu vực trực thuộc ở các xã Thông Nguyên, Chiến Phố và Nậm Dịch. Bệnh viện có 13 khoa lâm sàng, 06 khoa cận lâm sàng với 182 cán bộ, CCVC, người lao động. Mặc dù đội ngũ bác sĩ còn thiếu, cơ sở vật chất còn hạn chế, nhưng tập thể các y, bác sĩ và cán bộ viên chức của Bệnh viện vẫn luôn phát huy, nêu cao tinh thần y đức, tận tụy chăm sóc người bệnh.

Bệnh viện luôn xác định, lấy người bệnh làm trung tâm, chú trọng thực hiện cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục khám chữa bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân mỗi khi đến khám và điều trị. Bên cạnh đó, Bệnh viện thường xuyên tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng,

chính sách pháp luật của Nhà nước; tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, luôn nêu cao ý thức tự rèn luyện, tu dưỡng đạo đức nghề nghiệp; đẩy mạnh “Học tập và làm theo tư tưởng, phong cách Hồ Chí Minh”, đồng thời thực hiện tốt 12 điều quy định về y đức và quy tắc ứng xử của ngành Y tế. Nhờ đó, các hoạt động chuyên môn luôn được thực hiện hiệu quả, những trường hợp cấp cứu, bệnh nặng luôn được giải quyết kịp thời, hạn chế thấp nhất tỷ lệ tử vong và các sự cố y khoa xảy ra, các khoa lâm sàng tổ chức tốt việc tiếp nhận, điều trị và chăm sóc người bệnh.

Xác định nguồn nhân lực là yếu tố tiên quyết cho sự phát triển bền vững, Bệnh viện luôn chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y, bác sĩ, tạo điều kiện để thu hút bác sĩ, y sĩ giỏi có năng lực vào làm việc; thường xuyên cử cán bộ đi học tập,

Những năm qua, hoà nhịp cùng sự phát triển chung của ngành Y tế tỉnh Hà Giang, Bệnh viện Đa khoa khu vực (BVĐKKV) Hoàng Su Phì đã nỗ lực đổi mới và tạo chuyển biến tích cực về chất lượng khám, chữa bệnh, được bệnh nhân đánh giá cao.

tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, trong đó nhiều bác sĩ hiện đang theo học sau đại học để nâng cao trình độ. Đi đôi với đó, được sự quan tâm của Sở Y tế Tỉnh, UBND Huyện, Bệnh viện từng bước đầu tư thêm các trang thiết bị y tế và triển khai sử dụng có hiệu quả phục vụ tốt công tác khám, chữa bệnh cho người dân trên địa bàn. Nhờ đó, năng lực khám, chữa bệnh của Bệnh viện ngày càng được nâng cao, nhiều kỹ thuật mới tiếp tục được áp dụng để điều trị, nhiều trường hợp bệnh hiểm nghèo được cứu sống.

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, nhưng bằng lòng nhiệt huyết, yêu nghề, sự đồng cảm, sẻ chia với bệnh nhân, tập thể cán bộ, y bác sĩ, nhân viên BVĐKKV Hoàng Su Phì luôn vững bước vượt khó, vươn lên thực hiện mục tiêu xây dựng tập thể Bệnh viện đoàn kết, sáng tạo, tận tụy, trách nhiệm, xây dựng hình ảnh người thầy thuốc giàu y đức, tinh thông y thuật, có đạo đức nghề nghiệp để người bệnh và người nhà người bệnh yên tâm điều trị, góp phần thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho đồng bào miền núi./.

P.V